LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

VIỆN ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ QUỐC TẾ

******

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

NHỮNG GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

(BÁO CÁO TỔNG HỢP)

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI: GS.TS NGUYỄN TRÍ DĨNH

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA:

1. GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh- Chủ nhiệm đề tài
2. GVC Phan Ích Phú –Phó chủ nhiệm
3. GS TS Vũ Đình Bách – thành viên
4. GS TS Trần Minh Đạo – thành viên
5. PGS Nguyễn Lang – thành viên
6. TS Phan Huy Vinh- thành viên
7. ThS Nguyễn Sỹ – thành viên
8. CN. Nguyễn Ngọc Phương – thư ký

Hà Nội 2005

3501

11/10/05

MỤC LỤC

Trang

Lời Mở Đầu 2
Chương 1. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển LN 7
1.1 Những vấn đề lý luận cơ bản về LN 7
1.1.1 Khái niệm và tiêu chí LN 7
1.1.2 Phân loại LN 9
1.1.3 Đặc điểm của LN trong nền kinh tế thị trường 12
1.1.4 Điều kiện hình thành và phát triển của các LN 19
1.1.5 Vai trò của LN và những nhân tố tác động sự phát triển của nó 21
1.2 Lịch sử hình thành và phát triển của LN ở nước ta 27
1.2.1 Khái quát về sự hình thành và phát triển của các LN ở nước ta trong lịch sử 27
1.2.2 Nhận xét về sự hình thành và phát triển của LN Việt Nam 47
1.3 Kinh nghiệm phát triển LN ở một số nước khu vực Châu Á 49
1.3.1 Kinh nghiệm về phục hồi và phát triển các LN ở Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản 49
1.3.2 Bài học kinh nghiệm chung từ phục hồi, phát triển LN ở các nước trên đối với nước ta. .61
Chương 2: Thực trạng phát ttriển LN ĐBSH 65
2.1 Đặc điểm tự nhiên-kinh tế- xã hội của ĐBSH 65
2.2 Chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển LN 67
2.2.1 Chính sách đất đai 68
2.2.2 Chính sách đầu tư 69
2.2.3 Chính sách tín dụng 71
2.2.4 Chính sách thuế và giá cả 73
2.2.5 Chính sách khoa học công nghệ 74
2.2.6 Chính sách đào tạo nguồn nhân lực 75
2.2.7 Chính sách thương mại 76
2.3 Thực trạng phát triển LN ĐBSH 78
2.3.1 Sự phục hồi và phát triển của các LNTT và sự ra đời của các LNM 78
2.3.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của các LN ĐBSH 92
2.3.3. Đánh giá chung về tình hình phát triển của LN tác động đến kinh tế xã hội ĐBSH 126
2.4 Bài học kinh nghiệm 135
Chương 3: Quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề ở một số tỉnh ĐBSH 138

3.1 Mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế- xã hội vùng ĐBSH giai đoạn 2006- 2010 138
3.1.1 Mục tiêu phát triển.....138
3.1.2 Định hướng phát triển.....140
3.2 Các quan điểm chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển LN ở một số tỉnh ĐBSH 145
3.3. Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển LN ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.....150
3.3.1 Về qui hoạch và giải quyết mặt bằng.....151
3.3.2 Về tổ chức sản xuất kinh doanh.....152
3.3.3 Về thị trường.....153
3.3.4 Về vốn.....160
3.3.5 Về kỹ thuật và công nghệ.....162
3.3.6 Về lao động.....165
3.3.7 Về kết cấu hạ tầng.....168
3.3.8 Về phát triển LN gắn với du lịch.....172
3.3.9 Về môi trường LN.....177
3.3.10 Về đổi mới chính sách kinh tế và tổ chức quản lý Nhà nước.....183
Kết luận và kiến nghị..... 188
Danh mục tài liệu tham khảo..... 193

DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

CNH	Công nghiệp hoá
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
FDI	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HTX	Hợp tác xã
HĐH	Hiện đại hoá
KTTT	Kinh tế thị trường
KHXH	Khoa học xã hội
KTXH	Kinh tế-xã hội
LN	LN
LNTT	LN truyền thống
LNM	LN mới
SARS	Viêm đường hô hấp cấp
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Uỷ ban Nhân dân

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI:

Lịch sử nông thôn Việt Nam gắn liền với các thôn làng và các làng nghề (LN). Chúng là đặc trưng cho truyền thống kinh tế, văn hoá và xã hội nông thôn Việt Nam. Cho nên trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta, LN có một vai trò rất quan trọng. Phát triển LN là một chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trước mắt cũng như lâu dài.

Các LN là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại. Chúng đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm, tăng khả năng huy động nguồn lực tại chỗ, tăng nhanh khối lượng hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, cải thiện đời sống cho người lao động ở các địa phương.

Trong thời gian qua, sự phát triển của các LN đã trải qua những bước thăng trầm. Có nhiều LN đã tồn tại và phát triển khá mạnh, đồng thời còn mở rộng và lan toả sang các khu vực lân cận, tạo nên một cụm các LN, dần hình thành sự phân công, chuyên môn hoá nhất định. Ngược lại, cũng có những LN phát triển cầm chừng, không ổn định và thậm chí có những LN đã và đang bị mai một, dần suy vong và có khả năng bị mất đi.

Thêm vào đó, hiện nay, còn có nhiều LN phát triển mang tính chất tự phát, chưa khai thác và phát huy được tiềm năng to lớn của chúng; Không ít LN đang còn gặp nhiều khó khăn về mặt bằng sản xuất, vốn đầu tư, công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, môi trường sinh thái và nói chung sự phát triển còn thiếu bền vững... Những điều đó đòi hỏi phải được nghiên cứu, giải quyết để phát triển mạnh mẽ hơn nữa các LN ở nước ta trong thời gian tới.

Do vậy đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: ***"Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng"*** là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LÀNG NGHỀ Ở TRONG NƯỚC

Phát triển các LN ở nước ta đang là một vấn đề ngày càng được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu; Đã có một số công trình khoa học và nhiều bài viết về

vấn đề này, với những góc độ và phạm vi khác nhau đã được công bố. Năm 1957 tác giả Phan Gia Bền đã viết cuốn: "Sơ thảo lịch sử phát triển tiểu thủ công nghiệp Việt Nam", trong đó đã nêu lên tình hình phát triển thủ công nghiệp ở một vùng điển hình- đồng bằng Bắc Bộ.

Năm 1996, đề tài khoa học cấp Bộ: "Xây dựng mô hình phát triển làng nghề truyền thống công nghiệp nhẹ Việt Nam" của Bộ Công nghiệp đã nhận định về vai trò, mặt mạnh, mặt hạn chế và xây dựng mô hình tổ chức và quản lý các LN tiểu thủ công nghiệp nhẹ ở nước ta. Cũng vào năm này, đề tài cấp Bộ: "Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống" do Trung tâm nghiên cứu dân số và nguồn lao động thuộc Bộ Lao động Thương binh và xã hội thực hiện. Đề tài đã nêu ra thực trạng và giải pháp phát triển sản xuất, tạo việc làm trong các LN truyền thống ở nông thôn nước ta.

Ở một số địa phương có nhiều LN truyền thống, đã có những đề tài nghiên cứu vấn đề LN: điển hình là năm 1998 Sở công nghiệp Bắc Ninh đã nghiên cứu đề tài: "Phương hướng và giải pháp phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá"; Năm 1999 Sở công nghiệp Hà Tây nghiên cứu đề tài: "Xây dựng tiêu chí làng nghề và phát triển làng nghề Hà Tây"; Năm 2001, Dương Bá Phương đã viết cuốn sách "Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá"; Tác giả đã đưa ra nhận định khái quát về thực trạng phát triển các LN, đề xuất các quan điểm và giải pháp bảo tồn và phát triển các LN trong quá trình CNH, HĐH nông thôn nước ta. Và trong năm này, Trần Minh Yến viết luận án tiến sĩ kinh tế với đề tài: "Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá"; trong đó tác giả nêu rõ thực trạng, xu hướng vận động, quan điểm và giải pháp phát triển LNTT ở nông thôn, nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH.

Năm 2002 một tập thể tác giả (GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS Nguyễn Văn Phúc đã cho ra cuốn sách: "Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng". Các tác giả đã đề xuất những giải pháp phát triển các LN và phát triển các khu, cụm công nghiệp ở nông thôn trong vùng.

Năm 2003, tác giả Mai Thế Hởn (chủ biên) viết một cuốn sách: "Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá". Tác giả

đã nêu bật tiềm năng thực trạng của việc phát triển LN truyền thống và từ đó đưa ra phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy LNTT phát triển theo hướng CNH, HĐH ở nước ta hiện nay. Cũng trong năm 2003 Trần Công Sách (chủ nhiệm) đã nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ: "Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ và các phương hướng tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chính sách giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống ở miền Bắc thời kỳ đến năm 2010".

Ngoài ra còn có nhiều bài nghiên cứu đăng trên các báo và tạp chí, các bài tham luận tại các hội thảo trong nước và quốc tế đề cập đến sự phát triển các LN với nhiều mức độ và nội dung khác nhau.

Tuy nhiên, cho đến nay ở nước ta chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn tiện và sâu sắc vấn đề phát triển LN (cả LNTT và LN mới) ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng và trong đó đi sâu vào việc tìm ra những giải pháp khả thi nhằm tiếp tục phát triển LN ở vùng này trong thời gian tới.

3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI:

- Trên cơ sở những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển LN, đề tài đi sâu khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển LN ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay).

- Đề xuất hệ quan điểm và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tính hiệu quả của các LN ở các tỉnh này trong thời gian tới.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NHIÊN CỨU:

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các LN tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp (đề tài không nghiên cứu các làng nông nghiệp, làng buôn bán, làng chài...).

Đề tài này rất rộng lớn và phức tạp, có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau: kinh tế, kỹ thuật, văn hoá, môi trường... Nhưng ở đây đề tài này được nghiên cứu chủ yếu dưới góc độ kinh tế như: vai trò, vị trí, định hướng phát triển của các LN, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, đổi mới quản lý Nhà nước đối với các LN, nâng cao sức cạnh tranh để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm...

Ở đây đề tài nghiên cứu cả LN truyền thống (LNTT) và LN mới (LNM).

Và ở đây đề tài chủ yếu nghiên cứu các LN: dệt, đồ gốm, gỗ, giấy, rèn sắt, đan lát, chế biến nông sản, thực phẩm.

Phạm vi nghiên cứu chủ yếu ở một số LN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, nhất là LN thuộc hai tỉnh: Bắc Ninh và Hà Tây (hai tỉnh này có sự phát triển mạnh mẽ của các LN).

Về thời gian, đề tài nghiên cứu chủ yếu trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay).

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Đề tài sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin: chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và dựa vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển LN để nghiên cứu.

Ngoài ra, đề tài còn vận dụng các phương pháp như: phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô gic, khảo sát thực tiễn, đồng thời còn kế thừa và phát triển những kết quả nghiên cứu đã có; phương pháp thống kê, phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh, lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức các cuộc hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học và các cơ sở sản xuất.

6. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA ĐỀ TÀI:

- Hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề lý luận cơ bản về LN.

- Nghiên cứu và trình bày rõ về lịch sử hình thành và phát triển các ngành nghề và LN tiểu thủ công nghiệp ở Việt Nam và đưa ra một số nhận xét xác đáng. Đồng thời đề tài còn nghiên cứu tình hình phát triển LN ở một số nước như Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Khảo sát và phân tích sâu sắc thực trạng phát triển LN ở hai tỉnh điển hình- Hà Tây, Bắc Ninh và tổ chức hội thảo ở hai tỉnh này; Từ đó khái quát, nêu lên ý kiến đánh giá, nhận xét về những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của sự phát triển LN ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng.

- Đề xuất hệ quan điểm và các giải pháp chủ yếu phát triển LN ở một số tỉnh ĐBSH trong thời gian tới, trên cơ sở những mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế- xã hội của toàn vùng trong thời gian kỳ 2001- 2010.

7. KẾT CẤU CỦA ĐỀ TÀI:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, đề tài gồm có 3 chương:

- **Chương 1**: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về sự phát triển LN.

- **Chương 2:** Thực trạng phát triển LN ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới (1986-2003).

- **Chương 3:** Quan điểm và giải pháp phát triển LN ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ LÀNG NGHỀ:

1.1.1. Khái niệm và tiêu chí làng nghề:

1.1.1.1. Khái niệm về làng nghề:

Một trong những đặc điểm nổi bật của tổ chức sản xuất và kinh doanh ở nông thôn Việt Nam là việc hình thành các LN.

Lâu nay, các quan niệm về LN còn có nhiều ý kiến khác nhau, sau đây là những quan niệm chủ yếu:

Quan niệm thứ nhất: LN cần được hiểu là những làng ở nông thôn có những nghề phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và thu nhập so với nghề nông. [1]

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, hiện nay tại các làng nghề giá trị sản lượng của ngành nghề phi nông nghiệp chiếm 60-70%, (riêng Hà Tây 71,7%, Bắc Ninh 73,7%), còn lại là giá trị sản lượng nông nghiệp

Ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN thường bao gồm các hoạt động kinh tế như: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống có qui mô vừa và nhỏ, với các thành phần kinh tế và các tổ chức kinh doanh như: hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần..

Quan niệm thứ hai: LN là một cụm dân cư sinh sống trong một thôn (làng) có một hay một số nghề được tách ra khỏi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh độc lập. Thu nhập từ các nghề đó chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản phẩm của từng làng.[2]

---

[1] TS Dương Bá Phượng: Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình CNH. Nhà XB KHXH. H. 2001, trang 16

[2] TS Mai thế Hởn: Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH. Nhà xuất bản CTQG. Hà Nội –2003, trang 13

Cả hai quan niệm trên đều có những nhân tố hợp lý của nó, nhưng chúng tôi nghiêng về ủng hộ quan niệm thứ nhất nhiều hơn.

Ngày nay, khi khoa học kỹ thuật và công nghệ cùng với sự phân công lao động đã phát triển ở mức độ cao hơn thì khái niệm LN cũng được mở rộng hơn. Nó không chỉ bó hẹp trong phạm vi hành chính cuả một làng, mà gồm một hoặc một số làng trên cùng một tiểu vùng địa lý kinh tế, cùng sản xuất hoặc kinh doanh một ngành nghề phi nông nghiệp và có quan hệ mật thiết với nhau về kinh tế- xã hội. Mặt khác, có những xã có tất cả các làng trong xã đều là LN, Trong trường hợp này người ta gọi là xã nghề.

Thêm vào đó, LN ngày nay không chỉ có các hộ chuyên làm nghề thủ công. Điều đó có thể được hiểu dưới hai góc độ:

- *Một là:* công nghệ sản xuất không hoàn toàn là công nghệ thủ công như trước đây, mà ở nhiều LN đã áp dụng công nghệ cơ khí và bán cơ khí.

- *Hai là*: trong các LN khi sản xuất phát triển ở mức độ cao hơn thì sẽ làm nảy sinh sự phát triển của nhiều nghề khác nhằm phục vụ cho nó: nghề dịch vụ chuyên cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm cho các hộ và các cơ sở sản xuất chuyên làm nghề thủ công; Từ đó dẫn đến hình thành và phát triển những LN với mô hình kết hợp nhiều nghề.

1.1.1.2. Tiêu chí LN:

Hiện nay tuy việc xây dựng và xác định tiêu chí LN chưa thật thông nhất- ở mỗi nơi có LN đều dựa vào đắc điểm kinh tế LN của mình để đưa ra những tiêu chí riêng, nhưng tổng hợp lại có thể đưa ra 4 tiêu chí cơ bản sau:

Một là: Số hộ lao động làm nghề phi nông nghiệp ở làng đạt ít nhất từ 50% trở lên trong tổng số hộ và lao động của làng.

Hai là: Sản xuất và thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp ở làng đạt trên 50% so với tổng giá trị sản xuất và thu nhập của làng trong năm.

Ba là: Có tổ chức phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương (hội, câu lạc bộ, ban quản trị hợp tác xã...) mang tính tự quản được pháp luật thừa nhận. Dù tổ chức dưới hình thức nào cũng cần có địa điểm nhất định, phục vụ sinh hoạt, kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến hoạt động của LN.

Bốn là: Tên LN: nếu là LNTT cổ truyền còn tồn tại và phát triển, nghề nào nổi tiếng nhất thì lấy nghề đó đặt tên làng. Nếu trong làng có nhiều nghề không

phải là truyền thống hay chưa có sản phẩm nghề nào nổi tiếng thì tên làng sẽ căn cứ vào nghề nào có giá trị sản xuất và thu nhập cao nhất để đặt tên LN.

Tuy nhiên, những tiêu chí này chỉ có ý nghĩa tương đối về mặt định lượng, bởi vì mỗi LN bao giờ cũng có sự khác nhau về qui mô sản xuất, qui trình công nghệ, tính chất sản phẩm và số người tham gia vào quá trình sản xuất.

1.1.2. Phân loại LN:

LN Việt Nam đã xuất hiện và phát triển từ hàng nghìn năm nay, rất phong phú và đa dạng về lịch sử hình thành, về ngành nghề và qui mô. Cho nên có nhiều cách phân loại LN khác nhau; Và sau đây ta có thể xem xét một số cách phân loại chủ yếu:

- *Theo lịch sử hình thành và phát triển các LN có*: LN truyền thống "LNTT" **và LN mới** (LNM).

+ LN truyền thống là loại LN được hình thành từ lâu đời, trải qua thử thách của thời gian, vẫn được duy trì, phát triển và được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Sản phẩm của các LNTT được tạo ra bởi các bí quyết sản xuất và đòi hỏi kỹ năng, kỹ xảo cao và thường gắn liền với các địa danh nổi tiếng như dệt Vạn Phúc (Hà Tây), tồn tại và phát triển trên 1.000 năm, chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình), có gần 700 năm; gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), đã có trên 500 năm.

Sản phẩm của các làng truyền thống không chỉ phục vụ cho nhu cầu trong nước mà còn được đem trao đổi với các thương nhân nước ngoài.

+ LN mới (LNM) là những làng có các ngành nghề phát triển trong những năm gần đây (những năm sau cách mạng tháng Tám, đặc biệt trong thời kỳ chuyển sang nền kinh tế thị trường), chủ yếu do sự lan toả từ LNTT, hoặc do sự du nhập trong quá trình hội nhập giữa các vùng và giữa các nước. Ngay trong LN truyền thống cũng có sự đan xen giữa nghề mới và nghề truyền thống.

- *Theo ngành nghề sản xuất kinh doanh có:*

+ LN tiểu thủ công nghiệp như dệt Vạn Phúc (Hà Tây), gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội) đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ (Bắc Ninh)... Phần lớn các LNTT của Việt Nam sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ.

+ LN công nghiệp cơ khí, chế tác như: chế tác vàng bạc ở Châu Khê (Hải Dương), dát vàng Kiêu Kỵ (Hà Nội) gia công tái chế sắt thép Đa Hội (Bắc Ninh)...

+ LN chăn nuôi như LN nuôi gà chọi ở Hải Dương, LN nuôi trâu chọi ở Đồ Sơn (Hải Phòng) LN nuôi chim cảnh, cá cảnh ở ngoại thành Hà Nội...

+ LN trồng trọt như LN trồng cây cảnh Nghi Tàm-Quảng Bá (Hà Nội), LN trồng hoa Ngọc Hà (Hà Nội)...

+ Làng nghề xây dựng như LN Nội Duệ (Bắc Ninh)

+ LN buôn bán như làng Đa Ngưu (nay thuộc xã Tân Tiến, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên), buôn bán đủ các thứ hàng hoá, nhưng nhiều nhất là các loại gia súc lớn (trâu, bò, lợn) và thuốc bắc; Làng Báo Đáp (nay thuộc xã Hồng Quang, huyện Mỹ Lộc, thuộc TP Nam Định, Tỉnh Nam Định; Hàng hoá buôn bán đủ các loại sản phẩm nông nghiệp, thủ công nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, nhưng phong phú hơn cả là mặt hàng vải tơ...

+ Làng chài (hoặc các vạn chài): là làng của các cư dân làm nghề chài lưới đánh cá, sống ở ven sông, ven biển.

- Theo qui mô các LN có:

+ LN qui mô lớn, lan toả, liên kết nhiều làng cùng làm một nghề hoặc cùng một không gian địa lý lãnh thổ tạo thành vùng nghề hoặc xã nghề. Ở các LN này, qui mô lao động phi nông nghiệp rất lớn không chỉ có lực lượng lao động tại chỗ mà còn thu hút lực lượng lao động ở nhiều nơi khác đến làm thuê, vốn lưu chuyển và doanh số rất lớn. Ví dụ như Ninh Hiệp, Bát Tràng (Hà Nội).

+ LN qui mô nhỏ tức là trong phạm vi một làng theo nghĩa hành chính địa phương. Ở các làng này thường hoạt động kinh doanh một ngành nghề phi nông nghiệp, được truyền nghề trong phạm vi dòng tộc, với sản phẩm độc đáo.

- Theo loại hình kinh doanh của LN có:

+ Các LN chuyên doanh một chủng loại sản phẩm hàng hoá như LN chạm bạc cổ truyền Đồng Xâm (Kiến Xương, Thái Bình), LN mây tre đan Phú Vinh, Phú Nghĩa (Chương Mỹ, Hà Tây), LN khảm trai, sơn mài Ngọ Hà (Phú Xuyên, Hà Tây...

+ Các LN kinh doanh tổng hợp một số ngành sản phẩm truyền thống như Kiêu Kỵ, Trai Tráng, Đình Bảng, Đồng Kỵ...

+ Các LN vừa chuyên doanh các sản phẩm truyền thống vừa phát triển các ngành nghề mới như dịch vụ, xây dựng (vừa kinh doanh các ngành nghề truyền thống vừa kinh doanh các ngành nghề hiện đại).

Trong nông thôn Việt Nam trước đây loại làng một nghề xuất hiện và tồn tại chủ yếu; Loại làng nhiều nghề gần đây mới xuất hiện và có xu hướng phát triển mạnh, nhất là ở khu vực ngoại thành các thành phố lớn hoặc các vùng phụ cận như Ninh Hiệp (Hà Nội), Vạn Phúc (Hà Tây)...

- *Theo phương pháp và công nghệ sản xuất,* có thể phân loại các LN nước ta hiện nay theo hai nhóm lớn:

+ Nhóm LN sản xuất các mặt hàng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc như chạm khảm vàng bạc, chạm khảm gỗ, làm đồ sơn mài, làm tranh dân gian, làm đồ gốm mỹ nghệ, dệt lụa tơ tằm, dệt thổ cẩm, thêu... Đây là nhóm các nghề không thể mất vị trí trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bởi sản phẩm mang tính nghệ thuật không thể sản xuất hàng loạt bằng máy móc được. Đối với các nghề và LN này chúng ta phải phát huy được công nghệ truyền thống, động viên được các nghệ nhân tích cực truyền nghề để tránh đứt gãy nghề truyền thống, song vẫn cần sử dụng một số yếu tố kỹ thuật hiện đại vào những khâu sản xuất cần thiết, nhưng chủ yếu là cải tiến, nhằm làm giảm nhẹ sức người, nâng cao hiệu quả công nghệ truyền thống và sự sáng tạo của nghệ nhân.

+ Nhóm LN sản xuất các mặt hàng mà phần nhiều có giá trị sử dụng mang tính thông dụng như sản xuất gạch ngói, dệt may, làm công cụ, làm đồ gỗ, làm các hàng nhựa, cao su, thuỷ tinh, làm đường kẹo, nước chấm... Nhìn về tương lai, những nghề này sẽ bị sức ép mạnh của kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Do đó, những nghề và LN này cần được đầu tư đổi mới công nghệ, đi dần vào guồng máy công nghiệp hiện đại.

- *Theo tính chất kinh tế có:*

+ Các LN vừa sản xuất nông nghiệp vừa kinh doanh các ngành nghề phi nông nghiệp: Đây là nghề phụ của hầu hết các gia đình nông dân; Sản phẩm ít mang tính chất hàng hoá, chủ yếu là phục vụ nhu cầu tại chỗ như: chế biến nông sản, sản xuất nông cụ như cày, bừa, cuốc, liềm hái...

+ Các LN thủ công chuyên nghiệp, hoạt động của nó độc lập với quá trình sản xuất nông nghiệp. Những nghề này được phát triển bởi sự tiến bộ của trình độ kỹ thuật, công nghệ và trình độ tay nghệ của người thợ. Sản phẩm của nó thể hiện

một trình độ nhất định của sự tách biệt giữa thủ công nghiệp với nông nghiệp, của tài năng sáng tạo và khéo léo của người sản xuất. Tiêu biểu là các sản phẩm của các nghề như:nghề dệt, gốm kim hoàn... Ngay từ khi mới ra đời, các loại sản phẩm này đã trở thành hàng hoá, dem lại thu nhập cao cho người lao động.

- *Theo khả năng phát triển của các LN* (dựa trên các tiêu chí như: số hộ gia đình tham gia vào LN, doanh thu ngành nghề phi nông nghiệp hàng năm chiếm bao nhiêu % trong tổng thu nhập của làng, xã, tình hình hoạt động và triển vọng thị trường tiêu thụ sản phẩm), có thể phân ra làm 3 loại LN:

+ LN phát triển: là LN phù hợp, thích ứng với cơ chế thị trường, sản xuất ra khối lượng hàng hoá lớn, kinh doanh có hiệu quả.

+ LN hoạt động cầm chừng là các làng nghề ở dạng vẫn sản xuất kinh doanh bình thường, nhưng đang gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm, không có đầu tư thiết bị công nghệ nên hiệu quả kinh tế thấp.

+ LN đang bị mai một là LN đang gặp khó khăn do sản phẩm không đáp ứng được yêu cầu của thị trường về mẫu mã, giá cả hoặc sản phẩm không còn phù hợp với thời đại.

1.1.3. Đặc điểm của các LN trong nền kinh tế thị trường:

***Thứ nhất*:** Đặc điểm nổi bật nhất của các LN là tồn tại ở nông thôn, gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp:

Các LN xuất hiện và tồn tại trong từng làng, xã ở nông thôn. Các ngành nghề thủ công nghiệp tách dần khỏi nông nghiệp, nhưng không rời khỏi nông thôn. Sản xuất nông nghiệp và sản xuất kinh doanh thủ công nghiệp trong các LN đan xen lẫn nhau.

Trong các LN, đại bộ phận các hộ chuyên làm nghề thủ công nghiệp vẫn còn tham gia sản xuất nông nghiệp ở mức độ nhất định và đặc biệt là hầu hết các hộ đều giữ đất nông nghiệp để tự mình trồng trọt hoặc thuê mướn người làm nông nghiệp cho mình. Hầu hết các LN vẫn còn một bộ phận ruộng đất và kinh tế nông nghiệp, đó là đặc trưng phổ biến của các LN ở nước ta hiện nay.

***Thứ hai*:** Đặc điểm về phạm vi hoạt động kinh doanh.

Hiện nay phạm vi hoạt động kinh doanh của không ít LN không còn bó hẹp trong từng địa phương như trước đây, mà đã trở nên rộng rãi ở cả phạm vi quốc

gia và quốc tế. Ở hầu hết các LN có tính chất "bí truyền" đã bị phá vỡ, nên công nghệ truyền thống từ "làng gốc" đã phát triển sang các LN khác trong xã, trong vùng, hình thành nên các xã nghề, vùng nghề, các cụm công nghệ LN (cụm công nghệ LN Đa Hội, Đồng Quang (Bắc Ninh). Còn ở huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình nghề chạm khắc từ làng Đồng Xâm đã phát triển sang các làng xã khác tạo nên các xã nghề Hồng Thái, Lê Lợi, Trà Giang và cả một vùng nghề chạm bạc. Tương tự ở huyện Gia Lâm ngoại thành Hà Nội đã hình thành vùng nghề gốm sứ mà vốn gốc từ làng gốm nổi tiếng Bát Tràng.

Cũng do tính chất bí truyền bị phá vỡ nên nhiều nghề vốn trước đây là độc quyền của nam giới như các nghề chạm khắc, đúc đồng... thì nay số lao động nữ đã chiếm khá đông. Điều đó chứng tỏ, các nghề thủ công truyền thống của chúng ta ngày càng mang tính xã hội hoá cao hơn.

Sau khi có Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 của Chính phủ, sửa đổi một số điều cuả Nghị định 57/1998/NĐ-CP theo hướng mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, một số LN hoặc các doanh nghiệp ở các LN đã tổ chức các đoàn tìm kiếm thị trường xuất khẩu và tự tổ chức xuất khẩu sản phẩm của mình. Qua đó, phạm vi hoạt động kinh doanh của các LN không chỉ dừng ở phạm vi quốc gia mà còn vươn ra phạm vi quốc tế, các LN đã tham gia hợp tác và phân công lao động quốc tế.

Thứ ba: Đặc điểm về lao động:

Hiện nay lao động của các LN không chỉ bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ, trong làng mà còn lưu chuyển qua thị trường lao động. Việc thuê mướn lao động ở các LN đã rất phổ biến, dẫn đến sự hình thành một thị trường lao dộng khá nhộn nhịp ở các LN. Ở làng gốm Bát Tràng (Hà Nội) mỗi ngày thu hút từ 3000 đến 5000 lao động, từ các làng xã xung quanh đến làm thuê cho các lò gốm trong làng. Việc thuê mướn lao động trong ngành nghề thủ công đã lây lan sang cả lĩnh vực nông nghiệp. Nhiều hộ tuy có nhận ruộng khoán, nhưng không trực tiếp cày cấy, mà thuê mướn thợ làm ruộng.

Do đặc điểm của nghề sản xuất truyền thống là chủ yếu dùng lao động thủ công nên loại hình sản xuất này thu hút nhiều lao động và hao phí lao động sống chiếm tỷ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm.

Hình thức hoạt động sản xuất chủ yếu trong các LN là hộ gia đình. Thời gian làm việc của người lao động trong các LN cũng rất khác nhau. Với các nghề

khác nhau, thời gian dạy nghề cũng khác nhau. Nó phụ thuộc vào đặc điểm riêng của từng nghề và khả năng tiếp thu của người học. Thời gian đào tạo thợ làm nghề truyền thống trung bình từ 6 tháng đến 3 năm. Có những nghề đơn giản thì thời gian đào tạo chỉ cần từ 3 đến 6 tháng như nghề thêu ren, dệt chiếu; Tuy nhiên cũng có nhiều nghề có kỹ thuật phức tạp đòi hỏi thời gian đào tạo nghề phải lâu dài hơn. Một nét chung nhất trong đào tạo thợ cho nghề truyền thống là người thợ phải vừa học, vừa làm, tuỳ thuộc vào sự tinh ý và đầu óc nhạy bén của mình, người thợ có thể lĩnh hội được những thủ pháp kỹ thuật và bí quyết của nghề. Như vậy, các tầng lớp nghệ nhân và đội ngũ lao động lành nghề có vai trò rất to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của các LN truyền thống.

Việc dạy nghề, trước đây chủ yếu theo phương thức truyền nghề trong các gia đình, từ đời này qua đời khác và chỉ khuôn lại trong từng làng. Các nghề thường được bảo tồn trong từng gia đình, ít được phổ biến ra bên ngoài, thậm chí có những bí quyết nghề nghiệp không được truyền cho con gái, nhằm để giữ bí quyết nghề nghiệp. Vì vậy các nghề chỉ được lưu truyền trong phạm vi từng làng nghề.

Sau khi thống nhất đất nước,nhiều cơ sở quốc doanh và hợp tác xã làm các nghề thủ công truyền thống ra đời làm cho phương thức truyền nghề và dạy nghề đã có nhiều thay đổi, mang tính đa dạng và phong phú hơn. Một số cơ sở sản xuất kinh doanh hàng thủ công truyền thống của quốc doanh và tập thể đã tổ chức các lớp dạy nghề tập trung đã làm cho các bí quyết nghề nghiệp không còn giữ được bí mật như trước nữa.

Trong những năm đổi mới, với việc phát triển mạnh kinh tế tư nhân và hộ gia đình cá thể, trong các LN đã phục hồi phương thức dạy nghề theo lối truyền nghề, kèm cặp của người thợ cả đối với thợ phụ và thợ học việc. Ngay trong các cơ sở đào tạo nghề tập trung thì phương thức dạy nghề vẫn chủ yếu theo lối kết hợp vừa học, vừa làm. Cho nên phương thức đào tạo trong các LN theo lối truyền nghề kèm cặp mang tính chủ đạo.

Thu nhập của người lao động trong các LN cao gấp 2-3 lần so với lao động thuần nông và nhiều hộ đã tạo được nguồn tích luỹ để mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên mức thu nhập của người thợ còn tuỳ theo nghề và mức độ phát triển của các loại nghề.

Thứ tư: Đặc điểm về vốn, sử dụng vốn và quan hệ tín dụng của các LN. Vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu, đảm bảo cho các LN hoạt động được trong cơ chế thị trường. Nhu cầu về vốn cho sản xuất kinh doanh ở các làng nghề đòi hỏi ngày càng lớn, nhất là trong điều kiện hiện nay. Đa số nguồn vốn sản xuất của các LN hiện nay là của cá nhân hoặc hộ gia đình. Các nguồn vốn chủ yếu trong các LN hiện nay gồm nhiều hình thức nhưng chủ yếu là hai hình thức vốn tự có và vốn vay.

Vốn tự có hiện chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các LN, đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi cơ chế vay vốn đang gặp nhiều bất cập. Tuy nhiên để đảm bảo LN phát triển không thể dựa hoàn toàn vào nguồn vốn tự có được, do lượng vốn này quá nhỏ so với yêu cầu đầu tư phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ. Đặc biệt đối với các cơ sở sản xuất đã chuyên môn hoá, cần mở rộng phát triển sản xuất luôn đi đôi cùng với đổi mới công nghệ, tạo lập mặt bằng nhà xưởng.

Vốn vay đang có nhu cầu ngày càng tăng, bởi vì việc đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao chất lượng cũng như đào tạo công nhân đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn. Vốn tự có trong các cơ sở sản xuất của LN không đáng kể so với nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất, đặc biệt cho đổi mới công nghệ hay mở rộng qui mô sản xuất. Bới vậy vốn vay hiện nay chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển LN.

Tại các LN hiện nay đã xuất hiện một số hộ và cá nhân có vốn liếng đứng ra làm chủ bao mua, "cai đầu dài", làm đại lý cung ứng nguyên liệu và bao tiêu sản phẩm cho cả làng. Nhiều "ông cai" có trong tay từ hàng trăm triệu đồng đến hàng tỷ đồng. Những người này có quan hệ với chủ bao mua lớn ở các đô thị như Hà Nội, tp Hồ Chí Minh và hiểu rất rõ luồng lạch của việc xuất khẩu.

Thứ năm: Đặc điểm về kỹ thuật và công nghệ:

Đặc điểm của công nghệ, kỹ thuật sản xuất trong các LN, nhất là các LNTT thường rất thô sơ, lạc hậu. Trước đây, công nghệ sản xuất sản phẩm trong các LN thường sử dụng kĩ thuật thủ công là chủ yếu. Nhiều loại sản phẩm có công nghệ- kỹ thuật hoàn toàn phải dựa vào đôi bàn tay khéo léo, điêu luyện của người thợ. Có một số nghề chỉ cần công cụ thủ công, thô sơ mà chính bản thân người thợ trong các LN có thể tự sản xuất được.

Ngày nay, dưới sức ép của cơ chế thị trường và sự tác động tích cực của cách mạng khoa học kĩ thuật, hầu hết các LN đều đã sử dụng công nghệ hiện đại vào phục vụ sản xuất như ánh sáng điện (cho mọi cơ sở sản xuất) mô tơ điện (cho các khâu sản xuất có trục quay), mạ điện, hàn điện (làm đồ cơ khí), khoan mài (làm đồ trang sức), cưa bào (làm đồ mộc) máy thái đất (làm gạch ngói), máy se sợi (dệt may) hay các loại hoá chất cho dệt nhuộm, thuộc da... Sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại đã tạo ra năng suất, chất lượng cao hơn hẳn so với sản xuất thủ công thuần tuý.

Cùng với sự thay dổi từng bước của công cụ sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất cũng có những thay đổi. Chẳng hạn công nghệ hồ nhuộm hiện đại cũng đã thay thế cho công nghệ hồ nhuộm thủ công... Công nghệ trộn đất sét để làm đồ gốm bằng máy đã thay thế cho việc trộn đất thủ công; Hay ở Phong Khê (Yên Phong, Bắc Ninh) trước đây công nghệ cổ truyền là sản xuất giấy dó, chủ yếu là sao bằng tay, từ năm 1990, bắt đầu lắp đặt những dây truyền máy móc đầu tiên với công nghệ nghiền máy và máy lô tròn sấy hơi nên ngoài những sản phẩm thông thường như giấy bao gói, giấy vệ sinh... thì hiện nay nhiều cơ sở sản xuất trong LN đã sản xuất được nhiều chủng loại mặt hàng giấy cao cấp như khăn giấy ăn trắng, giấy in ấn các loại, giấy pơluya...

Về yêu cầu công nghệ, nếu như trước đây công nghiệp hoá được quan niệm theo trình độ cơ giới hoá nhằm cải tiến tình trạng lao dộng thủ công là phổ biến sang lao động bằng máy móc để giảm bớt sức cơ bắp của con người và tăng năng suất lao động, thì ngày nay,với những bước tiến mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, công nghiệp hoá một mặt vẫn phát huy tinh hoa của công nghệ truyền thống, đẩy mạnh cơ giới hoá, nhưng mặt khác phải liên tục đổi mới công nghệ, hiện đại hoá toàn bộ quá trình sản xuất và quản lý sản xuất. Như vậy công nghệ truyền thống của các LN vẫn có chỗ đứng trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Song điều đó cũng đòi hỏi trong khi vận dụng đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá vào LN cần có sự phân loại và đưa ra giải pháp cụ thể đối với từng loại ngành nghề, LN.

Nhìn chung, mỗi LN đều có những đặc điểm về công nghệ phù hợp với ngành nghề của địa phương mình, những người dân ở mỗi LN đều có sự khéo léo, tinh tế và những phẩm chất khác phù hợp với nghề của làng mình, sản phẩm của mỗi làng làm ra đều có sự khác biệt riêng so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường. Tuy nhiên công nghệ, kỹ thuật của các cơ sở sản xuất kinh doanh trong

các LN vẫn còn ở trình độ thấp, công nghệ thủ công còn chiếm phần lớn, đổi mới công nghệ thiết bị còn chậm, chưa có hệ thống, chưa đồng bộ.

Thứ sáu: Đặc điểm về nguồn nguyên liệu cho sản xuất ở các LN:

Phần lớn các LN có xuất xứ lâu đời, do đó đặc điểm nguồn cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu là từ các nguồn của các vùng lân cận và những nguyên vật liệu có ngay tại chỗ được người sản xuất tận dụng. Chẳng hạn làng nón Phú Mỹ dựa vào nguyên liệu chính từ Phú Thọ, Thái Nguyên và một số nguyên liệu được tận dụng ngay tại địa phương. Với nghề chạm khắc tượng ở Sơn Đồng (Hà Tây) thì nguyên liệu được sử dụng chính là gỗ, ngoài ra còn có một số nguyên liệu phụ như: nhũ, sơn... nên nguồn cung cấp gỗ chính là từ nghệ An, Thanh Hoá, còn sơn và nhũ được mua từ Phú Thọ và Hà Nội. Đặc biệt các LN sản xuất những sản phẩm tiêu dùng như đan lát mây tre... nguyên liệu thường có tại chỗ, trên địa bàn địa phương. Một số ngành nghề còn có thể tận dụng cả những phế liệu, phế phẩm, phế thải trong công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt để làm nguyên liệu sản xuất nên chúng lại càng sẵn có trên địa bàn.

Thậm chí đối với một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ, sơn mài, chạm khắc gỗ, đá, vàng bạc... cũng có thể khai thác được các nguồn nguyên vật liệu tại chỗ, địa phương, trong nước. Bên cạnh đó, một số LN cũng đã nhập khẩu nguyên vật liệu, thường là nhập khẩu từ các nước lân cận như Trung Quốc, Lào, Campuchia, Myanma...

Như vậy nguyên vật liệu của các LN trước đây chủ yếu là nguyên liệu tại chỗ (trong làng xã và thậm chí ở ngay trong từng hộ gia đình), ngày nay hầu hết các loại nguyên vật liệu đã vượt ra ngoài phạm vi của từng làng xã, mà mở rộng ra các nguồn cung cấp từ các tỉnh và từ nước ngoài. Phương thức cung ứng nguyên vật liệu trong các LN đang tồn tại các hình thức: người sản xuất mua đứt bán đoạn nguyên liệu của các chủ hàng và trả tiền ngay, người sản xuất lấy nguyên liệu để làm gia công cho chủ và không cần trả tiền.

Thứ bảy : Đặc điểm về sản phẩm:

Sản phẩm LN, đặc biệt là LN truyền thống mang tính đơn chiếc, có tính mỹ thuật cao, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

Sản phẩm thủ công của LN chủ yếu phục vụ nhu cầu hàng ngày, phần lớn quá trình sản xuất bằng tay, riêng công đoạn hỗ trợ có thể dùng bằng máy, sản xuất dựa trên kỹ thuật hay công nghệ truyền thống (có từ 100 năm về trước) nhưng có

thể tiến hành cải tiến kỹ thuật hay công nghệ nào mà không ảnh hưởng cơ bản đến sản phẩm thủ công đó; sử dụng phần lớn nguyên liệu truyền thống có tại địa phương.

Sản phẩm của các LN đều là sự kết giao giữa phương pháp thủ công tinh xảo với sự sáng tạo nghệ thuật. Các sản phẩm đều mang tính cá biệt và có sắc thái, đặc trưng riêng của mỗi một LN. Cùng là đồ gốm sứ, nhưng người ta có thể phân biệt được đâu là gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Ninh) với Đông Triều (Quảng Ninh) Từ các con rồng chạm trổ ở các đình chùa, hoa văn trên các trống đồng đến những nét chấm phá trên những bức thêu... đều mang vóc dáng dân tộc, quê hương, chứa đựng ảnh hưởng về văn hoá tinh thần, quan niệm về nhân văn và tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc.

Sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam luôn phản ánh sâu sắc tư tưởng, tình cảm và quan niệm thẩm mỹ của dân tộc Việt Nam, bản sắc văn hoá Việt Nam. Hàng chạm trổ trên từng chất liệu khác nhau (gỗ, đá, đồng...), hàng sơn (sơn quang, sơn then, sơn thiếp vàng) hàng thêu, dệt (tơ lụa, chiếu) ở mỗi LN đều có mầu sắc riêng, từng nghệ nhân cũng có những nét riêng. Những nét riêng đó được thử thách qua thời gian, qua giao lưu, được chọn lọc, được thừa nhận để tồn tại và phát triển cùng với sự bổ sung lẫn nhau, trở thành những kiểu mẫu hoàn thiện, hoàn mỹ cho những sản phẩm cùng loại được sản xuất, chế tác tiếp sau. Do đó, giá trị mỗi sản phẩm thủ công truyền thống được khách hàng nhìn nhận chủ yếu từ góc độ văn hoá nghệ thuật dân tộc.

Các sản phẩm LN vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ cao vì nhiều loại sản phẩm vừa phục vụ nhu cầu tiêu dùng, vừa là vật trang trí trong nhà, đền, chùa... Người thợ thủ công sản xuất hàng thủ công trước hết là do yêu cầu kinh tế và nguồn sống của mình. Do đó sản phẩm thủ công truyền thống tự thân đã là sản phẩm hàng hoá. Đó là các sản phẩm có giá trị kinh tế, nhưng đậm nét mỹ thuật, mỹ nghệ duyên dáng, thanh thoát, bởi đó là sự kết hợp khéo léo, nhuần nhị vẻ đẹp nghệ thuật cổ với vẻ đẹp cách tân rất hiện đại, vừa sâu lắng tinh tế lại vừa bóng bẩy. Chúng được mua bán, trao đổi với số lượng rất lớn trên thị trường trong nước và quốc tế, đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước, cũng như cho những người thợ ở các LN.

Do thị trường rộng khắp và đa dạng, nên cơ cấu sản phẩm của các LN đều hết sức phong phú, đáp ứng được yêu cầu của mọi đối tượng khách hàng. Điển hình là làng chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình) với cơ cấu khoảng 200 mặt hàng.

Thứ tám: Đặc điểm về thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Lâu nay, Thị trường tiêu thụ sản phẩm của LN hầu hết mang tính địa phương, tại chỗ, nhỏ hẹp.

Sản phẩm của các LN rất đa dạng, mang nét đặc trưng của LN và thoả mãn những nhu cầu riêng biệt của con người. Do vậy mỗi LN đều hướng tới những thị trường riêng. Vì vậy sự thăng trầm trong thị trường tiêu thụ cuả các LN cũng phụ thuộc vào sự thăng trầm của các thị trường đó.

Ở các LN, đặc biệt đối với các LN xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng tại chỗ của các địa phương, còn có các chợ dùng làm nơi trao đổi, buôn bán tiêu thụ sản phẩm của làng mình. Trước đây thị trường LN vẫn chủ yếu là thị trường địa phương. Trong một thời gian dài, LN đã phát triển theo một lối mòn là đáp ứng thị hiếu quen thuộc và nhỏ hẹp. Yếu tố cạnh tranh hầu như không có. Vì vậy khi nền kinh tế chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, các LN đã đứng trước những khó khăn không nhỏ và nhiều LN đã lâm vào thời kỳ điêu đứng.

Tuy nhiên, các sản phẩm thuộc nhóm hàng thủ công mỹ nghệ có thị trường tiêu thụ phong phú, đa dạng và rộng lớn hơn. Sản phẩm của các LN sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ vừa đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương trong nước, vừa để xuất khẩu, trong đó nhu cầu để xuất khẩu và bán cho khách tham quan du lịch chiếm tỷ trọng ngày càng tăng.

1.1.4. Điều kiện hình thành và phát triển của các LN:

Các LN muốn tồn tại và phát triển được thì cần có những điều kiện cơ bản sau đây:

Một là: Có nhu cầu về kinh tế:

Đây là nguyên nhân trực tiếp thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các LN. Thực tế cho thấy ở những nơi có ít ruộng đất, mật độ dân số cao, đất chật, người đông, có chất đất xấu hoặc khí hậu không phù hợp, làm cho nghề nông khó phát triển, thu nhập và đời sống của cư dân trong làng có nhiều khó khăn. Điều đó sẽ tạo nên sức ép, buộc cư dân của làng phải tìm các ngành nghề phi nông nghiệp để đảm bảo cuộc sống ngày càng thịnh vượng hơn. Cho nên các tỉnh đồng bằng sông Hồng- nơi mà mật độ dân số cao, diện tích canh tác bình quân đầu người

thấp [1], lại phân bố không đều giữa các địa phương, làng- xã- đã trở thành nơi xuất hiện sớm nhất và tập trung nhiều nhất các LN, trong đó có các nghề thủ công truyền thống.

Hai là: Lao động và tập quán sản xuất ở từng vùng:

Những kỹ năng, kỹ xảo của người thợ, những phong tục tập quán, những luật lệ, qui chế của làng, của các dòng họ, phường hội... là những nhân tố rất quan trọng làm cho các LN tồn tại, phát triển và giữ được những nét độc đáo riêng có của mình. Thực tế đã nói lên rằng: ở những LN có sự tồn tại bền vững và phát triển nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng thường có những nghệ nhân có tài, có đức và có uy tín, đồng thời có những luật nghề và lệ làng... rõ ràng, chặt chẽ... Chúng tạo thành những chất keo gắn kết làm cho LN tồn tại và phát triển mạnh mẽ.

Ba là: Gần đường giao thông:

Các LN có được những điều kiện giao thông vận tải thuận lợi, nằm trên đầu mối giao thông thuỷ, bộ và đường sắt thì có thể kết hợp sử dụng các loại phương tiện giao thông vận chuyển khác nhau để chở nguyên vật liệu về và chở sản phẩm đi tiêu thụ, hoặc có điều kiện thuận lợi để thu hút các thương nhân đến buôn bán sản phẩm thủ công của LN.

Vùng đồng bằng sông Hồng tập trung quần tụ chủ yếu ở ven hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình nên nơi đây đã tập trung nhiều nhất các LN truyền thống so với cả nước.

*Bốn l*à: Gần nguồn nguyên liệu:

Phần lớn các LN hình thành nghề chính của mình xuất phát từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương. Chẳng hạn làng gốm Bát Tràng và các làng gốm Hương Canh, Thổ Hà, Chu Đậu... đều xuất phát từ nguồn nguyên liệu có tại bản địa. Nhiều LN khác cũng xuất phát từ nguồn nguyên liệu trong nông nghiệp tại địa phương.

Ngay cả những LN mà nguồn nguyên liệu hầu như không nằm ở đồng bằng như nghề chạm khắc gỗ, nghề song mây tre... cũng khai thác yếu tố gần nguồn nguyên liệu bằng việc nằm cạnh các cảng sông để lợi dụng yếu tố vận chuyển...

---

[1] Ví dụ như ở Bát Tràng (Hà Nội) chỉ có 57m^2/người Sặt-Trang Liệt (Hải Dương) chỉ có 58m^2 đầu người, Vạn Phúc (Hà Tây) : 124m^2 /người, Đồng Kỵ (Bắc Ninh) khoảng 240m^2 /người ...

Năm là: Gần thị trường tiêu thụ sản phẩm:

Các LN nói chung đều được đặt gần nơi tiêu thụ sản phẩm mà thường là các nơi tập trung dân cư với mật độ khá cao, gần chợ búa, bến sông, bãi chợ và đặc biệt là rất gần hoặc không quá xa các trung tâm thương mại. Hầu hết các LN đều có chợ tiêu thụ sản phẩm ở đầu làng, hoặc một cụm LN đều có một chợ tiêu thụ sản phẩm của vùng, thậm chí có làng chợ họp ngay ở bến sông cạnh làng. Và sở dĩ, vùng ĐBSH phát triển tập trung nhiều LN truyền thống so với các vùng khác cũng là do vùng này gần Hà Nội và phố Hiến- là những trung tâm thương mại lớn, xuất hiện sớm nhất của cả nước và nhiều đô thị lớn nhỏ khác.

1.1.5. Vai trò của LN và những nhân tố tác động đến sự phát triển của nó:

1.1.5.1. Vai trò của các LN đối với sự phát triển kinh tế nông thôn và quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước:

Một là: Giải quyết việc làm, sử dụng hợp lý nguồn lao động nông thôn.

Nông thôn Việt Nam có bình quân diện tích đất canh tác/người vào loại thấp; tỉ lệ thất nghiệp và bán thất nghiệp ở khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao (năm 2003, ở nông thôn tỷ lệ thời gian lao động chưa được sử dụng là hơn 22%).

Các LN nước ta cùng với nhiều ngành nghề phi nông nghiệp không đòi hỏi nhiều vốn, yêu cầu kỹ thuật không cao, chủ yếu là tận dụng lao động có khả năng làm việc, phân tán trong từng hộ gia đình. Hơn nữa lao động sống trong giá thành sản phẩm chiếm tỷ lệ cao (thường chiếm khoảng 40-60%). Do vậy nếu là các LN ở nông thôn đuợc phát triển mạnh sẽ thu hút được nhiều lao động nông thôn.

Theo một số kết quả điều tra nghiên cứu, bình quân mỗi cơ sở chuyên ngành nghề ở các LN tạo việc làm ổn định cho 27 lao động, mỗi hộ ngành nghề cho 4-6 lao động; ngoài lao động thường xuyên, các hộ, các cơ sở ngành nghề ở các LN còn thu hút lao động nhàn rỗi trong nông thôn (bình quân 2-5 người/hộ và 8-10 người/cơ sở). Nhiều LN đã thu hút trên 60% số lao động vào các hoạt động ngành nghề, Hơn nữa tại các LN sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp truyền thống đã kéo theo mở ra nhiều nghề mới khác, nhiều hoạt động dịch vụ liên quan, tạo thêm nhiều việc làm mới, thu hút thêm lao động. Cũng

theo tổng kết thực tiễn, cứ xuất khẩu được 1 triệu USD hàng hoá sẽ tạo việc làm và thu nhập cho 3000- 4000 lao động thường xuyên.

Mặt khác, việc phát triển các ngành nghề ở các LN trong nông thôn sẽ tận dụng tốt thời gian lao động, khắc phục được tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa nó còn góp phần thực hiện phân bổ hợp lý lực lượng lao động nông thôn. Nhiều hộ ở các LN sẽ kết hợp giữa phát triển sản xuất nông nghiệp với ngành nghề phi nông nghiệp, thậm chí một số hộ chuyển sang hẳn làm nghề phi nông nghiệp. Những cơ sở, hộ kiêm và hộ chuyên sẽ là những trung tâm thu hút lao động của địa phương và lao động những vùng xung quanh trong phát triển các LN. Do đó, các LN được coi là động lực trực tiếp giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn.

Hai là: Tạo thu nhập cho người lao động:

Theo kết quả điều tra đánh giá của Cục chế biến và ngành nghề nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thu nhập bình quân của một lao động ở các cơ sở chuyên ngành nghề phi nông nghiệp là 430 ngàn đồng/tháng, ở hộ chuyên là 236 ngàn đồng/tháng, ở hộ kiêm là 186 ngàn đồng/tháng, bằng 1,7-3,9 lần so với thu nhập bình quân của một lao động nông nghiệp thuần (thời điểm năm 2001). Thu nhập từ các hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp ngày càng đóng vai trò chủ yếu trong thu nhập của các hộ kiêm. Ở các LN, số hộ đói hầu như không còn, số hộ nghèo chiếm tỷ lệ nhỏ, hộ giàu ngày càng tăng. Điều đó được coi là nhân tố động lực làm chuyển dịch cơ cấu xã hội nông thôn theo hướng tăng hộ giàu, giảm hộ nghèo, nâng cao phúc lợi cho người dân.

Ba là: các LN phát triển sẽ bảo tồn duy trì và phát triển được nhiều ngành nghề truyền thống của dân tộc, tạo điều kiện và cơ hội phát huy khả năng của đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi trong các LN, đồng thời truyền dạy nghề cho đời sau. Và các LNTT gắn liền với lịch sử phát triển nền văn hoá Việt Nam. Các sản phẩm LNTT chứa đựng những phong tục, tập quán, tín ngưỡng... mang sắc thái riêng có của dân tộc ta. Nhiều sản phẩm LNTT có giá trị minh chứng sự thịnh vượng của quốc gia, cũng như thể hiện những thành tựu phát minh mà con người đạt được. Cho đến nay nhiều sản phẩm LNTT là hàng thủ công mỹ nghệ tinh xảo, độc đáo, đạt trình độ cao về mỹ thuật còn được lưu giữ, trưng bày tại nhiều viện bảo tàng nước ngoài.

Bốn là: Các LN có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế- xã hội của các địa phương, tạo lập cơ sở vật chất kĩ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới.

Để tồn tại và phát triển, cơ sở, hộ sản xuất kinh doanh ở các LN đã đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật để từng bước giảm bớt lao động ở những khâu công việc nặng nhọc, lao động độc hại. Từ đó, cơ sở vật chất kĩ thuật được tăng cường, trình độ của người lao động được nâng cao. Điều đó lại là điều kiện để ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất, nâng cao đời sống người dân nông thôn.

Các ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN, nhất là các ngành nghề thủ công nghiệp đã sử dụng công nghệ truyền thống hoặc tiên tiến để chế biến nông sản phẩm, tận dụng các nguồn tài nguyên, các phế phụ phẩm, phế liệu để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Thông qua quá trình đó đã làm tăng giá trị hàng hoá, tăng giá trị hàng xuất khẩu. Từ đó cơ cấu kinh tế được chuyển dịch từ nông nghiệp là chủ yếu sang cơ cấu kinh tế mới có công nghiệp và dịch vụ cùng phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng cao ở các LN; tỷ trọng lao động nông nghiệp ngày càng giảm xuống, tăng tương ứng lao động làm nghề phi nông nghiệp. Các ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN góp phần sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của cơ sở, hộ, vùng, nhất là sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, lao động, vốn... Mặt khác cũng trên cơ sở giá trị sản lượng từ hoạt động phi nông nghiệp của các LN tăng lên, tạo điều kiện tăng tích luỹ và nguồn vốn đầu tư tại chỗ, nâng cấp và xây dựng mới kết cấu hạ tầng, cải thiện đời sống dân cư trong làng, trong vùng.

Do vậy các LN có vai trò rất quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nông thôn mới. Trong tương lai, nhiều cơ sở sản xuất ở các LN còn là vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn, hiện đại ở trong và ngoài nước.

Việc đa dạng hoá ngành nghề và đa dạng hoá sản xuất ở các LN không chỉ đơn thuần là tăng thêm nguồn thu mà còn đặt ra yêu cầu đối với các hộ, các cơ sở kinh doanh ở các LN phải luôn luôn tính toán để đạt hiệu quả kinh tế cao. Đa dạng hoá không có nghĩa là sản xuất manh mún, quảng canh, lãng phí và tàn phá tài nguyên môi trường mà cần phải đặt trong mối quan hệ với không gian địa lý kinh tế, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước xây dựng nông thôn Việt Nam phát triển bền vững:

1.1.5.2: Các nhân tố cơ bản tác động đến sự phát triển của các LN:

Thứ nhất: Pháp luật, chính sách của Nhà nước, cơ chế quản lý của chính quyền địa phương về LN.

Đây là yếu tố quan trọng hàng đầu nhằm tạo lập môi trường kinh doanh cũng như tạo động lực phát triển lâu dài của các LN.

Thời gian qua, Nhà nước đã ban hành một số luật pháp (Luật Doanh nghiệp, Luật Công ty, Luật HTX, Luật Đất đai...) và các chính sách, cơ chế quản lý kinh tế, tạo điều kiện tương đối thuận lợi cho việc bảo đảm các yếu tố "đầu vào", hạ giá thành sản phẩm, tạo lập sức cạnh tranh của các sản phẩm và của các cơ sở sản xuất, tạo lập và mở rộng thị trường tiêu thụ (đầu ra) cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các LN,

Tuy nhiên đến nay chưa có chinh sách đồng bộ dành riêng cho phát triển LN trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội nông thôn, mà nó chỉ được tác động chủ yếu thông qua nhiều chính sách khác nhau. Mặt khác đa số các hộ, các cơ sở kinh doanh ở các LN chưa được cung cấp đầy đủ các thông tin và chưa hiểu biết các thủ tục cần thiết để được hưởng các chính sách khuyến khích; Cho nên chưa tạo được môi trường kinh doanh đầy đủ và tạo động lực phát triển nhanh của các LN, khai thác và phát huy hết tiềm năng phát triển của các LN.

Thứ hai: sản phẩm và thị trường:

Sản phẩm của các LN thường gặp khó khăn trong tiêu thụ và giá bán thấp vì sản phẩm luôn chịu sự cạnh tranh gay gắt đối với sản phẩm cùng loại của công nghiệp thành thị và hàng ngoại nhập. Bên cạnh lợi thế về độ tinh xảo, độc đáo và tính đa dạng của sản phẩm thủ công mỹ nghệ, nhiều sản phẩm của các LN cũng có hạn chế là chất lượng chưa cao, chi phí cao, công nghệ và thiết bị lạc hậu, trình độ tay nghề của phần lớn người thợ ở các LN chưa được đào tạo cơ bản nên tay nghề thấp, số nghệ nhân tài hoa nhiều kinh nghiệm trong nghề ngày một già yếu. Mặt khác, kinh nghiệm kinh doanh và trình độ quản lý của các chủ hộ, các cơ sở kinh doanh còn hạn chế, phần lớn chưa được qua đào tạo cơ bản, mà chủ yếu quản lý bằng kinh nghiệm của bản thân. Họ lại thiếu thông tin về nhu cầu, chủng loại, mẫu mã và thị hiếu của người tiêu dùng, nhất là trong khi chưa có một hệ thống chính thức hỗ trợ tiếp cận thị trường trong và ngoài nước.

Về thị trường, mặc dù có một số lợi thế về thị trường tiềm năng trong nước với khoảng 82 triệu dân; Thị trường du lịch và thị trường xuất khẩu cũng có tiềm

năng lớn, nhất là đối với hàng thủ công mỹ nghệ và hàng chế biến nông sản nhiệt đới, nhưng thị trường tiêu thu sản phẩm của các LN cũng còn có nhiều hạn chế. Thị trường trong nước có tiềm năng lớn nhưng 80% dân số có mức thu nhập thấp và sức mua thấp, hàng nhập ngoại tràn lan trong bối cảnh mở cửa thị trường, tự do hoá thương mại, thị trường xuất khẩu lại bị bó hẹp bởi một số doanh nghiệp lớn. Các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh ở các LN ít có điều kiện tham gia xuất khẩu trực tiếp, thường phải qua nhiều khâu trung gian để xuất khẩu.

Thứ ba: Tổ chức sản xuất và qui mô sản xuất:

Mặc dù tuyệt đại đa số cơ sở sản xuất, kinh doanh và các hàng hoá ở các LN có quy mô nhỏ, vốn đầu tư không đòi hỏi lớn nhưng giá trị làm ra không nhỏ, thời gian thu hồi vốn nhanh; Trong số các hộ và các cơ sở ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN có trên 90% là hộ chuyên, chỉ có dưới 10% là các cơ sở (hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân...). Các hộ và các cơ sở này bị nhiều hạn chế về vốn, mặt bằng sản xuất, công nghệ, thiết bị và khả năng tiếp cận thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu, nên gặp nhiều khó khăn trong công nghiệp hoá nông thôn.

Thứ tư: Hạ tầng cơ sở nông thôn và kết cấu hạ tầng các LN:

Hạ tầng cơ sở nông thôn, nhất là kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội ở các LN, vùng nghề tác động không nhỏ đến sự phát triển của các LN. Hạ tầng cơ sở nông thôn nói chung, kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội ở các LN nói riêng, còn rất nghèo nàn là một cản trở lớn cho sự phát triển của các LN, đặc biệt là các LN ở các vùng có địa hình phức tạp, vùng sâu, vùng xa.

Nhìn chung hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước sạch, thông tin liên lạc ở các LN còn kém, chất lượng thấp, đường xấu, điện cung cấp không đều và cường độ dòng điện yếu, thông tin liên lạc hữu tuyến thiếu, nhiều LN chưa nằm trong tầm phủ sóng của mạng điện thoại di động.

Thứ năm: Năng lực của các chủ hộ và các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN:

Chủ hộ và chủ các cơ sở sản xuất,kinh doanh có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, quản lý tổ chức mọi hoạt động kinh doanh của từng đơn vị nói riêng, của LN nói chung. Kết quả điều tra của Cục chế biến và ngành nghề nông thôn cho thấy, phần lớn các chủ hộ, chủ cơ sở kinh doanh ở các LN có trình độ văn hoá thấp, trình độ chuyên môn kĩ thuật và năng lực quản lý còn nhiều hạn

chế, chưa được trang bị những kiến thức cần thiết trong lĩnh vực quản trị kinh doanh cũng như chưa hiểu biết các luật và các chính sách liên quan đến hoạt động kinh tế (có tới 1,3-1,6% chủ hộ không biết chữ, trình độ văn hoá bình quân lớp 7- 8/12; tỷ lệ chủ hộ chưa qua đào tạo 51,5- 60,8% đối với các chủ cơ sở là 43,5%). Đây là yếu tố cơ bản cản trở sự phát triển nhanh của các LN.

Thứ sáu: Vốn và tín dụng:

Sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN thực chất là một bước, một hình thức của công nghiệp hoá nông thôn. Quá trình đó đòi hỏi lượng vốn rất lớn trong khi phần lớn các hộ, các cơ sở kinh doanh ở các LN còn ít vốn. Đây là yếu tố quan trọng tác động cản trở sự phát triển của các LN theo cả chiều rộng và chiều sâu. Theo các kết quả điều tra có tới 70% số hộ, cơ sở mong muốn vay vốn để phát triển sản xuất, nhưng mới có 12-15% số hộ, 32,4% số cơ sở kinh doanh được vay vốn từ ngân hàng (trong khi các ngân hàng không thiếu tiền cho vay). Nguyên nhân chính của sự không tiếp cận tới nguồn vốn của ngân hàng là chính sách và cơ chế cho vay vốn còn chưa thật sát hợp với điều kiện hiện nay ở các LN. Vì thế vốn vay ngắn hạn, lượng vốn cho vay ít so với yêu cầu của các LN, thủ tục cho vay chưa thuận tiện và kịp thời, nhất là các điều kiện về thế chấp nên nhiều hộ, cơ sở phải đi vay tư nhân với lãi suất cao hơn, làm hạn chế hiệu quả hoạt động kinh doanh của các chủ cơ sở.

Thứ bảy: kỹ thuật và công nghệ, bản quyền chế tác:

Đây là yếu tố quan trọng, tác động đến sự phát triển và hiệu quả hoạt động của các hộ, cơ sở kinh doanh của các LN. Trên thực tế, phần lớn công nghệ và kỹ thuật áp dụng trong các cơ sở ở các LN là cổ truyền lạc hậu, năng suất thấp. Đây là một trong những nguyên nhân chính làm cho chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm cùng loại của công nghiệp thành thị và hàng ngoại nhập.

Vấn đề bản quyền chế tác của các nghệ nhân ở các LN cũng đang được đặt ra rất bức xúc. Có không ít bí quyết sản xuất, công nghệ chế tác của các nghệ nhân nổi tiếng đã bị ăn cắp, học mót, nhái theo, làm "tam sao thất bản" mặc dù việc truyền nghề được thực hiện rất chặt chẽ. Ở hầu hết các LN, tính chất bí truyền đã bị phá vỡ ngoài mong muốn của các nghệ nhân, khiến không ít nghệ nhân bất bình, không dốc tâm truyền nghề. Tình hình đó đòi hỏi Nhà nước phải có các chính sách và biện pháp bảo vệ quyền chế tác của các nghệ nhân ở các LN.

Thứ tám: vấn đề môi trường:

Tuy các LN ở nước ta mới được khôi phục và phát triển bước đầu, khoảng 15 năm qua, nhưng qua một số kết quả điều tra của Cục chế biến và ngành nghề nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thì có tới 50% số hộ, số cơ sở hoạt động sản xuất phi nông nghiệp làm ảnh hưởng xấu đến môi trường. Ở các LN chế biến lương thực, thực phẩm, thuộc da, nhuộm vải, sản xuất giấy... đang gặp rất nhiều khó khăn về nước thải đang chưa được xử lý. Ở các LN sản xuất gạch vôi, đồ gốm sứ, đúc đồng, nhôm (điển hình là Bát Tràng, Hà Nội)... đang gặp rất nhiều khó khăn về ô nhiễm không khí. Tình trạng này đã làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khoẻ cộng đồng.

Hiện nay và trong thời kỳ tới, các nước nhập khẩu các sản phẩm LN của ta sẽ dần dần siết chặt tiêu chuẩn, qui định về môi trường đối với sản phẩm nhập khẩu (nhất là EU, Nhật Bản...).Nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường của các nước nhập khẩu, sản phẩm của các LN sẽ không xuất khẩu được, sẽ làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các LN của Việt Nam thời kỳ tới.

1.2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC LN Ở NƯỚC TA

1.2.1. Khái quát về sự hình thành và phát triển của các LN ở nước ta trong lịch sử

-Thời kỳ nguyên thuỷ và bắt đầu dựng nước:

LN Việt Nam từng tồn tại và phát triển lâu dài trong lịch sử. Đó là những thành tựu văn hoá, khoa học kỹ thuật, với các sản phẩm, công cụ, kinh nghiệm sản xuất còn lưu truyền cho đến ngày nay. Đây chính là nền tảng và động lực cho sự phát triển bền vững, lâu dài của LN nước ta.

Ngay từ thời kỳ cộng sản nguyên thuỷ, khi làng xã Việt Nam chưa hình thành, bước vào giai đoạn đồ đá cũ xuất hiện cách đây khoảng 30 vạn năm với đặc trưng là nền văn hóa núi Đọ (Thanh Hóa ngày nay). Đây là địa bàn cư trú đầu tiên của người nguyên thủy Việt Nam. Ngay từ buổi bình minh của lịch sử, khi con người vừa xuất hiện, họ đã biết chế tạo các công cụ lao động bằng đá. Khảo cổ học đã tìm thấy ở núi Đọ nhiều mảnh tước và những công cụ chặt thô sơ. Đặc điểm chủ yếu của công cụ lao động giai đoạn đồ đá cũ là sự nghèo nàn về loại hình với kỹ thuật chế tác chủ yếu dựa vào cách thức ghè đẽo.

Với các công cụ lao động ấy, người nguyên thủy có thể sử dụng chúng để vót gậy tre, tước vỏ cây hoặc sử dụng vào các hoạt động kinh tế hằng ngày như đập, nạo xương thú. Có thể nói rằng công cụ lao động giai đoạn đồ đá cũ tuy còn thô sơ nhưng đã đóng vai trò phụ giúp cho người nguyên thủy tiến hành những hoạt động kinh tế thuận lợi hơn.

Lịch sử xã hội loài người theo xu hướng phát triển đi lên, qua giai đoạn đồ đá cũ dài dằng dặc, con người bước vào giai đoạn đồ đá giữa. Giai đoạn đồ đá giữa ở Việt Nam xuất hiện cách đây chừng một vạn năm với đặc trưng là nền văn hóa Hòa Bình.

Người nguyên thủy đã có những tiến bộ hơn trong việc chế tạo công cụ lao động bằng đá. Bên cạnh kỹ thuật ghè đẽo đã xuất hiện kỹ thuật mài đá. Chiếc rìu Bắc Sơn là một trong những chiếc rìu được mài lưỡi tìm thấy khá sớm trên thế giới. Như vậy, công cụ lao động bằng đá có phần được con người trau chuốt hơn trước, lưỡi rìu được mài sắc cũng đã làm tăng thêm tác dụng của nó trong hoạt động kinh tế của con người.

Thời kỳ đồ đá giữa diễn ra không dài, nhưng nó chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho những hoạt động kinh tế của con người. Giai đoạn đồ đá mới cách đây bảy nghìn năm, đánh dấu những chuyển biến quan trọng trong đời sống kinh tế- xã hội của người nguyên thủy Việt Nam. Trong giai đoạn này, con người vẫn chế tác các công cụ lao động bằng đá. Đây là giai đoạn phát triển cực thịnh của các công cụ lao động bằng đá với sự phong phú, đa dạng về loại hình. Qua các di chỉ văn hóa Bắc Sơn, Bàu Tró (Nghệ Tĩnh), Hạ Long (Quảng Ninh), khảo cổ học đã tìm thấy nhiều loại rìu đá như rìu có nấc, rìu có vai, rìu tứ giác.v.v... Con người còn sử dụng đá để tạo ra những đồ trang sức như vòng đá, nhẫn đá.v.v... Trong kỹ thuật chế tác đá, con người còn sử dụng các phương pháp như cưa đá, khoan đá. Sự xuất hiện những kỹ thuật mới làm cho các công cụ lao động bằng đá phong phú về hình loại và ngày càng hoàn thiện hơn. Nó thực sự đóng vai trò tích cực trong các hoạt động kinh tế của con người.

Trong cuộc sống, nhu cầu sinh hoạt của con người về ăn, ở, mặc dần dần phát sinh. Đó là một trong những nhân tố quyết định sự nảy sinh của một số nghề thủ công nghiệp. Nghề gốm có cách đây sáu đến bảy nghìn năm. Gốm lúc đầu được sản xuất bằng cách trát đất vào khuôn nan, sau tiến tới sản xuất bằng bàn xoay. Con người đã biết trộn tro, cát vào đất sét để nặn các sản phẩm để khi nung gốm

ít bị nứt. Khảo cổ học cho thấy, gốm thời kỳ này được nung ở nhiệt độ từ 500°C-700°C. Trên bề mặt đồ gốm, con người đã biết trang trí các loại hoa văn đơn giản hình nan rá, nan rổ.v.v... Giai đoạn đồ đá mới, khảo cổ học còn tìm thấy những dọi xe chỉ bằng đất nung, hay dấu vải thô trên gốm. Với nguồn tư liệu ít ỏi ấy, người ta phỏng đoán rằng nghề dệt đã chớm xuất hiện.

Thời kỳ nguyên thủy kéo dài hàng chục vạn năm, lực lượng sản xuất phát triển chậm chạp nhưng vẫn có xu hướng đi lên. Khi chế độ công xã nguyên thuỷ tan rã, với việc xuất hiện kỹ thuật luyện kim đúc đồng, tổ tiên ta bước vào thời kỳ buổi đầu dựng nước mà lịch sử gọi là thời đại Hùng Vương. Đồng bằng Bắc bộ đã hình thành. Ông cha ta từ các vùng trung du, thượng du và đồng bằng ven biển tiến về khai phá đồng bằng. Các làng xã dần hình thành. Thủ công nghiệp thời đại Hùng Vương có những bước tiến quan trọng. Kỹ thuật luyện kim xuất hiện cách đây khoảng bốn đến năm nghìn năm. Đó là bước nhảy vọt có tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế- xã hội. Thời kỳ này, khảo cổ học đã phát hiện ra hàng trăm di tích đồ đồng ở Phùng Nguyên cách đây 4.000 năm, Đồng Đậu cách đây 3.500 năm, Gò Mun 3.000 năm, Đông Sơn 2.500 năm. Với nền văn hóa Đông Sơn, bên cạnh đồ đồng, đã xuất hiện một số đồ sắt, một số di chỉ đồ sắt được phát hiện như Gò Chiền (Vĩnh Phú), Đường Cồ (Hà Tây).v.v... Việc xuất hiện kỹ thuật luyện kim có thể coi là một kỳ công trong lịch sử, một phát minh lớn, một thành tựu vĩ đại của nhân loại trên con đường chinh phục tự nhiên.

Giai đoạn Văn Lang- giai đoạn văn hóa đồng thau- được mở đầu với nền văn hóa Phùng Nguyên và nền văn hóa Đông Sơn là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hóa đồng thau ở Việt Nam. Hiện vật bằng đồng thau gồm nhiều loại khác nhau: công cụ, nông cụ, đồ dùng gia đình, vũ khí, đồ trang sức. Qua phân tích tỷ lệ hợp kim đồng thau người ta thấy đồng chiếm tỷ lệ 80- 90%, thiếc 10- 20%. Đó là tỷ lệ pha chế hợp kim tương đối hợp lý để tạo ra các đồ dùng bền chắc. Bên cạnh đó, với tỷ lệ hợp kim được duy trì thường xuyên ổn định và việc tạo ra nhiều loại khuôn đúc khác nhau chứng tỏ tổ tiên ta đã đạt được trình độ luyện đúc kim loại khá cao.

Từ giai đoạn Văn Lang chuyển sang giai đoạn Âu Lạc, kỹ thuật luyện đúc sắt bắt đầu xuất hiện. Sắt được luyện bằng lò, ngoài phương pháp sắt tinh, sắt chín còn phương pháp đúc sắt. Chính kỹ thuật luyện sắt góp phần hoàn thiện kỹ thuật luyện đồng và đưa kỹ thuật luyện đồng đạt tới đỉnh cao. Trong quá trình ấy, công cụ lao động bằng sắt đã dần thay thế công cụ lao động bằng đồng trong hoạt

động kinh tế của con người. Trong sản xuất, sự có mặt của công cụ bằng đồng và sau này là công cụ bằng sắt như lưỡi cày đồng, liềm đồng, cuốc sắt, mai sắt.v.v... góp phần mở rộng diện tích canh tác, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Nguồn vật chất ổn định, nhu cầu về ăn, ở, mặc của con người cũng phát sinh. Do vậy, thủ công nghiệp cũng có những tiến bộ. Nghề thủ công nghiệp nổi tiếng và đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý so với nhiều nơi trên thế giới là kỹ thuật luyện kim đúc đồng. Trong giai đoạn Văn Lang, đồng đã được khai thác. Trong hàng loạt các đồ dùng bằng đồng phục vụ cho sản xuất và đời sống văn hóa tinh thần, nổi bật hơn cả là trống đồng. Ở Việt Nam, trống đồng đã được tìm thấy ở nhiều nơi. Loại trống cổ nhất, to nhất là trống đồng Ngọc Lũ. Trống có đường kính mặt là 79 cm, cao 63 cm. Trên trống có nhiều hoa văn trang trí. Đến nền văn hóa Đông Sơn, trống đồng Việt Nam là một sản phẩm quý, qua giao lưu trao đổi, trống đồng đã có mặt ở nhiều nước vùng Đông Nam Á như Malaysia, Philippines, Indonesia. Trống đồng Việt Nam là một kỳ công trong nền văn hóa dân tộc, nó đem ánh sáng văn minh sông Hồng- nền văn minh thời đại Hùng Vương toả sáng khắp vùng Đông Nam Á.

Trong giai đoạn Âu Lạc, bên cạnh việc khai thác đồng, sắt cũng bắt đầu được khai thác. Một số công cụ, nông cụ sắt đã xuất hiện như rìu, mai, cuốc và nghề luyện đồng tiếp tục phát triển phong phú về hình loại, tinh tế về nghệ thuật trang trí. Đồng được khai thác ngày càng nhiều trong giai đoạn này, khảo cổ học đã tìm thấy ở chân thành Cổ Loa hàng vạn mũi tên đồng.

Nhìn vào nghề luyện kim thời đại Hùng Vương, từ việc khai thác các mỏ kim loại tới việc nấu quặng, pha chế quặng, việc chế tạo ra nhiều loại khuôn đúc khác nhau để tạo ra nhiều loại vật dụng là một quá trình lao động tổng hợp, phức tạp. Điều đó chứng tỏ trình độ kỹ thuật và khả năng tổ chức của tổ tiên ta trong hoạt động sản xuất. Ở Việt Nam, trong một thời gian dài, thủ công nghiệp vốn gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp, nhưng riêng nghề luyện kim thời đại Hùng Vương, một số ý kiến cho rằng nó đã tách ra thành một nghề độc lập.

Bên cạnh nghề luyện kim, các nghề thủ công khác vẫn tiếp tục phát triển. Nghề mộc cho phép con người xây dựng được những ngôi nhà sàn mái cong như hình thuyền đuôi én và tạo ra các loại thuyền đi biển lớn chở được vài chục người. Việc trồng bông, gai, đay lấy sợi, việc nuôi tằm, kéo sợi phát triển là điều kiện phát triển nghề dệt. Dâu được trồng nhiều ở vùng đất ven sông Đuống thuộc

Thuận Thành (Hà Bắc). Ở đó có nghề trồng dâu nuôi tằm. Căn cứ vào trang phục của người Lạc Việt trên trống đồng là một minh chứng cho thấy nghề dệt thời đại Hùng Vương đã có những tiến bộ.

Con người đã biết sử dụng bàn xoay trong việc làm gốm để sản xuất các đồ để chứa đựng, để đun nấu như vò, nồi, bát đĩa.v.v... Những loại đồ gốm này có nhiều hình loại với những hoa văn trang trí như hoa văn răng lược, nan chiếu, nan rổ.v.v... Sang giai đoạn Âu Lạc, trên cơ sở đồ gốm đã nảy sinh ra nghề làm gạch ngói. Điều chắc chắn là gạch ngói đã được sử dụng vào việc xây dựng thành Cổ Loa- kinh đô nước Âu Lạc lúc bấy giờ. Nhìn chung, hoạt động thủ công nghiệp diễn ra trong phạm vi làng xã, mà phổ biến với tính cách là nghề phụ trong gia đình.

Trong thời đại Hùng Vương, giữa các miền trong nước đều đã có sự giao lưu trao đổi với nhau, khảo cổ học đã tìm thấy đồ đồng Đông Sơn ở nhiều nơi từ vùng đồng bằng đến vùng trung du Bắc Bộ. Việc giao lưu trao đổi đã mở ra với nước ngoài. Trống đồng là vật phẩm dùng trong giao lưu trao đổi. Chính việc giao lưu trao đổi với nước ngoài đánh dấu những tiến bộ về kinh tế kỹ thuật của thời đại Hùng Vương.

- Thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ (năm 179 trước công nguyên- năm 938)

Đây cùng là thời kỳ xã hội Việt Nam bước trên con đường phong kiến hóa. Quá trình này diễn ra trong bối cảnh lịch sử khá đặc biệt, chính sách nô dịch và bóc lột của phong kiến Trung Quốc là một trở lực trên con đường phát triển của xã hội Việt Nam, nhưng do kế thừa những thành tựu văn hóa vật chất thời đại Hùng Vương, cùng với quá trình đấu tranh chống đồng hóa dân tộc, đấu tranh chống áp bức để phát triển sản xuất đã mở ra những chuyển biến trong nền kinh tế dân tộc.

Trong thủ công nghiệp, ngoài các xưởng thủ công nghiệp quan doanh do chính quyền đô hộ trực tiếp quản lý, thì thủ công nghiệp trong nhân dân vẫn tiếp tục phát triển, nhưng chủ yếu với tính cách là nghề phụ của gia đình trong làng xã để giải quyết những nhu cầu sinh hoạt hằng ngày về ăn, ở, mặc. Trong quá trình phát triển của thủ công nghiệp, việc giao lưu kinh tế văn hóa với nước ngoài đã làm xuất hiện thêm một số ngành nghề thủ công nghiệp mới bên cạnh những nghề thủ công nghiệp truyền thống.

Nghề khai mỏ luyện kim có sự phát triển hơn so với thời kỳ trước, vì từ sau công nguyên, nước ta bước vào thời kỳ thịnh đạt của đồ sắt. Các loại công cụ, nông cụ bằng sắt được sử dụng khá phổ biến trong hoạt động kinh tế của nhân dân. Bên cạnh đó các mỏ vàng, bạc, đồng tiếp tục được khai thác phục vụ cho việc sản xuất đồ mỹ nghệ. Những đồ vật trang sức bằng vàng, bạc như vòng, trâm, hạt chuỗi.v.v.. là những sản phẩm thủ công quý. Ngoài các loại hàng mỹ nghệ trên, nghề khảm xà cừ, chạm khắc còn cho những sản phẩm như khay, cơi trầu.v.v... Đó là những sản phẩm hằng năm Việt Nam phải cống nạp cho Trung Quốc, mà sử sách Trung Quốc phải công nhận là báu vật.

Về nghề gốm, bên cạnh gốm thường còn có gốm tráng men, gốm nửa sành nửa sứ. Hình loại đồ gốm đa dạng, được trang trí bằng những hoa văn đẹp. Trên cơ sở nghề gốm, nghề gạch ngói cũng xuất hiện với các loại gạch ngói thường và gạch ngói tráng men được sử dụng vào việc xây dựng thành lũy của chính quyền đô hộ.

Đến thế kỷ thứ III, người Việt Nam đã biết sản xuất các loại giấy như giấy bằng vỏ dó, giấy trầm hương. Riêng giấy trầm hương là sản phẩm quý, vì vậy năm 284 lái buôn La Mã đã mua 3 vạn tờ ở Việt Nam để dâng vua Tấn (Trung Quốc). Vào thời điểm này, La Mã và cả châu Âu vẫn chưa biết sản xuất giấy.

Nghề dệt vẫn tiếp tục phát triển, kỹ thuật dệt, nhuộm được cải tiến. Nghề dệt đã cho những sản phẩm nổi tiếng như lụa, lĩnh, the, vóc, nhiễu với màu sắc và họa tiết đẹp. Đó là những sản phẩm mà nước ta phải cống nạp cho Trung Quốc. Cùng với những nghề thủ công nêu trên, những nghề thủ công khác như nghề nấu đường, nghề mộc, đan lát.v.v... cũng có bước phát triển.

Như vậy, trong thời kỳ phong kiến Trung Quốc đô hộ Việt Nam, những nghề thủ công nghiệp truyền thống vẫn được bảo lưu, bên cạnh đó qua giao lưu kinh tế với nước ngoài, người Việt Nam đã tiếp thu được kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất mới làm xuất hiện thêm ngành nghề thủ công mới.

- Thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ (938- 1858)

Năm 938 với chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng đã mở ra thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ ở Việt Nam. Trong thời kỳ phong kiến dân tộc tự chủ ở Việt Nam, thủ công nghiệp phát triển theo hai dạng. Đó là thủ công nghiệp quan doanh do Nhà nước phong kiến trực tiếp quản lý. Bên cạnh đó là bộ phận thủ công nghiệp tồn tại phổ biến trong nhân dân chủ yếu với tính cách là nghề

phụ trong gia đình. Tuy vậy, trong hoạt động thủ công nghiệp ở các làng xã đã có một bộ phận thợ thủ công tách khỏi nghề nông để chuyên sống bằng nghề của mình. Những người thợ thủ công này làm thuê cho Nhà nước và trong nhân dân. Việc xuất hiện lực lượng thợ thủ công chuyên nghiệp là cơ sở cho việc hình thành các làng, phường thủ công giai đoạn sau này.

Tình hình sản xuất trong lĩnh vực thủ công nghiệp qua các triều đại phong kiến từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đã ghi nhận những chuyển biến đáng chú ý. Với nghề khai mỏ và luyện kim, đã có một số lượng kim loại khá lớn được khai thác phục vụ cho nhu cầu của nhà nước và nhân dân như đúc tiền, đúc vũ khí, các loại nông cụ.v.v... Vào năm 1052, vua Lý đã cho đúc hai pho tượng bằng vàng đặt ở hai chùa Thiên Phúc và Thiên Thọ (Hà Nội). Năm 1256, nhà Trần đúc 350 chuông đồng cho nhà chùa.

Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thời Lê sơ nhiều mỏ được phát hiện và khai thác như ở vùng Hưng Hóa, vùng Tuyên Quang, Châu Bảo Lạc (Cao Bằng). Việc khai thác ở vùng thượng du, nhà nước giao cho các tù trưởng tổ chức rồi nộp cống cho nhà nước. Vùng trung du, nhà nước giao cho các hộ khai thác. Họ phải nộp thuế thổ sản. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XV là thời kỳ hình thành và phát triển cường thịnh của chế độ phong kiến Việt Nam và cũng là thời kỳ thịnh hành của Phật giáo. Do vậy, trong thời Lý- Trần nhiều cung điện, lăng tẩm, chùa chiền được xây dựng. Năm 1010, vua Lý đã thuê thợ xây 950 ngôi chùa. Việc xây dựng kinh đô Thăng Long thời Lý là minh chứng về nghệ thuật kiến trúc Việt Nam thời phong kiến. Thăng Long gồm hai vòng thành dài 25 km, trong hoàng thành có cung điện cao tới 4 tầng. Ngôi tháp Báo Thiên thời Lý gồm 12 tầng cao 60 m. Một khi nghề kiến trúc phát triển, nó đã kéo theo nhiều ngành nghề thủ công khác như mộc, khắc, chạm, gạch ngói.v.v... phát triển.

Về nghề dệt, việc trồng dâu, nuôi tằm, kéo sợi, trồng các loại cây gai, đay lấy nguyên liệu dệt vải khá phổ biến trong nhân dân với tính cách là nghề phụ trong gia đình. Kỹ thuật dệt được cải tiến với các loại sản phẩm như lụa, lĩnh, the có màu sắc và họa tiết đẹp. Vào năm 1040, vua Lý Thái Tông quyết định dùng vải vóc trong nước may triều phục chứ không mua của nước ngoài và nhà nước đã lập "Quyến khố ty" để thu mua vải lụa trong nhân dân. Đến thời Lê sơ, nghề dệt đã mở rộng ra nhiều vùng, theo *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi ghi lại "ấp Mao Điền, ấp Bất Bể, ấp Hội An dệt vải nhỏ", "Phúc Yên dệt vải thêu xanh".

Nghề gốm đã có sự phong phú về hình loại, kỹ thuật chế tạo gốm khá tinh xảo. Các sản phẩm gồm thời Lý- Trần trên mặt thường trang trí hoa văn trang nhã hài hoà, có loại hoa văn trang trí theo lối khắc chìm, chạm nổi rất công phu, tỉ mỉ.

Bên cạnh những ngành nghề thủ công nêu trên, những nghề thủ công khác trong nhân dân vẫn tiếp tục phát triển nhằm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tự cấp, tự túc trong nhân dân. Sự phát triển của các ngành nghề thủ công từ thế kỷ X đến thế kỷ XV đã làm nảy sinh những làng, phường thủ công nghiệp. Đó là nơi tập trung nhiều thợ thủ công chuyên sản xuất ra một số mặt hàng để đưa ra thị trường trao đổi. Ngay từ thời Lý, ở kinh đô và ngoại vi Thăng Long đã có những làng phường thủ công chuyên nghiệp. Sang thời Trần đã xuất hiện những làng thủ công ở nông thôn, như làng Ma Lôi (Hải Hưng) chuyên nghề làm nón. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thời Lê sơ cả nước có 83 làng phường thủ công. Thăng Long khi ấy với 36 phường thủ công như phường Yên Thái làm nghề giấy, phường Thụy Chương, Nghi Tàm dệt vải, phường Hà Tân nung vôi, phường Hàng Đào nhuộm điều.v.v...

Việc xuất hiện của các làng, phường thủ công nói trên đã đánh dấu một bước phát triển mới của thủ công nghiệp. Ở đó, những người thợ thủ công đã tổ chức lại để bảo vệ quyền lợi của mình và những người cùng nghề. Trong các làng, phường thủ công nghiệp có những quy chế chặt chẽ, nghiêm ngặt để giữ bí quyết trong chuyên môn. Sự phân bố của làng phường thủ công ở Việt Nam có sự khác biệt với phương Tây đương thời vì thủ công nghiệp không chỉ tập trung ở Thăng Long mà còn trải ra tản mạn ở các vùng nông thôn. Trong kinh doanh sản xuất, với các làng phường thủ công thì quy mô tích lũy vốn còn rất hạn chế, sản xuất kéo dài trong tình trạng tái sản xuất giản đơn. Do vậy, ở các làng phường thủ công không ai giàu gấp bội vì kinh doanh thủ công nghiệp, nhưng cũng không ai khuynh gia bại sản vì nó. Trong sản xuất, sự cạnh tranh, phân hóa, sự phân định chủ thợ chưa đủ sức tạo ra lớp người tập trung trong tay nguồn vốn lớn, có khả năng đứng ra tổ chức kinh doanh và thuê mướn nhân công. Như vậy từ thời Lý-Trần tới Lê sơ, số làng, phường thủ công có tăng lên, nhưng đó chẳng qua là sự biến đổi đơn thuần về lượng, chứ chưa thể hiện được sự biến đổi về chất trong sản xuất và kinh doanh.

Từ thế kỷ XVI tới thế kỷ XVIII, riêng trong lĩnh vực thủ công nghiệp có những chuyển biến đáng chú ý. Đây là thời kỳ số làng, phường thủ công nghiệp

tăng lên, với những làng, phường thủ công nghiệp nổi tiếng như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Hà Bắc), Phú Xuân (Thừa Thiên).v.v... Đó là những nơi có những nghề dệt, nghề gốm rất phát triển. Trong sản xuất có những biểu hiện mới, ngành thai thác mỏ có những công trường thủ công của nhà nước và tư nhân thu hút tới hàng nghìn nhân công. Một số người giàu và thương nhân đã bỏ vốn kinh doanh trong ngành khai mỏ. Trong các phường dệt ở Phú Xuân có những xưởng thủ công thuê tới 13 thợ. Trong hoạt động thủ công nghiệp thời kỳ này, sự phân hóa chủ thợ đã bắt đầu diễn ra. Những hình thức bao mua sản phẩm, thuê mướn nhân công đã góp phần thúc đẩy quá trình đó. Hằng năm, thủ công nghiệp đã xuất ra nước ngoài một số lượng khá lớn đường, tơ và các loại lâm thổ sản khác.

Sang nửa đầu thế kỷ XIX, triều Nguyễn nắm quyền thống trị đất nước. Hà Nội nửa đầu thế kỷ XIX, không còn là kinh đô của cả nước, nhưng là đô thị có các ngành nghề thủ công phát triển nhất trong cả nước, ở đó tập trung các ngành tơ sợi, vải lụa, mỹ nghệ... Huế là kinh đô của triều Nguyễn, ngoài những nghề truyền thống lâu đời như luyện đúc đồng, chạm khắc, dệt thì sản xuất gạch ngói, chế tạo vũ khí và những nghề sản xuất sản phẩm phục vụ cung đình cũng có điều kiện phát triển hơn trước. Huế thế kỷ XIX còn là nơi quy tụ nhiều nghệ nhân, thợ thủ công khắp cả nước về xây dựng kinh đô. Ở Sài Gòn- Gia Định, các nghề luyện sắt, làm gốm, nung gạch cũng phát triển. Nhiều lò gạch ngói và gốm được Hoa kiều đầu tư với quy mô lớn. Bên cạnh đó, các LN truyền thống ở vùng nông thôn tiếp tục phát triển. Nghề thủ công thường được gắn với tên làng, tên xã của nông thôn Việt Nam như gốm Thổ Hà, gạch Bát Tràng, tranh dân gian Đông Hồ... Với hàng trăm mặt hàng thủ công đặc sắc của Việt Nam đã thể hiện rất rõ tài năng, trí thông minh sáng tạo trong kỹ thuật truyền thống của ông cha ta.

Thế kỷ XIX, Thăng Long- Hà Nội vẫn là nơi có nhiều phường thủ công phát triển lâu đời và sầm uất cả nước. Vị thế mới của Huế cũng tạo thuận lợi cho sự phát triển thủ công dân gian ở nơi đây. Nam Bộ, vùng đất mới đầy tiềm năng và đang phát triển mạnh làm cho trung tâm Gia Định có sức hút và sức bật mới, mạnh mẽ với các làng, phường thủ công.

Ở vùng Bắc Bộ, có nhiều LN thủ công phát triển mạnh mẽ nhất ở các tỉnh: Hà Nội, Hà Đông, Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Thanh Hoá. Đây là cái nôi của ngành nghề thủ công truyền thống Việt Nam.

Thực tế, Thăng Long - Hà Nội từ nhiều thế kỷ trước đã là trung tâm thủ công nghiệp lớn. Đó là các nghề dệt, gốm. Lúc này các LN, các phố thợ thủ công có xu thế phát triển theo hướng tách khỏi nông nghiệp để chuyên làm các nghề thủ công. Nhiều nghề thủ công truyền thống phát triển để phục vụ nhu cầu của giai cấp thống trị, thị dân giàu có và cũng là để phục vụ đông đảo nhân dân lao động. Thế kỷ XIX, tuy Thăng Long không còn là kinh đô nhưng không vì thế mà phường thủ công dân gian không phát triển. Đây vẫn là đô thị có thủ công nghiệp phát triển nhất cả nước. Các nghề thủ công về tơ, vải lụa, các nghề về kim loại (vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc); các nghề về gỗ (mộc, khảm, sơn, tiện...), nghề làm giấy.v.v... đều hình thành các phường chuyên phát triển trên nền tảng các thế kỷ trước, hoặc thợ các nơi mới qui tụ về vào thế kỷ này.

Dệt vải lụa là một nghề thủ công có truyền thống lâu đời của Thăng Long- Hà Nội. Có những thôn phường ở đây chuyên về dâu tằm từ xưa như làng Dâu, Nghi Tàm, Thanh Trì, Thuý Ái, Phú Gia, Phú Xá... Triều đình Nguyễn đã xếp Hà Nội là một trong 6 tỉnh "có thổ ngơi chăn tằm" của cả nước. Về sản vật của Hà Nội, sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi các loại tơ, bông, lụa trắng và các sản phẩm: trừu nam, lãnh hoa, sại nam (the), sa hoa nhỏ. Thợ dệt Thăng Long- Hà Nội đã tích luỹ được kinh nghiệm từ nhiều đời đồng thời cũng có thuận lợi trong việc giao lưu, tiếp xúc để học hỏi kinh nghiệm, kỹ thuật mới từ các địa phương trong nước và nước ngoài. Các thế kỷ XVII, XVIII, nghề dệt ở đây rất thịnh đạt.

Sang thế kỷ XIX, các phường dệt của Hà Nội và làng dệt vùng ven vẫn tiếp tục phát triển. Sản lượng và chất lượng vải lụa của Hà Nội và Bắc Kỳ đứng đầu cả nước. Truyền thống này còn được duy trì suốt thế kỷ XX. Hình thức lao động trong các phường dệt chuyên nghiệp là thủ công nghiệp gia đình. Cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, giáo sĩ Bissachère đến Thăng Long đã viết rằng nghề dệt được "độc quyền giao cho các phụ nữ" và "chỉ dệt về ban đêm". Dần dần quy mô lao động được mở rộng, xuất hiện các xưởng, tập trung một số thợ làm việc. Các gia đình làm ăn ổn định, có vốn cũng thuê thợ mở rộng sản xuất. Tuy nhiên nói chung vẫn chưa vượt được khuôn khổ của một nền sản xuất tiểu chủ và sản xuất gia đình.

Cùng với sự phát triển của nghề dệt, nghề nhuộm hoặc chuội cũng phát triển ở Thăng Long- Hà Nội từ sớm và đến thế kỷ XIX vẫn duy trì, phát triển; trung tâm là phố Hàng Đào. Đây là nơi nghề nhuộm phát triển từ nhiều thế kỷ trước và cũng là nơi buôn bán vải lớn nhất Thăng Long. Dư địa chí của Nguyễn Trãi viết

vào thế kỷ XV có ghi: "Phường Hàng Đào nhuộm điều". Đầu thế kỷ XVIII, dân làm nghề nhuộm và buôn bán ở làng Đan Loan, phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương di cư ra cư trú hành nghề. Phường Hàng Đào và nghề nhuộm, chuội mở rộng, phát triển hơn. Người ta mua các tấm vải lụa của thợt dệt đem về nhuộm hay chuội hoàn chỉnh khâu cuối cùng của thành phẩm. Trong nghề nhuộm cũng có sự chuyên môn, dân Hàng Đào chủ yếu nhuộm màu đỏ (đào, điều), còn các màu khác thường đem đi gia công tại nhiều nơi (cầu Gỗ, Hàng Lam, Đông Mỹ, Bích Lưu...). Ngoài Hàng Đào, tại Thăng Long - Hà Nội bấy giờ có hai làng cũng nổi tiếng về nghề nhuộm vải lụa là Đồng Lâm (nhuộm nâu), Võng Thị (nhuộm đen). Phần lớn các cơ sở nhuộm đều có quy mô nhỏ, theo hình thức làm thuê gia công. Hai màu thông dụng là nâu và đen thì người ta có thể nhuộm hàng loạt, mang vải ra chợ bán cho tầng lớp bình dân đông đảo tiêu thụ. Các cơ sở nhuộm ở Hàng Đào khá lớn, họ đem hàng đi gia công ở các nơi khác, nhưng cũng không khống chế được các thợ nhuộm và thợ dệt thủ công để thâu tóm nguồn hàng. Dù nghề nhuộm và dệt là ngành thủ công rất phát triển của Hà Nội từ nhiều thế kỷ, song nó vẫn không thể vượt được khuôn khổ của một nền sản xuất hàng hoá nhỏ.

Các nghề đúc đồng và làm vàng bạc đã có ở kinh thành Thăng Long từ nhiều thế kỷ trước và tiếp tục phát triển trong thế kỷ XIX. Riêng về đúc đồng tại Hà Nội có các phường ở phố Lò Đúc, Hàng Đồng và khu Ngũ Xã. Trong những năm đầu thời Nguyễn, ngoài việc đúc các đồ dùng bằng đồng, đôi khi Nhà nước còn giao cho các lò gia công đúc tiền. Thời Gia Long, Nhà nước "sai những thợ đúc đồng mua sắm đồng riêng, dựng lò để đúc, y theo kiểu mẫu đồng tiền mới đúc mà đúc, mỗi lò thu thuế 1 vạn quan". Kỹ thuật đúc đồng, dụng cụ, lò nấu vẫn theo truyền thống, hoàn toàn thủ công. Quy mô sản xuất trong các lò đúc đồng chủ yếu vẫn lấy đơn vị gia đình là chính. Các lò có sử dụng thêm lao động làm thuê với chế độ tiền công nhưng để giữ bí mật kỹ thuật nên chủ yếu thuê bà con họ hàng. Dần dần, giữa các gia đình (các lò) đã có sự chuyên hoá. Mỗi lò sản xuất một số mặt hàng nhất định. Sự liên kết giữa các gia đình mang tính cùng nghề và cộng đồng là chính. Sự gắn bó trong làng phường thủ công tập trung nhất là ở tín ngưỡng, nghề nghiệp, thờ cúng vị tổ nghề.

Nghề đúc bạc đĩnh và đổi bạc có quan hệ chặt chẽ đến các hoạt động kinh tế của Thăng Long- Hà Nội. Những người thợ bạc từ làng Trâu Khê (Bình Giang, Hải Dương) đến cư trú lập nghiệp tại phố Hàng Bạc. Họ chuyên đúc bạc nén và đổ bạc. Người thợ nhận nguyên vật liệu từ nhà nước phong kiến qua đại diện là các ty quan mang về đúc thành từng đĩnh hay nén 10 lạng có in những dấu thị thực vào làm những đơn vị tiền tệ trong các công việc buôn bán, giao dịch lớn. Họ cũng đảm trách luôn nhiệm vụ trung gian đổi bạc đĩnh ra tiền đồng và ngược

lại để hưởng lãi. Đầu thế kỷ XIX, khi Nhà nước giao cho cục Bảo Tuyền Bắc Thành đứng ra quản lý việc đúc bạc đĩnh thì nghề đúc bạc ở phố Hàng Bạc có giảm sút đi. Tuy nhiên, việc đổi bạc ở phố này vẫn cứ tấp nập. Khi thực dân Pháp đánh chiếm Hà Nội chúng đã đặt tên cho phố Hàng Bạc là "Phố của những người đổi tiền".

Cư trú và hành nghề tại phố này còn có các thợ làm nghề kim hoàn vốn quê gốc từ làng Định Công di cư đến Thăng Long lập nghiệp khoảng thế kỷ XVIII, XIX. Mặt hàng này chủ yếu phục vụ tầng lớp quan lại, thị dân giàu sang. Kỹ nghệ kim hoàn của thợ Thăng Long đạt đến độ tinh vi đòi hỏi sự khéo léo, công phu. Công việc của các thợ vàng bạc tại phố này vẫn tiến hành theo đơn vị gia đình. Việc giữ bí mật nghề nghiệp rất được coi trọng. Mối quan hệ giữa các thành viên chủ yếu là mang tính cộng đồng, cùng nghề, cùng quê, cùng vị tổ nghề. Sự liên hệ trong sản xuất rất ít có. Mỗi gia đình là những đơn vị sản xuất độc lập với kỹ năng riêng, có thể có các mặt hàng riêng. Nhu cầu tiêu thụ mặt hàng này không phổ cập trong dân cư nên hàng sản xuất thường theo kiểu gia công, vừa làm vừa bán, không có người xuất vốn lớn để đầu tư sản xuất nhiều.

Huế từ khi trở thành kinh đô của cả nước, nơi thiết lập bộ máy chính quyền trung ương của triều đình phong kiến, nơi giao lưu kinh tế, văn hoá, quy tụ đông đảo tầng lớp vua quan, quý tộc thì nhu cầu thị hiếu tiêu thụ sản phẩm thủ công gia tăng. Chế độ công tượng của Nhà nước cũng tập trung về đây nhiều thợ thủ công tài hoa của các nghề thủ công trên mọi miền đất nước để phục vụ đời sống cung đình. Đó là cơ sở tạo cho thủ công nghiệp nơi đây có những bước phát triển mạnh vào thế kỷ XIX. Tuy nhiên, không gian Huế hẹp, trong nội thành và sát ven đô là nơi Nhà nước thiết lập các công xưởng thủ công với sự lao động của đội ngũ lính thợ đông đảo, những thợ thủ công dân gian, những người làm nghề dịch vụ thường cư trú, hành nghề tại các LN quê ven đô, tạo thành "vệ tinh" xung quanh kinh thành. Vì vậy, khác với Thăng Long Hà Nội, Huế không có các làng phường thủ công dân gian phát triển mạnh ngay trong thành phố. Thợ thủ công tài hoa của các nghề đều có, nhưng hoạt động tản mát. Phường đúc ra đời và phát triển từ thời các chúa Nguyễn, duy trì đến thế kỷ XIX nhưng nó hoàn toàn là công xưởng thủ công của Nhà nước. Khi Huế không còn vị thế là kinh đô, các công xưởng Nhà nước giải thể, phần nhiều lính thợ được trả về bản quán. Một số lính thợ ở lại hành nghề sinh sống mới hình thành Phường Đúc của thợ thủ công dân gian.

Ở Nam Bộ, Gia Định vừa là trung tâm thương mại vừa là địa bàn phát triển các ngành thủ công trọng yếu của Nam Bộ và sau này là của miền Nam. Nghề

dệt được duy trì ở thế kỷ XIX, hình thành các xóm Lãnh, xóm Lụa, xóm Chỉ (quận 8), chợ Đũi (đường Cách Mạng tháng Tám)... Đồng bằng Nam bộ và vùng nông nghiệp lúa gạo là cơ sở cho sự ra đời, phát triển của các nghề thủ công xay xát lúa gạo, chế biến bột gạo... Thế kỷ XIX, vùng Đồng Nai- Gia Định, tập trung nhất là ở Chợ Lớn có thợ chuyên xay xát, chế biến lúa, gạo hành nghề rất đông.

Như vậy dưới triều Nguyễn ở cả ba vùng Bắc- Trung- Nam, thủ công nghiệp có bước chuyển biến, nhưng do đặc điểm sản xuất phân tán nên không thể tạo ra bước phát triển căn bản về phân công lao động nên thủ công nghiệp thế kỷ XIX chỉ là một cơ cấu ngành nghề phụ thuộc: phụ thuộc vào Nhà nước, phụ thuộc vào nông thôn nên nó vẫn nhỏ bé và phân tán. Tình trạng này tiếp tục kéo dài và những áp lực từ phía nhà nước đã khiến thủ công nghiệp lại rơi vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Dưới triều Nguyễn, các sản phẩm thủ công nghiệp bị đánh thuế rất nặng. Nhà nước còn giành độc quyền khai thác những mỏ quý. Trong những công trường khai thác mỏ của Nhà nước, chế độ lao dịch cưỡng bức và tiền công quá thấp làm cho năng suất lao động thấp. Các mỏ tư nhân hoạt động trong tình trạng rất khó khăn vì triều đình nắm độc quyền mua bán kim loại như vàng, bạc, đồng, chì.v.v... và giá mua của Nhà nước thấp hơn so với giá thị trường. Do vậy, nhiều mỏ của tư nhân phải đóng cửa, hoạt động khai mỏ giảm sút. Đầu thời Nguyễn, cả nước có 139 mỏ, đến thời Tự Đức chỉ còn 60 mỏ[1]. Ngoài ra, Nhà nước còn có những quy chế khắt khe về ăn, ở, mặc trong nhân dân. Dân thường không được sử dụng lụa là, gấm vóc và không được dùng các loại gỗ quý, xây dựng nhà cửa không được khắc chạm các hình long, ly, quy, phượng.v.v... Tất cả các sản phẩm và các loại hình điêu khắc trong kiến trúc nói trên chỉ dành cho vua quan. Như vậy, quy định tiêu dùng trong xã hội dựa theo chế độ đẳng cấp đã ảnh hưởng tới sự phát triển của các LN thủ công. Đó là những nguyên nhân dẫn tới sự trì trệ, bế tắc trong hoạt động thủ công nghiệp thời Nguyễn. Nhiều nghề thủ công truyền thống ở các làng xã đã bị mai một đi.

- Thời kỳ thuộc Pháp (1858- 1945)

Theo tác giả Vũ Huy Phúc, tiểu thủ công nghiệp Việt Nam có khoảng 102 phương pháp công nghệ khác nhau, trong đó có 44 loại công nghệ cổ truyền, 42 loại công nghệ mới du nhập và 16 loại công nghệ kết hợp cả cổ truyền và mới du nhập. Các nghề mới xuất hiện và du nhập vào đầu thế kỷ XX điển hình như đồ đan mây, tráng gương bằng bạc, bàn ghế mây, dệt vải màu, đăng ten, mũ cứng, hương thắp, chỉ thêu, làm mành mành, làm đồ sừng, chế biến trà Tàu, làm đá rải đường, sản xuất bị cói, thảm xơ dừa... Các LN tiểu thủ công nghiệp tập trung chủ

[1] Trần Văn Giàu, Giai cấp công nhân Việt Nam. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 28.

yếu ở vùng đồng bằng Bắc Bộ (gấp 4 lần vùng Nam Bộ và gấp 7 lần vùng Trung Bộ).

Theo P.Gourou, vào thời kỳ này, ở châu thổ sông Hồng người ta đã đếm được có khoảng 108 nghề thủ công khác nhau đang hoạt động. Số người tham gia các ngành nghề thủ công ở vùng ĐBSH khoảng 250.000 người, chiếm khoảng 6,8% dân số, nếu tính cả số lao động không chuyên sẽ chiếm tới 8%. Tập trung đông nhất là vùng Hà Đông nằm giữa sông Hồng và sông Đáy, số thợ lên tới 65.000 người, bằng 14%, Thanh Oai là nơi tập trung đông nhất, 29% dân số làm nghề. Thái Bình có khoảng 32.000 người, chiếm 6,1% dân số, chủ yếu bên bờ sông Luộc. Nam Định, Hà Nam tập trung dọc hai bờ sông Ninh Cơ. Hải Dương, Hưng Yên có 3 trung tâm nhỏ là Thanh Miện, Ninh Giang và Kim Thành, đông nhất là nghề làm hàng xáo (xay xát thóc gạo). Bắc Ninh có 3 trung tâm công nghệ là vùng Thuận Thành và Gia Bình (tỷ lệ dân số làm nghề chiếm tới 43%), vùng Tiên Sơn và 2 bên sông Cầu (Yên Phong, Quế Võ, Việt Yên). Vĩnh Phúc có vùng gốm Hương Canh. Trong đó có tới 40 làng dệt lụa, 75 làng dệt vải sợi bông, 20 làng đồ gốm... Một số nghề điển hình được P.Gourou sắp xếp thứ bậc quan trọng theo thống kê về số thợ thủ công:

+ Nghề dệt: 54.200 thợ
+ Nghề chế biến thực phẩm: 54.000 thợ
+ Nghề đan lát: 41.400 thợ
+ Nghề mộc: 31.200 thợ
+ Nghề sản xuất vôi, gạch, ngói, thợ nề: 14.200 thợ
+ Nghề làm giấy, đồ vàng mã: 9.300 thợ
+ Nghề rèn, đúc, chế tác kim loại: 7.600 thợ
+ Nghề làm cày bừa, nông cụ: 2.900 thợ
+ Nghề gốm: 1.500 thợ
+ Tổng số là 216.300 thợ

Theo P.Gourou, thời kỳ này có ít nhất là: 22.000 người thợ thủ công đang làm trong các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp mới. Trong đó, quan trọng nhất là nghề làm đăng ten xuất hiện năm 1901, thu hút 6.000 lao động, đông nhất là ở Hà Đông (khoảng 4.400 thợ). Tiếp đến là nghề sản xuất bị cói, xuất hiện vào năm 1902, thu hút khoảng 4.000 người làm, chủ yếu là vùng Thái Bình, hàng năm xuất khẩu được khoảng 7 triệu chiếc... Nhìn chung, ở nước ta, số thợ thủ công theo số liệu điều tra của Pháp năm 1935 là năm thủ công nghiệp phát đạt nhất, thì ở Việt Nam có 215.500 thợ thủ công, trong đó chủ yếu làm các nghề như: dệt, chế biến thực phẩm, đan lát, đồ gỗ, gạch ngói, giấy, vàng mã, chế biến

kim thuộc, sản xuất nông cụ, đồ gốm. Thực tế, tình hình thủ công nghiệp Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc có thể chia thành hai nhóm với hai xu hướng khác nhau.

+ Một nhóm là các ngành bị công nghiệp Pháp chèn ép, cạnh tranh không phát triển hơn lên được, hoặc đi đến phá sản như nghề dệt vải, làm giấy, làm đường mật... thậm chí có nghề bị cấm phải rút lui vào bí mật như nghề nấu rượu. Nhiều nghề thủ công có sức sống dai dẳng chủ yếu là do biết tận dụng nguồn lao động "nông nhàn" và các nguyên liệu địa phương giá rẻ, sản xuất các mặt hàng có chất lượng và giá thấp hợp với túi tiền của đại đa số dân nghèo.

+ Nhóm thứ hai có sự phát triển rõ rệt so với trước. Đó là một số nghề thủ công nghiệp sản xuất các mặt hàng không có sự cạnh tranh của hàng công nghiệp Pháp, đồng thời do tính độc đáo của sản phẩm thủ công nghiệp truyền thống Việt Nam đi liền với giá rẻ nên đã được Pháp khuyến khích và khai thác cho xuất khẩu để thu lợi nhuận. Đáng chú ý nhất là nghề nuôi tằm, dệt tơ lụa. Trong giai đoạn trước năm 1930, nghề tằm tơ phát triển khá mạnh, không chỉ cung cấp cho nhu cầu dệt trong nước mà còn xuất khẩu với số lượng khá lớn. Năm 1922, toàn Việt Nam đã xuất khẩu được 17.200 kg tơ sống và đến năm 1926 lượng tơ xuất khẩu đã tăng lên đến 68.000 kg. Sau đó nghề này bị giảm sút do tơ nhập từ Trung Quốc và Nhật Bản rẻ hơn, nhưng nghề dệt tơ lụa thì lại phát triển, giá trị sản lượng tơ lụa tăng từ 1,7 triệu đồng năm 1918 lên 10,92 triệu đồng Đông Dương năm 1926. Số lượng lụa xuất cảng cũng tăng từ 15.178 kg năm 1913 lên 39.400 kg năm 1930. Một số nghề khác như thêu ren, mỹ nghệ cũng được phát triển và được giới thiệu ở một số thị trường thế giới. Việc này được chú ý nhất là khi Sở kinh tế Đông Dương được thành lập ở Paris năm 1917, sở này đã tổ chức được một hội chợ về sản phẩm của Đông Dương (chủ yếu là sản phẩm thủ công nghiệp) tại thành phố Lyon năm 1918, triển lãm tại Marseille năm 1922, triển lãm Mỹ thuật Đông Dương tại Paris năm 1925. Ngoài ra, sở này còn đem hàng hóa Đông Dương đi triển lãm lưu động ở nhiều thành phố khác của Pháp và châu Âu như: Tiệp Khắc, Algeria, Ý, Đức, Anh, Áo... Như vậy, một số LN gắn với sản phẩm tơ lụa, mỹ nghệ có điều kiện phát triển, trong khi một số LN khác thì sản xuất rơi vào tình trạng trì trệ, giảm sút.

- Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

Trong cuộc kháng chiến, Đảng và Chính phủ ta chủ trương phục hồi tiểu thủ công nghiệp và xây dựng công nghiệp quốc doanh phục vụ cho kháng chiến và dân sinh.

Đối với tiểu thủ công nghiệp, những ngành thiết yếu đối với kháng chiến và dân sinh như dệt, giấy, ấn loát, xà phòng, chiếu bát, muối, mắm, đường, nông cụ, thủy tinh.v.v... được phục hồi và phát triển. Những ngành có tính chất xa xỉ như đồ thêu ren, khảm, sơn mài.v.v... thì tạm ngừng hoạt động. Nhà nước áp dụng các biện pháp để khuyến khích thợ thủ công như cho vay vốn, định mức thuế thích hợp cho từng loại và phổ biến kinh nghiệm sản xuất. Với sự giúp đỡ của Nhà nước, các ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã đáp ứng một phần nhu cầu của nhân dân. Nghề sản xuất giấy từ chỗ chưa có cơ sở nào khi bắt đầu kháng chiến, đến năm 1950 đã tổ chức được hàng trăm cơ sở ở các liên khu, các tỉnh Phú Thọ, Thanh Hóa.v.v... mỗi năm sản xuất 1.000-1.500 tấn giấy. Nghề dệt được xây dựng ở tất cả các nơi trong vùng kháng chiến, ở Nam Bộ có 5.192 khung cửi, tự túc được 100% nhu cầu về mặc (năm 1949). Liên khu V tự túc được toàn bộ vải mặc, và còn cung cấp cho khu khác. Liên khu III, IV đã sản xuất được 16 triệu mét vải (1948) và 23,2 triệu mét vải (1950), tự túc được 40% nhu cầu của địa phương. Trong hoàn cảnh ấy, một số LN ở vùng kháng chiến được khuyến khích phát triển.

- Thời kỳ 1954 đến 1985

Miền Bắc sau giải phóng, đi đôi với chủ trương đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, phục hồi và xây dựng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, Đảng và Nhà nước ta đã đánh giá đúng vai trò của LN truyền thống trong tiến trình phát triển kinh tế của đất nước. Vì vậy, đến năm 1960 các LN truyền thống ở nông thôn thực sự được phục hưng, góp phần vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam có bước phát triển mới, được đưa đi giới thiệu ở nhiều nước và hội chợ trên thế giới, chủ yếu là Đông Âu và Liên Xô (cũ).

Trong những năm đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc, các ngành tiểu thủ công nghiệp vẫn phát triển, hàng thủ công Việt Nam được xuất khẩu sang các nước và được nhiều nước trên thế giới ưa chuộng. Vào những năm 1970, các LN truyền thống, các đội chuyên ngành nghề được phát triển rộng khắp ở miền Bắc. Số lượng thợ thủ công tăng lên. Quy mô trung bình của các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ở miền Bắc có hàng trăm xã viên, có nơi còn lên tới hàng nghìn, nhiều hợp tác xã được tập thể hoá và phát triển thành xí nghiệp quốc doanh địa phương. Năm 1975, toàn miền Bắc có 4.000 đơn vị sản xuất tiểu thủ công nghiệp

tập trung với hơn 800.000 lao động, giá trị sản lượng tiểu thủ công nghiệp năm 1979 chiếm 31,4% sản lượng công nghiệp toàn quốc.

Đến những năm 1980, trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, sản xuất hàng hoá không được khuyến khích phát triển. LN truyền thống được tổ chức thành các tổ, đội, hợp tác xã ngành nghề nhưng hoạt động kém hiệu quả cùng với tình trạng làm ẩu, sản xuất hàng kém chất lượng, không theo quy trình công nghệ truyền thống, ít đổi mới mẫu mã cho phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, làm cho LN gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, sản xuất bị suy thoái, giảm sút về nhiều mặt.

- Thời kỳ đổi mới kinh tế ở nước ta (1986 đến nay).

Từ năm 1986 đến nay, công cuộc đổi mới kinh tế trong đó có chính sách kinh tế nhiều thành phần đã mở ra thời kỳ phát triển mới cho nền kinh tế đất nước. Các LN ở khắp mọi vùng đất nước tiếp tục được phục hồi, phát triển, đồng thời còn xuất hiện thêm những LN mới, những cụm công nghiệp LN đánh dấu những thành tựu quan trọng của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ở nước ta. Hiện nay, (11/2002), trên toàn quốc có 2.017 LN[1]. Phân bổ LN ở Bắc Bộ chiếm 63% tổng số LN toàn quốc. Đặc biệt, vùng châu thổ sông Hồng chiếm 43% số LN toàn quốc. Ở miền Trung, số LN chiếm gần 21,2% tổng số LN trong toàn quốc. Ở miền Nam, số LN chiếm khoảng gần 15% tổng số LN toàn quốc, trung bình 20-30 LN mỗi tỉnh[2]. Theo điều tra của tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), trong số 2017 LN hiện có thì vùng đồng bằng sông Hồng có 855 LN, Đông Bắc có 164 LN, Tây Bắc có 247 LN, Bắc Trung Bộ có 341 LN, Đông Nam Bộ có 101 LN, Đồng bằng sông Cửu Long có 211 LN[3]. Như thế, Bắc Bộ có 1.277 LN, Trung Bộ có 428 LN, Nam Bộ có 312 LN. Tính trên toàn quốc, các tỉnh có nhiều LN theo thứ tự là: (1) Hà Tây có 409 LN, (2) Khánh Hoà 201 LN, (3) Sơn La 191 LN, (4) Thái Bình 133 LN, (5) Ninh Bình 88 LN. Trong 8 khu vực, đồng bằng sông Hồng có số LN lớn nhất, tiếp sau là Bắc Trung Bộ, Tây Bắc và đồng bằng sông Cửu Long. Theo loại hình sản phẩm, hầu hết các sản phẩm đều có mặt ở miền Bắc, trong khi các sản phẩm cói, mây tre và gốm sứ được sản xuất nhiều nhất ở miền Nam và miền Trung. Cụ thể như sau:

---

[1] Nguồn: Kết quả điều tra lập Bản đồ: "Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam" của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (MARD); Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ, Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản thực hiện, tháng 11/2002, trang 4-3, 4-4, 3-4

[2] Như trên

[3] Như trên

Bảng 1: Số LN và phân bố LN tính theo sản phẩm và vùng trong cả nước[1].

Khu vực		Số làng nghề	Số lượng LN tính theo sản phẩm												
			SP cói	Sơn mài	Mây tre đan	Gốm sự	Thêu ren	Dệt sợi	Gỗ	Đá	Giấy	Tranh dân gian	Kim khí	Loại khác	Tổng
ĐBSHồng (9)(1)	SL	866	108	26	337	7	225	67	182	9	2	3	108	294	1.368
	%	42,9	38,4	83,9	47,3	11,5	66,0	15,5	53,2	20,0	25,0	75,0	52,9	58,7	46,0
Đông Bắc (13)(1)	SL	164	5	2	77	4	12	42	20	6	3	1	19	28	219
	%	8,1	1,8	6,5	10,8	6,6	3,5	9,7	5,8	13,3	37,5	25,0	9,3	5,5	7,4
Tây Bắc (3)(1)	SL	247	1	0	45	1	81	222	24	0	0	0	16	26	416
	%	12,2	0,4	0,0	6,3	1,6	13,8	51,4	7,0	0,0	0,0	0,0	7,8	5,1	14,0
Bắc Trung Bộ (6)(1)	SL	34,1	72	0	121	15	15	74	61	25	3	0	31	60	477
	%	16,9	25,6	0,0	17,0	24,6	4,4	17,1	17,8	55,6	37,5	0,0	15,2	11,8	16,1
Nam trung Bộ (6)(1)	SL	87	22	0	34	11	0	5	5	1	0	0	9	13	100
	%	4,3	7,8	0,0	4,8	18,0	0,0	1,2	1,5	2,2	0,0	0,0	4,4	2,6	3,4
Tây Nguyên (3)(1)	SL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đông Nam Bộ (9)(1)	SL	101	6	3	26	12	2	11	17	2	0	0	6	34	119
	%	5,0	2,1	9,7	3,6	19,7	0,6	2,5	5,0	4,4	0,0	0,0	2,9	6,7	4,0
ĐBS Cửu Long(12)(1)	SL	211	67	0	73	11	6	11	33	2	0	0	15	54	272
	%	10,5	23,8	0,0	10,2	18,0	1,8	2,5	9,6	4,4	0,0	0,0	7,4	10,6	9,2
Tổng (61)	SL	2.107	281	31	713	61	341	432	342	45	8	4	204	509	2.971
	%	100	9,5	1,0	24,0	2,1	11,5	14,5	11,5	1,5	0,3	0,1	6,9	17,1	100

Ghi chú: (1) trong ngoặc là số tỉnh ở mỗi vùng.

Nguồn: JICA (2001): "Nghiên cứu cơ sở về quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn dựa vào phát triển nghề thủ công ở khu vực nông thôn và miền núi", tr. 33

Ở Bắc Bộ, các LN truyền thống quy mô lớn ở quanh khu vực Hà Nội với sản phẩm rất đa dạng, các khu vực sản xuất hàng thêu ren và dệt vải của người

[1] Kết quả điều tra của JICA tháng 3/9/2002 để lập Bản đồ quy hoạch phát triển nghề thủ công phục vụ CNH.HĐH nông thôn Việt Nam. Đây là cuộc điều tra chi tiết tất cả các làng nghề ở 61 tỉnh thành, thu nhập thông tin cơ bản nhất về 2.500 xã phường ở Việt Nam.

dân tộc thiểu số chủ yếu tập trung ở Sơn La, Hoà Bình. Ở Trung Bộ, các cụm sản xuất quy mô nhỏ tập trung ở khu vực xung quanh TP. Đà Nẵng, nhất là các nghề chạm khắc gỗ, đá và nghề mây tre đan. Ở Nam Bộ, các cụm LN quy mô lớn chủ yếu ở xung quanh khu vực thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Đặc điểm về phân bổ LN ở 3 miền Bắc, Trung và Nam

Miền Đặc điểm	Bắc	Trung	Nam
Phân bổ LN	Một số tỉnh có trên 100 LN nằm ở quanh Hà Nội và ở khu vực miền núi phía Bắc. Trên 40% LN nằm ở khu vực ĐBS Hồng. Hiện có 1277 LN ở Bắc bộ, chiếm 63% toàn quốc.	Trên 21% LN toàn quốc. Hiện có 428 LN ở miền Trung. Riêng 3 tỉnh Tây Nguyên không có LN	20-30 LN mỗi tỉnh. Tập trung ở TP.Hồ Chí Minh, khu vực ngoại vi và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Hiện có 312 LN ở Nam Bộ, chiếm 15% toàn quốc
Các sản phẩm chính	Sản phẩm rất phong phú, trên 90% đồ sơn mài, hàng thêu ren và vải dệt là ở khu vực này.	Sản phẩm cói, mây, tre đan, chạm khắc gỗ, chạm khắc đá...	Sản phẩm cói, mây tre đan, đồ gốm.
Nơi sản xuất chính và các mặt hàng	Các cụm LNTT quy mô ở quanh Hà Nội. Các khu vực sản xuất hàng thêu ren và dệt vải của người dân tộc thiểu số.	Các cụm sản xuất nhỏ quanh khu vực Đà Nẵng, chạm khắc gỗ và làm hàng mây tre đan, chạm khắc đá...	Các cụm sản xuất lớn chủ yếu về hàng gốm quanh khu vực TP.Hồ Chí Minh. Các khu vực sản xuất hàng cói và mây tre đan.

Nguồn: Kết quả điều tra lập Bản đồ "Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam", TLđd, trang 45

Về lịch sử các LN, có nhiều LN đã có lịch sử hàng trăm năm. Trong đó, có nhiều LN sơn mài (40,6%) và dệt vải (32,3%) đã có quá trình sản xuất trên 100 năm. Nhiều mặt hàng thủ công đã có lịch sử lâu đời 30-100 năm như: sản phẩm

cói, mây tre đan, gốm, dệt vải, kim khí. Một số mặt hàng mới được phát triển gần đây 10-30 năm như: thêu ren, chạm khắc gỗ, chạm khắc đá, giấy thủ công. Cụ thể, với các hàng sơn mài, trên 40% số làng trên 100 tuổi, 30% số làng dưới 10 tuổi. Đối với dệt vải, khoảng 90% số làng có lịch sử trên 100 năm hoặc 30-100 năm[1].

Bảng 2: Lịch sử nghề thủ công Việt Nam

Sản phẩm	Số LN					Tỷ trọng của các LN				
	Hơn 100 năm	30-100 năm	10-30 năm	Dưới 10 năm	Tổng	Hơn 100 năm	30-100 năm	10-30 năm	Dưới 10 năm	Tổng
Sản phẩm mới	73	93	60	63	289	25,3	32,2	20,8	21,8	100.0
Sơn mài	12	2	7	10	31	38,7	6,5	22,6	32,3	100.0
Mây tre đan	202	224	131	140	697	29,0	32,1	18,8	20,1	100.0
Gốm sứ	19	20	9	12	60	31,7	33,3	15,0	20,0	100.0
Thêu ren	77	80	104	78	339	22,7	23,6	30,7	23,0	100.0
Dệt sợi	177	200	37	22	436	40,6	45,9	8,5	5,0	100.0
Gỗ	74	102	126	39	341	21,7	29,9	37,0	11,4	100.0
Chạm khắc đá	12	11	13	9	45	26,7	24,4	28,9	20,0	100.0
Giấy	2	2	3	1	8	25,0	25,0	37,5	12,5	100.0
Tranh dân gian	1	0	2	1	4	25,0	0	50,0	25,0	100.0
Kim khí	53	45	69	32	199	26,6	22,6	34,7	16,1	100.0
Sản phẩm khác	99	176	142	94	511	19,4	34,4	27,8	18,4	100.0
Tổng	**801**	**955**	**703**	**501**	**2.960**	**27,1**	**32,3**	**23,8**	**16,9**	**100.0**

Nguồn: JICA (2001): "Nghiên cứu cơ sở về quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn dựa vào phát triển nghề thủ công ở khu vực nông thôn và miền núi", Trang 38

Theo kỷ yếu Hội thảo quốc tế về bảo tồn và phát triển LNTT Việt Nam tổ chức tại Hà Nội tháng 8/1996, thì có ít nhất 52 nghề truyền thống ở các LNTT của nước ta, trong đó, nhóm nghề thủ công mỹ nghệ có 34 nghề, nhóm nghề về công cụ sản xuất và vũ khí có 2 nghề, nhóm nghề làm thuốc và chế biến lương thực 16 nghề.

[1] Nguồn: Kết quả điều tra lập Bản đồ: "Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam" của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (MARD); Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ, Trung tâm phát triển quốc tế Nhật Bản thực hiện tháng 11/2002, trang 4-5.

Các nhóm nghề truyền thống ở nước ta

Nhóm nghề thủ công mỹ nghệ:	19. Nghề sơn, sơn mài	*** Nhóm nghề làm thuốc và chế biến thực phẩm:**
1. Nghề gốm	20. Nghề thuỷ tinh	37. Nghề đông y
2. Nghề chạm khắc đá	21. Nghề ngọc (ngọc trai, đá quý)	38. Nghề thuốc nam
3. Nghề đúc đồng	22. Nghề làm quạt giấy	39. Nghề nấu rượu
4. Nghề rèn	23. Nghề làm trống	40. Nghề làm tương
5. Nghề dệt (vải lụa...)	24. Nghề làm đồ chơi	41. Nghề làm nước nắm
6. Nghề đóng thuyền	25. Nghề làm con rối (múa rối)	42. Nghề làm muối
7. Nghề kim hoàn	26. Nghề làm ô, dù, long...	43. muối dưa cà
8. Nghề dệt chiếu	27. Nghề mây tre đan	44. Nghề làm nha, mật đường
9. Nghề may mặc	28. Nghề làm đàn, nhị, sáo	45. Nghề làm bánh, mứt, kẹo
10. Nghề thêu-ren-đăng ten	29. Nghề làm trang phục sân khấu	46. Nghề làm cốm
11. Nghề chạm khắc gỗ	30. Nghề mộc	47. Nghề làm bún
12. Nghề làm nón	31. Nghề kiến trúc	48. Nghề làm giò, chả, nem
13. Nghề làm giày dép	32. Nghề tiện (gỗ)	49. Nghề làm đậu phụ
14. Nghề dệt thảm	33. Nghề làm lược	50. Nghề ép, chưng cất dầu thực vật
15. Nghề làm giấy (giấy gió)	34. Nghề làm hương, nến...	
16. Nghề in (mộc bản)	*** Nhóm nghề công cụ sản xuất, vũ khí**	51. Nghề yến sào
17. Nghề khảm trai	35. Nghề làm cày, bừa	52. Nghề nấu ăn
18. Nghề làm tranh dân gian	36. Nghề làm súng, cung, nỏ	

Nguồn: Th.s Bùi Văn Vượng: "LN thủ công truyền thống Việt Nam", NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội - 2002, trang 35-36.

1.2.2. Nhận xét về sự hình thành và phát triển của LN Việt Nam trong lịch sử.

- Trong lịch sử phát triển lâu dài của thủ công nghiệp Việt Nam, sự gắn kết nông nghiệp với LN là phổ biến, song do yêu cầu phát triển của nghề, do sự đòi hỏi về mặt kỹ thuật mà sự chuyên hoá, phân công lao động diễn ra sớm. Sự hình thành các phường, các làng thủ công nghiệp chuyên môn đã có từ lâu và ngày càng mở rộng đáp ứng nhu cầu của đời sống và việc làm trong xã hội.

- Trong lịch sử dân tộc, ngành nghề thủ công xuất hiện sớm và phổ biến tồn tại với tính chất là nghề phụ trong gia đình. Tuy nhiên, từ sự phát triển của thủ công nghiệp từng bước thúc đẩy sự ra đời của các làng, phường thủ công ở các vùng nông thôn, đặc biệt ở các vùng nông thôn ven đô thị. Các làng thủ công truyền thống ở nước ta bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ phong kiến Lý- Trần và cơ cấu ngành nghề tiếp tục được mở rộng với việc xuất hiện những ngành nghề thủ công mới. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới kinh tế ở nước ta đã đánh dấu sự phục hồi mạnh mẽ của nhiều LN truyền thống đồng thời đã xuất hiện những LN mới, những cụm công nghiệp LN ở nhiều địa phương trong nước. Trong sản xuất kinh doanh thủ công nghiệp ở các LN đã xuất hiện các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh mới như công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.v.v...

- Ở các làng thủ công truyền thống, một người học được nghề thì trước hết họ truyền nghề cho con cháu trong gia đình, sau đó đến họ hàng, làng xóm. Yếu tố truyền nghề góp phần quan trọng quyết định sự ra đời, phát triển của LN Việt Nam. Phần lớn hoạt động thủ công trong các LN đều ở phạm vi gia đình, nhưng làng xã có vai trò chi phối không nhỏ. Hầu hết các LN đều có những quy định chặt chẽ để bảo vệ bí mật của nghề. Chẳng hạn, không cho người làng quan hệ hôn nhân với người ngoài làng; chuyên môn hoá từng công đoạn sản xuất cho các nhóm gia đình trong qui trình sản xuất của nghề hoặc ràng buộc bằng những khẩu ước trong sản xuất, phân công lao động, tiêu thụ sản phẩm. Sự phân rộng có tính chất lan toả của một nghề nhìn chung khá lâu dài, từ khi xuất hiện đến khi trở thành sinh kế của cả làng.

- Tính cộng đồng làng bảo lưu lâu dài làm cho các LN vẫn mang tính khép kín, bảo lưu mẫu hàng truyền thống, ít chịu thay đổi và cải biến ngay cả trong tổ chức diện mạo của làng. Luỹ tre bao bọc, đường xá nhỏ hẹp, trong từng khuôn viên là những "xưởng thợ" khiêm nhường của các chủ gia đình kiêm chủ xưởng sản xuất, đôi khi còn kiêm luôn cả "đại lý" cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Cách thức tổ chức, lề thói làm việc này được mang theo, ứng dụng ngay cả khi di chuyển ra đô thị tổ chức phố phường hành nghề. Vì thế mà tính chất "nhà quê", tính làng xã vẫn bảo lưu khá đậm trong các phường thủ công ở Thăng Long - Hà Nội cho đến thế kỷ XIX. Tính "khép kín" của làng xã và tính cộng đồng làng, tư tưởng nhân đạo "lá lành đùm lá rách", tư tưởng "dĩ hoà vi quý", không cạnh tranh, ít phân hoá trong các làng thủ công chuyên nghiệp tạo nên đặc trưng khá bền vững của LN Việt Nam nên trải qua nhiều thế kỷ phát triển,

quá trình đô thị hoá vẫn không diễn ra ở các LN. Vành đai làng xã nông nghiệp truyền thống thường xuyên ảnh hưởng đến sinh hoạt của LN thủ công.

- Bước vào thời kỳ đổi mới, LN phát triển đa dạng về quy mô, cơ cấu ngành nghề và đã xuất hiện những cụm công nghiệp LN ở nhiều địa phương góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá- hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Về cơ cấu ngành nghề đã có sự thay đổi thích ứng với cơ chế thị trường, một số ngành phát triển mạnh như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản ,thực phẩm, cơ kim khí. Về trình độ kỹ thuật- công nghệ, đã có sự đan xen kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại trên cơ sở tận dụng tiềm năng và lợi thế lao động của mỗi địa phương, đồng thời kết hợp tay nghề cao với công cụ cơ giới hoá, hiện đại hoá và áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

1.3. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN LN Ở MỘT SỐ NƯỚC KHU VỰC CHÂU Á

Thời gian qua, ở nhiều nước Châu Á việc phục hồi và phát triển LN được coi là một giải pháp tích cực góp phần giải quyết những vấn đề kinh tế- xã hội trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn, góp phần xoá đói, giảm nghèo cho dân cư. Thực tế, việc phục hồi và mở mang phát triển các ngành nghề trong nông thôn sẽ tạo thêm việc làm cho người lao động ngay trên địa bàn nông thôn, tạo sự chuyển biến về phân công lao động tại chỗ. Trên cơ sở ấy, nó tạo ra những thay đổi căn bản cho tình hình kinh tế xã hội nông thôn phát triển bền vững. Do vậy, trong quá trình phát triển, mỗi nước đều có những chính sách và giải pháp phù hợp với điều kiện thực tế của mình để tạo môi trường thuận lợi cho sự phục hồi và mở rộng ngành nghề trong nông thôn. Ngay Nhật Bản là nước có nền kinh tế phát triển thứ hai thế giới nhưng việc phục hồi phát triển các LN cũng luôn được Nhà nước coi trọng.

1.3.1. Kinh nghiệm về phục hồi và phát triển các LN ở Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản

1.3.1.1. Kinh nghiệm của Thái Lan:

- ***Thứ nhất***: Ở Thái Lan, Chính phủ đã ban hành các chính sách và biện pháp cụ thể nhằm bảo đảm tín dụng cho người lao động nông thôn. Bằng cách thiết lập hệ thống tín dụng nông thôn, từng bước giúp người lao động tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức để khuyến khích đầu tư phát triển các nghề phi nông nghiệp và nghề truyền thống ở nông thôn. Đồng thời chương trình cho vay vốn

tối thiểu từ nguồn tài trợ của Chính phủ được thực hiện nhằm tạo cơ hội cho người lao động tự tạo dựng việc làm. Từ chương trình này nhiều người nghèo đã được vay một khoản tiền từ 145-170 USD/ người để ký các hợp đồng gia công sản phẩm, chế biến nông sản theo hệ thống vệ tinh của các doanh nghiệp. Bằng cách đó đã tạo được việc làm và tăng thu nhập cho 8 triệu người nghèo ở các vùng nông thôn Thái Lan. Chính phủ Thái Lan trong quá trình điều chỉnh nền kinh tế đã đề xuất nhiều giải pháp, chính sách phát triển nông thôn. Chính sách "Một triệu bạt cho một làng" và "Mỗi làng có một sản phẩm" nhằm cung cấp vốn lưu động cho việc hình thành các doanh nghiệp cộng đồng. Mục tiêu của chính sách này là để người nông dân tận dụng được thế mạnh của mình như lao động có tay nghề, có kỹ năng, có nguồn tài nguyên tại chỗ phong phú và bí quyết nghề nghiệp của địa phương, để tạo ra việc làm và thu nhập ngay trên quê hương chứ không phải là để tìm việc làm ở thành phố. Đây cũng là giải pháp nhằm làm giảm áp lực đối với việc di dân ra thành phố. Để tạo điều kiện cho các nghề thủ công phát triển, ngoài việc cung cấp các khoản tín dụng thích hợp và kịp thời, Chính phủ Thái Lan đã hỗ trợ LN bằng cách khuyến khích các doanh nghiệp dành những hợp đồng phụ cho các hoạt động thủ công nghiệp ở nông thôn, đồng thời giúp đỡ về mặt kỹ thuật và đào tạo về thị trường cho người lao động ở đây, giúp họ không chỉ nâng cao về trình độ kỹ thuật, chuyên môn mà còn nâng cao kiến thức về thị trường và sản xuất kinh doanh.

- ***Thứ hai***, chú trọng công tác đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động. Đến nay, nguồn lao động tại các LN có trình độ chuyên môn cũng như trình độ văn hoá thấp. Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và sự cạnh tranh gay gắt trong nền kinh tế thị trường, việc duy trì và phát triển các LN truyền thống không thể chỉ bằng những kỹ thuật thủ công lạc hậu, mà bên cạnh những kỹ năng tinh xảo, quá trình sản xuất phải dần dần được kết hợp bằng kỹ thuật tiên tiến, công nghệ hiện đại. Vì vậy, trình độ của người lao động phải được nâng cao để phù hợp với yêu cầu của sự phát triển. Nhiều hình thức đào tạo được áp dụng, phổ biến nhất là hình thức đào tạo tại chỗ (ngay tại LN) hoặc mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại địa phương và hình thức đào tạo nghề thông qua các trung tâm, các trường dạy nghề cũng được chú trọng.

Ở Thái Lan, Chính phủ đã đầu tư một khoản vốn nhất định để xây dựng trung tâm dạy nghề truyền thống cho những nông dân nghèo. Các trung tâm dạy nghề hàng năm thu hút nhiều thanh niên ở các địa phương về học nghề. Trong thời

gian học tập họ được cấp học bổng và tạo các điều kiện học tập, không phải đóng học phí hay bất kỳ một khoản lệ phí nào. Kết thúc khoá học, họ được giới thiệu trở lại địa phương và được tạo điều kiện để hành nghề, vừa đảm bảo có thu nhập vừa duy trì phát triển và bảo tồn nghề truyền thống của dân tộc.

- ***Thứ ba***, chú trọng phát triển các nghề truyền thống có sản phẩm xuất khẩu. Thái Lan là nước đã thu được nguồn ngoại tệ lớn từ việc xuất khẩu các sản phẩm truyền thống. Các sản phẩm này là gốm sứ và đồ trang sức mỹ nghệ được làm từ vàng bạc và đá quý. Nghề gốm sứ cổ truyền ở Thái Lan trước đây chỉ sản xuất để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, nhưng những năm gần đây nó đã trở thành một mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Một trung tâm gốm quốc gia đã được xây dựng ở Chiềng Mai (vùng đông bắc của Thái Lan là vùng gốm truyền thống nổi tiếng) có ba mặt hàng chính là gốm truyền thống, gốm công nghiệp và gốm mới. Bên cạnh đó, nghề chế tác vàng bạc và đá quý của Thái Lan rất phát triển. Sản phẩm của nghề này rất được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới. Thái Lan có nhiều lợi thế để phát triển nghề này như: kỹ thuật chạm trổ tới mức tinh xảo, lao động có tay nghề cao và nguồn nguyên liệu phong phú, tiền công thấp. Năm 1983, tổng giá trị xuất khẩu vàng bạc đá quý chỉ đạt 293,64 triệu USD, đến năm 1994 con số đạt được là gần 2 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Nhật Bản và EU. Năm 1983, tổng giá trị xuất khẩu nữ trang và đá quý sang các nước: Mỹ là 65,73 triệu USD, Nhật là 69,13 triệu USD, EU là 54,48 triệu USD; đến năm 1993 con số này đã được tăng lên gấp nhiều lần, cụ thể: Mỹ tăng lên 476,92 triệu USD (tăng 628%); Nhật tăng lên 314,47 triệu USD (tăng 354%), EU tăng lên 466,72 triệu USD (tăng 711%). Các biện pháp mà Thái Lan thực hiện để thúc đẩy nghề truyền thống này phát triển là:

+ Cải tiến phương cách thiết kế mẫu bằng việc mời các chuyên gia từ nước ngoài, đặc biệt từ những nước nhập khẩu chính để tư vấn cho những nhà sản xuất Thái Lan.

+ Quảng cáo và phổ biến ở thị trường nước ngoài về kỹ thuật chạm trổ và giá cả hợp lý của sản phẩm.

+ Tổ chức những khoá huấn luyện và hội thảo cho các nhà sản xuất và xuất khẩu để nâng cao sự hiểu biết về thị trường nước ngoài.

+ Hỗ trợ các nhà sản xuất và xuất khẩu về tài chính và nhiều đặc quyền khác.

+ Tham dự hội chợ thương mại quốc tế về nữ trang và đá quý.

1.3.1.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc là nước có nhiều nghề thủ công truyền thống phát triển đã thực sự nổi tiếng với các sản phẩm của nghề dệt, nghề gốm, nghề giấy, nghề đúc kim loại... Những năm đầu thế kỷ XX, lực lượng lao động thủ công làm việc trong các LN là trên 10 triệu người với hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh hộ gia đình. Đến năm 1978 cả nước có 1,5 triệu doanh nghiệp phi nông nghiệp, sử dụng 28 triệu lao động, trong đó có 2/3 làm công nghiệp và thủ công nghiệp. Công nghiệp nông thôn chiếm 30% giá trị sản xuất của các công xã, nhưng hiệu quả kinh tế- xã hội rất thấp. Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu thực hiện cải cách và mở cửa tạo ra thời kỳ mới với những chuyển biến mạnh mẽ trong công cuộc CNH nông thôn. Chính từ đây việc phát triển nghề thủ công truyền thống và LN được mở rộng dưới hình thức phát triển các xí nghiệp hương trấn. Các xí nghiệp hương trấn không chỉ tập trung vào sản xuất thủ công nghiệp và chế biến nông sản như trước đây, mà đã phát triển thành các ngành: chế biến nông sản, công nghiệp và thủ công nghiệp, các nghề thủ công truyền thống, giao thông vận tải và dịch vụ thương nghiệp.

Xí nghiệp hương trấn là một hình thức mới của công nghiệp hoá nông thôn mang đặc sắc Trung Quốc, nó chiếm một vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến nay xí nghiệp hương trấn phát triển đã góp phần làm lớn mạnh thực lực kinh tế quốc dân, thay đổi bộ mặt nông thôn, thúc đẩy cải cách kinh tế Trung Quốc tiến lên thị trường hoá.

Trong những năm qua, Trung Quốc thực hiện chủ trương: "ly điền bất ly hương, nhập xưởng bất nhập thành", nghĩa là "rời ruộng không rời làng, vào nhà máy không vào thành phố", nên đã thu hút được hơn 100 triệu lao động nông nghiệp chuyển sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tại các làng xã với nhiều hình thức khác nhau như: cá thể, tư nhân, hợp tác xã... Với sự phát triển mạnh mẽ và linh hoạt, các xí nghiệp hương trấn đã phát huy thế mạnh của mình trong việc tạo công ăn việc làm, thu hút nhiều lao động, đặc biệt là lao động nhàn rỗi ở nông thôn, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội ở nông thôn. Vì vậy, cũng giống như Việt Nam, phát triển nghề truyền thống (trong xí nghiệp hương trấn) được chính phủ Trung Quốc rất quan tâm, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc. Nhiều chính sách, giải pháp đã được ban hành và thực hiện thành công từ 1978 cho đến những năm gần đây:

- Về chính sách thuế, chính phủ đã quy định chính sách thuế khác nhau cho các vùng và các ngành nghề khác nhau, đặc biệt ưu tiên các xí nghiệp hương trấn ở các vùng khó khăn, vùng biên giới.... Đồng thời hạ thấp mức thuế áp dụng cho tất cả các xí nghiệp hương trấn, miễn thuế tất cả các loại thuế trong vòng 3 năm đầu tiên đối với các xí nghiệp mới thành lập. Sau đó khi xí nghiệp hương trấn đã định hình và phát triển tương đối ổn định, Chính phủ thực hiện chính sách thuế đồng nhất, bãi bỏ những ưu đãi trên phạm vi toàn quốc. Vì vậy, chính sách thuế không ảnh hưởng tới hoạt động của các xí nghiệp hương trấn, tuy ở một số vùng khó khăn chính phủ vẫn dành sự ưu tiên nhất định.

- Về chính sách tín dụng, Chính phủ đã cung cấp tín dụng cho xí nghiệp hương trấn, một số ngân hàng hàng đầu đã tham gia vào việc cho vay đối với các xí nghiệp hương trấn. Ngân hàng nông nghiệp Trung Quốc và hợp tác xã tín dụng nông thôn giữ vai trò quan trọng trong thị trường vốn chính thức ở nông thôn. Tổng số tiền cho vay của hai tổ chức này tăng hơn 10 lần trong thời kì 1978 - 1990.

- Về chính sách xuất khẩu: chiến lược cải cách và mở cửa đã có tác động quan trọng tới định hướng phát triển của xí nghiệp hương trấn. Đặc biệt từ những năm 90 đến nay kinh tế hướng ra ngoài của xí nghiệp hương trấn phát triển rất mạnh, nó không chỉ có những đóng góp rất to lớn vào việc tăng ngoại tệ xuất khẩu mà còn tạo được động lực to lớn cho sự phát triển xí nghiệp hương trấn. Vai trò quan trọng của Nhà nước ở đây là tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn tham gia vào các hoạt động của thị trường xuất khẩu. Trong năm 1996 có khoảng 130.000 trong số 23,6 triệu xí nghiệp nông thôn tham gia xuất khẩu. Những xí nghiệp này xuất khẩu nhiều loại hàng hoá, trong đó có các sản phẩm truyền thống như dệt may, đồ chơi... Với vai trò động lực, chính sách khuyến khích xuất khẩu đã tạo ra sự phát triển vượt bậc của nhiều xí nghiệp hương trấn. Từ năm 1990 đến 1993 tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu của các xí nghiệp hương trấn trong cả nước tăng từ 48,6 tỷ NDT lên 235 tỷ NDT, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 69%, tỷ trọng xuất khẩu của xí nghiệp hương trấn trong tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1990 là 15,5%, năm 1993 là 41,5% và năm 1997 là 45,8%.

Nằm trong các xí nghiệp hương trấn, sản phẩm thủ công truyền thống được xuất khẩu mỗi năm một nhiều lên. Các sản phẩm này đã nhanh chóng chiếm lĩnh

thị trường của nhiều nước trên thế giới với hình thức đẹp, giá rẻ, mẫu mã phong phú, rất phù hợp và hấp dẫn mọi đối tượng tiêu dùng.

- Về chính sách kích cầu tiêu dùng ở khu vực nông thôn để tạo thị trường đầu ra cho xí nghiệp hương trấn. Sau những năm cải cách, một thành tựu chủ yếu mà kinh tế Trung Quốc đạt được là nâng cao thu nhập cho người nông dân. Thu nhập nâng cao sẽ dẫn tới sự thay đổi của cơ cấu nhu cầu theo hướng giảm nhu cầu về thực phẩm, tăng nhu cầu tiêu dùng. Sự tăng nhanh về nhu cầu hàng tiêu dùng đã mở ra cơ hội thuận lợi cho xí nghiệp hương trấn nói chung và ngành nghề truyền thống nói riêng phát triển.

- Về chính sách bảo hộ hàng nội địa một cách kiên quyết, cấm nhập khẩu những mặt hàng công nghiệp trong nước sản xuất, nhất là những mặt hàng tiêu dùng cho người dân nông thôn. Vì vậy các xí nghiệp hương trấn có điều kiện khai thác và tạo lập thị trường mới ở các địa phương đang có nhu cầu tiêu dùng tăng lên, đồng thời vẫn ổn định được thị trường trong nước sẵn có của mình.

- Về hạn chế di chuyển lao động giữa các vùng, giữa nông thôn ra thành thị. Giải pháp này được thực hiện dựa trên nguyên tắc quản lý hộ tịch chặt chẽ của thành phố, khiến cho người nông dân khó có thể tự do đi vào thành phố để kiếm sống hay lập nghiệp.

- Về thực hiện đổi mới công nghệ và áp dụng kỹ thuật tiên tiến. Trên thực tế, sức ép của quá trình cạnh tranh trên thị trường đã thôi thúc các xí nghiệp hương trấn nhanh chóng đổi mới trang thiết bị và công nghệ. Thực chất của cạnh tranh hiện nay là vấn đề chất lượng và giá thành sản phẩm có đáp ứng được nhu cầu và khả năng tiêu dùng của người dân hay không? Vì vậy nhiều xí nghiệp hương trấn đã chi những khoản đầu tư lớn để phát triển sản phẩm mới và đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Tuy nhiên, vào những năm 80 và đầu những năm 90 của thế kỷ trước, sự phát triển của xí nghiệp hương trấn đã gặp phải những khó khăn lớn do ảnh hưởng của các yếu tố: kỹ thuật thủ công, lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ và phân tán, năng suất thấp, chất lượng kém, nguyên liệu, chất đốt và động lực cung cấp không đủ. Hầu như hàng năm đều xảy ra tình trạng giành mua nguyên, vật liệu (nhất là về bông và kén tằm)... lại thêm hệ thống thông tin rất hạn chế nên sản phẩm sản xuất ra hầu hết không đáp ứng được nhu cầu thị trường về chất lượng, mẫu mã sản phẩm. Vì vậy sản phẩm tồn đọng dẫn đến nhiều xí nghiệp bị thua lỗ,

phá sản. Bên cạnh đó nhiều lợi thế ban đầu như giá thành hạ, chi phí thấp, sức mua trong nước tăng nhanh, thị trường xuất khẩu mở rộng... đã dần dần không còn nữa, tạo ra những khó khăn chồng chất làm cản trở rất lớn tới sự phát triển của các xí nghiệp.

Để khắc phục tình trạng trên, chính phủ Trung Quốc đã đề ra chương trình "đốm lửa" nhằm chuyển giao công nghệ và khoa học ứng dụng tiên tiến tới những vùng nông thôn, kết hợp khoa học và kĩ thuật với kinh tế. Mục tiêu của chương trình này là tận dụng các nguồn lực nông thôn vào phát triển sản xuất hàng hoá để cải thiện các vùng nông thôn.

Những vấn đề trên đây đã cho thấy vai trò quan trọng của xí nghiệp hương trấn, trong đó có sự đóng góp của các nghề thủ công truyền thống. Các xí nghiệp hương trấn là một bộ phận cấu thành của công nghiệp nông thôn Trung Quốc, được coi là nhiệm vụ quan trọng để giải quyết các vấn đề việc làm ở tầm vĩ mô cho một vùng nông thôn rộng lớn. Với việc giải quyết 12 triệu lao động dư thừa từ nông thôn mỗi năm, tốc độ tăng trưởng 22-30%/ năm, xí nghiệp hương trấn đã khẳng định vai trò quan trọng của mình trong quá trình thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc.

1.3.1.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Sau chiến tranh, Chính phủ Hàn Quốc đã chú trọng đến công nghiệp hoá nông thôn, trong đó có ngành nghề thủ công và LN truyền thống. Đây là một chiến lược quan trọng để phát triển nông thôn. Thực tế, Hàn Quốc ngay từ đầu đã chú ý đến phát triển ngành nghề ở nông thôn vì các ngành nghề ở nông thôn sử dụng nguồn lực tại chỗ là chủ yếu, công nghệ đơn giản và nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, sản xuất với quy mô phù hợp, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Vì vậy, các nông hộ làm ngành nghề được Nhà nước đứng ra hướng dẫn, tổ chức thành những đơn vị nhỏ, được ngân hàng cung cấp vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi để mua nguyên liệu sản xuất và giúp đỡ LN truyền thống tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời trong tiếp cận thị trường, các mặt hàng được tập trung sản xuất là: hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch và xuất khẩu, đồng thời tập trung chế biến lương thực, thực phẩm theo công nghệ cổ truyền. Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành nhiều chính sách thuế ưu đãi khác nhau như: miễn giảm thuế thu nhập, thuế đăng ký kinh doanh, thuế lợi tức Công ty, thuế tài sản và thuế địa phương đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Mức miễn giảm thuế từ 3-5 năm kể từ khi ngành nghề mới được thành lập. Đồng

thời, việc khuyến khích thành lập các hiệp hội ngành nghề, các trung tâm đào tạo dạy nghề và việc tăng cường hoạt động thông tin cùng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho các LN đã tạo môi trường thuận lợi cho quá trình phục hồi và phát triển LN.

Chương trình phát triển ngành nghề trong nông thôn tạo thêm việc làm cho nông dân bắt đầu từ năm 1967. Chương trình này tập trung vào các nghề sử dụng lao động thủ công, công nghệ đơn giản và nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương, sản xuất với quy mô nhỏ, khoảng 10 hộ gia đình liên kết với nhau thành tổ hợp được ngân hàng cung cấp vốn tín dụng với lãi suất thấp để mua nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Để phát triển nghề thủ công truyền thống, Chính phủ đã thành lập 95 hãng thương mại kinh doanh những mặt hàng này.

Ở Hàn Quốc, các ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống cũng được phát triển rộng khắp từ những năm 1970 đến năm 1980, đã xuất hiện 908 xưởng thủ công chiếm 2,9% các xí nghiệp vừa và nhỏ, thu hút 23.000 lao động, hoạt động theo hình thức tại gia là chính. Đây là loại hình sản xuất kinh doanh khá phổ biến ở nông thôn với 79,4% số lượng sản phẩm dựa vào các hộ gia đình riêng biệt cùng với việc sử dụng nguyên vật liệu địa phương và bí quyết truyền thống. Tương lai của các nghề thủ công truyền thống có xu hướng càng phát triển gắn với nhu cầu về tiêu thụ sản phẩm trong nhân dân ngày càng tăng. Chương trình phát triển ngành nghề thủ công truyền thống góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn, tăng cường liên kết kinh tế giữa thành thị và nông thôn.

1.3.1.4. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những nước có nền công nghiệp phát triển vào loại bậc nhất thế giới. Ngay từ sau những năm 1950 kinh tế Nhật Bản đạt được tốc độ tăng trưởng rất cao, thu nhập và mức sống của nhân dân được nâng cao trên một phạm vi rộng lớn. Nhật Bản cũng là nước đầu tiên ở Châu Á từ một nước nông nghiệp lạc hậu thực hiện quá trình công nghiệp hoá đất nước. Thành công của quá trình này đã giúp cho Nhật Bản trở thành một cường quốc kinh tế với nền kinh tế công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, thành thị và nông thôn đều rất phát triển. Bên cạnh những ngành nghề kinh tế hiện đại với các khu công nghiệp tập trung quy mô lớn thì ở các vùng thị trấn, thị tứ, làng xã ở nông thôn, một mạng lưới các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ đã được xây dựng và đặc biệt các cơ sở công nghiệp gia đình ở nông thôn, các hộ làm nghề thủ công được chú trọng

phát triển. Chính trên cơ sở đó ở nhiều vùng trên đất nước Nhật đã tồn tại nhiều LN truyền thống với các nghề thủ công đa dạng và phong phú. Các nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản đã góp phần giải quyết việc làm cho một bộ phận nông dân lúc nông nhàn và các thợ thủ công chuyên nghiệp, làm ra một khối lượng đáng kể hàng tiêu dùng và một số tư liệu sản xuất như: nghề đan lát, dệt chiếu, dệt lụa, may áo kimônô, rèn kiếm, các loại công cụ cầm tay, chế biến lương thực, thực phẩm, các nghề thủ công mỹ nghệ, gốm sứ, sơn mài.

Cho đến nay ở Nhật Bản có 867 nghề thủ công truyền thống được duy trì và phát triển. Người Nhật coi đây là một kho tàng quý báu của dân tộc. Có những nghề tồn tại đến ngày nay như một di sản văn hoá. Ví dụ như nghề dệt vải tơ chuối. Vải tơ chuối (tiếng Nhật gọi là Bashofu) là một sản phẩm kinh tế- văn hoá truyền thống độc đáo của vùng Okinawa. Nó đã được phát triển rộng khắp ở vùng này từ thế kỷ XIII. Các quá trình của nghề dệt vải tơ chuối hoàn toàn làm bằng tay, đòi hỏi sự kiên nhẫn và tỉ mỉ. Để dệt được một tấm vải phải mất một thời gian rất lâu. Từ lúc ngả cây chuối xuống đến khi dệt được tấm vải Bashofu phải mất khoảng 5 tháng lao động miệt mài. Do vậy cùng với sự tiến bộ của khoa học kĩ thuật, nhiều loại vải làm bằng các loại nguyên liệu khác như tơ tằm, bông... dần dần thay thế vải tơ chuối. Đến nay, vải tơ chuối không còn được sử dụng phổ biến nữa, nhưng nó mang một ý nghĩa văn hoá truyền thống riêng có của vùng Okinawa. Hiện nay nghề dệt vải tơ chuối đã bị mai một nhiều, chỉ còn tập trung ở làng Kijoka phía bắc của đảo Okinawa. Từ những năm 70, Nhà nước Nhật Bản đã xếp nghề dệt Bashofu truyền thống vào loại tài sản văn hoá quan trọng và là sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống cần được bảo tồn.

Nghề rèn cũng là một nghề có chiều dài lịch sử từ 700- 800 năm, đến nay nó vẫn tiếp tục hoạt động và rất nổi tiếng với các sản phẩm của nó. Trước chiến tranh thế giới lần thứ hai, sản phẩm chính là rèn kiếm để cung cấp cho quân đội và chế tạo nông cụ cung cấp cho nông dân. Cho đến nay, nghề này chủ yếu sản xuất nông cụ. Thị trấn Takeo, tỉnh Gifu là một trong những địa phương có nghề rèn lâu đời và nổi tiếng. Cơ sở sản xuất ở đây là các hộ gia đình. Đến nay nghề rèn đã được cơ khí hoá ở một số công đoạn nên cho năng suất cao hơn, mỗi năm có thể sản xuất khoảng 8-10 triệu nông cụ các loại. Kiểu hợp tác sản xuất dưới hình thức làm gia công cho các công ty lớn đã trở nên phổ biến đối với các hộ gia đình. Các Công ty sắt thép cung cấp phôi của từng loại công cụ, các hộ gia đình tiếp tục gia công một số công đoạn đến thành phẩm, nên mỗi năm một hộ

chỉ với 2 đến 3 lao động đã sản xuất được 10 đến 20 ngàn nông cụ các loại. Nông cụ của Nhật Bản chất lượng tốt, mẫu mã đẹp được tiêu thụ rộng khắp ở các thị trường trong nước và xuất khẩu sang một số nước Âu, Mỹ.

Sự phát triển của các LN truyền thống tuy không phải là rộng khắp ở các vùng nông thôn Nhật Bản, song lợi ích mà nó đạt được đã có những tác động quan trọng tới sự phát triển kinh tế- xã hội nông thôn Nhật Bản. Năm 1993, các nghề thủ công và các LN đã đạt giá trị sản lượng tới 8,1 tỷ USD, đồng thời thu nhập từ các nghề này được tăng lên. Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu thu nhập của các hộ nông dân dưới tác động của nghề thủ công và các ngành nghề phi nông nghiệp khác. Như vậy, sự phát triển của nghề thủ công ở Nhật Bản đã làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thuần nông sang phi nông nghiệp. Thực tế tỷ lệ số hộ thuần nông đã giảm từ 50% (1950) xuống còn 12% (1990), số hộ kiêm tăng từ 50% (1950) lên 88% (1990).

Trước sự thay đổi ý thức và quan niệm tiêu dùng của người dân, hàng thủ công đã không đáp ứng được những nhu cầu phù hợp và cần thiết. Tuy nhiên, những năm gần đây trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới đang đa cực hoá, toàn cầu hoá, vấn đề bản sắc dân tộc ngày càng được nhấn mạnh. Nên những mặt hàng thủ công truyền thống với đặc điểm và tố chất riêng có đã làm sâu sắc hơn bản sắc dân tộc trên trường quốc tế. Với ý nghĩa quan trọng đó, trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn, chính phủ Nhật Bản đã rất chú trọng tới việc khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống ở các tỉnh, vùng khác nhau của đất nước. Một loạt những quy định của pháp luật ra đời nhằm khôi phục và phát triển nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống (gọi tắt là "Luật Nghề truyền thống"). Đây là một luật pháp đặc biệt để khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống vốn ít được quan tâm trong hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội từ trước tới nay của Nhật Bản. Một số biện pháp đã và đang thực hiện là:

- Chính phủ chủ trương hỗ trợ, giúp đỡ về mặt tài chính, vốn cho LN truyền thống phát triển sản xuất kinh doanh. Theo chủ trương này Chính phủ cho thành lập hệ thống bảo lãnh và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ LN vay vốn không cần đến tài sản thế chấp. Các doanh nghiệp của LN có thể vay vốn để sản xuất kinh doanh hay mua sắm thiết bị mới trong kỳ hạn 3 đến 5 năm với lãi suất trung bình 9,3%/ năm.

- Trên cơ sở "Luật Nghề truyền thống", chính sách trợ giúp theo kế hoạch khôi phục và phát triển được ban hành. Theo chính sách này, các tổ chức của những người sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống (như các liên hiệp HTX, các tổ chức công thương) phải lập kế hoạch (hay dự án) về khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghề truyền thống. Nội dung của bản kế hoạch (hay dự án) phải được xây dựng trên cơ sở thực tế sản xuất và nhu cầu cần đáp ứng, nó bao gồm các công việc liên quan đến các vấn đề như: đào tạo tay nghề, cải tiến kỹ thuật và nâng cao chất lượng sản phẩm, nghiên cứu nguyên vật liệu và đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất, tìm hiểu và khai thác nhu cầu, cải tiến môi trường sản xuất, cung cấp thông tin cho người tiêu dùng... Dựa trên bản kế hoạch này, các chương trình trợ giúp của Nhà nước, khu vực và các đoàn thể công cộng ở địa phương sẽ áp dụng các biện pháp cụ thể hỗ trợ kinh phí, đảm bảo vốn, hỗ trợ đào tạo nghề...

Cùng với giải pháp trợ giúp theo kế hoạch khôi phục và phát triển, một giải pháp rất quan trọng khác đã được thực hiện là thành lập Hiệp hội Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống (gọi tắt là Hiệp hội Nghề truyền thống-Densankyouki) là một tổ chức pháp nhân tài chính, được thành lập năm 1975, là cơ quan hạt nhân của sự nghiệp khôi phục và phát triển ngành nghề có tính truyền thống dựa theo "Luật Nghề truyền thống", được sự ủng hộ tích cực của Nhà nước, các đoàn thể công cộng địa phương. Nhiệm vụ của Hiệp hội này là khôi phục và chấn hưng ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống trong cả nước, đồng thời làm cho các tầng lớp nhân dân hiểu đúng và rõ về hàng công nghệ truyền thống. Với các nhiệm vụ trên, Hiệp hội đã và đang tiến hành nhiều biện pháp tích cực như sau:

* Về công tác đào tạo và dạy nghề: Để thực hiện biện pháp này, Hiệp hội đã tiến hành nhiều hoạt động và các chính sách đối với người sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống như:

+ Công nhân danh hiệu các "Nghệ nhân công nghệ truyền thống". Hoạt động này thể hiện sự ghi công đối với những người giỏi nghề, có tác dụng khuyến khích họ say mê và tâm huyết với nghề.

+ Khen thưởng những người có công trong ngành sản xuất công nghệ truyền thống bằng hình thức biểu dương và thưởng tiền. Đó là những người có công lao đóng góp cho việc duy trì và phát triển kỹ thuật truyền thống, bồi dưỡng tay nghề cho người kế thừa, chấn hưng nơi sản xuất trong thời gian dài.

+ Khuyến khích nâng cao kỹ thuật công nghệ truyền thống như trao tiền khuyến khích (300.000 Yên/năm) cho những người mới sản xuất hàng công nghệ truyền thống, thúc đẩy chí hướng nâng cao kĩ thuật của họ, đồng thời cung cấp học bổng cho các thanh niên theo học nghề truyền thống.

+ Thực hiện sự giúp đỡ lẫn nhau giữa những người sản xuất bằng cách hợp tác với Công ty bảo hiểm, thực hiện phúc lợi xã hội nhằm tạo điều kiện cho người lao động thủ công, đặc biệt là các nghệ nhân làm việc trong tình hình bất lợi, tiến hành công tác trợ cấp cho người tham gia khi nghỉ việc.

* Công tác khai thác nhu cầu được tiến hành nhằm phổ biến ưu điểm các hàng công nghệ truyền thống tới mọi tầng lớp người tiêu dùng, bao gồm các hoạt động:

+ Chỉ đạo chấn hưng nơi sản xuất, chỉ đạo việc lập kế hoạch khôi phục và phát triển nghề truyền thống.

+ Tổ chức các hội hiệp thương nhằm hỗ trợ và thúc đẩy các nghề truyền thống như: Hội nghệ sĩ công nghệ truyền thống Nhật Bản, Hội hiệp thương tổ hợp hàng công nghệ gốm sứ truyền thống cả nước...

+ Phát hành giấy chứng nhận hàng công nghệ truyền thống cho các sản phẩm truyền thống đạt các tiêu chuẩn kiểm tra (về kỹ thuật, công nghệ, nguyên vật liệu...). Công việc này đã tạo cho người tiêu dùng tâm lý yên tâm khi mua hàng công nghệ truyền thống.

+ Giới thiệu hàng công nghệ truyền thống thông qua việc quảng cáo ở báo chí, sách vở, áp phích... nhằm nâng cao mối quan tâm của các tầng lớp nhân dân về hàng công nghệ truyền thống và ngành nghề sản xuất hàng công nghệ truyền thống. Ngoài ra còn mở triển lãm ở các nước nhằm giới thiệu kỹ xảo và quảng cáo rộng rãi hàng công nghệ truyền thống Nhật Bản.

+ Tổ chức các buổi hội thi, triển lãm, nhằm khai thác nhu cầu tiềm tàng của hàng công nghệ truyền thống.

+ Tổ chức "tháng công nghệ truyền thống" vào tháng 11 hàng năm. Vào dịp này trên quy mô toàn quốc đã tiến hành triển lãm, trưng bày sản phẩm, mở các cuộc hội thi tài năng, các chiến dịch quảng cáo....

* Thành lập trung tâm thủ công truyền thống quốc gia với chức năng thông tin tổng hợp về công nghệ sản phẩm truyền thống. Đây cũng là nơi diễn ra các

buổi giao lưu giữa người sản xuất và người tiêu dùng, giúp người tiêu dùng tiếp cận được với hàng công nghệ truyền thống, và người sản xuất tìm hiểu, nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng.

* Tiến hành công tác thông tin quảng bá về các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống về ý nghĩa kinh tế và văn hoá, là những di sản văn hoá quý báu của dân tộc.

1.3.2. Bài học kinh nghiệm chung từ phục hồi, phát triển LN ở các nước Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản với nước ta:

Thực tế cho thấy ở các nước Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong việc phục hồi mở mang và phát triển các LN. Để đạt được kết quả ấy, cần có những chính sách, giải pháp tích cực từ phía Nhà nước, khơi động lòng tự hào và phát huy nội lực của các LN. Tất cả những vấn đề đó là sự kết hợp hài hoà và đặt trong chương trình phát triển tổng thể của nền kinh tế đất nước.

- Muốn khôi phục và phát triển LN thực sự có hiệu quả trước hết phải có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước. Đó là sự hỗ trợ bằng việc ban hành những quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đồng thời hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn nhằm tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển của LN, đồng thời khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các LN, tăng cường mối quan hệ giữa các cơ sở sản xuất và kinh doanh trong những lĩnh vực thương mại, dịch vụ du lịch.

Thực tế, sự hỗ trợ về tài chính, tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng (thông qua các dự án cấp vốn, bù lãi suất cho ngân hàng hoặc bù giá đầu ra cho người sản xuất). Chính sự hỗ trợ này mà các LN lựa chọn kỹ thuật gắn với lựa chọn hướng sản xuất. Nhà nước tạo điều kiện cho ngành nghề thủ công truyền thống đổi mới công nghệ mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Ở Nhật Bản, Chính phủ cho thành lập hệ thống bảo lãnh vốn và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ LN vay vốn không cần tài sản thế chấp. Các Công ty đã cho các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp và LN vay vốn để sản xuất kinh doanh hay mua sắm thiết bị trong kỳ hạn từ 3-5 năm với lãi suất thấp.

Hệ thống bảo lãnh và tín dụng còn được áp dụng ở Thái Lan với nhiều hình thức hoạt động khác nhau được thành lập để hỗ trợ giúp đỡ LN về tài chính, về sản xuất kinh doanh và áp dụng công nghệ mới.... Chính phủ các nước đã thành lập nhiều Công ty hỗ trợ kinh doanh có chức năng đầu tư hoặc giúp vốn cho những doanh nghiệp mới thuộc ngành kỹ thuật phức tạp và có thể chịu sự rủi ro, đặc biệt là vào thời kỳ đầu với điều kiện dễ dàng hoặc ưu đãi, thủ tục đơn giản, lãi suất thấp và thời gian dài có thể đến 15 năm.

Đi đôi với việc hỗ trợ tài chính, tín dụng là chính sách thuế và thị trường của Nhà nước để khuyến khích LN, ngành nghề truyền thống phát triển. Chính sách thuế được coi như phương tiện để kích thích sự phát triển của LN và sự tồn tại của mỗi xí nghiệp trong các LN.

* Việc sản xuất các loại hàng thủ công mỹ nghệ không chỉ xuất phát từ nhu cầu của thị trường trong nước mà cần phải được mở rộng ra thị trường nước ngoài. Những sản phẩm ấy phải đa dạng, phải thường xuyên được cải tiến về chất lượng ,mẫu mã cho phù hợp với tâm lý thị hiếu người tiêu dùng. Do vậy, bên cạnh mở mang phát triển các LN, cần tập trung phát triển các nghề và LN truyền thống có sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao, có tính cạnh tranh cao và có khả năng đem lại nguồn ngoại tệ lớn.

- Cần chú trọng tăng cường việc đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, trình độ tay nghề cho người lao động của LN thông qua các trung tâm đào tạo, các viện nghiên cứu. Do vậy cần thành lập và mở rộng các tổ chức, hiệp hội LN và phát huy vai trò của nó trong việc hỗ trợ các vấn đề về vốn, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo tay nghề. Thực tế cho thấy, các nước Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc... đều thực hiện đa dạng hoá và hết sức linh hoạt trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực của các LN. Nhà nước chú ý đầu tư cho giáo dục và đào tạo tay nghề cho người lao động để họ tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến. Việc hình thành một đội ngũ lao động có tay nghề cao là rất quan trọng để tiếp thu khoa học công nghệ trong sản xuất. Nhìn chung, các nước đều triệt để sử dụng nhiều hình thức đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động như: Bồi dưỡng tại chỗ, bồi dưỡng tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, theo phương châm thiếu gì huấn luyện nấy, xúc tiến thành lập các trung tâm, các viện nghiên cứu để đào tạo nhân lực một cách có hệ thống bài bản đáp ứng nhu cầu của các cơ sở sản xuất hoặc địa phương. Hầu hết các nước nói trên đều rất chú trọng kinh nghiệm thực tiễn, mời những nhà kinh doanh, những nhà quản lý có kinh nghiệm trong việc công

nghiệp hoá nông thôn để báo cáo một số chuyên đề, hoặc mang sản phẩm đi triển lãm, trao đổi... Họ rất chú ý hình thức tiến hành hoạt động công nghiệp cộng đồng (gia đình, làng xóm, hương trấn, phường hội) để phổ biến kỹ thuật.

* Chú trọng cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho các LN mở rộng giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế. Tăng cường áp dụng công nghệ mới, hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường trong các LN. Điều cần chú ý, kỹ thuật và công nghệ sản xuất trong LN về cơ bản là thủ công và mang tính truyền thống, là bí quyết riêng của mỗi dòng họ hoặc mỗi LN. Sự phát triển của khoa học- kỹ thuật cùng với sự đòi hỏi của thị trường trong điều kiện hiện đại đã làm xuất hiện sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, sự lạm dụng quá mức công nghệ và kỹ thuật hiện đại có thể làm phai mờ đặc tính quan trọng nhất của sản phẩm LN truyền thống là tính độc đáo và tính nghệ thuật cao, thể hiện sắc thái văn hoá của LN nói riêng và của Việt Nam nói chung. Điều đó cũng dễ xảy ra khi nhà sản xuất trong các LN chú ý đến số lượng hơn là đến chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã theo thị hiếu nhất thời mà ít chú trọng tới đặc tính của sản phẩm truyền thống.

Quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá, thương mại hoá ở các nước, đã có lúc làm cho yếu tố độc đáo, tinh xảo của LN bị phai nhạt, lu mờ. Nhưng với cách nhìn nhận mới, các nước đã chú trọng và coi LN là bộ phận của quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Do vậy, khi tiến hành công nghiệp hoá, họ thường kết hợp thủ công với kỹ thuật cơ khí hiện đại, tuỳ điều kiện cơ sở vật chất của mỗi nước mà áp dụng công nghệ cổ truyền hay công nghệ hiện đại và đặt tại làng xã có nghề truyền thống để tiện cho việc phát triển sản xuất, giao lưu hàng hoá. Thực tế, kinh nghiệm các nước cho thấy muốn đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn, trước hết phải chú ý tới ngành nghề và LN truyền thống. Từ đó tạo ra thị trường nông thôn rộng lớn cho sản phẩm phi nông nghiệp và dịch vụ, góp phần thúc đẩy LN phát triển theo hướng công nghiệp hoá. Vì vậy chương trình phát triển nghề thủ công và LN truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn để tăng năng suất lao động và giảm công việc nặng nhọc, nhiều ngành nghề cổ truyền đã được trang bị máy móc, thiết bị cơ khí, nửa cơ khí, kết hợp với bàn tay điêu luyện và óc sáng tạo của các nghệ nhân. Vì thế ngành nghề thủ công mỹ nghệ cổ truyền đang có điều kiện phát triển mạnh. Chính điều đó đã tạo điều kiện cho thợ

thủ công tiếp cận với kỹ thuật tiến tiến, làm quen với tác phong sản xuất công nghiệp.

- Khuyến khích sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp, giữa trung tâm công nghiệp hiện đại với LN truyền thống.

Sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp và trung tâm công nghiệp với LN truyền thống là thể hiện sự phân công hợp tác lao động thông qua sự hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau, nhất là các vấn đề lựa chọn kỹ thuật, lựa chọn hướng sản xuất. Để tạo dựng cho mối quan hệ này, hầu hết các nước đều thiết lập chương trình kết hợp giữa các trung tâm công nghiệp với LN truyền thống.

Ở Nhật Bản LN truyền thống đóng vai trò làm gia công, vệ tinh của các Công ty lớn, khu công nghiệp tập trung và cung cấp những sản phẩm trung gian cho chúng. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho công nghiệp ở đô thị và công nghiệp nông thôn cùng phát triển, đưa nước Nhật trở thành nước công nghiệp hiện đại và cường quốc kinh tế đứng thứ 2 trên thế giới. Ở Thái Lan, các trung tâm công nghiệp đứng ra đấu thầu công việc. Sau đó một phần công việc nhận thầu được đưa về cho LN làm gia công, chẳng hạn như một số chi tiết của sản phẩm.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (1986 ĐẾN NAY)

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN- KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay bao gồm 11 tỉnh, thành phố với tổng diện tích tự nhiên 12.510 km^2, bằng 38% diện tích cả nước. Đất canh tác tuy không nhiều, độ màu mỡ không vào loại cao, song địa hình khá bằng phẳng, khí hậu chia 4 mùa nên thích hợp phát triển nông nghiệp lúa nước 2 vụ và tiềm lực mở rộng vụ đông, đặc biệt là rau quả thực phẩm vụ đông. Đây là một trong những lợi thế của đồng bằng sông Hồng để phát triển nông sản hàng hóa phục vụ nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu với các sản phẩm lúa gạo, rau tươi, quả tươi, thịt lợn và thịt gia cầm, thủy hải sản. Đồng bằng sông Hồng nằm giữa biển Đông và hai vùng Đông Bắc, Tây Bắc được hưởng lợi thế của cả 3 vùng: miền núi trung du, đồng bằng và ven biển. Đồng bằng sông Hồng vừa là cửa ngõ đi ra biển, vừa là vùng trung chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu của 20 tỉnh Bắc Bộ qua lại hệ thống đường bộ, đường sắt, đường thuỷ khá hoàn chỉnh. Đặc biệt, hệ thống sông ngòi chằng chịt với sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Đáy, sông Trà Lý vừa là nguồn cung cấp nước ngọt cho sản xuất, vừa là mạch máu giao thông thuỷ thuận lợi, vừa điều hòa khí hậu cho toàn vùng, cho các trung tâm đô thị, các khu công nghiệp tập trung. Đồng bằng sông Hồng có rừng quốc gia Cúc Phương, Ba Vì và các khu rừng Tam Đảo, Cát Bà cùng với hệ thống cây xanh ven biển, ven đường giao thông có tác dụng điều hoà không khí và phòng hộ. Hệ thống núi đá ở Ninh Bình, Hà Nam, Hải Dương là nguồn vật liệu xây dựng đủ khả năng đáp ứng mọi yêu cầu phát triển giao thông và sản xuất vật liệu xây dựng. Đồng bằng sông Hồng là nơi có nhiều di tích lịch sử và văn hóa , có nhiều danh lam thắng cảnh tạo ra tiềm năng lớn để phát triển du lịch. Điều kiện tự nhiên đầy đủ các yếu tố sông, biển, đồng bằng, đồi núi và rừng phong cảnh, rừng phòng hộ đã tạo ra thế mạnh cho vùng đồng bằng sông Hồng phát triển công nghiệp và dịch vụ theo hướng công nghiệp hoá,

hiện đại hóa. So với các vùng khác của đất nước thì các lợi thế của đồng bằng sông Hồng có tính vượt trội, nhất là so với đồng bằng sông Cửu Long.

Dân số đồng bằng sông Hồng với số dân khoảng 15 triệu người (năm 2000), trong đó có khoảng 7 triệu lao động (tỷ lệ dân số biết chữ 95%), đồng bằng sông Hồng là vùng có trình độ dân trí cao. Đó là môi trường thuận lợi để nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nghề nghiệp cho người lao động. Bên cạnh các trường đào tạo chính quy, đồng bằng sông Hông từ lâu đã hình thành các LN truyền thống với các nghệ nhân đa ngành, là nơi đào tạo nghề nghiệp tiểu thủ công nghiệp.

Các điều kiện kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, bên cạnh thế mạnh về nông nghiệp, còn có thế mạnh về công nghiệp và dịch vụ. Các trung tâm công nghiệp và thương mại lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Trong những năm đổi mới, đồng bằng sông Hồng là vùng thu hút nhiều dự án đầu tư nước ngoài lớn thứ 2 sau vùng Đông Nam Bộ, trong đó hầu hết là đầu tư vào công nghiệp và dịch vụ. Các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Hà Nội, Hải Phòng đã và đang thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, chủ yếu để phát triển công nghiệp. Giao thông vận tải thuận lợi, tất cả 9 tỉnh đều nằm trên hệ thống đường giao thông huyết mạch của cả nước gắn với sân bay quốc tế Nội Bài, hệ thống cảng biển hiện đại lại gần với các vùng tài nguyên khoáng sản Bắc Bộ, đảm bảo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho phát triển công nghiệp.

Điều kiện kết cấu hạ tầng trong vùng cũng hơn hẳn các vùng khác. Từ năm 1995, đồng bằng sông Hồng đã hoàn thành điện khí hóa nông thôn sớm nhất cả nước. Hệ thống đường giao thông nông thôn đến tận xã, thôn và không ngừng được nâng cấp.

Xét cho cùng đồng bằng sông Hồng có đủ các yếu tố thuận lợi để công nghiệp hoá nông thôn. Với số lượng 15 triệu dân, trong đó có khoảng 12 triệu dân sống ở nông thôn, nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ ngày càng tăng cả về số lượng, chủng loại và chất lượng, thị trường tiêu thụ được mở rộng sẽ thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá nông thôn trong vùng.

* Bên cạnh những yếu tố thuận lợi trên đây, đồng bằng sông Hồng cũng gặp nhiều khó khăn và hạn chế xuất phát từ đặc điểm tự nhiên kinh tế– xã hội của vùng:

- *Thứ nhất là,* mật độ dân số quá cao: 1224 người/km^2 (cả nước: 209 người/km^2, đồng bằng sông Cửu Long: 407 người/km^2, Đông Nam Bộ: 541 người/km^2). Đất nông nghiệp vốn đã ít lại giảm dần cùng quá trình đô thị hóa và công nghiệp hoá. Đến nay, bình quân đất nông nghiệp chỉ còn 500 m^2/khẩu, đất lúa còn ít hơn 384 m^2/khẩu (năm 1999). Đặc điểm đất chật, người đông dẫn đến lao động dư thừa, việc làm thiếu ở cả 2 khu vực nông thôn và thành thị.

- *Thứ hai là,* đại bộ phận dân cư nông thôn chỉ làm nông nghiệp mà ít am hiểu về công nghiệp và dịch vụ. Có nhiều địa phương dân số và lao động ở nông thôn làm việc trong nông nghiệp tăng (Thái Bình, Hưng Yên) làm cho tình trạng dư thừa lao động trở thành phổ biến và nghiêm trọng. Trong khi đó, kỹ năng nghề nghiệp của họ lại không đáp ứng yêu cầu của các hoạt động công nghiệp và dịch vụ.

- *Thứ ba là,* trong nông nghiệp, ruộng đất manh mún và phân tán rất khó khăn cho quá trình cơ giới hóa nông nghiệp. Thực tế là, đến nay trình độ cơ giới hóa khâu làm đất, khâu thu hoạch kém hơn so với vùng đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

- *Thứ tư là,* tập quán canh tác tự cấp tự túc, tính chất tự phát, lại nhiều năm làm việc trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung cùng với tính bảo thủ trì trệ đã hạn chế khả năng tiếp cận cơ chế thị trường, kiến thức sản xuất hàng hóa của đội ngũ cán bộ và người lao động ở khu vực nông thôn đồng bằng sông Hông còn thấp. Hạn chế này cùng với khó khăn về vốn, về năng lực trong tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động công nghiệp và dịch vụ đã làm chậm quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong vùng.

- *Thứ năm là,* điểm xuất phát về kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng nói chung là thấp, tốc độ tăng trưởng (GDP) và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nói chung là chậm. Tiềm lực kinh tế, mức thu ngân sách ở khu vực nông thôn còn rất hạn chế vì nguồn thu chủ yếu vẫn dựa vào nông nghiệp. Đặc điểm về điểm xuất phát thấp thể hiện rõ nhất trong công nghiệp và dịch vụ, mặc dù đồng bằng sông Hồng là cái nôi của các LN truyền thống, nhưng tiềm năng đó vẫn chưa được huy động và phát huy tốt.

2.2. CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN LN.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5/4/1988) đã chủ trương: "Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải và dịch vụ ở nông

thôn dưới nhiều hình thức, trong từng vùng và tiểu vùng. Tận dụng và phát huy các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản hiện có, xây dựng những cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ nhưng kỹ thuật hiện đại, công nghệ thích hợp để tạo những hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu có giá trị cao". Điều đó cho thấy, trong kinh ttế nông thôn phải phát triển đa dạng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn trước hết là lĩnh vực chế biến nông, lâm, thuỷ hải sản với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu. Khôi phục và phát triển các LN... Chủ trương trên đã tiếp tục được quán triệt qua các kỳ Đại hội Đảng lần VII, VIII, IX của Đảng ta nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo đường lối đổi mới của Đảng.

Môi trường pháp lý đối với phát triển kinh doanh ở các LN đồng bằng sông Hồng bao gồm các văn bản pháp luật của Nhà nước như: Luật doanh nghiệp, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thương mại, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các luật khác. Các luật này tạo hành lang pháp lý và môi trường luật pháp cho các hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm ở nông thôn và các LN.

2.2.1. Chính sách đất đai

Đây là một trong những yếu tố đầu vào của kinh doanh ở các LN truyền thống. Để thực hiện Luật Đất đai, chính sách và quy định về sử dụng đất đai của Nhà nước thời gian qua tác động đến hoạt động kinh tế của các LN qua các văn bản pháp lý sau:

- Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về giao đất nông nghiệp cho hộ nông dân.

- Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

- Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ xung một số điều của Bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển thị trường, ngành nghề nông thôn.

Nhìn chung, những đổi mới trong Luật Đất đai đã tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong các LN được giao hoặc thuê đất đai ổn định lâu dài. Người sử dụng đất có các quyền định đoạt, sử dụng, chuyển nhượng, thừa kế, cho thuê, thế chấp góp vốn... Do vậy, việc quản lý và sử dụng đất đai ngày càng đạt hiệu quả kinh tế cao hơn.

2.2.2. Chính sách đầu tư

Chính sách đầu tư của Nhà nước tác động đến hoạt động kinh tế của các LN trên 3 phương diện chủ yếu: đầu tư phát triển kinh doanh (theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước), đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn và đầu tư hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ phát triển các ngành nghề ở nông thôn, thông qua sử dụng các công cụ tài chính- tín dụng...

- Nghị định số 51/1999/NSS-CP ngày 8/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi). Nghị định này quy định các hợp tác xã, những cá nhân và nhóm kinh doanh- những chủ thể chính trong phát triển ngành nghề ở các LN- là những đối tượng được hưởng các chế độ ưu đãi trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Sự hỗ trợ và khuyến khích đầu tư trong nước được đề cập đến nhiều phương diện có tác động tích cực đến hoạt động kinh tế của các LN như: hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường, lập quỹ hỗ trợ khoa học công nghệ quốc gia với việc hỗ trợ nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, cung cấp thông tin về khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực. Theo đó, các nghiệp chủ ở các LN sẽ được Nhà nước hỗ trợ về vốn đầu tư với lãi suất tín dụng đầu tư ưu đãi; hỗ trợ đầu tư về cải tiến mẫu mã, thiết kế sản phẩm và đầu tư đào tạo thợ thủ công, thợ cả và thợ lành nghề khác, đầu tư hỗ trợ các nghiệp chủ ở các LN truyền thống trong tiếp cận thị trường, nhất là thị trường xuất khẩu... Theo Nghị định này, các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu được hưởng nhiều ưu đãi như giảm 50% thuế sử dụng đất; được hưởng thuế xuất thu nhập doanh nghiệp 25% so với mức thông thường là 32%; được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm từ xuất khẩu so với năm trước; được giảm 20% thuế thu nhập doanh nghiệp có

được do xuất khẩu trên 80% tổng doanh thu hoặc có thị trường xuất khẩu ổn định 3 năm liên tục; được giữ hỗ trợ xuất khẩu cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đến 80% khoản vay và bảo lãnh 80% khoản vay đó; được miễn thuế nhập khẩu máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng.

- Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế- xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi vùng sâu vùng xa; Thông tư liên tịch số 416/1999/TTLT/BKH-UBDTMN-TC-XD hướng dẫn quản lý đầu tư và đầu tư công trình kết cấu hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn. Đặc biệt là việc thực hiện Chương trình 327 và Dự án 5 triệu ha rừng đã đạt được kết quả tốt, diện tích che phủ đất trống đồi trọc tăng nhanh (riêng giai đoạn 1996- 2000, vốn ngân sách Nhà nước đầu tư phát triển cho các tỉnh miền núi đạt 17.462 tỷ đồng). Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế- xã hội miền núi đã tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các LN vì hàng triệu ha rừng và đất trống, đồi trọc được che phủ nhờ kết quả thực hiện Chương trình 327 và Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng. Qua đó góp phần bảo đảm nguồn nguyên vật liệu dồi dào, phong phú cho các LN.

- Quyết định 132/2000/QĐ-TTg về khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa tác động mạnh đến sự hoạt động và phát triển các doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh ở các LN.

Thực tế, Quyết định 132 đã đề ra chính sách hỗ trợ đầu tư hình thành và phát triển các cụm công nghiệp LN, các khu công nghiệp vừa và nhỏ thì Nghị định 90 đã ra đời với 6 chính sách khuyến khích trợ giúp của Nhà nước nhằm phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ: khuyến khích đầu tư; thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu; hỗ trợ về thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực. Đồng thời, Nghị định 90 cũng quyết định các giải pháp về tổ chức như thành lập các tổ chức xúc tiến phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ gồm: Cục phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nhiệm vụ xúc tiến doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương; khuyến khích thành lập Hiệp hội, câu lạc bộ trợ giúp doanh nghiệp... Chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển các cụm công nghiệp LN, đã tác động mạnh đến sự phát triển các LN.

Một là, việc nâng cao quy mô hoạt động và địa vị pháp lý của các cơ sở, các hộ sản xuất kinh doanh ở các LN ở dạng hình thức tổ chức doanh nghiệp sẽ tạo

điều kiện quản lý Nhà nước tốt hơn, vừa tạo khả năng mở rộng đầu tư, tối ưu hoá sản xuất, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Trên cơ sở đó, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm để tạo điều kiện nâng cao sức cạnh tranh về chất lượng hàng hoá.

Hai là, việc hỗ trợ hình thành và phát triển các cụm công nghiệp- LN, các khu công nghiệp vừa và nhỏ sẽ tăng cường sự liên kết kinh tế dưới các hình thức đa dạng giữa các nghiệp chủ, các doanh nghiệp ở các LN truyền thống và giữa các LN truyền thống trong cùng một khu vực địa lý với nhau... Trên cơ sở đó, tạo điều kiện đẩy mạnh chuyên môn hoá và tối ưu hoá sản xuất kinh doanh ở quy mô từng làng và từng vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Mặt khác, đây cũng là yếu tố để các nghiệp chủ ở các LN truyền thống tăng cường liên kết trong hoạt động tiếp cận thị trường, trong tiêu thụ sản phẩm và tiếp nhận các hỗ trợ của Nhà nước về thông tin thị trường và đào tạo nguồn nhân lực được thuận lợi hơn.

Trên bình diện chung, mặc dù chính sách của Nhà nước (Quyết định 132 và Nghị định 90) là đúng đắn, đã tạo ra một môi trường thông thoáng hơn, thuận lợi hơn cho sự phát triển các khu công nghiệp vừa và nhỏ, các cụm công nghiệp LN, nhưng vẫn chưa đồng bộ và đầy đủ. Trong đó, nổi cộm là việc giải phóng mặt bằng (giá cả, thủ tục đền bù, giải toả...). Hơn nữa, việc cụ thể hoá chính sách của nhà nước với các địa phương chưa nhất quán, tuỳ theo khả năng và làm theo cách riêng của mình nên đã làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp. Thủ tục đăng ký đầu tư, những ưu đãi cho nhà đầu tư trong các khu công nghiệp vừa và nhỏ, các cụm công nghiệp LN còn chưa rõ ràng, thủ tục rườm rà, đặc biệt là khi gắn với vấn đề hỗ trợ cho các doanh nghiệp... đã làm giảm sự hấp dẫn của các nhà đầu tư.

2.2.3. Chính sách tín dụng:

Để tạo điều kiện hỗ trợ nguồn vốn cho phát triển kinh tế nông thôn, trong đó có các LN. Từ năm 1990 đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy định về chính sách tín dụng đối với khu vực nông thôn liên quan đến tiêu thụ sản phẩm của khu vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có các LN như:

- Chỉ thị 202/CT ngày 28/6/1991 của Chính phủ về thí điểm mô hình cho vay đến hộ nông dân, trong đó giao cho hệ thông ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn là kênh chính yếu cung cấp tín dụng cho các hộ gia đình ở nông thôn. Những năm gần đây, trong tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng nông

nghiệp và phát triển nông thôn, tỷ trọng cho vay đối với các hộ nông dân ngày càng tăng. Từ năm 1996 đến nay, hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tập trung thực hiện cho vay theo chương trình, dự án mục tiêu, trong đó có chương trình xây dựng và đổi mới công nghệ chế biến nông- lâm- hải sản đã tác động hỗ trợ về tài chính các LN chế biến nông sản- thực phẩm.

- Nghị quyết 120/HĐBT ngày 11/4/1992 về chương trình giải quyết việc làm cho người lao động. Trong đó, một phần hỗ trợ tài chính của Nhà nước đã được dành cho hỗ trợ đào tạo nghề thủ công, đào tạo thợ cả cho các LN ở một số địa phương như Hà Tây, Nam Định.

- Nghị định số 14 ngày 2/3/1993 của Chính phủ quy định về cho hộ nông dân vay vốn để phát triển nông- lâm- ngư- diêm nghiệp. Trong đó, một phần vốn tín dụng hỗ trợ của Nhà nước đã được cung cấp cho các LN làm muối.

- Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn; Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 7/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ xung điểm b, khoản 3, mục II của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg. Các văn bản chính sách này đã quy định việc Nhà nước hỗ trợ tài chính dưới hình thức tín dụng ngân hàng với lãi suất ưu đãi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên nhiều kênh khác nhau như: ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng cho người nghèo, ngân hàng công thương; đồng thời đa dạng hoá các nguồn vốn tín dụng theo các kênh như: quỹ tín dụng nhân dân, các ngân hàng cổ phần, các hợp tác xã tín dụng. Với chính sách này đã mở rộng phạm vi và cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ và các nghiệp chủ ở các LN.

- Quyết định 178/1998/QĐ-TTg ngày 19/9/1998 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với một số mặt hàng xuất khẩu, trong đó có mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của các LN. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về khuyến khích xuất khẩu, góp phần hỗ trợ về vốn cho những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh những mặt hàng xuất khẩu, Chính phủ đã cho vay với lãi suất thấp hơn 0,2%/tháng so với mức lãi suất cho vay xuất khẩu mà ngân hàng thương mại áp dụng. Chính sách này cũng đã tạo điều kiện đầu tư ứng trước cho các cơ sở sản xuất ở các LN để đầu tư phát triển sản xuất, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Theo Nghị định này thì lãi suất vay ưu đãi được xác định tại thời điểm năm 1999 là 9%/năm và có thể thay đổi khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đổi (theo cơ chế hiện nay, đối với mỗi dự án, mức lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng). Để được hưởng nguồn vốn vay với lãi suất ưu đãi nêu trên thì các dự án đầu tư nói chung, dự án sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng phải được xác định là có hiệu quả kinh tế- xã hội, đảm bảo hoàn trả được vốn vay và phải được quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển tham gia thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

Như vậy, đối với các LN, sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp về tài chính của Nhà nước bằng các chính sách tín dụng cụ thể và qua nhiều kênh đa dạng như ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng cho người nghèo, ngân hàng đầu tư và phát triển, ngân hàng công thương, các ngân hàng thương mại cổ phần khác, các hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển và qua các chương trình, dự án (như Chương trình 327 cấp vốn cho vay không có lãi suất). Các tổ chức và các kênh tín dụng này đóng vai trò rất quan trọng trong việc khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn, đặc biệt là trong các LN bằng hình thức hỗ trợ tài chính để đổi mới kỹ thuật, mở rộng quy mô sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

2.2.4. Chính sách thuế và giá cả:

- Quyết định 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã quy định chính sách thuế đối với các cơ sở ngành nghề ở nông thôn, trong đó có các cơ sở ở các LN. Theo Quyết định 132 thì cơ sở ngành nghề nông thôn được hưởng mức thuế ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (Luật sửa đổi). Các cơ sở ngành nghề nông thôn thực hiện đóng lệ phí theo quy định tại Nghị định 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ, bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu các loại phí và lệ phí khác trái pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn.

Như vậy, cùng với các luật thuế như Luật thuế giá trị gia tăng, thì Quyết định 132/TTg đã quy định chính sách ưu đãi để hỗ trợ phát triển các ngành nghề, các LN ở nông thôn. Về cơ bản, chính sách thuế của Nhà nước đã góp phần khuyến khích và hỗ trợ phát triển kinh doanh của các LN. Tuy nhiên, do Quyết định số

132/TTg mới được ban hành cuối năm 2000 nên tác động chưa thật rõ rệt đối với các LN.

Thực tế, chính sách ưu đãi về thuế đối với các hộ và cơ sở kinh doanh ngành nghề ở nông thôn, trong đó có các LN truyền thống về cơ bản đã có tác động kích thích và hỗ trợ hình thành sức cạnh tranh của sản phẩm LN truyền thống.

- Hiện nay, chính sách giá cả có nhiều tác động đến giá một số yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất ở các LN dưới các hình thức khác nhau. Từ sau năm 1989, Nhà nước đã xoá bỏ cơ chế định giá "cứng", giá pháp lệnh để chuyển sang quy định giá giới hạn (giá trần hoặc giá sàn) và nay là giá hướng dẫn đối với một số mặt hàng có ảnh hưởng tới những cân đối lớn của nền kinh tế. Đối với các LN truyền thống, giá một số yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh đang chịu sự quản lý của Nhà nước theo giá hướng dẫn như: điện, nước sạch, xăng dầu, cước phí bưu chính viễn thông.

2.2.5. Chính sách khoa học công nghệ

Đối với sự phát triển các LN thì không có chính sách riêng về phát triển khoa học công nghệ và môi trường. Nhưng có thể thấy được qua các chủ trương, các luật và chính sách liên quan đến sự phát triển của các LN như sau:

- Nghị định số 51/199 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước đã có nội dung khuyến khích phát triển khoa học công nghệ như: lập quỹ hỗ trợ khoa học và công nghệ quốc gia với việc hỗ trợ nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ. Đây là chính sách tác động tích cực đến sự phục hồi và phát triển các LN truyền thống.

- Quyết định số 132/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, đã có phần riêng về chính sách khoa học công nghệ và môi trường với các nội dung cụ thể là: (1) - Bộ Khoa học công nghệ và môi trường (nay là Bộ khoa học và công nghệ) tổ chức chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước; hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm các LN; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trong các LN ở nông thôn; (2) - Bộ Nông nghiệp

và phát triển nông thôn chủ trì và phối hợp với Bộ văn hoá- thông tin, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn trong việc chọn lọc, hoàn thiện bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc; (3) - Nhà nước có chính sách khen thưởng và trợ giúp cá nhân, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, chuyển giao công nghệ cho các gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn (nhất là ở các LN) theo đúng quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất; (4) - Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh môi trường, thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp; (5) - Các cơ sở ngành nghề nông thôn phải không ngừng nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ ngày càng tinh xảo hơn, thể hiện đậm đà bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc, nâng cao sức cạnh tranh, tự chịu trách nhiệm với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra, có trách nhiệm đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2.2.6. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn lực ở các LN là yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc bảo đảm chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở ở LN. Trên thực tế, ở các LN, phần nhiều các nghiệp chủ và thợ thủ công còn thiếu kiến thức nghề nghiệp, thiếu tính sáng tạo mẫu mã, thiếu kiến thức về kinh doanh. Vì vậy nếu không có các khoá đào tạo hiện đại về thiết kế mẫu mã thì việc duy trì chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm các LN sẽ rất khó khăn.

Trước năm 2000, Nhà nước ta chưa có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các LN một cách rõ ràng, nhất quán, mặc dù đã có một số dự án do nước ngoài tài trợ về đào tạo thợ cả cho một số LN ở Đồng bằng sông Hồng. Từ năm 2000 đến nay, Nhà nước đã bước đầu có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các LN. Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh ưu tiên đào tạo và sử dụng lao động với những hộ gia đình mà Nhà nước thu hồi đất để phát triển ngành nghề, lao động là người địa phương. Khuyến khích các nghệ nhân, hợp tác xã, tổ chức hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề. Nhà

nước ưu tiên đào tạo nghề cho các cơ sở ngành nghề nông thôn. Các trường mỹ thuật công nghiệp phải chú trọng nâng cao chất lượng giảng dạy về thiết kế mẫu mã, tạo dáng sản phẩm các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

2.2.7. Chính sách thương mại:

- Nghị quyết Hội nghị Trung ương VI (Khoá VI) và Nghị định 64/HĐBT ngày 10/6/1989 của Hội đồng Bộ trưởng là bước đột phá đầu tiên về quyền kinh doanh, đã đề ra những dổi mới căn bản về chế độ ngoại thương của Nhà nước, đã xoá bỏ độc quyền của các doanh nghiệp Nhà nước đối với hoạt động ngoại thương, mở rộng quyền cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó có cả khu vực kinh tế tư nhân được tham gia xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, nhiều quy định về điều kiện, thủ tục vẫn chưa được bãi bỏ. Đầu những năm 90, những doanh nghiệp muốn được tham gia xuất khẩu còn phải đáp ứng những điều kiện tối thiểu về vốn (200.000 USD), phải có giấy phép kinh doanh, giấy phép xuất khẩu, giấy phép vận chuyển... Vì thế, mặc dù số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu tăng nhanh chóng nhưng các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa đủ các điều kiện để tham gia hoạt động xuất khẩu (nhất là điều kiện về vốn).

- Quyết định số 55/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã cho phép và khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu cả những hàng hoá ngoài đăng ký, các hàng hoá mua của đơn vị khác. Thủ tướng Chính phủ cũng cho phép các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được xuất khẩu hàng hoá thuộc đăng ký kinh doanh của mình mà không cần giấy phép xuất khẩu, trừ một số mặt hàng cần quản lý đặc biệt của Nhà nước. Quyết định này chưa đề cập đến quyền kinh doanh nhập khẩu của các thương nhân.

Luật thương mại (1997) đã quy định những nguyên tắc cơ bản về bảo đảm quyền tự do kinh doanh và tự do hợp đồng của các thương nhân phù hợp với pháp luật Việt Nam và tập quán thương mại quốc tế; phù hợp với định hướng xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần ở nước ta. Quyền bình đẳng trước pháp luật của các thương nhân thuộc mọi thành phần kinh tế được cả hiến pháp năm 1992 (Điều 22) và Luật thương mại (Điều 7) thừa nhận. Theo điều 5 của Luật Thương mại, thương nhân Việt Nam là những chủ thể có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên.

- Nghị định 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ đã làm rõ mở rộng cơ chế, chính sách đối với hoạt động xuất nhập khẩu của thương nhân, kể cả đối với việc gia công chế tác cho nước ngoài. Theo đó, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được phép tham gia hoạt động xuất nhập khẩu, đều được phép gia công chế tác cho các doanh nghiệp nước ngoài mà không hạn chế về số lượng, chủng loại mặt hàng gia công (đối với hàng gia công thuộc danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất nhập khẩu, doanh nghiệp chỉ được ký hợp đồng gia công sau khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Bộ Thương mại).

- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã xác định chính sách nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu của các cơ sở ngành nghề nông thôn nói chung, các LN nói riêng. Trong đó nhấn mạnh: Nhà nước khuyến khích cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây chuyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất. Khuyến khích các cơ sở sử dụng nguyên liệu? trồng và nguyên liệu nhập khẩu.

- Nghị định 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 của Chính phủ đã sửa đổi, bổ xung một số điều của Nghị định 57/CP theo hướng mở rộng hơn nữa quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá. Theo đó, tất cả các loại hàng hoá, trừ danh mục hàng hoá cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đều được xuất nhập khẩu.

Tóm lại, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, chính sách tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của các LN ở đồng bằng sông Hồng.

2.3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xoá bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, đã tạo ra một bước ngoặt mới trong công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã tạo ra một sức sống mới cho các LN. Do vậy, rất nhiều LN truyền thống trước đây bị mai một, nay lại bắt đầu phát triển và lan rộng sang các làng khác, đồng thời còn xuất hiện các LN mới.

2.3.1. Sự phục hồi và phát triển của các LN truyền thống và sự ra đời của các LN mới.

Trong những năm đổi mới, LN ở đồng bằng sông Hồng đã có sự phát triển. Quy mô và giá trị sản xuất của các LN tăng lên qua các năm. Nhiều LN mới hình thành, nhiều LN phát triển lan toả thành xã nghề, vùng nghề.

Theo thống kê chưa đầy đủ, vùng đồng bằng sông Hồng là nơi có số LN tập trung cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. Điều tra khảo sát các tỉnh đồng bằng sông Hồng cho thấy trong 11 tỉnh, thành hiện có 731 LN, chiếm khoảng 50% tổng số LN của cả nước. Bình quân mỗi tỉnh có trên 66 LN và bình quân một LN có khoảng 813 lao động làm nghề.

Biểu3: Số LN và lao động trong những LN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng (năm 1999)

Tỉnh	Số LN			Lao động làm nghề
	Tổng số	Truyền thống	Mới	
Thái Bình	82	14	68	88.505
Ninh Bình*	161	20	141	87.221
Nam Định	90	19	61	52.132
Hà Nam	37	16	21	38.802
Hải Dương	42	30	12	34.440
Hưng Yên	39	11	28	22.391
Hải Phòng**	80	15	65	33.762
Bắc Ninh	58	31	27	34.120
Hà Nội***	40	20	20	68.679
Hà Tây	88	20	68	113.956
Vĩnh Phúc	14	9	5	20.596
Tổng số	731	215	516	594.303

* Số liệu của Ninh Bình là những làng có nghề

** Số liệu của Hải Phòng chỉ gồm 26 xã điều tra

*** Số liệu ở Hà Nội chỉ gồm 4 huyện ngoại thành

Nguồn: Báo cáo tổng hợp của các Ban Kinh tế, Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp - phát triển nông thôn và Hội đồng liên minh các Hợp tác xã các tỉnh.

Trong tổng số 731 LN thì LN truyền thống chỉ chiếm có 29,4% (215 làng) còn lại là các LN mới. Sự xuất hiện các LN mới là nhân tố rất quan trọng thúc đẩy tiến trình phát triển đất nước, đáp ứng nhu cầu của thị trường. Các LN mới xuất hiện cũng chứng tỏ khả năng phát triển và khẳng định vị trí của chúng trong phát triển kinh tế nông thôn. Nếu như năm 1995 tổng số LN ở vùng đồng bằng sông Hồng là 439, chiếm 1/3 số LN của toàn quốc. Ở Thái Bình, năm 1994 toàn tỉnh có 40 LN, năm 1995 tăng lên đến 59 LN, đến nay đã có 82 LN, trong đó chỉ có 14 LN truyền thống, có tới 68 LN mới, với 22 LN ở quy mô toàn xã (xã nghề), còn lại 60 LN ở quy mô thôn làng. Tỉnh Hải Dương, năm 1995 mới có 28 LN, đến năm 1998 tăng lên tới 42 LN, trong đó có 30 LN truyền thống và 12 LN mới. Ở Hưng Yên, năm 1995 mới có 25 LN, đến nay đã có tới 39 LN, trong đó chỉ có 11 LN truyền thống và có tới 28 LN mới. Tỉnh Nam Định, năm 1995 có 86 LN, thì năm 1998 có 90 LN, trong đó có 29 LN truyền thống và 61 LN mới. Ở Hà Tây, mấy năm gần đây con số LN vẫn giữ nguyên ở con số 88 (20 LN truyền thống), song trong đó có tới 28 LN ở quy mô toàn xã (xã nghề), còn lại 60 LN ở quy mô thôn làng. Ngoài ra, hiện toàn tỉnh có tới 174 xã (chiếm 59,3% tổng số xã, phường) có nghề và đang được phát triển lan toả dần hình thành LN với quy mố số hộ và lao động làm nghề sẽ chiếm ưu thế. Theo số liệu điều tra của tổ chức Quốc tế Nhật Bản (2001) cả nước có 2017 LN, trong đó LN ở Bắc Bộ chiếm 63%, đặc biệt vùng châu thổ Sông Hồng chiếm 43% số LN toàn quốc. Sự vận động, biến đổi về số lượng, quy mô các LN chịu tác động của cơ chế thị trường và quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế đất nước.

Trong những năm 1987- 1992, do thị trường xuất khẩu bị giảm sút nên nhiều LN sản xuất bị sa sút, thậm chí có nơi rơi vào tình trạng bế tắc; nhiều thợ trong các LN (thậm chí cả thợ giỏi) phải chuyển dần sang làm nông nghiệp hoặc kinh doanh nghề khác; nhiều cơ sở sản xuất phải ngừng hoạt động. Ở Hà Tây, số lao động làm các nghề thủ công đã giảm từ 11 vạn người (1988) xuống còn 63.312 người (1991). Ở Hải Phòng, trong 6 nghề thủ công giảm 11 nghìn người cũng trong giai đoạn này. Sản phẩm tiêu thụ những năm 1991- 1992 chỉ bằng 10- 15% so với giai đoạn 1988- 1989. Phải khó khăn lắm một số LN truyền thống mới chuyển được sang cơ chế thị trường như các làng gốm sứ Bát Tràng, mây tre đan Yên Sở (Hà Nội), chạm khắc gỗ Đồng Giao (Hải Dương), Đồng Kỵ (Bắc Ninh), dệt tơ lụa Vạn Phúc, La Khê, La Cả (Hà Tây), dệt Phương La (Thái Bình)... Còn khá nhiều LN có truyền thống hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm, như

gốm Thổ Hà, gốm Hương Canh, giấy dó Yên Thái và các LN, phố nghề khác hiện nay vẫn chưa khôi phục và phát triển được. Ví dụ như: gốm Hương Canh (Vĩnh Phúc) là sản phẩm nổi tiếng có từ 400 - 500 năm nay. Đất ở đây đặc biệt tốt để làm các đồ sành. Trước đây, cả làng có hàng trăm thợ làm gốm sành, nay chỉ còn có 3 hộ sản xuất chum, vại, tiểu sành... Lượng sản phẩm tiêu thụ rất ít, chủ yếu sản xuất cho nhu cầu địa phương, ai có nhu cầu tìm đến mua, không có nơi bán và giới thiệu sản phẩm. Các hàng đồ gốm bán ở thị trấn Hương Canh đều là các sản phẩm từ Bắc Ninh, Bắc Giang đem sang. Hiện nay, ở thị trấn Hương Canh có hơn 500 hộ gia đình sản xuất gạch ngói xây dựng.

Từ năm 1993, thị trường xuất khẩu các hàng thủ công mỹ nghệ bắt đầu chuyển hướng sang các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan, Singapo... do vậy, các LN lại có dịp phát triển. Quy mô phát triển của các LN có khả năng xuất khẩu, như các nghề gốm, chạm khắc gỗ, sơn mài, chế biến cói... ngày càng mở rộng. Ví dụ, ở Bắc Ninh trong những năm gần đây, mặt hàng xuất khẩu của LN đã dần dần tìm được thị trường mới, do đó kim ngạch xuất khẩu tăng dần. Năm 1997, giá trị xuất khẩu đồ gỗ cao cấp mỹ nghệ đạt 2.800.000 USD; mây tre đan đạt 30.000 USD; gia công len 1.500.000 USD. Các cơ sở dệt ở Tương Giang (Bắc Ninh) chuyên sản xuất khăn mặt, gạc y tế, ngoài thị trường trong nước còn mở rộng xuất khẩu sang Nhật Bản. Đồ gốm sứ Bát Tràng cũng tìm được thị trường xuất khẩu sang các nước châu Á và một số nước châu Âu. Ở Ninh Bình, trong cơ cấu xuất khẩu có 5 mặt hàng, thì 3 mặt hàng của các LN là thảm cói, hàng ren, hàng thêu các loại. Làng khảm trai Chuyên Mỹ (Hà Tây) chuyên sản xuất các hàng thủ công mỹ nghệ cao cấp. Sản phẩm của người thợ làm ra ở đây là một kiệt tác nghệ thuật, vì người sản xuất không chỉ thao tác các quá trình công nghệ mà họ còn sáng tác nữa. Những sản phẩm nhẹ như hộp khay, đĩa, tẩu thuốc... được xuất khẩu sang một số nước như Pháp, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á. Các sản phẩm lớn, cồng kềnh chưa có cách vượt ra ngoài biên giới. Ở trong nước, xu hướng dùng những đồ vật nội thất trong gia đình bằng gỗ khảm trai đang tăng lên, vì vậy nghề khảm trai đang có xu hướng được coi trọng và phát triển. Đồng thời do tác động của cơ chế thị trường, nhiều LN truyền thống đã nhanh chóng chuyển sang làm các mặt hàng mới. Một số LN từ bao đời nay làm pháo, thực hiện Chỉ thị 406/TTG của Thủ tướng Chính phủ đã nhanh chóng chuyển hướng sản xuất, như Đồng Kỵ chuyển hoàn toàn sang làm chạm khắc gỗ. Các LN Bình Minh, Thanh Cao và Cao Viên (Hà Tây)

khôi phục lại một số nghề truyền thống cũ, như: nghề thêu, ren, mộc, nề, khảm trai và phát triển các nghề mới: may mũi giầy, làm gỗ dán, may công nghiệp. Rất nhiều LN chuyển sang sản xuất gạch, ngói xây dựng. Những năm gần đây, do đời sống của cư dân các địa phương từng bước được nâng lên, nên nhu cầu về các mặt hàng chế biến lương thực, thực phẩm cũng tăng lên đáng kể, đã thúc đẩy sự phát triển của các LN, như: bún ở Phú Đô (Hà Nội); bún khô, mật đường ở Dương Liễu, Cát Quế, Minh Khai (Hà Tây); tương Bần (Hưng Yên); bánh đậu xanh ở Hải Dương và nhiều loại sản phẩm từ các LN khác. Trong cơ chế thị trường hiện nay, có một số LN phát triển mạnh, một số lại hoạt động cầm chừng, thậm chí một số có nguy cơ mai một. Chẳng hạn, trong số 58 LN hiện có của Bắc Ninh, chỉ có 16 LN hoạt động tốt (chiếm 31%), có tới 31 LN (chiếm 53%) hoạt động cầm chừng và còn có 9 LN (chiếm 16%) đang bị mai một. Hoặc trong số 42 LN hiện có ở Hải Dương, có 27 LN (chiếm 64,3%) hoạt động tốt, 12 LN (chiếm 28,5%) hoạt động còn khó khăn và 3 LN (chiếm 7,2%) có nguy cơ thất truyền. Đồng thời, ở Hải Dương còn có tới 12 LN truyền thống đã bị thất truyền qua các thời kỳ khác nhau. Tốc độ phát triển của các cơ sở ngành nghề nông thôn mà chủ yếu là trong các LN, từ 1989 trở lại đây tăng bình quân 8,6 - 9,8%/năm. Đến cuối năm 2003, Hà Tây đã có 1116 làng có nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ chiếm 58% tổng số làng (thôn) của tỉnh, tăng 15% so với năm 2000. Trong đó có tới gần 200 LN đạt tiêu chuẩn quy định của Tỉnh và được UBND tỉnh cấp bằng công nhận LN cho 160 làng, tăng 40 LN so với năm 2000.

Trong 160 LN đạt tiêu chuẩn của tỉnh có:

- Số LN Thủ công mỹ nghệ và chế biến lâm sản có : 88 làng
- Số LN dệt may : 33 làng
- Số LN chế biến nông sản : 26 làng
- Số LN rèn kim khí : 9 làng
- Số LN khác : 4 làng

Tập trung ở các huyện Phú xuyên, Thường Tín, Thanh Oai, Hoài Đức, Chương Mỹ, Thạch Thất. Hà Tây trở thành tỉnh có số LN nhiều nhất cả nước. Nhìn vào hoạt động của các LN tiêu biểu ở đồng bằng sông Hồng cho thấy:

- Làng dệt Vạn Phúc (Hà Tây): nổi tiếng về nghề dệt lụa có từ cách đây khoảng gần 1000 năm (từ thời nhà Lý chuyển kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long). Toàn xã hiện có trên 1.800 hộ với khoảng 5.000 nhân khẩu, trong đó 1.274 hộ (chiếm 2/3) sống bằng nghề dệt tơ lụa, còn lại 1/3 (khoảng 600 hộ) sống bằng nghề nông nghiệp và các dịch vụ khác, song chỉ có 62 ha ruộng đất canh tác nên họ vẫn kiêm cả nghề dệt tơ lụa.

Từ sau 1986, ở làng dệt Vạn Phúc chuyển sang cơ chế hoạt động mới với việc mở rộng phạm vi hoạt động của các hộ nghề và giao quyền tự chủ cho các hộ. Hợp tác xã chỉ làm nhiệm vụ hỗ trợ, dịch vụ ở các khâu hồ, mắc và sấy hàng. Từ năm 1991- 1993, xí nghiệp tập thể tiến hành phân tán hầu như toàn bộ máy dệt và khung dệt về cho các hộ gia đình (trên 200 máy), chỉ giữ lại trên 30 máy để sản xuất và làm hàng mẫu. Sự chuyển đổi cơ chế đó đã tạo sự năng động cho các chủ hộ gia đình trong việc quảng cáo, tiếp thị, chào hàng, tìm thị trường, thay đổi mặt hàng, mẫu mã, đổi mới thiết bị công nghệ... đã làm cho nghề dệt lụa ở Vạn Phúc tồn tại và phát triển khá mạnh. Hiện nay, toàn xã có khoảng trên 1.000 máy dệt, bình quân mỗi hộ có 2- 3 máy dệt. Vốn cố định bình quân mỗi hộ có khoảng 20- 30 triệu đồng, thậm chí có một số hộ có tổng vốn lên tới hàng tỷ đồng. Nhiều hộ, ngoài việc sử dụng toàn bộ lao động trong gia đình, còn thuê thêm từ 5- 10 người để sản xuất. Hàng năm giá trị tổng sản lượng ngành dệt của làng đạt trên dưới 10 tỷ đồng, bằng 70% tổng sản lượng của toàn xã. Thu nhập bình quân một lao động 300.000- 400.000 đồng/tháng và bình quân một nhân khẩu là 180.000- 200.000 đồng/tháng.

- Làng dệt tơ tằm Nam Cao thuộc huyện Kiến Xương (Thái Bình) sản xuất ngành nghề ở quy mô toàn xã. Diện tích tự nhiên là 432 ha, trong đó chỉ có 288,4 ha đất canh tác 2 vụ lúa. Toàn xã hiện có 1.831 hộ gia đình, 6358 nhân khẩu và 3250 lao động. Trước đây, chỉ có 1 thôn Bạt Lụ có nghề truyền thống kéo kén, xe tơ. Thời kỳ bao cấp, các hộ gia đình ở thôn này đều dệt gia công cho Nhà nước các sản phẩm lụa, khăn mặt, vải màn, thảm đay, bao bì... Thời kỳ 1988- 1991, nghề dệt của làng bị chao đảo, đời sống không ổn định. Từ 1992, nghề truyền thống dần được phục hồi và phát triển ổn định trong cơ chế thị trường. Từ 4 tổ hợp nhỏ chuyển thành 25 hộ chuyên làm dịch vụ đầu vào và đầu ra cho các hộ làm nghề dệt tơ rằm trong làng. Từ đó đến nay nghề dệt tơ tằm không ngừng phát triển, lan toả ra khắp toàn xã. Hiện toàn xã đã có tới 95% số hộ làm nghề dệt tơ tằm, với 1.500 khung dệt, có hộ gia đình có tới 7- 8 khung

dệt. Công nghệ dệt cũng đã và đang được chuyển đổi mạnh mẽ từ khung dệt thủ công sang khung dệt bán cơ khí và cơ khí chạy bằng động cơ điện (khoảng 70% số hộ). Vốn đầu tư cho mua sắm thiết bị của các hộ gia đình trong toàn xã lên tới 2 tỷ đồng. Năm 1999 có 1.210 khung dệt thường xuyên hoạt động. Hàng tháng toàn xã đã xuất ra thị trường từ 250- 300 nghìn mét vải tơ đũi. Thị trường sản phẩm chủ yếu là xuất khẩu theo đường tiểu ngạch sang Lào và Thái Lan (95%), còn lại tiêu thụ nội địa chỉ chưa đầy 5%. Nghề dệt tơ tằm của xã hiện đã tạo việc làm đầy đủ cho khoảng 90% số lao động trong xã có việc làm thường xuyên. Ngoài ra, nó còn thu hút thêm hàng ngàn lao động của các xã lân cận trong việc kéo kén, xe tơ cung cấp sợi cho các hộ làm nghề dệt của xã. Tổng thu nhập thực tế của toàn xã năm 1999 đạt xấp xỉ 21 tỷ đồng. Trong đó, thu từ ngành nghề phi nông nghiệp đạt khoảng 65%. Bình quân thu nhập đầu người đạt xấp xỉ 3,2 triệu đồng/năm. Hiện toàn xã không có hộ đói, số hộ nghèo chỉ còn chiếm chưa đầy 3%.

- Làng thêu ren Văn Lâm (Ninh Bình) có nghề thêu đã xuất hiện khoảng gần 700 năm, nghề ren mới được du nhập khoảng gần 100 năm (từ Pháp đưa vào). Thời kỳ phồn thịnh nhất của nghề thêu ren làng Văn Lâm là vào những năm 1970 - 1980, nhờ những hiệp định ký kết giữa ta với Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu, với những hợp đồng về xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, bao gồm cả hàng thêu ren. Số thợ thêu ren trong làng thời điểm này đã lên đến 500 người, tăng gấp 10 lần trước đó. Hợp tác xã thêu ren thủ công ra đời, có hàng trăm xã viên, người thợ thêu ren với tư cách là xã viên cũng được hưởng chế độ công điểm và chỉ biết làm theo đúng mẫu mà Ban quản trị Hợp tác xã giao cho. Hợp tác xã thực hiện gia công cho Nhà nước với giá quy định thường rất thấp. Ngày công của người thợ thủ công làm ra các sản phẩm tinh xảo này cũng tương đương công cày, cấy và với thù lao từ 0,5 - 1 kg thóc/công. Cơ chế thị trường với việc giải thể Hợp tác xã đã làm sống động LN thêu ren này. Cả làng hiện có 337 hộ làm nghề thêu ren với 2.000 lao động, doanh thu từ nghề ren, năm 1997 là 15 tỷ đồng và năm 1998 khoảng 17 tỷ đồng, cùng với nghề dịch vụ du lịch, đã làm cho doanh thu từ ngành nghề của làng chiếm 75- 80% tổng doanh thu của cả làng. Nhiều chủ doanh nghiệp trong làng đã có vốn hàng trăm triệu đồng, thậm chí có một vài chủ doanh nghiệp có vốn hàng tỷ đồng. Các chủ lớn có mối liên hệ với cơ quan xuất khẩu và các doanh nghiệp ở nước ngoài đã đặt hàng bao tiêu cho các chủ nhỏ, các chủ nhỏ đặt hàng, bao tiêu cho các hộ gia đình trong các

làng và các làng ở vùng khác, tạo thành một hệ thống liên kết liên hoàn sản xuất và tiêu thụ- xuất khẩu mặt hàng thêu ren của LN, làm cho quy mô phát triển của làng ngày càng gia tăng.

- Làng gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội) có nghề gốm sứ lâu đời, phát triển từ lâu đời cách đây hơn 500 năm. Sản phẩm gốm sứ của Bát Tràng nổi tiếng từ xưa đến nay. Bát Tràng có diện tích là 164 ha, trong đó, chỉ có 17 ha đất nông nghiệp, 21 ha đất lâm nghiệp (cây xanh), có 3/4 diện tích nằm ngoài đê, nên hàng năm vào mùa mưa lớn phần diện tích này thường bị ngập lụt làm ảnh hưởng đến sản xuất.

Trong quá trình phát triển, LN Bát Tràng cũng phải trải qua những bước thăng trầm. Từ năm 1990, nghề gốm Bát Tràng đã thực sự khởi sắc và mang lại hiệu quả kinh tế cao. Đó là nhờ quá trình đổi mới cơ chế kinh tế với chế độ bao cấp được xoá bỏ, Nhà nước chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vì vậy Bát Tràng cũng chuyển hướng kinh tế, lấy hộ gia đình làm nòng cốt trong sản xuất - kinh doanh. Chấp nhận cạnh tranh, mở rộng thị trường sản xuất và tiêu thụ trong và ngoài nước, liên doanh liên kết với nước ngoài, do vậy sản xuất của Bát Tràng tăng lên nhanh chóng, thu nhập được nâng cao, đời sống vật chất tinh thần được cải thiện một cách rõ rệt.

Theo số liệu điều tra của xã, Bát Tràng có 1.486 hộ với 5.996 nhân khẩu, trong đó nghề chủ yếu là sản xuất gốm sứ, gồm 1.233 hộ với 5.087 nhân khẩu, chiếm 84,84%; làm nông nghiệp là 87 hộ với 345 nhân khẩu, chiếm 5,57%; làm các dịch vụ khác (chủ yếu là dịch vụ gốm sứ) là 166 hộ với 564 nhân khẩu, chiếm 9,41%. Tổng số lao động của xã là 2.430 người. Trong toàn xã, 86% có thu nhập từ tiểu thủ công nghiệp, 13% từ dịch vụ và chỉ có 1% thu nhập từ nông nghiệp. Nghề gốm của Bát Tràng không chỉ tạo công ăn việc làm trong xã, mà còn thu hút hàng ngàn lao động làm thuê từ các tỉnh khác đến, như Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh... Thường xuyên có khoảng 5.000- 6.000 người từ các nơi đến Bát Tràng làm thuê, với đủ các công việc từ đơn giản đến phức tạp, tiền công từ 500.000- 800.000 đồng/người/tháng. Các năm 1990- 1995 nghề gốm sứ Bát Tràng phát đạt, tăng trưởng mạnh nhất, năm 1996 có dấu hiệu chững lại. Tỷ trọng doanh thu nghề gốm sứ chiếm 85,2%/năm, doanh thu dịch vụ chiếm 12,9%/năm, nông nghiệp và các ngành khác chiếm 1,9%/năm. Năm 2000, xuất khẩu của làng gốm Bát Tràng đạt 18 triệu USD.

Hiện nay, toàn xã Bát Tràng có khoảng 35% số hộ có tổng giá trị sản phẩm hơn 100 triệu đồng và có thu nhập từ 25- 35 triệu đồng, 36,67% số hộ có tổng

giá trị sản phẩm từ 60- 100 triệu và có thu nhập từ 20- 25 triệu đồng, 28,33% số hộ có tổng giá trị sản phẩm dưới 60 triệu đồng và mức thu nhập từ 15- 20 triệu đồng. Bình quân một hộ của Bát Tràng có mức thu nhập khoảng 28 triệu đồng/năm và thu nhập bình quân một nhân khẩu khoảng 470.000 đồng/tháng. Hiện 100% số hộ gia đình có nhà mái bằng, mái ngói, trong đó trên 40% số hộ có nhà 2 tầng trở lên, trên 65% số hộ có ô tô, xe gắn máy, trên 95% số hộ có tivi, khoảng 35% số hộ có tủ lạnh và hơn 36% số hộ có điện thoại...

Biểu 4: Cơ cấu kinh tế xã Bát Tràng thời kỳ 1994- 1997

Chỉ tiêu	1994		1995		1996		1997	
	Giá trị (tr.đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (tr.đồng)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	98.000	100	103.724	100	94.700	100	100.600	100
Nông nghiệp	130	0,1	158,8	0,2	160	0,2	171	0,2
Công nghiệp	88.870	90,7	86.551	83,4	78.960	83,4	83.920	83,4
Dịch vụ	8.000	8,2	15.135	14,6	13.680	14,4	14.436	14,3
Các ngành khác	1.000	1,0	1.879,2	1,8	1.900	2,0	2.073	2,1

Nguồn: UBND xã Bát Tràng (Gia Lâm - Hà Nội)

- LN Hương Canh (Vĩnh Phúc) trước đây chuyên về sản xuất gốm sành. Các sản phẩm gốm sành (chum, vại) với độ bền đẹp nổi tiếng hàng trăm năm và được người tiêu dùng ưa chuộng. Đến giữa những năm 1980, thì nghề gốm ở đây gần như ngừng hoạt động, bởi sản phẩm gốm sành gần như không tiêu thụ được. Trước tình trạng đó, một số hộ chuyển kỹ nghệ gốm sành sang gốm mỹ nghệ, thay hẳn mẫu mã sản phẩm. Số đông các hộ trong xã đều chuyển sang sản xuất gốm xây dựng với một loại sản phẩm là ngói lợp nhà. Đây là bước chuyển đổi quan trọng trong nghề nghiệp của người thợ gốm Hương Canh nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, đặc biệt là thị trường ở các vùng nông thôn.

Toàn xã Hương Canh có 11.512 người, tổng diện tích khoảng 10 km^2, trong đó đất canh tác là 3.921 ha. Cả xã có hơn 800 lò ngói với công suất hơn 1 vạn viên mỗi ngày. Có một số hộ không chuyên chỉ làm ngói mộc hoặc gia công cho

các chủ lò. Hàng trăm lao động nửa thất nghiệp đã được thu hút vào công việc làm ngói mộc.

Trước đây nguyên liệu để sản xuất gốm sành khá phong phú. Nhưng hiện nay, nguồn đất này đang dần bị thu hẹp, bởi việc sản xuất ngói ngày càng tăng. Hàng triệu viên ngói mỗi năm đã sử dụng một lượng nguyên liệu đất sét khổng lồ, ước tính hàng chục ngàn mét khối. Sau nhiều năm khai thác và sử dụng đất nguyên liệu để làm ngói, nguồn đất tại chỗ cung cấp cho nghề này trở lên vô cùng hạn hẹp. Nếu tiếp tục khai thác sang diện tích đất canh tác, thì chỉ trong khoảng vài năm tới sẽ không còn đất ruộng để trồng cấy. Hơn nữa, nơi đất đã bị lấy để làm ngói thì sau đó không còn giá trị sử dụng.

Bên cạnh đó, nghề làm ngói là một nghề nặng nhọc, đòi hỏi nhiều sức lực hơn các nghề. Sản xuất ngói tuy có đem lại hiệu quả kinh tế, tạo công ăn việc làm cho người dân, nhưng cũng làm ảnh hưởng không ít tới môi trường sống.

- Làng kim khí Vân Chàng (Nam Định) là LN rèn truyền thống phát triển từ 700 năm nay. Sản phẩm chính ở đây là đồ gia dụng hoặc phục vụ sản xuất với 140 mặt hàng kim loại đen và màu. Thị trường tiêu thụ khá rộng lớn, chủ yếu ở truyền thống miền Nam và nước ngoài (Lào, Thái Lan, Campuchia). Từ năm 1995 trở lại đây tốc độ sản xuất phát triển rất mạnh, tăng gấp 10 lần so với trước. Vân Chàng có khoảng hơn 600 hộ trực tiếp sản xuất với 2.992 lao động và 100 hộ làm dịch vụ. Ngoài ra, LN còn tạo việc làm cho gần 1.000 lao động phụ của các xã xung quanh, với các công việc như thu gom sắt phế liệu, cung ứng than củi, xăng dầu, hoá chất và tiêu thụ sản phẩm. Tổng giá trị sản phẩm của LN đạt khoảng 50 tỷ đồng/năm, góp phần rất lớn trong việc nâng cao mức sống và thu nhập của người dân, góp phần cải tạo và phát triển kinh tế nông thôn. Thu nhập bình quân của một lao động khoảng 500.000 - 600.000 đồng/tháng, thợ bậc cao trên 1 triệu đồng/người/tháng.

- Làng sắt Đa Hội (Bắc Ninh) với nghề rèn nổi tiếng hơn 400 năm, trong cơ chế thị trường hiện nay đã chuyển sang nghề luyện cán thép, chủ yếu là thép xây dựng. Theo số liệu điều tra, làng Đa Hội hiện có 1.090 hộ gia đình, 6.164 nhân khẩu, bình quân ruộng đất trên đầu người là 180 m^2. Hiện có 905 hộ gia đình chuyên làm nghề rèn, luyện sắt, kéo dây thép với 2.500 lao động trong làng làm nghề và thu hút gần 2.000 lao động ở nơi khác về làm thuê. Quy mô vốn của cả làng hiện có gần 30 tỷ đồng, trong đó 60% vốn cố định và 40% vốn lưu động. Sản lượng thép mỗi năm tăng trên dưới 1.000 tấn (năm 1995 là 5.000 tấn, 1996

là 6.000 tấn, 1997 là 6.700 tấn và 1998 là 7.500 tấn). Doanh thu từ cán kéo sắt năm 1995 là 17 tỷ đồng, năm 1996 là 19 tỷ đồng, năm 1997 là 22,5 tỷ đồng, năm 1998 là 23,5 tỷ đồng. Năm 1998 tổng doanh thu từ ngành nghề là 30,5 tỷ đồng. Thu nhập bình quân của một lao động ngành nghề là 400.000- 500.000 đồng/tháng. Trong làng đã xuất hiện nhiều chủ doanh nghiệp luyện cán thép (trong tổng số 70 xưởng kéo cán thép của cả làng) có số vốn với vài tỷ đồng, với những thiết bị khá hiện đại (1 lò huỳnh quang, 10 lò cảm ứng), doanh thu vài tỷ đồng/năm và lợi nhuận thu được tới vài trăm triệu đồng. Chẳng hạn, anh Lưu Văn Tám trước đây làm nghề buôn bán sắt, phế liệu, bắt đầu từ năm 1991 tiến hành mở xưởng luyện cán thép (người thứ hai đứng ra mở xưởng). Lao động làm tại xưởng anh Tám chủ yếu là công nhân kỹ thuật, trung cấp kỹ thuật ra trường chưa có việc làm ở các địa phương về đây làm (kể cả ở Thái Nguyên và Hà Tĩnh). Vốn cố định của anh hiện có gần 3 tỷ đồng (máy móc thiết bị khoảng 2 tỷ đồng, là người duy nhất trong làng đầu tư lò huỳnh quang) và 500 triệu đồng vốn lưu động.

- LN giấy Dương Ổ thuộc xã Phong Khê huyện Yên Phong (Bắc Ninh) có nghề làm giấy dó cổ truyền từ mấy trăm năm nay dùng để vẽ tranh dân gian, viết chữ nho, làm ngòi pháo và làm vàng mã. Quy trình sản xuất giấy dó từ thu gom nguyên liệu đến ngâm giã thành bột giấy, xeo giấy, bóc giấy, phơi giấy và xếp giấy... đều làm thủ công theo công nghệ cổ truyền, đòi hỏi rất nhiều lao động, nên mọi người trong làng đều có việc làm, nhưng thu nhập không cao. Từ giữa năm 1994, khi Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị 406/TTg về cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo làm cho nghề sản xuất giấy dó bị sa sút hẳn, lao động dư thừa tăng vọt lên 70%.

Tuy nhiên trong cơ chế thị trường, những người dân ở đây đã nhanh chóng chuyển đổi mặt hàng, công nghệ để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường hiện nay. Các mặt hàng giấy làm khăn ăn, giấy vệ sinh, giấy bao bì, giấy màu trang trí, giấy in lịch, giấy vàng quỳ (xuất khẩu cho Đài Loan và Hồng Kông) xuất hiện trong những năm gần đây với công nghệ mới khá tiến bộ đã làm cho LN giấy Dương Ổ được khôi phục và tiếp tục phát triển. Hơn 20 Hợp tác xã cổ phần, tổ hợp tác và doanh nghiệp tư nhân lần lượt ra đời, sử dụng hơn 400 lao động trẻ khoẻ trực tiếp sản xuất (xeo, cán giấy...) và thu hút khoảng 1.000 lao động ở trong và ngoài làng vào làm các công đoạn phục vụ, gia công sản phẩm, thu gom

nguyên liệu, vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm ở khắp các địa phương trong cả nước.

Từ năm 1995, nghề giấy ở đây phát triển khá mạnh. Tổng sản lượng giấy các loại sản xuất được năm 1995 là 5.000 tấn, năm 1996 là 6.000 tấn, năm 1997 là 6.700 tấn và năm 1998 khoảng 7.000 tấn, doanh thu hàng năm đạt vài chục tỷ đồng. Cả làng hiện có 50 xưởng sản xuất giấy bằng máy, các doanh nghiệp tư nhân có vốn đầu tư vài trăm triệu đến vài tỷ đồng. Ví dụ: Doanh nghiệp giấy Toàn Thắng do anh Nguyễn Văn Đoan làm chủ doanh nghiệp, được thành lập từ năm 1992, hiện có 2 xưởng sản xuất giấy (1 xưởng xây dựng năm 1991 và 1 xưởng xây dựng năm 1995) với tổng diện tích mặt bằng lên tới 3.800 m^2; Có 4 dây chuyền sản xuất giấy bằng máy với 65 lao động sản xuất trực tiếp, mỗi năm sản xuất ra 500 tấn giấy vệ sinh và 300 tấn giấy in, giấy bao bì, giấy làm khăn lau. Tổng vốn hiện có khoảng 2 tỷ đồng (1,2 tỷ đồng vốn cố định và 0,8 tỷ đồng vốn lưu động), doanh thu hàng năm từ 3,5- 4 tỷ đồng, thu nhập bình quân của người lao động khoảng 400.000- 500.000 đồng/tháng.

- LN mộc mỹ nghệ Đồng Kỵ thuộc xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn (Bắc Ninh), trước đây nổi tiếng với nghề làm pháo, ngày nay nổi tiếng với nghề sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ cao cấp dùng cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Đây là LN truyền thống với nhiều nghề mà nổi tiếng nhất là nghề làm pháo, hàng năm vào đầu tháng giêng có ngày hội pháo Đồng Kỵ. Nghề mộc cũng có từ lâu đời, nhưng trước đây làm các đồ mộc dân dụng bình thường chưa thật sự nổi tiếng. Từ năm 1985 dân làng Đồng Kỵ bắt đầu chuyển sang làm đồ mộc mỹ nghệ xuất khẩu. Trong cơ chết thị trường tạo điều kiện tự chủ cho kinh tế hộ và doanh nghiệp tư nhân phát triển và đặc biệt từ sau khi Chỉ thị 406/TTg về cấm sản xuất, buôn bán và đốt pháo của Thủ tướng Chính phủ, toàn dân làng Đồng Kỵ chuyển hẳn sang làm đồ mộc mỹ nghệ xuất khẩu.

Làng Đồng Kỵ hiện có 1.810 hộ gia đình, 10.450 nhân khẩu, bình quân diện tích canh tác chỉ có 231 m^2/người, có tới 1.520 hộ với 4.540 lao động trong làng và gần 2.000 lao động thuê ở các nơi khác làm nghề mộc mỹ nghệ. Quy mô vốn cả làng hiện có khoảng 35 tỷ đồng, trong đó 60% là vốn cố định và 40% là vốn lưu động. Đến nay, làng Đồng Kỵ đã có 5 Công ty TNHH và 16 Hợp tác xã cổ phần chuyên sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Nhờ sự linh hoạt, nhạy bén của nhà sản xuất, kết hợp với tính ưu việt của nghề gia truyền, đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ hiện nay đã phát triển đủ các kiểu dạng, từ cổ điển đến cách tân vẫn giữ được nét đặc

sắc của chất liệu gỗ. Khối lượng sản phẩm và doanh thu sản xuất từ năm 1995 đến nay tăng mạnh. Năm 1995 khối lượng sản phẩm đồ gỗ mỹ nghệ sản xuất được là 3.000 bộ sản phẩm, năm 1996 là 3.400 bộ, năm 1997 là 3.800 bộ, năm 1998 là 4.500 bộ sản phẩm. Giá một bộ sản phẩm đắt từ 15- 18 triệu đồng, loại trung bình 7- 8 triệu đồng và loại thấp cũng tới 3- 4 triệu đồng. Doanh thu từ đồ gỗ mỹ nghệ năm 1995 là 22 tỷ đồng, năm 1996 là 25,9 tỷ đồng, năm 1997 là 29,8 tỷ đồng, năm 1998 là 34,2 tỷ đồng. Năm 2002, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt 118 tỷ đồng. Khoảng 75- 80% sản phẩm gỗ mỹ nghệ của làng được xuất khẩu (chủ yếu sang Trung Quốc), còn lại khoảng 20- 25% là tiêu dùng trong nước (chủ yếu cho những gia đình có thu nhập khá trở lên). Thu nhập bình quân của người lao động khoảng 400.000- 500.000 đồng/tháng.

- LN chế biến nông sản thực phẩm Dương Liễu thuộc huyện Hoài Đức (Hà Tây) sản xuất ngành nghề quy mô toàn xã. Nghề chính ở đây là chế biến tinh bột, mạch nha, làm miến, bún khô, bánh đa... Toàn xã hiện có 2.836 hộ, gần 11.000 nhân khẩu, trong đó 1.936 hộ chuyên làm ngành nghề, với 4.810 lao động. Ngoài ra, trong những tháng cuối năm còn thu hút hàng ngàn lao động ở nơi khác đến làm thuê. Hàng năm, Dương Liễu tiêu thụ trên 50.000 tấn sắn củ và dong riềng làm nguyên liệu, sản xuất ra trên 20.000 tấn tinh bột, 4.500 tấn mạch nha, 1.600 tấn miến, 1.900 tấn bún khô, 240 tấn mật mía. Các hộ gia đình đi vào chuyên môn hoá và phân công, hợp tác theo từng mặt hàng, từng công đoạn. Khoảng 1.300 hộ chuyên làm tinh bột, hơn 100 hộ sản xuất miến dong, 200 hộ chuyên nấu mạch nha, gần 200 hộ làm bánh đa, bún khô, 7 hộ gia đình chuyên làm nghề cơ khí chế tạo và sửa chữa công cụ, máy móc chế biến, 150 hộ hoạt động dịch vụ cung ứng nguyên liệu, vật tư, tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Doanh thu năm 1997 của toàn xã từ ngành nghề chế biến thực phẩm đạt 30 tỷ đồng và doanh thu từ dịch vụ đạt hơn 2 tỷ đồng, chiếm 89,9% giá trị của sản phẩm toàn xã. Năm 1999, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt 60,5 tỷ đồng, dịch vụ đạt 2,5 tỷ đồng; tương ứng năm 2003 là 68 tỷ đồng và 7,5 tỷ đồng. Trong khi thu nhập bình quân 1 lao động làm nghề chế biến nông sản thực phẩm đạt 7,2 triệu đồng/năm, của 1 lao động làm nghề dịch vụ là 9,6 triệu đồng/năm, thì thu nhập của 1 người lao động làm nông nghiệp chỉ đạt có 360.000 đồng/năm.

- Làng dệt len và sản xuất bánh kẹo La Phù thuộc huyện Hoài Đức (Hà Tây) sản xuất ngành nghề ở quy mô toàn xã. Nghề chính ở đây là dệt len và sản xuất mạch nha, bánh kẹo. Toàn xã hiện có 1.800 hộ với 8.000 nhân khẩu, trong đó có

1.400 hộ chuyên dệt len, 100 hộ sản xuất bánh kẹo và mạch nha, còn lại là làm các nghề dịch vụ. Cả xã chỉ có 114 ha đất dân cư và 220 ha đất canh tác lúa. Giai đoạn 1980- 1990 có tới 70% dân cư trong xã làm nghề sản xuất mạch nha từ tinh bột, mầm mạ và sản xuất bánh kẹo. Từ 1990 khôi phục nghề dệt len và phần lớn các hộ đã chuyển sang nghề dệt len. Toàn xã hiện có 7.000 máy dệt kim, 3.000 máy hoàn thiện sản phẩm (khâu, vắt sổ...). Nghề dệt len của xã đã thu hút toàn bộ số lao động của 1.400 hộ có việc làm đầy đủ và thường xuyên thu hút thêm khoảng 3.000 - 5.000 lao động ở các xã lân cận đến làm thuê. Ngoài ra, còn có khoảng trên dưới 10.000 người ở các nơi nhận nguyên liệu về làm gia công cho các gia đình làm nghề dệt len của xã. Sản phẩm chủ yếu là quần áo, mũ, găng tay, bít tất... Thị trường tiêu thụ sản phẩm len của xã chiếm tới 90% là thị trường các nước Đông và Tây Âu. Năm 1996 toàn xã đã xuất khẩu khoảng 10 triệu sản phẩm với doanh số khoảng 100 tỷ đồng. Năm 1999 xuất khẩu khoảng 17 triệu sản phẩm với doanh số khoảng 145 tỷ đồng. Kết quả sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của xã năm 2002 là 280 tỷ đồng; năm 2003 là 315 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 25 triệu đồng/năm. Tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp chỉ còn chiếm 25% tổng GDP toàn xã, công nghiệp và dịch vụ đã chiếm tới 75%. Hiện nay, toàn xã không có hộ đói, chỉ còn chưa đầy 1% hộ nghèo.

- Vùng nghề chiếu cói Kim Sơn (Ninh Bình) với 7 LN thủ công chế biến cói mỹ nghệ gắn liền với vùng trồng cói xuất hiện cách đây khoảng gần 100 năm, bắt đầu từ làng Kim Chính. Nghề chế biến cói dùng cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu luôn gắn bó với lịch sử hình thành và phát triển của huyện Kim Sơn. Đặc điểm thổ nhưỡng vùng ven biển phù sa bồi đắp thích hợp với cây cói và nó được trồng để cải tạo đất trước khi trồng lúa. Vùng đất Kim Sơn bình quân có khoảng 1000 ha đất thích hợp với cây cói, cho sản lượng khoảng 10.000 tấn cói cung cấp nguyên liệu cho nghề chế biến cói tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Thời kỳ trước đổi mới, mô hình sản xuất của các LN cói ở Kim Sơn là xã viên các hợp tác xã làm hàng gia công cho Nhà nước. Thị trường xuất khẩu chỉ có Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu, mặt hàng đơn điệu, giá trị thấp. Mặc dù hiện nay giá trị mặt hàng cói và thu nhập của người làm nghề chế biến hàng cói vẫn còn thấp nhưng đã cao hơn nhiều so với làm nông nghiệp. Thị trường mặt hàng cói của Kim Sơn hiện đã mở rộng sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, các nước Bắc Âu và Bắc Mỹ. Sản phẩm cói Kim Sơn hiện đa dạng

và phong phú với nhiều mẫu mã khác nhau. Trong 7 LN có 7 doanh nghiệp, Hợp tác xã làm đầu mối tổ chức sản xuất, gia công, thu mua, bao tiêu, xuất khẩu cho các hộ gia đình làm nghề. Vùng nghề cói Kim Sơn hiện đang thu hút tới 9.679 người sản xuất các mặt hàng cói (phần lớn làm vào lúc nông nhàn) và gần 2.000 lao động sản xuất nguyên liệu cói (trồng cói). Doanh thu từ nghề cói Kim Sơn năm 1997 đạt ≈ 42,8 tỷ đồng, năm 1998 khoảng 45 tỷ đồng. Thu nhập bình quân của một lao động sản xuất cói 200.000 đồng/tháng và thu nhập từ ngành nghề đã chiếm khoảng 70% tổng thu nhập của các hộ gia đình. Tuy vậy, nghề chế biến cói ở đây vẫn hoàn toàn sản xuất bằng thủ công, năng suất thấp dẫn đến thu nhập chưa cao (bình quân chỉ đạt khoảng 5.000- 10.000 đồng/ngày công lao động).

- Làng mây tre đan Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Nghề mây tre đan có khoảng 300 năm. Từ năm 1990, do tác động của cơ chế thị trường, nghề mây tre đan ở xã Phú Nghĩa phát triển rất nhanh và đem lại nguồn thu nhập quan trọng với xã. Khoảng 65% thu nhập của xã là từ sản xuất thủ công nghiệp và dịch vụ. Thu nhập từ thủ công nghiệp của xã qua các năm tăng lên rất nhanh, năm 2000 đạt 17,5 tỷ đồng, năm 2002 đạt 24 tỷ đồng. Hiện nay, xã có 2 công ty trách nhiệm hữu hạn, 2 doanh nghiệp tư nhân và 8 tổ hợp tác sản xuất hàng mây tre đan phục vụ xuất khẩu.

- Làng nghề mộc nội thất Hữu Bằng (thuộc huyện Thạch Thất, Hà Tây) trước đây kinh tế nông nghiệp là chủ yếu. Tuy nhiên, Hữu Bằng cũng có nhiều ngành nghề thủ công với tính cách là nghề phụ trong gia đình. Đó là các nghề dệt vải, nhuộm vải, nghề mộc, nghề cơ khí và chế biến nông sản thực phẩm. Nghề truyền thống của Hữu Bằng chính là nghề dệt vải, đã xuất hiện cách đây vài trăm năm, là nghề lâu đời nhất, với số dân làm nghề dệt cũng chiếm đông nhất. Trong những năm đổi mới, Hữu Bằng trở thành xã có nghề mộc nội thất rất phát triển. Sản phẩm là các đồ nội thất cao cấp phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Trong cơ chế mới, người dân LN Hữu Bằng đã nhanh chóng thích ứng và mở rộng sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ. Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp năm 1998 là 139 tỷ đồng, năm 2000 là 156 tỷ đồng, năm 2002 là 185,5 tỷ đồng. Với kết quả ấy, thu nhập bình quân cho lao động sản xuất đồ gỗ nội thất cao cấp đạt 800– 900.000 đồng/tháng; mức thu nhập cao nhất của lao động trong sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ đạt 2.400.000 tháng.

2.3.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của các LN đồng bằng sông Hồng.

2.3.2.1. Về vốn cho sản xuất kinh doanh của LN

- Từ những năm đổi mới đến nay, khi không còn cơ chế bao cấp thì việc khai thác các nguồn vốn là một nhiệm vụ hết sức quan trọng đối với các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất trong các LN. Nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh ở các làng ghề đòi hỏi ngày càng lớn, để nhằm giải quyết các vấn đề sau:

+ Xây dựng mới các cơ sở sản xuất, đặc biệt với các chủ kinh doanh mới bắt đầu kinh doanh độc lập (kinh doanh mới do tách từ gia đình, từ cơ sở cũ hoặc đầu tư thêm cơ sở mới ...)

+ Cải tiến kỹ thuật, đổi mới thiết bị công nghệ, hiện đại hoá trang bị máy móc, đầu tư xử lý môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển của kinh tế thị trường. Ví dụ ở làng Dương Ổ (Yên Phong, Bắc Ninh) do nhu cầu phát triển để có 66 dây chuyền sản xuất giấy hiện đại (với loại nhỏ giá 300 triệu đồng, loại lớn từ 1 tỷ-1,5 tỷ đồng /dây chuyền) cần có khoảng 40 tỷ đồng, chưa kể đầu tư cho kho xưởng, bến bãi. Đó là số vốn khá lớn, vượt quá khả năng về tài chính của làng.

+ Duy trì, mở rộng và phát triển các cơ sở sản xuất, đặc biệt khi sản xuất ổn định do sản phẩm của LN có một thị trường tiêu thụ rộng lớn và ổn định.

+ Xây dựng và hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn hoạt động để phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương nói chung, phát triển LN ở địa phương nói riêng.

+ Mua nguyên vật liệu và trả công lao động, phần này chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

Tuy nhiên, nhu cầu về vốn có sự khác nhau khá lớn giữa các nghề. Dựa vào đặc điểm sản xuất kinh doanh và tình hình tiêu thụ ở các LN, Có thể chia nhu cầu về vốn thành hai loại: Thứ nhất là các LN cần nhiều vốn như các LN sản xuất sắt thép, đồ gỗ mỹ nghệ, kim hoàn, kim khí, chạm khắc đá... những LN này thường có quy mô sản xuất lớn, trình độ chuyên môn hoá sản xuất cao, có sử dụng nhiều máy móc, thiết bị với công nghệ hiện đại, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, có giá trị sản phẩm cao. Thứ hai là các LN cần ít vốn như các LN thêu ren, đan lát, chằm nón... những LN này thường có đặc điểm là nguyên vật liệu hay dụng cụ sản xuất dễ tìm, dễ mua hoặc có thể tự tạo ra, lao động thủ công là chính, giá thành sản phẩm thấp (trừ một số mặt hàng thêu ren xuất khẩu). Kết

quả khảo sát cho thấy có những nghề để đầu tư cho một chỗ làm việc mới cần tới 5 triệu đồng (như nghề gốm sứ) nhưng có những nghề để tạo ra một chỗ làm việc mới chỉ cần 200-250 nghìn đồng (như các nghề đan).

- Với nhu cầu vốn ngày càng lớn các LN đã huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau: vốn tự có của cá nhân, vốn trích từ các quĩ hỗ trợ nông thôn qua các chương trình dự án (chương trình 327 cấp vốn cho vay không có lãi suất), vốn hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước, vốn viện trợ của nước ngoài, vốn đầu từ trực tiếp của các công ty nước ngoài thông qua các hiệp định do Chính phủ ký kết, vốn vay tín dụng ngân hàng, vay của các hợp tác tín dụng, các quĩ tín dụng nhân dân... trong đó có những nguồn chủ yếu là vốn tự có và vốn vay:

+ Vốn tự có:

Là nguồn vốn của các chủ hộ gia đình và của các cơ sở sản xuất, bao gồm nguồn tiền được tạo ra từ tài sản của bản thân người chủ sản xuất có thể dùng để mua sắm thiết bị máy móc, đồng thời là phần tiền lãi có được từ hoạt động sản xuất kinh doanh (nguồn tích luỹ) được giữ lại để tái đầu tư. Các nguồn vốn coi như tự có khi huy động thêm các nguồn bên ngoài không thông qua quan hệ vay mượn như vốn chiếm dụng, vốn liên doanh liên kết. Nguồn vốn này hiện đang chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong các LN, đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi cơ chế vay vốn đang có nhiều bất cập. Tuy nhiên, để đảm bảo LN phát triển, không thể dựa hoàn toàn vào nguồn vốn tự có được, do lượng vốn này quá nhỏ bé so với nhu cầu của việc mở rộng sản xuất và đổi mới công nghệ.

Vốn chiếm dụng- nguồn vốn coi như tự có là tiền hoặc hiện vật đúng ra phải thanh toán trong sản xuất như trả tiền mua nguyên liệu, trả lương công nhân... nhưng chưa thanh toán. Vốn này, tuy với mức độ khác nhau và đang trở nên phổ biến trong tất cả các tổ chức sản xuất hiện nay. Đối với các doanh nghiệp lớn, có uy tín, thì vốn này phổ biến hơn. Vốn chiếm dụng cũng đang chiếm vị trí quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vì nó góp phần ổn định và đảm bảo vốn lưu động cho nhà sản xuất trong các LN.

+ Vốn vay:

Hoạt động của các LN, hầu hết bắt nguồn từ nguồn lực sẵn có của mỗi hộ gia đình. Thoạt đầu bằng bàn tay lao động của mình, cùng với nguồn vốn tự có ít ỏi họ đã tạo ra những sản phẩm phục vụ tiêu dùng, đem ra trao đổi trong phạm vi hẹp và tiến tới sản xuất hàng hoá với qui mô ngày càng lớn. Đòi hỏi phải nâng

cao chất lượng sản phẩm, bằng cách đổi mới công nghệ, trang thiết bị, cải tiến mẫu mã cũng như đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý, đội ngũ công nhân... nhưng nguồn lực sẵn có của các hộ không đủ mạnh, do đó họ lại gặp khó khăn về vốn và có nhu cầu vay vốn. Và nhu cầu này đang ngày càng gia tăng. Có thể nói vốn vay có vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển các LN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng nói riêng, cả nước nói chung. Vốn vay bao gồm:

Nguồn vốn tín dụng chính thức: bao gồm các nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại (ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng công thương, ngân hàng phục vụ người nghèo), hợp tác xã tín dụng hay quĩ tín dụng nhân dân. Song trong thực tế người sản xuất ở các LN lại rất khó tiếp cận được nguồn vốn này.

Nguồn vốn tín dụng bán chính thức: Đây là nguồn vốn được lấy từ các chương trình quốc gia về việc làm và chương trình quốc gia xoá đói, giảm nghèo. Các chương trình này rất coi trọng việc cấp tín dụng với các điều kiện ưu đãi, nhất là ưu đãi về lãi suất và tài sản thế chấp cho các hộ gia đình tiến hành các hoạt động kinh tế quy mô nhỏ, nhằm mục đích tạo việc làm và tăng thu nhập. Về thực chất, các chương trình này là sự hợp tác giữa Chính phủ và các tổ chức tín dụng chính thức, các tổ chức xã hội và các chính quyền địa phương trong việc cấp tín dụng hỗ trợ cho các đối tượng xã hội. Quỹ của các chương trình này được thực hiện ở các địa phương, trong đó có các LN. Tuy nhiên việc tiếp cận các nguồn vốn này cũng rất khó khăn đối với người sản xuất do phải tốn nhiều thời gian cộng với các thủ tục hành chính quan liêu và phức tạp.

Nguồn vốn tín dụng phi chính thức: là nguồn vốn phát triển tương đối mạnh và tương đối phổ biến, đặc biệt là từ sau đổi mới đến nay. Nó bao gồm các hoạt động vay mượn của người thân trong gia đình, họ hàng, bạn bè, vay nợ của những người cho vay nặng lãi của tư nhân và tư thương (dưới hình thức ứng vốn bằng tiền hoặc vật tư hàng hoá), vay theo các hình thức truyền thống như chơi họ, hụi... Khu vực tín dụng phi chính thức đã hoạt động có hiệu quả trong việc huy động các nguồn tiền nhàn rỗi trong dân, với lãi suất huy động và cho vay cao hơn so với khu vực tín dụng chính thức. Người ta ước tính khu vực tín dụng phi chính thức đã đáp ứng khoảng 50% nhu cầu vay vốn của các hộ gia đình

trong các LN[1]. Cùng với nguồn vốn tự có, nguồn vốn này đã tạo thành nguồn vốn chủ yếu đối với sự phát triển của các LN trong những năm qua.

Quy mô vốn là một trong những chỉ tiêu phản ánh sự phát triển của sản xuất. Xét trên phương diện tổng thể thì quy mô vốn cuả LN nhìn chung còn nhỏ bé, trong đó nguồn vốn tự có lại chiếm tỷ trọng chủ yếu: Theo kết quả điều tra khảo sát năm 1998 ở tỉnh Băc Ninh, trong tổng số 58 LN truyền thống của toàn tỉnh hiện có tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 198.709 triệu đồng. Bình quân mỗi LN chỉ có trên 3.426 triệu đồng. Trong tổng số vốn này thì nguồn vốn tự có là 114.255 triệu đồng (chiếm 57,5%) và bình quân mỗi LN vốn tự có là 1.970 triệu đồng, nguồn vốn vay từ nguồn vốn chính thức và bán chính thức là 84.005 triệu đồng (chiếm 42,5%). Trong tổng số vốn của LN thì tổng vốn cố định là 107.696 triệu đồng (chiếm 54,2%) tổng vốn lưu động là 91.013 triệu đồng (chiếm 45,8%).

Theo kết quả điều tra các cơ sở ngành nghề nông thôn năm 1997 của Cục chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn (Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn) cho thấy: qui mô vốn sản xuất kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp là 700,32 triệu đồng và của một hộ chuyên ngành nghề là 25,73 triệu đồng và một hộ kiêm ngành nghề là 16,1 triệu đồng. Trong đó, vốn cố định bình quân của một doanh nghiệp là 432,7 triệu đồng, của một hộ chuyên là 14,7 triệu đồng và của một hộ kiêm là 9,1 triệu đồng. Vốn lưu động của một doanh nghiệp là 267,62 triệu đồng, của một hộ chuyên là 11,03 triệu đồng và của một hộ kiêm là 7,0 triệu đồng. Nguồn vốn tự có của một donh nghiệp là 339,32 triệu đồng (chiếm 48,45%), của một hộ chuyên là 15,89 triệu đồng (chiếm 61,76 %) và của một hộ kiêm là 10,98 triệu đồng (chiếm 68,2%); Vốn vay bình quân của một doanh nghiệp là 361 triệu đồng (chiếm 51,55%), của một hộ chuyên là 9,84 triệu đồng (chiếm 38,24%) và của một hộ kiêm là 5,12 triệu đồng (chiếm 31,8%).

[1] Trường đại học KTQD : Kỷ yếu hội thảo khoa học phát triển công nghiệp nông thôn đồng bằng sông Hồng, Hà nội 1999.

Biểu 5: Quy mô vốn bình quân của các cơ sở ngành nghề nông thôn

Đơn vị: triệu đồng

	Doanh nghiệp	Hộ chuyên	Hộ kiêm
1. Vốn bình quân của 1 hộ, cơ sở	700.32	25.73	16.1
2. Vốn cố định bình quân	432.7	14.7	9.1
3. Vốn lưu động bình quân	267.62	11.03	7.0
4. Vốn tự có bình quân	339.32	15.89	10.98
5. Vốn vay bình quân của 1 hộ, cơ sở, trong đó:	361.0	9.84	5.12
- Tỷ trọng vốn vay ngân hàng (%)	76.8	61.04	72.43
- Tỷ trọng vốn vay của tư nhân (%)	8.57	20.24	19.92
- Tỷ trọng vốn vay từ các chương trình nhà nước (%)	4.36	1.09	0.94
- Tỷ trọng vốn vay từ các nguồn khác (%)	10.27	17.63	6.71
- Tỷ lệ cơ sở có vốn vay (%)	55.06	32.15	22.38

Nguồn: Bộ nông nghiệp và PT nông thôn: Ngành nghề nông thôn Việt Nam (kết quả điều tra ngành nghề nông thôn 1997, Nhà XB Nông nghiệp H. 1998 tr98-100).

Thực tế cũng như các LN truyền thống, trong các LN mới, vốn tự có cũng vẫn đang chiếm đại bộ phận. Điều đó được biểu hiện ở bảng số liệu sau:

Biểu 6: Vốn của các ngành sản xuất trong các LN mới được khảo sát ở vùng đồng bằng sông Hồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên ngành	Năm 1995			Năm 2000		
		Tổng vốn	Vốn tự có	Vốn đi vay	Tổng vốn	Vốn Tự có	Vốn đi vay
1	Chế biến NSTP	11.045	7.360	3.685	32.400	22.550	9.850
2	Mây tre đan	12.455	9.340	3.115	28.109	19.680	8.429
3	Dệt	16.534	6.702	9.832	50.514	31.185	19.329
4	May da,giả da	25.803	17.000	8.803	55.119	34.043	21.076
5	Chế biến gỗ	13.958	7.977	5.981	66.351	32.797	33.554
6	Tái chế nhựa	2.440	2.380	60	3.670	3.600	70
7	Gốm sứ	19.953	9.690	10.263	26.508	15.350	11.158
8	Sản xuất giấy	30.000	16.000	14.000	150.000	75.000	75.000
9	Cơ khí	390	390	0	3.408	3.408	0

Nguồn: Tổng hợp từ đợt khảo sát LN của Ban Kinh tế Trung ương tháng 11-2001

Từ thực tế cho thấy, vấn đề vốn cho sản xuất vẫn là vấn đề nổi cộm trong các LN những năm qua. Mặc dù các doanh nghiệp cũng như các hộ sản xuất trong các LN, với nhiều hình thức khác nhau đã huy động được một nguồn vốn đáng kể nhưng nguồn vốn này mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu vốn lưu động, còn chưa đủ để đáp ứng khả năng sản xuất ngày càng mở rộng, nhất là đối với các nghề có được thị trường tiêu thụ rộng lớn và ổn định, ví dụ như LN sản xuất thép Đa hội (xã Châu Khê, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh) với 85,5% lao động chuyên sản xuất ngành nghề, tại thời điểm 31/12/2002, số vốn tự có của các hộ đưa vào đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng đã lên tới xấp xỉ 350 tỷ đồng, doanh thu bán hàng đạt tới 194,92 tỷ đồng, trong khi đó nguồn vốn vay tín dụng mới có số dư nợ 85 tỷ đồng, mới bằng 43% doanh số bán ra.

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, sự phát triển của LN đòi hỏi một lượng vốn đủ lớn để mở rộng sản xuất, cải tiến kỹ thuật và đổi mới công nghệ, đáp ứng nhu cầu của kinh tế thị trường. Mặc dù được sự hỗ trợ từ phía nhà nước song tình trạng thiếu vốn còn phổ biến, các LN hiện nay đang rất khát vốn: Theo kết quả điều tra của JiCA, đối với các LN sản xuất sản phẩm cói, sản phẩm sơn mài là 92%, mây tre đan:75%, gốm sứ 85%, thêu ren: 82%, dệt sợi 92%, chạm khắc đá 80%, kim khí 88%, các sản phẩm khác 72% số cơ sở và số hộ có khó khăn về vốn... Tổng hợp chung, chỉ có 18,5% số cơ sở không gặp khó khăn về vốn và 81,5% số cơ sở gặp khó khăn hoặc rất khó khăn về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh; có tới 70% số hộ và cơ sở sản xuất ở LN có nguyện vọng vay vốn để phát triển sản xuất. Sự tiếp cận các nguồn vốn tín dụng chính thức và bán chính thức còn khó khăn đối với các hộ và các cơ sở sản xuất. Kết quả điều tra của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn cho thấy chỉ có 12-15% số hộ, 32,4% số cơ sở sản xuất được vay vốn từ ngân hàng. Đối với các chương trình hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và của Chính phủ, tỷ lệ số hộ được vay vốn còn rất thấp, chỉ đạt 1,8-4,7%. Và như vậy vẫn có thể xảy ra tình trạng hộ giàu vẫn thiếu vốn để tái sản xuất mở rộng, hộ nghèo vẫn thiếu vốn để tái sản xuất giản đơn, trong khi đó sự hỗ trợ vốn từ phía Nhà nước còn quá ít, lại phải trải qua nhiều khâu xét duyệt, từ lúc làm thủ tục cho đến khi được xét duyệt cho vay phải kéo dài đến hàng tháng.

Thêm vào đó, nguồn vốn trung và dài hạn của ngân hàng cho hộ sản xuất vay còn ít, mặc dù mấy năm gần đây tỷ trọng cho vay trung và dài hạn đã được nâng lên, nhưng vẫn còn thấp so với nhu cầu. Nguồn vốn cho vay chủ yếu được giành

để mua sắm nguyên vật liệu, còn vốn cho mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, xây dựng nhà xưởng vẫn còn thiếu. Hơn nữa, hệ thống tín dụng ngân hàng thương mại hiện nay chỉ có ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, mà mỗi huyện chỉ có một chi nhánh.

Kết quả điều tra của Viện Kinh tế hợp tác xã (trong khuôn khổ thực hiện Dự án VIE 97/0169TLđ d) cũng cho thấy 50% ý kiến được hỏi đã đánh giá là chính sách cho vay vốn của Nhà nước là ít phù hợp và không phù hợp với thực tiễn của LN. Cho nên việc vay vốn để cải tiến công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, mở rộng sản xuất, bảo vệ môi trường ở các LN còn gặp nhiều khó khăn.

Bên cạnh đó, việc huy động vốn tín dụng nông thôn cũng có nhiều yếu kém, bởi vì từ khi chuyển sang cơ chế thị trường các HTX tín dụng ở nông thôn trở nên không phù hợp, đã bị đổ bể gần hết. Mạng lưới tín dụng nhân dân đến nay vẫn còn nhiều hạn chế, qui mô vốn không đáng kể, lãi suất cho vay đến nay vẫn còn cao, chưa có chính sách cụ thể về tín dụng cho việc phát triển LN. Thực tế những năm gần đây, ở các LN đang có tình trạng hoạt động tín dụng chủ yếu là cho vay nặng lãi, có nơi lãi suất tới 4-5% /tháng.

Do vậy phải có sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc cung cấp vốn, cải cách các thủ tục hành chính và thể chế chính sách, tạo điều kiện cho LN tiếp cận được nhiều nguồn vốn hơn. Điều đáng chú ý là việc sử dụng vốn vay ở nhiều LN còn kém hiệu quả:

- Đối với vốn cố định:

Hiện nay, trong các LN, nhiều hộ sản xuất và doanh nghiệp thường gặp khó khăn trong việc xác định các loại vốn đầu tư; cho nên họ không phát huy được hiệu quả của vốn vay ngân hàng. Đối với những cơ sở sản xuất đòi hỏi vốn đầu tư vào tài sản cố định lớn ngay từ đầu để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh, họ thường phải bỏ hết nguồn vốn hiện có để đầu tư vào tài sản cố định, thậm chí còn phải vay thêm, đến khi máy móc đi vào hoạt động thì các cơ sở này đã cạn kiệt vốn để đầu tư vào tài sản lưu động, thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh, làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình này.

Trên thực tế, việc thu hồi vốn cố định thông qua khấu hao tài sản cố định trong các LN chưa được chú trọng. Nhiều hộ ngành nghề không thực hiện khấu hao tài sản cố định, hoặc khấu hao không đầy đủ. Từ đó dẫn đến tình trạng lãi giả, lỗ thật, làm cho vốn cố định không được thu hồi đầy đủ và khi thanh lý tài

sản cố định chỉ còn lại đống sắt vụn, rất khó khăn cho các hộ này khi phải thay máy móc, nhà xưởng bằng các máy móc và nhà xưởng mới với một lượng vốn đầu tư lớn.

- Đối với vốn lưu động:

Vốn lưu động dưới các hình thức là nguyên vật liệu, hàng hoá dự trữ, tồn kho và chi phí sản xuất thường là các yếu tố không thể thiếu đối với quá trình sản xuất và kinh doanh. Các hộ ngành nghề và các doanh nghiệp cần xác định hợp lý nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu, cũng như lượng hàng hoá sản xuất lưu động và dự trữ trong kho để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Hiện nay ở các LN, nhiều hộ sản xuất và doanh nghiệp vẫn thường xảy ra tình trạng thiếu nguyên vật liệu, làm cho quá trình sản xuất phải ngừng trệ, gây ra nhiều tổn thất cho các cơ sở này. Ngược lại, cũng có khi mùa vụ đến, các cơ sở này đầu tư dự trữ nguyên vật liệu quá lớn khi sản xuất chưa hết, hàng hoá sản xuất ra bị tồn đọng, không bán được, làm cho nguồn vốn lưu động bị ứ đọng, gây ra lãng phí vốn và tất yếu làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Trong sản xuất của LN, nhu cầu về vốn không thật lớn như một số ngành nghề sản xuất khác, song nó vẫn có một vai trò hết sức quan trọng vì đó là yếu tố vật chất có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong quá trình sản xuất. Thực tế hiện nay, các nguồn vốn để cung cấp cho các LN còn rất hạn chế. Sự thiếu vốn thường diễn ra do khả năng tích luỹ để đầu tư phát triển sản xuất của các cơ sở còn thấp, đồng thời khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức hay bán chính thức còn hạn hẹp. Mặt khác, sự liên kết kinh tế với các đơn vị kinh tế khác, nhất là với các doanh nghiệp công nghiệp, thương mại ở các đô thị trong và ngoài vùng để khai thác nguồn vốn đầu tư còn yếu, chưa linh hoạt. Môi trường sản xuất kinh doanh, môi trường đầu tư cho khu vực kinh tế LN chưa đủ sức khuyến khích thu hút các nguồn vốn khác để đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường. Như vậy, sự khó khăn về vốn đối với LN đang được đặt ra như một thách thức to lớn.

2.3.2.2. Kỹ thuật sản xuất của LN.

Trong những năm qua, sự phát triển nhanh chóng của cách mạng kỹ thuật đã có những tác động quan trọng tới sự đổi mới kỹ thuật trong các LN. Ở nhiều nơi đã có áp dụng công nghệ mới, thay thế thiết bị máy móc cũ bằng thiết bị máy móc mới, hiện đại. Vì vậy, các sản phẩm của LN đã dần dần đáp ứng được nhu

cầu của thị trường trong nước và thế giới. Về hiện đại hoá công nghệ sản xuất, qua khảo sát việc đầu tư đưa công nghệ hiện đại vào quá trình sản xuất tại các LN, có một số đặc điểm cần lưu ý, liên quan đến đặc điểm kinh tế kỹ thuật của quá trình sản xuất sản phẩm :

- Đối với những sản phẩm mà đặc điểm kinh tế kỹ thuật của công nghệ đòi hỏi phải thực hiện trên dây chuyền sản xuất liên tục thì cần có một khối lượng vốn đầu tư lớn để xây dựng theo quy mô công xưởng. Điển hình nhất là đối với quá trình chế biến giấy, đòi hỏi phải tổ chức sản xuất liên tục từ bột giấy đến thành phẩm giấy như ở LN Phong Khê (Bắc Ninh). Trong thực tế, ngay khi chuyển từ mặt hàng truyền thống là giấy dó sang mặt hàng giấy Đúp-lếch, giấy Kráp, giấy in, giấy pho-to-co-py, giấy vệ sinh cao cấp và các loại giấy khác, những hộ kinh đoanh đã phải đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất liên tục để chế biến bột giấy thành giấy thành phẩm, phù hợp với đặc điểm công nghệ. Từ điều kiện đó, khi chuyển sang đầu tư vào cụm công nghiệp LN, đã hình thành sự liên kết giữa một số hộ để tập trung nguồn vốn cần thiết đầu tư xây dựng một dây chuyền chế biến giấy ở trình độ công xưởng. Đó là trường hợp của Công ty TNHH Đông Á đầu tư khoảng 40 tỷ đồng để lắp đặt một dây chuyền sản xuất giấy nhập từ Trung Quốc với công xuất thiết kế 15.000 T/năm (so với một số dây chuyền tương đối lớn đã lắp đặt từ trước trong làng có công xuất 1.000 T/năm). Ngoài ra, tại cụm công nghiệp tập trung còn có một số Công ty khác, như Công ty giấy Hợp Tiến, cũng lắp đặt những dây chuyền có công xuất tương đương. Do đầu tư hiện đại hoá tại cụm công nghiệp với những dây chuyền có công xuất tương đối lớn nên đã đưa sản lượng giấy của xã từ 30.000T/năm lên khoảng 100.000 T/năm vào năm 2004. Đấy là trường hợp đã gắn việc hiện đại hoá sản xuất với việc đầu tư xây dựng cụm công nghiệp của xã. Qua tiếp xúc với các LN khác, đây là một trường hợp không phổ biến.

- Đối với những sản phẩm mà đặc điểm kinh tế kỹ thuật của công nghệ chế biến cho phép tiến hành thực hiện một cách độc lập các khâu khác nhau của quá trình sản xuất sản phẩm thì xuất hiện khả năng thực hiện HĐH từng khâu của quá trình sản xuất. Việc đầu tư ở từng khâu do từng hộ gia đình thực hiện nên phù hợp với khả năng tài chính của hộ. Điều này thể hiện trong quá trình HĐH một số mặt hàng của một số LN như sau:

+ Một là- với mặt hàng cán kéo thép như ở Đa Hội thì đã thực hiện đầu tư trang bị một cách phổ biến lò nấu luyện thép bằng điện và hệ thống máy cán kéo

với quy mô nhỏ do từng hộ gia đình đảm nhận. Đó là việc nhập các lò điện luyện thép có công xuất 1 T/mẻ, các động cơ điện để lắp đặt vào hệ thống máy cán... vì đó là những máy mà nền kinh tế nước ta chưa sản xuất được.

+ Hai là - với mặt hàng dệt, như trường hợp dệt lụa Vạn Phúc, đã sử dụng hệ thống máy nhuộm, máy guồng sợi, máy dệt. Nói chung, từng hộ gia đình chỉ đầu tư đảm nhận việc đầu tư sử dụng máy để thực hiện một khâu của quá trình sản xuất. Cần lưu ý là hệ thống máy này đã được hình thành từ trong thời kỳ còn là HTX dệt chuyên nghiệp của xã.

+ Ba là - trường hợp dệt len tại La Phù cũng có nét tương tự nhưng cũng lại có một số đặc điểm riêng biệt: đã có tình hình phát triển lên trình độ tự động hoá như ở khâu thêu tự động theo chương trình vi tính do một hộ gia đình đảm nhận; cũng đã thực hiện việc tổ chức theo kiểu công xưởng như trường hợp giấy Phong Khê, thể hiện qua việc có chủ hộ đã đầu tư khép kín để dệt chun, khoá giây, dệt các loại gấu áo và cổ áo bằng len... hoặc qua việc có chủ hộ cũng đã đầu tư khép kín để dệt bao bì các loại. Do đó, năm 2003 các hộ sản xuất kinh doanh tại xã đã đầu tư trang bị một số lượng lớn máy móc các loại như sau: 8.000 máy dệt len các loại; 300 máy dệt mũ tròn; 15 máy thêu tự động theo chương trình vi tính; 6 hệ thống máy kéo sợi cao cấp; 60 máy dệt vải; 3.500 máy may công nghiệp; 600 máy dệt tất; 50 máy dệt chun; 10 dây chuyền sản xuất bánh kẹo; 15 dây chuyền sản xuất bao bì các loại.

Bốn là - trong trường hợp chế biến lương thực, thực phẩm lại có trường hợp tự động chế tạo hệ thống máy móc phù hợp với điều kiện kinh tế của xã. Điển hình là trường hợp tự chế tạo máy tráng xấy bột và thái cắt thành sợi miến dong, bánh phở,... như tại xã Minh Khai. Do sản xuất đi lên từ trình độ thủ công là chính nên không có điều kiện đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm, nhất là ở khâu phơi khô lại thực hiện bằng cách tận dụng diện tích ngoài trời, phơi cạnh đường trong khi xe tải chạy liện tục tung bụi. Do đó Công ty Thanh Lộc có dự kiến đầu tư xây dựng thành một xưởng sản xuất hoàn chỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thực phẩm phục vụ xuất khẩu nhưng không thực hiện được vì không giải quyết được mặt bằng khoảng 4000 m^2 để có thể lắp đặt dây chuyền dài khoảng 57 m. Trong khi đó thì tại La Phù lại có chủ hộ đầu tư lắp đặt một dây chuyền hiện đại của Đài Loan để chế biến kẹo.

Năm là - với mặt hàng chế biến đồ gỗ mỹ nghệ theo kiểu cổ như ở Đồng Kỵ, Vân Hà, sản xuất đồ gỗ trang bị nội thất như ở Hữu Bằng, hoặc sản xuất mây tre

đan như ở Phú Nghĩa cũng có tình hình tương tự, thể hiện qua việc đầu tư để thực hiện khâu xẻ gỗ tròn bằng hệ thống máy cưa các loại, trong việc đầu tư một số máy bào, máy đục lỗ, máy soi, máy bào và đánh bóng, máy khoan, máy phun sơn... và một số máy công cụ cầm tay khác như máy chẻ mây, máy đóng đanh ghim... Đặc biệt là tại Phú Nghĩa, có chủ hộ đã có sáng kiến tạo khuôn mẫu bằng kim loại để đảm bảo sản phẩm sản xuất hàng loạt đạt sự thống nhất về hình dáng; đồng thời qua đó, tăng năng xuất trong khâu đan sản phẩm mây tre bằng kỹ thuật thủ công. Có thể khẳng định đấy là đặc điểm của quá trình công nghệ chế biến một số mặt hàng vẫn còn phải sử dụng kỹ thuật thủ công, chưa có điều kiện chuyển lên trình độ cơ khí hoá.

Sáu là- trường hợp của sản xuất gốm Phù Lãng, tuy vẫn phải duy trì công nghệ thủ công nhưng lại có một số đặc điểm khác liên quan đến quá trình HĐH công nghệ chế biến. Trong việc chế biến sản phẩm hàng loạt theo quy mô nhỏ, có thể sử dụng loại khuôn mẫu để tăng năng xuất và sử dụng lao động có tính chất phổ thông , như trường hợp sản xuất hàng loạt nhỏ một số chậu hoa, bình lớn cho khách hàng, nhưng chủ hộ sản xuất lại vẫn dựa vào truyền thống tay nghề của người lao động để tiếp tục dùng kỹ thuật vuốt thủ công. Đồng thời, xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng của sản phẩm nên tỉnh đã hỗ trợ vốn đầu tư để xây dựng lò nung gốm bằng dầu FO. Tuy nhiên do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có thể do chính quyền xã, và cả các hộ gia đình (đang ở tình trạng sản xuất không kịp nhu cầu) chưa cảm nhận thấy sự cần thiết phải nâng cao trình độ công nghệ, nên việc đầu tư HĐH khâu này không được hoàn tất. Trong khi đó, làng gốm Bát Tràng đã tiến hành chuyển đổi lò nung từ bằng nhiên liệu cổ truyền sang nung bằng khí đốt.

- Đổi mới kỹ thuật công nghệ ở các LN có thể khái quát ở một số điểm sau:

+ Sự đổi mới công nghệ được gắn liền với điện khí hoá, cơ khí hoá sản xuất. Nhiều LN đã dùng điện làm động lực chạy máy như máy xay xát, máy nghiền bột, máy cưa, máy bào... thay cho lao động thủ công. Làng Bát Tràng đã dần dần đưa công nghệ nung sản phẩm gốm sứ bằng lò tuynel (dùng gas và điện) thay cho lò hộp và lò bầu (dùng nhiên liệu than và củi), công nghệ nhào luyện đất bằng máy đã thay cho công nghệ thủ công, công nghệ tạo phôi của sản phẩm bằng bàn xoay dùng mô tơ điện thay cho bàn xoay bằng tay... Làng dệt lụa Vạn Phúc (Hà Tây) trước đây kỹ thuật chủ yếu bằng khung dệt thủ công, ngày nay đã

được thay thế hoàn toàn bằng máy. Cả làng hiện có trên 1.000 máy dệt, bình quân mỗi hộ làm nghề được trang bị 2- 3 máy dệt.

+ Đổi mới công nghệ gắn liền với năng suất, chất lượng, hiệu quả đồng thời vẫn giữ được những yếu tố truyền thống trong mỗi sản phẩm. Có thể lấy một số vị dụ điển hình như: Làng dệt Vạn Phúc từ khi đổi mới thiết bị, từ dệt thủ công (khung dệt thủ công đạp bằng chân) sang dệt máy đã cho năng suất cao hơn nhiều lần, sản phẩm có thể được dệt bằng nhiều loại hoa văn phức tạp, đa dạng, khổ rộng (trước đây công nghệ dệt cổ truyền chỉ tạo được khổ vải hẹp, hoa văn đơn giản). Nghề nuôi tơ tằm do có sự kết hợp sử dụng giống tằm mới và ươm tơ bằng máy hiện đại hơn đã đưa năng suất lên cao hơn 10 lần, tơ vẫn đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Làng gốm sứ Bát Tràng, với kỹ thuật nung cổ truyền là dùng lò hộp, sử dụng nguyên liệu than củi nên năng suất chất lượng không cao, sản phẩm loại 1 chỉ đạt khoảng 60- 70% trong mỗi lần nung. Hiện nay, Bát Tràng đã có 200 lò gas, thời gian nung sản phẩm giảm từ 72 giờ xuống còn 24- 32 giờ cho mỗi lò nung, kết quả cho thấy sản phẩm đạt chất lượng cao, sản phẩm loại 1 đạt tới 90- 92%, đặc biệt công nghệ này đã hạn chế được rất nhiều tình trạng ô nhiễm môi trường. Kết quả điều tra chọn mẫu của một số đề tài về thực trạng trình độ công nghệ của 205 hộ thuộc 6 xã nghề (Liên Hà, Vân Hà, Bát Tràng, Kiêu Kỵ, Tân Triều, Hữu Hoà) ở ngoại thành Hà Nội cho thấy, từ năm 1998 đến cuối năm 2001, trình độ công nghệ đã được nâng lên rõ rệt.

Biểu 7: Kết quả điều tra trình độ công nghệ của 6 xã nghề ngoại thành Hà Nội

Đợt điều tra	Tiên tiến	Trung bình	Lạc hậu
Năm 1998	0,0	40,0	60,0
Năm 2001 (tháng 9)	7,73	58,0	33,82

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội (Qua đề tài 01X-07/15) và số liệu điều tra của nhóm đề tài: "Đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách phát triển một số ngành nghề nông thôn ngoại thành Hà Nội", Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội.

- Chính sách khoa học công nghệ đã bước đầu tạo ra những điều kiện để các hộ và các doanh nghiệp ở các LN truyền thống cải tiến, thay đổi mẫu mã sản phẩm cho phù hợp với thị hiếu của thị trường. Tuy nhiên, sự tác động của chính sách này cũng chưa rõ nét, nguyên nhân là do thông tin về thị trường và thông tin

về khoa học công nghệ cho các nghiệp chủ còn hạn chế, bởi sự thay đổi mẫu mã là do yêu cầu của thị trường đòi hỏi. Kết quả điều tra 205 hộ ở 6 xã LN ở ngoại thành Hà Nội về tình hình thay đổi mẫu mã sản phẩm cụ thể như sau:

Biểu 8: Tình hình thay đổi mẫu mã sản phẩm của một số LN ngoại thành Hà Nội

Chỉ tiêu	Tình hình thay đổi mẫu mã sản phẩm						
	Có thay đổi	Lý do thay đổi				Không thay đổi	Không trả lời
		Do thị trường	Do thiết bị	Do nghề nghiệp	Khác		
1.Theo ngành nghề	**72,95**	**89,34**	**1,18**	**7,96**	**1,78**	**25,6**	**1,45**
- NN kiêm TTCN	74,63	88,5	-	9,73	1,77	23,88	1,49
- DV kiêm TTCN	57,14	100,0	-	-	-	42,86	-
- Chuyên TTCN	72,21	90,38	3,85	3,85	1,92	26,27	1,52
2. Theo địa phương	**72,90**	**89,35**	**1,18**	**7,69**	**1,78**	**25,6**	**1,45**
- Xã Liên Hà	100	100	-	-	-	-	-
- Xã Bát Tràng	100	88,89	5,56	5,56	-	-	-
- Xã Kiêu Kỵ	84,85	71,79	-	28,21	-	15,15	-
- Xã Vân Hà	95,0	92,68	-	-	7,32	-	5,0
- Xã Tân Triều	33,33	100	-	-	-	62,96	3,70
- Xã Hữu Hoà	22,50	100	-	-	-	77,5	-

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2001 của Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Qua khảo sát các LN ở ngoại thành Hà Nội còn cho thấy, các doanh nghiệp và nhất là các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn thiếu thông tin cần thiết để đổi mới công nghệ- các thông tin dưới các hình thức sách, báo, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật công nghệ chưa được phổ biến rộng rãi tới các nghiệp chủ ở các LN có khả năng nắm bắt thông tin để đổi mới công nghệ.

Tuy nhiên, sự đổi mới diễn ra còn chậm do sử dụng kỹ thuật, công nghệ thủ công là phổ biến. Trình độ công nghệ thủ công và bán cơ khí còn chiếm một tỷ lệ khá lớn ở các LN, khoảng 60%. Thiết bị sản xuất phần lớn là cũ kỹ và được thải loại từ công nghiệp thành thị, một số công cụ đơn giản được người sản xuất tự chế tạo, một số khác như các động cơ, máy cơ khí nhỏ được nhập từ Trung Quốc với giá thấp và chất lượng thấp. Mức trang bị máy móc, thiết bị chủ yếu bình quân cho một lao động mới đạt 14,683 triệu đồng đối với các cơ sở và 6,114 triệu đồng đối với hộ.

+ Sự đổi mới công nghệ diễn ra chưa đồng bộ, mới chỉ tập trung ở một số khâu và một số ngành quan trọng có ảnh hưởng tới toàn bộ quá trình sản xuất, còn các khâu khác tận dụng lao động thủ công là chủ yếu.

+ Sự đổi mới công nghệ chưa chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường và an toàn lao động. Tình trạng ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề bức xúc trong các LN. Đó là sự ô nhiễm không khí do bụi, nhiệt độ cao, tiếng ồn lớn; hoặc sự ô nhiễm nguồn nước do hoá chất và các chất thải của các cơ sở sản xuất không được xử lý trước, thải bừa bãi ra xung quanh. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khoẻ, đời sống của người lao động mà còn ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, nhất là đối với các sản phẩm của ngành chế biến nông sản.

2.3.2.3. Lao động và đào tạo nghề.

Lao động và phân công lao động, giải quyết việc làm trong LN được phản ánh trên các mặt: quy mô lao động, thời gian lao động, chất lượng lao động, việc đào tạo nghề và thu nhập của người lao động.

Một đặc điểm cơ bản của lao động trong LN là lao động thủ công, lao động chân tay kết hợp với sự sáng tạo và kỹ năng tinh xảo, tự nó đã tạo ra một loại lao động có nét đặc thù riêng, vừa là lao động vật chất, vừa là lao động nghệ thuật. Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động Thương binh và xã hội thì bình quân chi phí về công lao động chiếm từ 25 - 40% tổng giá trị sản phẩm, thậm chí ở một số loại sản phẩm chi phí về công lao động còn cao hơn, chiếm 62% đối với những sản phẩm thêu ren, và chiếm tới 70% đối với những sản phẩm mây tre đan trong toàn bộ giá trị sản phẩm.

- Về quy mô lao động: thực tế cho thấy các hộ cũng như các cơ sở ngành nghề nông thôn có quy mô nhỏ. Ở các hộ bình quân có 3- 4 lao động thường xuyên và 2- 3 lao động thời vụ; ở các cơ sở bình quân có 27 lao động thường

xuyên và 8- 9 lao động thời vụ. Tỷ lệ số hộ, cơ sở có sử dụng nhiều lao động cũng rất thấp: tỷ lệ số hộ có trên 10 lao động chiếm 1- 2%, số cơ sở có trên 50 lao động là 9,15% và trên 100 lao động là 4,51%.

- Thời gian lao động: LN là khu vực kinh tế phi chính thức nên thời gian làm việc của người lao động tương đối cao. Tuy nhiên trong mỗi LN, do đặc điểm của mỗi ngành nghề khác nhau nên việc sử dụng thời gian lao động cũng khác nhau. Ngoài ra sự khác nhau này còn phụ thuộc vào mối quan hệ gắn bó với sản xuất nông nghiệp. Tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp dường như đã tạo cho sản xuất ở nhiều LN cũng mang tính thời vụ. Ở một số LN chế biến lương thực thực phẩm phụ thuộc vào tính thời vụ do nhu cầu cung cấp nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp. Sự phụ thuộc này ngày nay đã được giảm đi nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật, vì các loại nguyên liệu tươi, thô có thể được bảo quản hoặc sơ chế trước khi đem vào sản xuất mà không sợ bị hỏng. Mặt khác, trong thời vụ nông nhàn, một lực lượng lao động dôi ra khá lớn đã tham gia vào các hoạt động của LN, do vậy số lượng lao động và thời gian lao động ở LN thời kỳ này tăng lên. Ví dụ LN mây tre đan xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên, Bắc Giang, lúc nông nhàn đã thu hút 100% lao động của làng.

Ở một số LN phát triển mạnh như Bát Tràng (Hà Nội), La Xuyên (Nam Định). La Phù (Hà Tây)... thông thường người thợ làm việc từ 8- 10 tiếng một ngày, trong những thời kỳ cao điểm có khi phải làm việc từ 10- 12 giờ một ngày. Công việc cho người thợ ở những LN này gần như có quanh năm. ở những LN phát triển kém hơn thì lại khác. Thời gian làm việc bình quân của người lao động rất thấp, có khi chỉ đạt 3- 4 giờ trong một ngày và chỉ sản xuất 3- 4 tháng trong một năm.

- Chất lượng lao động: Chất lượng lao động và trình độ chuyên môn kỹ thuật ở các LN truyền thống nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, lao động lành nghề chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Ở Nam Định, Hà Nam, số lượng lao động bậc cao và tinh xảo chỉ chiếm 2,1%, cán bộ quản lý, kỹ thuật có trình độ đại học hầu như rất ít, chỉ có ở một số cơ sở sản xuất của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty tư nhân.

Cũng nằm trong phạm vi nghiên cứu về chất lượng lao động, năm 1997 Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tiến hành điều tra về ngành nghề nông

thôn với quy mô 8.367 cơ sở ngành nghề phi nông nghiệp, 810 hộ thuần nông ở 18 tỉnh trên 7 vùng lãnh thổ, kết quả điều tra cho thấy:

+ Đối với chủ hộ, doanh nghiệp: trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và năng lực của các chủ cơ sở ngành nghề nhìn chung còn rất hạn chế. Có tới 1,3- 1,6% chủ hộ không biết chữ. Trình độ học vấn bình quân lớp 7- 8/12, tỷ lệ chủ hộ chưa qua đào tạo kiến thức quản lý chuyên môn kỹ thuật chiếm 51,5- 69,89%, đối với chủ doanh nghiệp là 43,5%. Các chủ hộ, chủ doanh nghiệp chưa được trang bị những kiến thức cần thiết trong quản lý sản xuất kinh doanh cũng như chưa hiểu biết về các luật, các chính sách có liên quan đến hoạt động kinh tế của mình.

+ Đối với lực lượng lao động: ở các cơ sở chuyên ngành nghề có khoảng 70% lao động đã tốt nghiệp phổ thông cơ sở, 18% tốt nghiệp phổ thông trung học. Đặc biệt trong nhóm ngành: chế tạo cơ khí, dệt may, thêu ren có tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cấp hai khá cao, trên dưới 90%. Ở các nhóm này tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng cao hơn các nhóm khác.

- Dạy nghề và đào tạo nghề: ở LN truyền thống phương pháp dạy nghề chủ yếu truyền nghề từ đời này sang đời kia. Vì vậy các nghề truyền thống luôn được bảo tồn trong từng gia đình với những bí quyết nghề nghiệp riêng. Theo phương thức này, người thợ vừa học vừa làm, được các nghệ nhân hoặc những người thợ có kỹ thuật cao kèm cặp, học cho đến khi thành nghề, có thể tự mình làm ra sản phẩm. Thời gian học mỗi nghề là khác nhau, trung bình là có thể 6 tháng đến 3 năm. Những nghề đơn giản như thêu ren, đan lát thì thời gian học cần từ 3 đến 6 tháng. Những nghề phức tạp vừa đòi hỏi kỹ thuật, vừa đòi hỏi kỹ năng tinh xảo như các nghề chạm khắc gỗ, điêu khắc đá mỹ nghệ thì thời gian học phải từ 3- 5 năm. Ưu điểm của phương thức truyền nghề này là giữ gìn được nghề trong các LN, đào tạo được những thợ giỏi, tài hoa. Tuy nhiên, mặt hạn chế của nó là kỹ thuật và bí quyết nghề không được phổ biến rộng rãi, không đào tạo được đội ngũ thợ lành nghề đông đảo nên khi cần phát triển nghề trên phạm vi rộng lại gặp khó khăn, đồng thời người thợ chỉ nắm được kỹ thuật của nghề nhưng lại thiếu kiến thức về sản xuất kinh doanh và hiểu biết về pháp luật, thị trường...

Thực tế, về đào tạo nhân cấy và truyền nghề ở Hà Tây đã được chú ý trong việc triển khai thực hiện QĐ 132-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tỉnh Hà Tây đã kết hợp tốt giữa các cơ quan chức năng của tỉnh: Sở Công nghiệp, Sở Tài chính

vật giá, với Chính quyền các cấp Huyện, Thị xã và Đoàn thể thanh niên, Phụ nữ, Công đoàn, Hội cựu chiến binh, Hội người mù, các Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trung tâm giáo dục của tỉnh đã tổ chức được 843 lớp học nghề cho 40.929 học viên. Sau khi học xong, số học viên có việc làm là 35.703 người. Nguồn kinh phí cho dạy nghề được hình thành từ sự hỗ trợ của Nhà nước và các doanh nghiệp cùng với nhân dân đóng góp với tổng kinh phí đã đầu tư 8.908 triệu đồng cho dạy nghề (trong đó quỹ khuyến công của tỉnh 4.372 triệu, Huyện, Thị hỗ trợ1.250 triệu; UBND xã và Doanh nghiệp 1.845 triệu; Cá nhân 1441 triệu).

Tại Hà Nội, theo kết quả điều tra khảo sát chọn mẫu của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội, trong số 207 người được chọn điều tra tại 6 xã nghề ở ngoại thành Hà Nội thì đã có 158 người đã được đào tạo, chiếm 76,32%. Trong đó đào tạo tại chỗ 4 người, chiếm 2,53%, Truyền nghề tại gia đình 112 người chiếm 70,9%, Thợ lành nghề kèm cặp 42 người chiếm 26,5%.

Ngày nay, cùng với việc dạy nghề truyền thống như trên thì phương thức dạy nghề và truyền nghề ngày càng đa dạng, phong phú. Có nhiều hình thức: người lao động có thể tự học hay đến học tại các hộ gia đình làm nghề; có những lớp dạy nghề do hợp tác xã, xã hay huyện mở, có lớp do Nhà nước mở, song số này chiếm tỷ lệ rất ít. Tại vùng Đồng bằng sông Hồng, phương thức truyền nghề trong phạm vi gia đình chiếm 32,81%, tự học chiếm 27,34%, tư nhân đào tạo 13,28%, địa phương (xã, huyện) đào tạo chiếm 10,16%, Nhà nước đào tạo chiếm 0,78%. Những hình thức dạy nghề và đào tạo này đã đem lại cho người lao động việc làm phù hợp, đồng thời nâng cao tay nghề, tăng năng suất lao động và tăng thu nhập.

2.3.2.4. Về nguyên liệu sản xuất

Trong những năm gần đây, số lượng sản phẩm thủ công mỹ nghệ tăng lên, đồng thời với sự phát triển của các LN trong nước. Ở Việt Nam nói chung, Bắc Bộ nói riêng, dường như không một LN truyền thống nào được thành lập mà không gắn liền với một nguồn cung cấp nguyên liệu chủ chốt cho sản xuất của các LN đó. Về mặt lịch sử, một số LN thủ công đã được hình thành xuất phát từ nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, từ các sản phẩm nông nghiệp hay tài nguyên của mỗi LN. Nhiều nghề và LN thủ công truyền thống như: gốm sứ, mây tre đan, lụa, đồng và bạc của Việt Nam đã được phục hồi do những đặc trưng văn hoá phong phú và mẫu mã đa dạng dựa trên các nguyên vật liệu sẵn có ở địa

phương hay trong nước. Mặc dù đến nay, nguồn nguyên vật liệu cho các LN vẫn sẵn có ở địa phương, nhiều LN đã bắt đầu gặp khó khăn về vấn đề nguồn cung cấp nguyên vật liệu và vấn đề này càng phổ biến hơn ở các cơ sở sản xuất thủ công.

- Về nguyên liệu cho nghề mây tre đan: Mây tre được trồng ở khắp nơi trên toàn quốc nhưng không có quy hoạch. Việc khai thác cũng tràn lan, mặt khác do nạn phá rừng đã diễn ra trong những năm qua nên nguồn nguyên liệu đặc biệt là nguồn mây ngày càng khan hiếm. Số LN sản xuất sản phẩm mây tre đan chủ yếu tập trung ở Hà Tây (223 LN) và ở Thanh Hoá (58 LN), các LN mây tre đan ở các tỉnh khác thì được phân bố rải rác hơn.

- Về nguyên liệu cho nghề dệt cói: Sẵn có tại các vùng LN cói có thể trồng và phát triển tốt dọc các con sông và đặc biệt ở các vùng đầm lầy chua mặn. Cói được trồng nhiều ở các tỉnh: Ninh Bình, Hải Phòng, Thanh Hoá, Ninh Thuận, Đồng Tháp khả năng có thể đáp ứng phục vụ cho sản xuất các mặt hàng về cói. Nhưng điều cơ bản phải nắm được lượng tiêu thụ hàng năm cả trong nước và trên thị trường thế giới. Trên cơ sở đó mới có thể quy hoạch vùng trồng cói nguyên liệu. Hiện tại chưa có số liệu chính xác về nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm cói.

- Về nguồn nguyên liệu cho nghề mộc, chạm khảm, sơn mài: Chủ yếu vẫn là gỗ được khai thác trong nước ở các tỉnh Thanh Hoá, Gia Lai, Kông Tum, Sơn La, Hoà Bình, Yên Bái, Quảng Ninh. Nhưng tốc độ phát triển của sản phẩm mộc tăng nhanh trong những năm gần đây, mặc dù luật bảo vệ rừng quy định việc cung cấp gỗ đã có, tình trạng phá rừng khai thác gỗ bừa bãi vẫn xảy ra đưa gỗ lậu bằng mọi cách về tiêu thụ cho sản xuất mà vẫn không đủ, tình trạng nguyên liệu gỗ tự nhiên ngày một khan hiếm, do đó một số cơ sở LN đã phải tự tìm mua khai thác của nước bạn: Lào, một số LN phải nhập gỗ công nghiệp của Malaixia, Indonexia để sản xuất. Đối với những LN này phụ thuộc nhiều vào gỗ nhập ngoại sẽ gặp khó khăn về nguyên liệu.

- Về nguyên liệu cho nghề gốm: Chủ yếu là đất sét, chất lượng đất sét tốt sẽ cho sản phẩm gốm có giá trị cao. Tuy nhiên lượng đất sét nguyên liệu đang giảm đi nhanh chóng do việc khai thác bừa bãi. Một số cơ sở sản xuất gốm phải mua đất sét từ tỉnh khác đã làm tăng giá thành sản phẩm do chi phí vận chuyển tăng lên. Về đá sử dụng để trộn với đất sét và pha chế men thì rất sẵn. Nguyên liệu đất và men nhìn chung các doanh nghiệp khai thác thường ký hợp đồng dài hạn

và giao đến tại các LN. Tuy đã có một số LN sử dụng lò gas, còn số đông các LN sử dụng lò nung bằng than hoặc củi. Lượng củi tiêu thụ rất lớn, những LN tự mua của tư nhân.v.v...

Nhìn chung, về hiện trạng cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất ở các LN cho thấy tỷ lệ các LN đang gặp khó khăn về nguyên liệu theo thứ tự như sau: nghề dệt 53,3%, nghề mộc 48,8%, chạm khắc đá 38,9%.v.v...

Để giải quyết vấn đề này, việc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài đã khắc phục một phần tình trạng thiếu hụt nguyên liệu. Ví dụ, việc nhập khẩu gỗ từ Lào, Campuchia, Indonexia đã kịp thời giải quyết được nguyên liệu cho các LN mộc trong các năm 1996– 2001. Tuy nhiên, từ năm 2002 đến nay, Lào đã áp dụng các biện pháp đóng cửa rừng hạn chế xuất khẩu gỗ, cấm xuất khẩu gỗ tròn nên giá nhập khẩu gỗ đã qua chế biến từ Lào tăng lên gấp 2 lần, cũng đã gây khó khăn cho các LN gỗ thủ công. Mặt khác, một số chuyên gia nước ngoài đã cảnh báo, khách hàng Châu Âu và Bắc Mỹ sẽ không mua sản phẩm gỗ Việt Nam nếu Việt Nam không có giấy chứng nhận FSC (Uỷ ban an ninh rừng của Mỹ và Châu Phi). Trên thực tế, các chủ trang trại nghề rừng của Việt Nam chưa ai có chứng chỉ này, bởi kỹ năng quản lý rừng của đại đa số các trang trại nghề rừng Việt Nam còn quá thấp so với tiêu chuẩn quốc tế. Đây cũng là khó khăn, thách thức mới đối với các LN thủ công sản phẩm gỗ cũng như xuất khẩu sản phẩm gỗ mỹ nghệ của Việt Nam.

2.3.2.5. Tổ chức sản xuất kinh doanh trong LN:

a. Về chuyên môn hoá và hiệp tác trong sản xuất:

- Hình thức phân công chuyên môn hoá theo giai đoạn công nghệ được thực hiện một cách phổ biến tại nhiều LN:

+ Tại LN luyện cán thép Đa Hội, có sự phân công hiệp tác sản xuất giữa các hộ chuyên nấu luyện với hộ chuyên cán thép. Trong số 139 hộ đã đầu tư vào cụm công nghiệp tập trung của xã thì trong đó chỉ có 2 hộ đảm nhận cả hai khâu đúc và cán, 1 hộ đảm nhận khâu cán và rút. Thực trạng đó nói lên đại đa số các hộ chỉ đảm nhận một công đoạn cụ thể của quá trình sản xuất thép cán xây dựng. Với dây chuyền sản xuất ra những thành phẩm cuối cùng là các rọ, các lưới B40... có tới 6 hộ đảm nhận các công đoạn khác nhau của quá trình sản xuất sản phẩm.

+ Tại LN dệt lụa Vạn phúc, khi còn là một HTX thống nhất, các công đoạn như guồng mắc, dệt, nhuộm được tổ chức thành những phân xưởng hoạt động trong mối quan hệ điều hành chung của Ban chủ nhiệm. Khi các xã viên chuyển thành những hộ sản xuất độc lập và nhiều hộ vốn là hộ sản xuất nông nghiệp cũng chuyển sang nghề dệt thì việc tổ chức phân công chuyên môn hoá sản xuất tại đây có sự chuyển biến. Tại công đoạn guồng mắc ngoài HTX, còn có khoảng 5% hộ gia đình đảm nhận phục vụ khoảng 95% gia đình đảm nhận công đoạn dệt lụa. Với công đoạn nhuộm thì có 3 hộ chuyên khâu này và ngoài ra còn có 20-30 hộ đảm nhận cả hai công đoạn dệt và nhuộm.

+ Tại LN dệt La Phù cũng ứng dụng hình thức này, biểu hiện rõ nhất là trong việc có hộ gia đình đảm nhận khâu thêu tự động theo chương trình vi tính để hoàn chỉnh thành phẩm.

+ Tại LN gốm Phù Lãng, khi HTX còn tồn tại và hoạt động thì hai công đoạn làm hàng mộc và nung được tổ chức như hai phân xưởng của HTX. Khi HTX giải thể thì các lò nung được chuyển cho các hộ và có hộ có tiềm lực thì đảm nhận cả hai khâu như một doanh nghiệp hoàn chỉnh thuộc sở hữu của 1 chủ sở hữu. Nhưng với hộ có tiềm lực hạn chế thì lại hình thành tình huống nhiều hộ cùng chung một lò nung đồng thời từng hộ đó vẫn độc lập đảm nhận công đoạn làm hàng mộc, dẫn đến mô hình một doanh nghiệp hoàn chỉnh có nhiều chủ sở hữu. Như vậy việc chuyên môn hoá và hiệp tác hoá sản xuất theo giai đoạn công nghệ được triển khai dưới dạng những dây chuyền sản xuất khép kín trong một tổ chức kinh doanh thống nhất như một công xưởng, một doanh nghiệp có 1 hay nhiều chủ sở hữu. Để mở rộng quy mô sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, Phù Lãng đã thành lập một HTX mới để đầu tư xây dựng một lò nung chạy bằng dầu FO. Khi lò này đi vào sản xuất thì hình thành một công đoạn chuyên môn hoá đảm bảo phục vụ cho các hộ chuyên làm hàng mộc, dẫn đến phải có sự thay đổi nhất định trong việc tổ chức mối quan hệ phân công chuyên môn hoá và hiệp tác hoá giữa các chủ thể độc lập với nhau về mặt tổ chức.

- Hình thức chuyên môn hoá theo chi tiết sản phẩm. Mô hình này được thể hiện tại một số LN sau đây:

+ Tại LN dệt La Phù, đã hình thành xưởng chuyên dệt gấu và cổ áo len.

+ Tại LN gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, đã hình thành việc chuyên môn hoá sản xuất các chi tiết hàng ngang để gom lại tiếp tục chế biến đề thành sản phẩm hoàn chỉnh.

- Hình thức gia công công nghiệp với việc hình thành các cơ sở sản xuất tại nhà được gọi là các vệ tinh. Đây là một hình thức tổ chức sản xuất phổ biến tại các LN. Theo đó có một số hộ có tiềm lực đứng ra ký kết được các hợp đồng tiêu thụ, mua nguyên liệu. Việc chế biến nguyên liệu thành thành phẩm hoàn chỉnh được tổ chức theo hình thức chủ yếu sau:

+ Có hợp đồng gia công với nội dung chủ yếu là hướng dẫn mẫu mã, công nghệ cho các cơ sở vệ tinh cùng với quy định thời hạn giao nộp sản phẩm. Trên cơ sở đó, hộ đứng giao gia công sẽ tiếp nhận sản phẩm, kiểm tra chất lượng hàng và thực hiện việc lắp ghép để hoàn chỉnh thành phẩm theo quy cách cụ thể. Với LN mây tre đan Phú-nghĩa, khâu hoàn chỉnh này chủ yếu bao gồm khâu chống mối mọt, sơn... Tại LN đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, khâu hoàn chỉnh này thể hiện chủ yếu trong khâu láp ráp các hàng ngang, đánh bóng, sơn... Tại làng dệt La Phù cũng có tình trạng tương tự. Nói chung khâu cuối cùng của việc hoàn chỉnh thành phẩm có nội dung khác biệt và phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế- kỹ thuật của mặt hàng được sản xuất ra.

+ Các hộ nhận gia công có thể là hộ tại xã nhưng cũng có thể là hộ tại xã khác như với trường hợp của LN dệt len La Phù, mây tre đan Phú Nghĩa. Do các hộ nhận gia công có số lượng lớn nên để thực hiện việc quản lý được thuận tiện, giữa hộ đứng ra tổ chức gia công và hộ nhận gia công có thể có một trung gian có vai trò tương tự như một tổ trưởng sản xuất, phụ trách đại điện cho một số hộ nhận gia công để tổ chức thực hiện hợp đồng.

- Hình thức chuyên môn hoá sản xuất chính, sản xuất phù trợ và sản xuất phụ. Mô hình này được tổ chức phổ biến trong các công xưởng. Do đó, mô hình này chỉ xuất hiện trong điều kiện việc tổ chức sản xuất tại LN. Có thể nói một cách phổ biến là có thể coi toàn bộ quá trình tổ chức sản xuất của LN như một công xưởng lớn, hoặc như một tập đoàn sản xuất theo gợi ý của Chủ tịch xã La Phù. Theo đó công xưởng- LN bao gồm nhiều dây chuyền sản xuất chính được bố trí theo phương thức song song và có một số dây chuyền sản xuất mang tính chất sản xuất phù trợ, sản xuất phụ. Tại LN gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, các hộ sản xuất tham gia sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ nội thất có thể coi tương đương như những dây chuyền sản xuất chính, những phân xưởng sản xuất chính được bố trí theo mô hình các dây chuyền song song. Những dây chuyền này còn được tổ chức sản xuất theo mô hình có những cơ sở vệ tinh nhận gia công. Trong trường hợp đó, việc tận dụng nguyên liệu chính để sản xuất một số mặt hàng khác như tượng

nhỏ, hộp, gạt tàn thuốc lá... có tính chất là những hàng mỹ nghệ, hàng lưu niệm có thể được coi là các sản phẩm phụ. Tại LN đúc cán thép Đa Hội, có thể coi các hộ đúc và cán thép hợp thành những dây chuyền sản xuất chính. Do trình độ cơ giới hoá, điện khí hoá cao nên có nhu cầu hình thành cơ sở đảm bảo nguồn năng lượng, sửa chữa tại chỗ, tạo thành mô hình sản xuất phù trợ. Như vậy các trạm biến thế tạo thành một mô hình sản xuất phù trợ. Tại cụm công nghiệp tập trung của xã, có đăng ký một cơ sở cơ khí nên có thể coi đó là một tiền đề khác của một cơ sở sản xuất phù trợ. Tại LN dệt len La Phù, có thể coi đó là cơ sở sản xuất phù trợ.

b. Về hình thức tổ chức kinh doanh:

Sự đổi mới trong tổ chức sản xuất ở LN diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ. Quá trình phân giải sở hữu, hình thành các chủ thể kinh tế độc lập cũng đã được thực hiện ngay tại các LN. Nếu như trước đây, các hình thức kinh tế phi xã hội chủ nghĩa không được thừa nhận thì nay các hình thức kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân là hình thức sản xuất chủ yếu, chiếm ưu thế trong các LN. Từ sau những năm đổi mới đến nay có nhiều hình thức tổ chức sản xuất trong LN, bao gồm: hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ hợp sản xuất.

Quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý đã làm cho nhiều xí nghiệp quốc doanh và tập thể với cách thức làm ăn cũ, không đứng vững được trong cơ chế thị trường, bị thua lỗ đã dẫn đến chỗ bị giải thể. Sau năm 1990 số hợp tác xã vẫn tiếp tục giảm, trong khi đó doanh nghiệp tư nhân tăng. Cụ thể: từ năm 1990 đến 1994, số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp giảm từ 13.087 xuống còn 1.648 (giảm 8 lần). Ngược lại doanh nghiệp tư nhân tăng từ 770 lên 4.909 (tăng 6,4 lần). Nếu tính theo số lượng đơn vị sản xuất thì cho đến nay đã có khoảng 1.350.000 đơn vị, trong đó số hộ gia đình chiếm tới 97%, còn 3% là cơ sở. Trong số các cơ sở, hợp tác xã chỉ chiếm có 5,76%, doanh nghiệp tư nhân chiếm tới 80.08%, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 14,16%.

Sự đổi mới cơ chế quản lý đã tạo điều kiện cho các loại hình sản xuất cùng tồn tại và phát triển, chúng thực sự hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cho đến nay hộ gia đình vẫn là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp nhất và phổ biến nhất trong các LN. Điều này rõ hơn qua thực tế ở một số địa phương những năm gần đây:

- Bắc Ninh: Tổng số có 14.651 đơn vị sản xuất trong các LN, trong đó quy mô hộ gia đình chiếm 99%, chỉ có 150 cơ sở sản xuất là các hợp tác xã, tổ sản xuất, doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH.

- Hà Nam: Tổng số có 10.859 đơn vị sản xuất, quy mô hộ gia đình là 10.684 hộ, chiếm 98,4%, có 150 hợp tác xã, 14 tổ sản xuất và 11 doanh nghiệp tư nhân.

- Hà Tây: Tổng số có 99.394 đơn vị sản xuất, trong đó quy mô hộ gia đình có tới 99.361 hộ, chiếm 99,9%, chỉ có 33 cơ sở sản xuất là các hợp tác xã, tổ sản xuất và các loại hình khác.

- Hải Dương: Trong vài năm gần đây, bên cạnh sự tăng lên nhanh chóng của hộ gia đình, các loại hình sản xuất khác cũng vận động theo chiều hướng tăng dần, tuy nó chiếm tỷ lệ còn nhỏ bé trong tổng số các đơn vị sản xuất. Ta có thể xem xét tình hình này qua số liệu về các hình thức sản xuất trong ngành nghề nông thôn tỉnh Hải Dương.

Biểu 9: Các hình thức tổ chức sản xuất trong ngành nghề nông thôn tỉnh Hải Dương năm 1998 - 2000

Hình thức sản xuất	Số cơ sở		Số lao động (người)	
	1998	2000	1998	2000
1. Các cơ sở sản xuất tập trung.	81	99	4.511	6.513
Trong đó:				
- Công ty TNHH, công ty cổ phần	30	28	2.588	2.986
- Doanh nghiệp tư nhân	13	15	577	662
- Hợp tác xã, tổ hợp sản xuất	38	56	1.346	2.505
2. Hộ cá thể	18.87	23.572	37.001	50.060
Tổng số	18.952	23.671	41.512	56.213

Nguồn: Báo cáo của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương, 2001.

Như vậy, trong các LN hiện đang tồn tại các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh sau:

Thứ nhất, mô hình "tự sản, tự tiêu": Là mô hình sản xuất truyền thống, đã xuất hiện, tồn tại và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của LN truyền thống. Nó đã từng tồn tại dưới hình thức tự cung tự cấp, đáp ứng phần lớn những nhu cầu cơ bản của cư dân nông thôn trong thời kỳ chưa có sản xuất hàng hoá. Đến nay quá trình sản xuất- kinh doanh theo mô hình này được diễn ra khép kín trong từng hộ gia đình, với việc các hộ gia đình tự khai thác nguồn nguyên vật liệu, tự tiến hành các khâu của quá trình sản xuất, tự tìm kiếm thị trường tiêu thụ

sản phẩm. Vì vậy vai trò độc lập tự chủ của hộ gia đình thực sự được phát huy. Đến nay mô hình "tự sản, tự tiêu" vẫn giữ một vai trò quan trọng trong kinh tế LN, nó phù hợp với trình độ còn thấp của lực lượng sản xuất ở nhiều LN truyền thống.

Thứ hai, mô hình "chuyên môn hoá": Là mô hình được hình thành và phát triển trên cơ sở phân công và hiệp tác lao động trong quá trình sản xuất- kinh doanh. Khi trình độ phân công và hiệp tác lao động càng cao thì mô hình chuyên môn hoá càng phát triển. Với mô hình này, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện như sau:

+ Một số hộ và doanh nghiệp của LN (hoặc của vùng khác) làm nhiệm vụ khai thác và cung ứng nguyên vật liệu cho các hộ và cơ sản xuất.

+ Các hộ và các cơ sở sản xuất của LN thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm.

+ Một số hộ và doanh nghiệp của LN (hoặc vùng khác) chịu trách nhiệm tiêu thụ sản phẩm.

Để đảm bảo vòng quay của quá trình sản xuất kinh doanh trôi chảy đòi hỏi phải có sự kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các khâu. Với mô hình này, sự chuyên môn hoá đã tạo ra hiệu suất kinh doanh cao hơn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, mở rộng sản xuất và là cơ sở quan trọng để phát triển LN theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá bằng việc xây dựng và phát triển các vùng khai thác, cung ứng nguyên vật liệu tập trung và các vùng sản xuất tập trung. Tuy nhiên, hiệu quả kinh doanh có thể bị ảnh hưởng khi một khâu nào đó của quá trình bị ách tắc, hoặc một mối quan hệ liên kết nào đó không được đảm bảo.

Thứ ba, mô hình "cụm (khu) sản xuất công nghiệp LN tập trung": Về thực chất bản thân LN cũng có thể coi là khu sản xuất tập trung. Tuy nhiên sự tập trung này chỉ mang tính chất tự phát, và có nhiều vấn đề bất cập như: hạn chế khả năng mở rộng sản xuất, khó khăn trong việc tiếp cận công nghệ mới, đặc biệt là gây ô nhiễm môi trường rất nặng. Đến nay, sự phát triển của LN đã đạt ở một trình độ cao hơn, đòi hỏi một mô hình tổ chức sản xuất phù hợp với những điều kiện mới.

- Tỉnh Nam Định:

Về quy hoạch phát triển cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt toàn tỉnh có 26 cụm công nghiệp, đến nay (12/2004) đã có 15 cụm công nghiệp được

thành lập với tổng diện tích đất 216 ha, trong đó khoảng 1/3 diện tích là đất dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đất dùng cho sản xuất kinh doanh chiếm khoảng 2/3 diện tích. Các cụm công nghiệp được thành lập chủ yếu tại các vùng LN truyền thống, trung tâm thị tứ, cạnh đường giao thông, thuận tiện cho việc giao lưu sản xuất. Về quy mô trong 15 cụm công nghiệp được thành lập, cụm công nghiệp An Xá lớn nhất với diện tích 57 ha, nhỏ nhất là cụm công nghiệp LN Trung Thành– Vụ Bản với diện tích 5,6 ha.

Về xây dựng kết cấu hạ tầng: Tính đến năm 2004 tổng vốn thực hiện của các dự án xây dựng cụm công nghiệp toàn tỉnh đạt khoảng 93,620 tỷ đồng, bằng 27,7% tổng vốn đầu tư, ngân sách tỉnh đã cấp 32,6 tỷ đồng, bằng 34,2 % giá trị chi đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp. Bên cạnh nguồn vốn ngân sách, còn cần một nguồn vốn được huy động từ các doanh nghiệp, tuy nhiên, nguồn vốn này hiện đạt tỷ lệ rất thấp. Nhìn chung tiến độ triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp LN còn chậm do khó khăn về vốn đầu tư. Ngoài một số cụm công nghiệp đã xây dựng hạ tầng cơ bản để các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh vào hoạt động (cụm công nghiệp Xuân Tiến, cụm công nghiệp Xuân Hùng, cụm công nghiệp Nam Giang, cụm công nghiệp Yên Xá, cụm công nghiệp La Xuyên– Yên Ninh), các cụm công nghiệp còn lại phần lớn đang trong quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng kết cấu hạ tầng. Có một số cụm công nghiệp được duyệt dự án đã 2 năm như cụm công nghiệp Nghĩa Sơn, cụm công nghiệp Cổ Lễ đến nay vẫn đang xây dựng dở dang các công trình hạ tầng, chưa đủ điều kiện để thu hút và triển khai dự án đầu tư.

Về đầu tư: Đến hết năm 2004 các cụm công nghiệp toàn tỉnh đã thu hút được 45 doanh nghiệp, 80 hộ sản xuất kinh doanh đầu tư vào các cụm công nghiệp với tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh là 105,6 tỷ đồng (trong đó vốn tự có là 97 tỷ đồng, vốn vay là 8,6 tỷ đồng). Nhìn chung tình hình thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp còn khó khăn do xây dựng cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp còn chậm, hầu như còn trông chờ vốn ngân sách tỉnh, bản thân các doanh nghiệp cũng gặp khó khăn về vốn đầu tư do chưa tiếp cận được nguồn vốn tín dụng.

Về việc thuê đất trong các cụm công nghiệp: Đến hết năm 2004 tổng số diện tích đất đã cho thuê là 52,4 ha, bằng 31% diện tích đất công nghiệp. Một số cụm công nghiệp đã cơ bản lấp kín giai đoạn I như cụm công nghiệp Nam Giang, Yên Ninh, Yên Xá, Xuân Hùng. Tỷ lệ lấp đầy nhiều cụm công nghiệp đạt thấp

do các nguyên nhân: tạo vốn và triển khai xây dựng hạ tầng chậm, một số cụm công nghiệp đã xây dựng xong một phần kết cấu hạ tầng nhưng chưa có dự án vào thuê đất do nhu cầu tại chỗ chưa đủ mạnh và công tác quảng bá mời gọi đầu tư còn hạn chế.

Về tình hình sản xuất kinh doanh và thu hút lao động của các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp: Trong năm 2004 doanh thu của các doanh nghiệp trong các cụm công nghiệp đạt khoảng 360 tỷ đồng, đến hết năm 2004 toàn bộ các cụm công nghiệp trên toàn tỉnh đã thu hút được 2.170 lao động, không kể hàng ngàn lao động bên ngoài có liên quan đến cụm công nghiệp như hàng nghìn lao động thời vụ, hàng chục nghìn lao động nhận gia công tại nhà, chưa kể số lao động dịch vụ.

- Tỉnh Hà Tây:

Theo Quyết định số 1991/2003/QĐ-UB ngày 29/8/2003 UBND tỉnh Hà Tây đã phê duyệt danh mục các điểm, cụm công nghiệp LN của tỉnh đến năm 2010 gồm 200 điểm, cụm công nghiệp LN với tổng diện tích 1277,2 ha. Tại Quyết định 2265/QĐ-UB ngày 22/10/2003 của UBND tỉnh đã bổ xung thêm 2 cụm nữa với diện tích là 14 ha nâng số điểm, cụm công nghiệp trong quy hoạch là 202 với tổng diện tích 1291,2 ha. Ngoài ra UBND tỉnh có chủ trương các huyện, thị xã sẽ lập các đề án bổ sung điều chỉnh gửi các ngành thẩm định để có tờ trình cụ thể cho UBND tỉnh xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể. Dự kiến sau khi điều chỉnh bổ xung đến 2010 sẽ có 315 điểm công nghiệp LN trên địa bàn tỉnh với diện tích 2613,4 ha.

Tính đến tháng 9/2004 các huyện, thị xã của Hà Tây đã triển khai 45 điểm công nghiệp– tiểu thủ công nghiệp LN, tổng diện tích là 413,05 ha; trong đó có 32 điểm đã có quy hoạch chi tiết được phê duyệt (đã triển khai bố trí dự án đầu tư) với tổng diện tích 296 ha.

- Tỉnh Bắc Ninh:

Đã quy hoạch và đầu tư xây dựng 21 khu công nghiệp LN, cụm công nghiệp vừa và nhỏ với tổng diện tích 460,87 ha. Trong đó 9 khu công nghiệp đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà xưởng với số vốn đầu tư hơn 100 tỷ đồng. Các khu công nghiệp LN Châu Khê, Đồng Quang, Đình Bảng I, Đình Bảng II (huyện Từ Sơn); Phong Khê (huyện Yên Phong); Võ Cường I (thị xã Bắc Ninh) đã xét duyệt và cho thuê 100% diện tích đất quy hoạch với 463 cơ sở sản xuất kinh doanh, tổng vốn đầu tư đăng ký 527,97 tỷ đồng và 1,3 triệu USD. Các cụm công nghiệp

Tân Hồng- Đồng Quang, Võ Cường– Khắc Niệm, Táo Đôi, Xuân Lâm, khu công nghiệp LN Phú Lâm đã có 22 doanh nghiệp thuê đất xây dựng nhà xưởng và đi vào sản xuất kinh doanh với số vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng. Nhìn chung, tổng vốn đầu tư hạ tầng của cụm công nghiệp LN ở tỉnh Bắc Ninh đã thực hiện: 146 tỷ đồng, tổng số các cơ sở sản xuất thuê đất trong các khu và cụm công nghiệp là: 195 tổ chức kinh tế và 498 hộ cá thể, diện tích đất đã thuê là 133,7 ha, tổng vốn đầu tư đã thực hiện của các cơ sở sản xuất là: 1.307,9 tỷ đồng, giá trị sản xuất công nghiệp năm 2004 ước đạt 1.975,7 tỷ đồng, số lao động sử dụng: 8.237 người.

2.3.2.6. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm của các LN

Thị trường tiêu thụ là yếu tố có tính quyết định cho việc tổ chức và phát triển sản xuất nói chung, của các LN nói riêng. Trên bình diện chung, thiếu khả năng thiết lập quan hệ bền vững với thị trường là tình trạng phổ biến của các LN ở ĐBSH. Điều này trước hết là do tính manh mún nhỏ lẻ, vốn có của sản xuất. Nên tài chính của các cơ sở kinh doanh yếu, kinh nghiệm quản lý thiếu, dẫn đến sự yếu kém trong các khâu nghiên cứu dự báo thị trường để định hướng điều chỉnh ngành nghề và mặt hàng sản xuất. Ở khâu marketing vấn đề truyền thông quảng cáo, giới thiệu sản phẩm... rất hạn chế. Bởi thế, mặc dù thị trường tiềm năng đối với một số mặt hàng hiện tại rất rộng lớn (thị trường địa phương, thị trường nội địa, thị trường du lịch, xuất khẩu tại chỗ, thị trường thế giới), nhưng việc khai thác bị hạn chế. Mặt khác, hiện nay các sản phẩm của các LN đồng bằng sông Hồng vẫn ở trong tình trạng khả năng cạnh tranh thấp, các sản phẩm vẫn chưa có độ tinh xảo và chất lượng hoàn mỹ, chưa được đa dạng hoá về kiểu dáng, mẫu mã, bao gói để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng. Các LN vẫn chưa khai thác hết những lợi thế riêng có của mình về văn hoá, bản sắc dân tộc để truyền cảm những yếu tố đó vào kết cấu và đặc tính của sản phẩm. Vì thế, sản phẩm của các LN đôi khi có nét nhái lại (gốm sứ) của nước ngoài, thiếu nét độc đáo và bản sắc dân tộc nên đang gặp rất nhiều khó khăn trong cạnh tranh với các mặt hàng của các nước trong khu vực và trên thế giới. Đến nay, vẫn chưa có một hệ thống hỗ trợ đủ hiệu lực của Nhà nước để các LN tiếp cận với thị trường trong nước và thị trường thế giới về nắm bắt nhu cầu, chủng loại, mẫu mã, giá cả và thị hiếu người tiêu dùng. Theo tư liệu của Cục công nghệ thông tin và thống kê hải quan, Tổng cục hải quan Việt Nam thì năm 2001, hàng thủ công

mỹ nghệ của Việt Nam mà chủ yếu là sản phẩm của các LN đã được xuất khẩu sang 151 thị trường nước ngoài, năm 2002 giảm xuống còn 143 thị trường.

Thị trường tiêu thụ tiềm năng sản phẩm của các LN Việt Nam rất lớn, thị trường trong nước với hơn 80 triệu dân có sức mua đang tăng nhanh. Hàng năm Việt Nam đón nhận khoảng 2,5- 3,0 triệu lượt khách quốc tế (năm 2002, đạt 2,7 triệu lượt khách, riêng 6 tháng đầu năm 2003 đạt 1.074.106 lượt khách quốc tế); các thị trường như EU, Nhật Bản, Liên bang Nga và các nước SNG, các nước Đông Âu, Bắc Mỹ, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc hoặc Trung Đông đều có nhu cầu lớn đối với sản phẩm của các LN ở ĐBSH. Đặc biệt, thị trường Bắc Mỹ do họ không sản xuất hay sản xuất không đáng kể nên có nhu cầu rất lớn về nhập khẩu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ như: hàng gốm sứ, mây tre, tranh sơn mài.

Trước đây, trong giai đoạn 1985- 1991 thị trường xuất khẩu sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các LN Việt Nam chủ yếu là Liên Xô và một số nước Đông Âu. Hiện nay, thị trường xuất khẩu sản phẩm của các LN Việt Nam chủ yếu là EU, các nước Đông Á, Bắc Mỹ... Nếu xét về mặt hàng thì thị trường EU (chủ yếu là Đức, Hà Lan, Bỉ) được coi là thị trường trọng điểm nhập khẩu các sản phẩm đồ gỗ, gốm, sứ, của các LN ở Bắc Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Bát Tràng (Hà Nội).

Biểu 10: Danh mục 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam (trong đó chủ yếu là sản phẩm của các LN) năm 1999 và 2000

Năm 1999		Năm 2000	
Thứ tự	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Thứ tự	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)
1. Nhật Bản	26	1. Nhật Bản	35,5
2. Đài Loan	19	2. Pháp	28,8
3. Đức	12	3. Đức	25,4
4. Hồng Kông	9	4. Anh	17,6
5. Hà Lan	8	5. Đài Loan	15,4
6. Bỉ	7,5	6. Hà Lan	15,1
7. Anh	6,7	7. Mỹ	13,1
8. Hàn Quốc	6,4	8. Hồng Kông	12,1
9. Mỹ	5	9. Bỉ	9
10. Trung Quốc	4	10. Trung Quốc	6

Nguồn: Bộ Thương mại: Báo cáo tình hình thương mại năm 1999 và 2000

- Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan, Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tuy nhiên, do thiếu khả năng tự khai thác thị trường và do chưa có một hệ thống hỗ trợ của Nhà nước để các LN tiếp cận với thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu nên một mặt, tỷ trọng giá trị hàng hoá xuất khẩu của các LN trong giá trị tổng sản lượng còn rất thấp, mặt khác, việc tiêu thụ sản phẩm tại thị trường ngoài vùng, ngoài địa phương trên thị trường trong nước còn nhiều khó khăn. Nhiều nghiệp chủ và LN bế tắc trong tìm kiếm thị trường tiêu thụ nên bị sa sút, mai một, ví dụ gốm Thổ Hà, gốm Hương Canh... nhiều LN chưa tìm được thị trường xuất khẩu và thị trường trong nước không khai thác được nên hoạt động cầm chừng, hiệu quả kinh doanh thấp. Đối với LN đã xuất khẩu được sản phẩm và tạo lập được thị trường tiêu thụ trong nước ổn định, rộng khắp thì hoạt động sản xuất phát triển mạnh, khối lượng hàng hoá sản xuất có quy mô rất lớn, kinh doanh đạt hiệu quả cao. Tuy nhiên, số các LN loại này không nhiều (ví dụ: dệt len, tất, La Phù- Hà Đông, sắt thép Đa Hội- Bắc Ninh...).

Qua điều tra về các LN ở tỉnh Hà Tây cho thấy, đối với các LN đang phát triển (loại 1) sản phẩm chủ yếu tiêu thụ ở thị trường ngoài nước (70- 80%), tiêu thụ nội tỉnh chiếm tỷ trọng nhỏ; ngược lại, đối với LN thuộc loại mai một (loại 3) thì hầu như không xuất khẩu được sản phẩm, chỉ tiêu thụ trong nước; đối với các LN hoạt động cầm chừng (loại 2) tiêu thụ trong nước là chủ yếu (trên 90%), xuất khẩu dưới 10%.

Cụ thể như sau:

Biểu 11: Kết quả điều tra về thị trường tiêu thụ sản phẩm của một số LN thuộc tỉnh Hà Tây

Loại LN	Thị trường tiêu thụ (%)		
	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu
- Loại 1 (LN đang phát triển)	< 5%	10-15%	70-80%
- Loại 2 (LN hoạt động cầm chừng)	8-10%	80%	< 10%
- Loại 3 (LN đang bị mai một)	15%	85%	Rất ít

Nguồn: Đại học Kinh tế quốc dân: Báo cáo khảo sát LN vùng châu thổ sông Hồng, Hà Nội 1999.

Về cơ cấu tiêu thụ sản phẩm của các LN, kết quả điều tra khảo sát của JICA (TLđđ) cho thấy: 16,2% sản phẩm sản xuất của các LN được người sản xuất tự tiêu dùng (tiêu thụ), còn lại 83,8% được bán ra thị trường (tỷ trọng hàng hoá là

83,8% trong toàn bộ sản phẩm sản xuất); trong đó, tiêu thụ nội địa chiếm tỷ trọng 43,3%, xuất khẩu chiếm tỷ trọng 40,5%. Các sản phẩm có tỷ trọng tiêu thụ nội địa cao là gỗ, chạm khắc đá, giấy, tranh dân gian, kim khí, sản phẩm cói. Các sản phẩm có tỷ trọng xuất khẩu cao là thêu ren, kim khí... Cơ cấu tiêu thụ và thị trường tiêu thụ các loại sản phẩm của các LN cụ thể như sau:

Biểu 12: Cơ cấu và thị trường tiêu thụ các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của LN Việt Nam

Sản phẩm	Xuất khẩu	Nội địa	Tự tiêu thụ
1. Sản phẩm cói	36,3	50,7	13,0
2. Sơn mài	23,1	74,4	2,6
3. Mây tre đan	29,4	53,9	16,7
4. Gốm sứ	30,5	48,8	20,7
5. Thêu ren	52,3	25,8	21,9
6. Dệt sợi	14,7	25,9	59,4
7. Gỗ	8,4	60,4	31,3
8. Chạm khắc đá	26,8	56,3	16,9
9. Giấy	10,0	70,0	20,0
10. Tranh dân gian	33,3	50,0	16,7
11. Kim khí	48,0	46,9	5,1
12. Sản phẩm khác	44,8	48,7	6,5
Tổng	40,6	43,3	16,2

Nguồn: JICA, TLđd

Về thị trường tiêu thụ trong nước hiện tại, sản phẩm của các LN chủ yếu là các thành phố lớn như Hà Nội (chiếm tỷ trọng 25,4%), thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 17,8%), các thị trường còn lại chiếm trên 50% lượng hàng tiêu thụ trong nước của các LN. Cả Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đều được coi là thị trường mục tiêu có nhiều tiềm năng nhất.

Biểu 13: Cơ cấu thị trường tiêu thụ trong nước các loại sản phẩm của các LN

	Thị trường hiện tại (%)					
Sản phẩm	TpHCM	Hà Nội	Đà Nẵng	Hải Phòng	Nơi khác	Tổng
1. Sản phẩm cói	26,6	18,0	6,2	9,3	39,9	100,0
2. Sơn mài	23,3	27,4	13,7	8,2	27,4	100,0
3. Mây tre đan	16,1	24,6	1,8	10,6	46,9	100,0
4. Gốm sứ	24,1	10,3	10,3	5,2	50,0	100,0
5. Thêu ren	17,5	40,5	6,0	10,7	25,4	100,0
6. Dệt sợi	27,2	28,7	4,2	2,6	37,4	100,0
7. Gỗ	10,0	25,4	3,9	8,3	52,3	100,0
8. Chạm khắc đá	26,6	29,7	6,3	4,7	32,8	100,0
9. Giấy	18,2	27,3	0,0	0,0	54,5	100,0
10. Tranh dân gian	16,7	50,0	0,0	0,0	33,3	100,0
11. Kim khí	17,4	19,3	7,3	9,3	46,7	100,0
12. Sản phẩm khác	14,7	25,6	4,3	9,3	46,2	100,0
Tổng	17,8	25,4	4,6	8,8	43,5	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra lập Bản đồ "Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam" TLđd trang 3- 12.

Về thị trường xuất khẩu sản phẩm các LN: Các thị trường xuất khẩu hàng đầu sản phẩm các LN Việt Nam theo thứ tự là: Châu Âu (chủ yếu là EU), Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản chiếm trên 80% giá trị xuất khẩu sản phẩm của các LN. Thị trường các nước Châu Á, kể cả Nhật Bản, đang có xu hướng giảm sút và Hoa Kỳ đang được coi là một thị trường mục tiêu trong tương lai. Hàng mây tre đan và hàng cói không có thị trường tiêu thụ chủ yếu mà rất phân tán, trong khi thị trường tiêu thụ chính của hàng thêu ren và hàng dệt là các nước Châu Âu. Mây tre đan (ví dụ, tư liệu điều tra tại xã Phú Nghĩa- Hà Tây) và thêu ren là hai mặt hàng được xuất khẩu sang Nhật Bản với số lượng lớn. Trong thời gian tới, các mặt hàng cói, gốm sứ và khắc đá có nhiều khả năng tăng số lượng xuất khẩu sang Nhật Bản.

Biểu 14: Thị trường xuất khẩu các sản phẩm LN của Việt Nam

Sản phẩm	Thị trường hiện tại (%)						
	Nhật Bản	Hàn Quốc/ Đài Loan	Hồng Kông/ Trung Quốc	Nước châu Á khác	Châu Âu	Mỹ	Nước khác
1. Sản phẩm cói	13,0	22,3	28,3	2,6	26,0	3,3	4,5
2. Sơn mài	9,5	28,6	19,0	4,8	28,6	9,5	0,0
3. Mây tre đan	24,3	19,5	21,7	3,2	20,7	3,9	6,7
4. Gốm sứ	7,1	10,7	17,9	7,1	48,2	1,8	7,1
5. Thêu ren	23,2	29,7	11,6	4,9	26,7	0,9	3,0
6. Dệt sợi	17,2	16,6	15,2	11,7	31,7	1,4	6,2
7. Gỗ	12,8	27,9	37,2	3,5	11,6	1,2	5,8
8. Chạm khắc đá	7,5	22,5	30,0	5,0	25,0	2,5	7,5
9. Giấy	0,0	100,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
10. Tranh dân gian	25,0	75,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
11. Kim khí	4,5	11,4	37,6	29,5	11,4	1,7	13,6
12. Sản phẩm khác	7,7	21,0	22,2	11,6	13,8	2,4	6,6
Tổng	17,9	22,6		5,9	23,5		5,5

Nguồn: Kết quả điều tra lập Bản đồ "Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam". TL đd, trang 3- 13.

Như vậy, hiện tại Châu Á chiếm tới 68,8% thị phần xuất khẩu sản phẩm LN của Việt Nam, Châu Âu chiếm 23,5%, Hoa Kỳ chiếm 2,4%, các khu vực khác chiếm 5,5%.

Về tổ chức lưu thông, tiêu thụ sản phẩm của các LN nhìn chung, các nghiệp chủ ở các LN đều tự tổ chức tiêu thụ sản phẩm của mình, thiết lập mạng lưới kênh phân phối riêng. Những người buôn bán tư nhân đã và đang là những nhân tố làm biến đổi quan trọng trong các LN. Họ quan sát và học hỏi được những kỹ thuật mới và phát hiện ra những nhu cầu mới của người tiêu dùng trong khi làm việc bên ngoài làng; củng cố lòng tin về khả năng nhận biết của họ về những biến đổi của nhu cầu thị trường cùng những kinh nghiệm thành công và thất bại của họ, thiết lập được những quan hệ buôn bán rộng rãi. Bằng cách đó, những nhà buôn tự thân trở thành nhân tố chủ đạo của thị trường, họ định hướng (bao hàm cả đặt hàng) sản phẩm sản xuất và thị trường tiêu thụ, đổi mới sản phẩm và công nghệ và thường là những người đầu tiên đưa ra những sản phẩm và kỹ thuật mới trong LN.

Việc lưu thông, tiêu thụ sản phẩm của các LN ở ĐBSH trên thị trường trong nước theo nhiều kênh đa dạng. Sau đây là một số kênh chính trong việc trực tiếp tiêu thụ sản phẩm của các LN ở ĐBSH:

- Tự tiêu thụ là kênh chủ yếu nhất, phổ biến nhất của các cơ sở sản xuất ở các LN ở ĐBSH. Kết quả điều tra của JICA về LN Việt Nam cũng xác định, kênh này chiếm tới 61,8%.

- Các công ty tư nhân là kênh tiêu thụ lớn thứ hai đối với sản phẩm của các LN. Theo kết quả điều tra của JICA thì kênh này chiếm tới 22,8%.

- Các hợp tác xã là kênh tiêu thụ lớn thứ ba đối với sản phẩm của các LN. Theo kết quả điều tra của JICA thì kênh này chiếm tới 6,4%.

- Doanh nghiệp Nhà nước, là kênh tiêu thụ ít được khai thác nhất và mờ nhạt nhất. Có thể nói, đến nay vẫn có sự thiếu hụt nghiêm trọng một hệ thống tiêu thụ **có tổ** chức do các doanh nghiệp Nhà nước và các hợp tác xã xây dựng trong việc tiêu thụ sản phẩm của các LN ở Bắc Bộ. Theo kết quả điều tra của JICA thì kênh tiêu thụ qua doanh nghiệp Nhà nước chỉ chiếm 2,6%. Cụ thể như sau:

Biểu 15: Kênh tiêu thụ sản phẩm của các LN Việt Nam

Đơn vị tính: %

Sản phẩm	HTX	DNNN	Cty tư nhân	Tự tiêu thụ	Cách khác	Tổng
1. Sản phẩm cói	9,7	3,0	22,5	55,2	9,7	100,0
2. Sơn mài	0,0	0,0	16,3	83,7	0,0	100,0
3. Mây tre đan	5,0	2,7	24,5	62,7	5,0	100,0
4. Gốm sứ	9,8	3,1	28,9	48,4	9,8	100,0
5. Thêu ren	4,7	1,2	44,3	45,2	4,7	100,0
6. Dệt sợi	5,3	2,8	16,9	69,7	5,3	100,0
7. Gỗ	6,4	0,6	15,8	70,8	6,4	100,0
8. Chạm khắc đá	3,7	7,5	22,4	52,7	3,7	100,0
9. Giấy	13,3	20,0	0,0	53,3	0,0	100,0
10. Tranh dân gian	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	100,0
11. Kim khí	7,3	2,6	13,2	69,6	7,3	100,0
12. Sản phẩm khác	7,8	3,5	17,4	63,5	7,8	100,0
Tổng	6,4	2,6	22,8	61,8	6,4	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra lập Bản đồ "Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam" TLđd trang 3- 14

Đến nay, tuy chưa có số liệu thống kê chính thức đánh giá về sản phẩm và kim ngạch xuất khẩu của các LN nói chung, LN truyền thống nói riêng, chỉ mới có số liệu thống kê chính thức về xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ trong vài năm gần đây. Tuy nhiên, theo một số nguồn tài liệu và một số đánh giá của các chuyên gia ở các Bộ, ngành như: Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ Thương mại, Tổng cục Hải quan, Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Tỉnh uỷ, UBND và Sở Công nghiệp các tỉnh Bắc Ninh và Hà Tây... thì hàng thủ công mỹ nghệ chiếm trên 90% kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của các LN, còn lại gần 10% là hàng lương thực- thực phẩm chế biến. Trong tổng giá trị xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam 5 năm qua, thì sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống của các LN chiếm khoảng 70%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 25%, còn lại 5% là của các thành phần kinh tế Nhà nước ở các đô thị (theo nguồn số liệu của Cục Công nghệ thông tin và thống kê hải quan, Tổng cục Hải quan thì năm 2001, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 26,6% kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, năm 2002, chiếm 34,3%).

Hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của các LN chủ yếu là gốm sứ các loại, hàng mây tre đan, đồ gỗ chạm khắc, đồ kim hoàn, đồ gốm trang trí, đồ dùng gia đình bằng gỗ, đồ chơi trẻ em, các sản phẩm gỗ mỹ nghệ khác. Cụ thể như sau:

Biểu 16: Xuất khẩu một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ tiêu biểu giai đoạn 1998- 2002

Đơn vị: Triệu USD

Tên hàng	1998	1999	2000	2001	2002
1. Các sản phẩm gốm sứ	61	49	97	104	114
2. Hàng mây tre đan	24	32	42	57	74
3. Đồ kim hoàn	14	4	15	23	49
4. Đồ gỗ chạm khảm	15	19	25	30	16
5. Đồ dùng gia đình bằng gỗ	6	1,6	18	6,2	3,4
6. Sản phẩm gỗ mỹ nghệ khác	4	1,6	3,7	2,2	1,8
7. Hàng dệt, đan lát...	11	11	6	3,2	3
8. Tương gốm trang trí	1	2,1	1,1	0,8	5,6
9. Đồ chơi trẻ em	0,1	0,3	0,1	0,1	0,1

Nguồn: Cục công nghệ thông tin và thống kê Hải quan, Tổng cục Hải quan Việt Nam

Qua nghiên cứu thực trạng tiêu thụ sản phẩm của các LN ở đồng bằng sông Hồng cho thấy:

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm xét về phương diện địa lý, bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường quốc tế, thị trường địa phương và thị trường toàn quốc, thị trường quốc tế trong nước và thị trường quốc tế ngoài nước. Tính phong phú về phạm vi địa lý phụ thuộc vào tính phong phú của phạm vi nhu cầu. Không thể và không nên khái quát một phạm vi chung cho mọi hàng hoá.

- Về phương thức tiêu thụ và hình thức tổ chức kênh phân phối cũng không thể khái quát một mô hình chung, tiêu thụ trực tiếp có, tiêu thụ qua trung gian có, tiêu thụ uỷ thác có. Nhưng nói chung các doanh nghiệp hoặc các cơ sở trực tiếp xuất khẩu hoặc trực tiếp vươn tới người mua buôn của nước ngoài chưa nhiều (đối với mặt hàng xuất khẩu) và các cơ sở bán trực tiếp cho người tiêu dùng thường là các cơ sở sản xuất nhỏ hoặc sản xuất phân tán. Điều này cũng bắt nguồn từ tính phong phú của sản phẩm và tính đa dạng của nhu cầu thị trường. Một nhận xét có thể chung đối với tất cả các cơ sở LN là khả năng, điều kiện và kinh nghiệm tìm hiểu nắm bắt trực tiếp cặn kẽ, tỉ mỉ nhu cầu của khách hàng rất khó khăn và thiếu kinh nghiệm.

- Trong tiêu thụ chi phí marketing thường chiếm tỷ trọng lớn, chi phí marketing phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm của các LN, sản phẩm hàm chứa bản sắc văn hoá dân gian thường rất lớn. Song trên thực tế các LN lại chưa thật sự chú ý chi phí này. Bởi vậy số các cơ sở đủ sức hình thành duy trì trang Web, tham gia hội chợ, tổ chức các hoạt động xúc tiến chưa nhiều.

- Chưa có chính quyền ở tỉnh nào, kể cả các tỉnh có LN phát triển mạnh như Bắc Ninh, Hà Tây... có sự tác động đáng kể vào hoạt động tiêu thụ sản phẩm của các LN. Mặc dù một số tỉnh đó có chính sách khá tốt cho việc phát triển sản xuất của các LN. Chẳng hạn, Bắc Ninh có tới 21 khu (cụm) công nghiệp LN nhưng chưa hề có một trung tâm điều phối, tổ chức trên quy mô tỉnh việc tiêu thụ. Trên thực tế việc tổ chức tiêu thụ vẫn hình thành theo phương thức tự phát của các làng, cụm công nghiệp, các cơ sở và các hộ là chính.

2.3.3. Đánh giá chung về tình hình phát triển của LN tác động đến kinh tế - xã hội đồng bằng sông Hồng.

2.3.3.1. Những thành tựu

Thực tế cho thấy, phát triển LN là giải pháp quan trọng để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Sự phát triển của LN sẽ góp

phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm mới, tăng thu nhập trong dân cư, góp phần ổn định kinh tế xã hội nông thôn. Trên địa bàn đồng bằng sông Hồng, theo kết quả điều tra của Đề tài KHXH 02 – 08 thì ngay từ năm 2000, lao động làm nghề có khoảng 600,000 người, còn theo báo cáo của một số địa phương trong vùng thì lao động làm nghề trong LN ở Hà Tây khoảng 200.000 người (năm 2003), ở Bắc Ninh có gần 75.000 người (năm 2003), ở Thái Bình có khoảng 160.000 người (năm 2002), ở Ninh Bình có 50.000 người (năm 2002)... Đó là không kể số lao động làm theo thời vụ, lúc nông nhàn... Các LN đó đã sản xuất ra một khối lượng sản phẩm hàng hoá lớn nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và một phần để xuất khẩu. Giá trị sản xuất của các LN khá cao, của Hà Tây là 3000 tỷ đồng (năm 2003) tăng 1000 tỷ đồng so với năm 2001, Bắc Ninh: 1776 tỷ đồng (năm 2003) tăng 1214,7 tỷ đồng so với năm 2001, Nam Định: 320 tỷ đồng (năm 2002), Ninh Bình: 250 tỷ đồng (năm 2002), Thái Bình: 800 – 900 tỷ đồng (năm 2002). Thực tế cho thấy, từ 1997 đến nay, ở tỉnh Bắc Ninh giá trị sản xuất của các LN tạo ra chiếm từ 75 – 80% giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh và chiếm 30% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Tỉnh Nam Định, năm 2003, giá trị sản xuất của các LN chiếm 43,4% giá trị sản xuất công nghiệp và 80,7% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh... Sự phát triển của LN làm cho tỷ trọng của giá trị sản xuất công nghiệp trong GDP của địa phương tăng và điều đó tất yếu dẫn đến cơ cấu kinh tế trong địa bàn các tỉnh cũng có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Thực tế trong nhiều năm qua ở đồng bằng sông Hồng cho thấy tỉnh nào có LN phát triển khá thì tỉnh đó có tỷ trọng công nghiệp tăng nhanh và đi cùng với nó là tỷ trọng dịch vụ cũng tăng nhanh và chính điều này đã dẫn đến sự chuyển dịch nhanh hơn của cơ cấu kinh tế. Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là sự chuyển dịch cơ cấu lao động, hạ tầng cơ sở tăng lên đáng kể, đời sống của người dân tăng lên nhanh chóng hơn (do thu nhập từ ngành nghề thường gấp 2– 4 lần thu nhập từ nông nghiệp). Qua khảo sát các LN ở Bắc Ninh, Hà Tây như làng Đồng Kỵ, Đa Hội, Phong Khê, La Phù thì mức thu nhập của 1 lao động ở LN trong 1 tháng ở mức cao nhất 2.400.000 đồng; trung bình 1.500.000 đồng; thấp nhất 700.000 đồng. Có thể thấy rõ rằng LN phát triển tạo điều kiện cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn phát triển nhanh hơn. Bên cạnh đó, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong LN đã ngày một tiến bộ hơn theo hướng ngày càng có sự phân công, chuyên môn hoá trong sản xuất kinh doanh.

Xuất khẩu sản phẩm của các LN Việt Nam nói chung, các LN ở đồng bằng Sông Hồng nói riêng những năm gần đây tăng rất nhanh, trong đó, nhiều sản phẩm xuất khẩu được xếp vào loại sản phẩm xuất khẩu mới. Xét riêng, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của các LN truyền thống ở đồng bằng Sông Hồng cho thấy:

Biểu 17: Kim ngạch xuất khẩu của các LN truyền thống ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995- 2002 và 6 tháng đầu năm 2003

Đơn vị: Triệu USD

KNXK / Năm	Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam		Ước kim ngạch xuất khẩu của các LN Việt Nam		Ước kim ngạch xuất khẩu của các LN ở ĐBSH	
	Tổng số	Riêng LN	Tổng số	Riêng hàng thủ công mỹ nghệ	Tổng số	Riêng hàng thủ công mỹ nghệ
1995	102	92	102	92	71,4	64,9
1996	124	112	124	111,6	87	78
1997	160	144	160	144	112	101
1998	158	142,2	158	142,2	110,6	99
1999	168	151	168	151	117	105
2000	237,1	166	185	166,4	129,3	116
2001	235,2	165,6	183,8	164,5	128	115
2002	327	229	254,3	229,9	178	160
6 tháng đầu năm 2002 (ước)	180	126	140	126	98	88

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê, Thời báo kinh tế Việt Nam .

2.3.3.2. Hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong sự phát triển của các LN đồng bằng sông Hồng vẫn bộc lộ những hạn chế. Đây là những vấn đề cần phải được giải quyết trong sự phát triển của LN theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Về vốn:

Thiếu vốn sản xuất và kinh doanh là vấn đề nan giải nhất, diễn ra ở hầu hết các gia đình, các cơ sở sản xuất và ở các doanh nghiệp tư nhân trong các LN:

+ Vốn chủ yếu của các LN lâu nay là vốn tự có và nguồn vốn vay phi chính thức, nhưng nguồn vốn này còn đang rất hạn chế do tích luỹ ban đầu còn quá hạn hẹp, qui mô sản xuất nhỏ bé; lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh và phần tích luỹ để tái sản xuất mở rộng thấp, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao, tâm lý sợ rủi ro, không dám bỏ nhiều vốn vào đầu tư phát triển sản xuất.

+ Nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại, các hợp tác xã tín dụng, các quỹ tín dụng nhân dân cũng còn đang có nhiều khó khăn, nhất là vay của ngân hàng, bởi vì đối với ngân hàng, cơ chế quản lý còn quan liêu, thiếu sự năng động, các thủ tục cho vay còn phiền hà, phức tạp thậm chí còn không rõ ràng. Đối với đa số các hộ gia đình, các cơ sở sản xuất trong các LN không có đủ tài sản thế chấp để vay vốn của ngân hàng; lãi suất của ngân hàng lại quá cao so với lãi suất kinh doanh. Thêm vào đó lượng vốn cho vay còn quá thấp so với nhu cầu (ngân hàng cho vay còn hạn chế vì độ an toàn của đồng vốn cho vay chưa cao) thời hạn cho vay lại ngắn, không phù hợp với chu kỳ sản xuất. Do vậy nguồn vốn này tuy rất quan trọng và đang được mở rộng bằng nhiều phương thức khác nhau song nó chưa được coi là nguồn vốn chủ yếu nhất để phát triển LN theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

+ Nhiều cơ sở sản xuất còn yếu kém về trình độ quản lý và tiềm lực kinh tế, tài chính, sử dụng vốn vay đôi khi sai mục đích, dẫn đến mất mát, rủi ro nên đã không đáp ứng được đầy đủ các tiêu chuẩn và yêu cầu theo sự quy định của ngân hàng trong khi họ có nhu cầu vay vốn.

- Về tiêu thụ sản phẩm:

Về phương diện lý thuyết, địa bàn nông thôn với gần 80% dân số nên quy mô thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hoá các LN là hết sức lớn. Song trên thực tế, hiện nó đang bị bó hẹp bởi sức mua có hạn, do khả năng thanh toán của nông dân hết sức thấp. Mức thu nhập quá thấp của các gia đình nông dân chưa cho phép họ mở rộng mạnh mẽ nhu cầu về hàng công nghiệp và dịch vụ. Do vậy, sự phát triển của các LN lệ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu. Thực tiễn cũng cho thấy, khi xuất khẩu được mở rộng đã tác động mạnh đến sự phát triển của các LN, nhất là LN thủ công mỹ nghệ. Còn khi thị trường xuất khẩu biến động, mọi hậu quả ứ đọng hàng hoá trút lên đầu người thợ, các cơ sở sản xuất tan vỡ,

LN lâm vào tình trạng khó khăn. Hiện nay, nước ta đã bắt đầu xuất khẩu hàng hoá sang các nước thuộc khu vực II, nhưng số lượng không lớn. Có một vấn đề đặt ra trong xuất khẩu hàng hoá là, trong một thời gian dài làm hàng xuất khẩu cho các nước thuộc khu vực I, thường ít bị rà soát về chất lượng sản phẩm, nhất là trong gia công hàng xuất khẩu, đã làm cho người thợ thủ công trở thành phụ thuộc hoàn toàn vào hợp đồng, không phát huy được kỹ thuật và mặt hàng sở trường của mình. Những vấn đề trên trở thành những điều bất lợi, khi chúng ta muốn mở rộng thị trường xuất khẩu sang khu vực II, bởi các nước này đòi hỏi rất khắt khe về chất lượng sản phẩm, cũng như hình thức bao bì đóng gói, điều kiện vệ sinh công nghiệp mà đại bộ phận các sản phẩm LN của ta chưa thể đáp ứng được ngay. Bởi vậy, sản phẩm của các LN phần lớn đang gặp khó khăn ứ đọng trong tiêu thụ, làm cho sản xuất bị đình trệ, cầm chừng.

- **Vấn đề** thứ hai là trình độ công nghệ– kỹ thuật thấp, đổi mới công nghệ, mẫu mã sản phẩm diễn ra chậm và gặp nhiều trắc trở. Do kinh tế LN có quy mô nhỏ, vốn đầu tư ít, nên việc cải tiến công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học– kỹ thuật rất hạn chế. Vì vậy, giải quyết mối quan hệ giữa công nghệ thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại trong các LN khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường là một vấn đề phức tạp. Công nghệ thủ công truyền thống với kỹ năng tinh xảo tạo ra sản phẩm rất tinh tế, nhưng sản xuất đơn chiếc, bởi vậy năng suất lao động thấp. Trong khi đó, sự phát triển của khoa học– kỹ thuật đã tạo ra những sản phẩm đồng loạt năng suất cao, giá thành thấp, nên đã áp đảo các làng thủ công. Trong khi các nghệ nhân và thợ thủ công lành nghề đòi hỏi phải đào tạo và rèn luyện tay nghề rất công phu và lâu dài, thì thu nhập của họ thấp hơn nhiều so với những mô hình, những mối quan hệ hợp tác liên kết kinh tế khá chặt chẽ, tương đối có hiệu quả giữa những người sản xuất, người cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm... song vẫn còn ít và đang ở mức độ chưa cao, đặc biệt là liên kết với các doanh nghiệp ở thành thị còn chưa nhiều. Quan hệ cạnh tranh, liên kết ở các LN còn mang tính địa phương cục bộ.

- Về tình hình ô nhiễm môi trường của LN

Sản xuất trong các LN đem lại hiệu quả kinh tế cao, song mặt trái của nó là gây ô nhiễm môi trường rất lớn. Do hạn chế về điều kiện vốn, kỹ thuật, thiếu quy hoạch tổng thể, nên hầu hết các doanh nghiệp, các hộ gia đình khi đầu tư sản xuất đã không đầu tư xử lý chất thải, làm cho môi trường trong khu vực của sản xuất LN ngày càng ô nhiễm nặng nề. Đại bộ phận các cơ sở sản xuất được bố trí

xen kẽ khu dân cư, thậm chí dùng nhà ở để làm nơi sản xuất, nên nhiều LN đã có ảnh hưởng lớn tới môi trường.

Theo báo cáo kết quả thanh tra diện rộng về thực hiện Luật bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất– kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 1997 của Sở Khoa học– công nghệ- môi trường, thì hầu hết các cơ sở sản xuất– kinh doanh trong các LN được thanh tra đều đã vi phạm Luật bảo vệ môi trường. Chẳng hạn, làng giấy Dương Ổ mỗi ngày thải ra môi trường khoảng 900– 1000 m^3 nước thải, mang theo một hàm lượng chất hữu cơ, hoá chất ngâm, tẩy rất lớn gây ô nhiễm nặng nề nguồn nước. Các chỉ tiêu DO, NH_3, độ pH, BOD, COD, Coliorm đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 10 – 20 lần. LN đúc nhôm, chì, kẽm Mẫn Xá, các chỉ số về nồng độ bụi chì trong không khí đã có lúc vượt tới 80 lần cho phép. Làng sắt thép Đa Hội mỗi ngày tiêu thụ 200 tấn than, thải gần 50 tấn xỉ sắt và còn nhiều LN khác, hầu hết chất thải độc hại từ sản xuất đều đổ thẳng ra môi trường...

Cũng theo báo cáo của Sở Khoa học– công nghệ– môi trường tỉnh Nam Định, thì trong tổng số 90 LN hiện có của toàn tỉnh đã có tới 15 LN (chiếm 16,7%) được đánh giá là gây ô nhiễm môi trường cao và 75 LN (chiếm 83,3%) được đánh giá là có ảnh hưởng ít tới môi trường. Điển hình như LN cơ khí Vân Chàng đã sử dụng 50 tấn thép, 30 tấn than/ngày. Các hộ làm mạ bản lề và phụ tùng xe đạp thường xuyên sử dụng các loại hoá chất độc hại. Nước thải từ các bể mạ hầu hết chưa được xử lý chảy thẳng vào hồ, ao, sông, ngòi. Môi trường ở đây luôn bị ô nhiễm bởi tiếng ồn, nhiệt độ cao, không khí bụi và có mùi khó chịu. LN ươm tơ Cổ Chất và LN dệt, tẩy, nhuộm Cự Trữ thuộc huyện Trực Ninh có 500 hộ, mỗi ngày sản xuất 1 tấn tơ, sử dụng 10 tấn than và nhiều loại hoá chất để tẩy, nhuộm, như NaOH, H_2SO_4, H_20_2, Zaven... Nước thải đều không được xử lý chảy thẳng vào ao, sông, hồ. LN Tổng Xá huyện Ý Yên có 4 công ty và 25 tổ hợp, nước rửa bị đổ trực tiếp xuống ao xung quanh nhà. Sự thối rữa các loại chất thải này đã làm ô nhiễm nặng nguồn nước sinh hoạt ở bề mặt cũng như ở tầng nước ngầm, đồng thời làm ảnh hưởng bầu không khí, gây nguy hại cho sức khoẻ của người dân trong vùng....

Nhìn chung, tình trạng ô nhiễm môi trường ở các LN vùng đồng bằng sông Hồng là khá phổ biến. Nguyên nhân do sự phát triển tự phát của các LN, trình độ công nghệ – kỹ thuật lạc hậu, ý thức bảo vệ môi trường yếu kém...

- Năng lực và kinh nghiệm quản lý sản xuất– kinh doanh của các chủ hộ, chủ doanh nghiệp, trình độ tri thức và tay nghề của người lao động trong các LN đang hạn chế nhiều mặt. Như đã phân tích ở trên cho thấy, trình độ học vấn, kinh nghiệm và năng lực quản lý kinh doanh của các chủ hộ, chủ doanh nghiệp thấp. Chẳng hạn như, vẫn còn tới 1,3– 1,6% số chủ hộ không biết chữ. Tỷ lệ chủ hộ chưa qua đào tạo kiến thức quản lý, chuyên môn kỹ thuật tới 51,5– 69,8% và đối với các chủ doanh nghiệp là 43,5%. Đặc biệt, hầu hết các chủ hộ, chủ doanh nghiệp do chưa được trang bị những kiến thức hiểu biết về luật và các chính sách kinh tế nên năng lực quản lý còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật ở các doanh nghiệp còn chiếm 24,24%, ở các hộ chuyên ngành nghề chiếm 56,7% và ở các hộ kiêm chiếm tới 73,3%. Tỷ lệ thợ giỏi chỉ chiếm 13,7% trong các doanh nghiệp, ở các hộ chuyên mới xấp xỉ 5% và ở các hộ kiêm chỉ có khoảng 2%. Tỷ lệ nghệ nhân trong các doanh nghiệp chiếm chưa đầy 1%, còn ở các hộ không có. Đây là một khó khăn yếu kém lớn của ngành nghề nông thôn nói chung, LN nói riêng hiện nay, cần khắc phục nhanh, mạnh.

- Cơ sở hạ tầng cũng là một khó khăn làm hạn chế sự phát triển các LN trong những năm qua. Đại bộ phận các cơ sở LN phải lấy nhà ở làm nơi sản xuất- kinh doanh, nên mặt bằng và cơ sở vật chất hết sức hạn chế, gây khó khăn cho việc mở rộng phát triển sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Kết cấu hạ tầng ở nông thôn nói chung, trong các LN nói riêng, đã được quan tâm đầu tư và là vùng có kết cấu hạ tầng khá hơn nhiều so với các vùng trong cả nước. Song nhìn chung, vẫn còn trong tình trạng thấp kém, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển các LN và của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Ở nhiều LN, hệ thống đường xá vừa ít về số lượng, vừa kém về chất lượng trong khi nhu cầu vận chuyển ở các LN lại rất lớn. Hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước, rác thải... hầu như không có. Hệ thống lưới điện vẫn còn chắp vá, giá điện còn cao và để thất thoát điện năng còn nhiều. Hệ thống thông tin liên lạc chưa đáp ứng được với yêu cầu sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực nêu trên, chính sách khuyến khích và hỗ trợ xây dựng các khu công nghiệp vừa và nhỏ, các cụm công nghiệp LN còn thiếu các biện pháp cụ thể và chưa toàn diện. Nhiều khu công nghiệp vừa và nhỏ chưa được quy hoạch và xây dựng trên cơ sở khoa học vững chắc mà thiếu luận chứng kinh tế- kỹ thuật nên hiệu quả chưa cao. Nhiều địa phương còn quy hoạch và xây dựng các cụm công nghiệp

LN theo kiểu phong trào, kém hiệu quả... đã làm hạn chế tác dụng của chính sách này.

Về mặt bằng sản xuất của các hộ và các doanh nghiệp ở nhiều LN có nhiều khó khăn. Vì tuy trong Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thì các cơ sở ngành nghề nông thôn có nhu cầu sử dụng đất để di dời các cơ sở sản xuất cũ chật hẹp, ô nhiễm môi trường hoặc có nhu cầu thuê đất để xây dựng cơ sở sản xuất mới được ưu tiên thuê đất với giá ưu tiên thấp nhất. Nhưng thực tế, các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh ở các LN gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuê đất hoặc mua đất với nhiều thủ tục và chi phí tốn kém làm cho giá thuê đất thực tế rất cao. Trong khi đó, các tổ chức, các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài thuê đất diện tích đất lớn hàng chục, hàng trăm ha nhưng thủ tục thuê đất lại đơn giản, nhanh chóng hơn. Đây là điểm bất bình đẳng trong thực hiện các quy định về thuê đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh.

Đồng thời, do đất đai chưa được xác định là hàng hoá nên, mặc dù thị trường đất đai đã hình thành một cách tự phát, thiếu sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước nên giá đất tăng vọt ở các đô thị và các vùng LN nên nếu các nghiệp chủ ở LN muốn đầu tư mua đất ở làng để mở rộng kinh doanh thường phải chi một khoản đầu tư quá lớn và khi hạch toán sẽ đội giá thành sản phẩm tăng cao. Mặt khác, có sự bất bình đẳng trong cạnh tranh về giá thành sản phẩm cùng loại giữa các cơ sở ở LN với các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp FDI vì các cơ sở ở LN phải mua đất theo giá thị trường, trong khi các doanh nghiệp Nhà nước thì được cấp đất và các doanh nghiệp FDI thì được thuê đất ở những vị trí thuận lợi về giao thông.

Ngoài ra, ở các vùng LN phát triển, nhiều hộ không sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn nhận phần đất nông nghiệp được giao, khi muốn chuyển một phần diện tích để làm mặt bằng sản xuất ngành nghề phi nông nghiệp nhưng lại không được phép, trong khi đó nhiều địa phương lại chưa quy hoạch vùng sản xuất theo Quyết định 132/QĐ-TTg nên hạn chế đến việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN. Do đó, khi các nghiệp chủ ở các LN truyền thống muốn đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh thì buộc phải mua đất ở để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh với giá rất đắt.

Đó là những vấn đề bất cập mà các LN cần phải khắc phục trong quá trình phát triển. Nguyên nhân của những hạn chế trên có thể thấy được ở những khía cạnh sau:

- Về phía cơ chế, chính sách.

+ Các nghề thủ công chưa có cơ quan quản lý chính thức và ổn định. Chỉ tính từ năm 1988, Liên hiệp Hợp tác xã thủ công nghiệp giải thể, các nghề thủ công gần như bị buông lỏng. Năm 2000 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định 132 gộp các nghề thủ công vào nhóm ngành nghề nông thôn và giao cho Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý. Năm 2003 Chính phủ lại ra Nghị định giao cho Bộ Công nghiệp quản lý, các nghề thủ công lại được xếp chung vào khối công nghiệp địa phương.

+ Hệ thống quản lý Nhà nước giữa Trung ương và địa phương lại không đồng bộ. Ở các tỉnh, nơi thì giao cho Sở Công nghiệp, nơi lại giao cho Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý các nghề thủ công, thậm chí có tỉnh không giao cho ai quản lý cả. Vì thế, các chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với các nghề thủ công không thể tổ chức triển khai thống nhất trong toàn quốc được. Không ai nắm được tình hình cụ thể của các nghề thủ công. Ai cũng nhìn ra những vấn đề bức xúc nhất của các nghề thủ công, nhưng không ai có trách nhiệm giải quyết. Do trách nhiệm không rõ ràng nên tình trạng phổ biến là đùn đẩy trách nhiệm và tranh chấp quyền lợi giữa các cơ quan.

+ Về hệ thống chính sách, Nhà nước đã ban hành một số chính sách để phát triển các nghề thủ công. Nội dung của các chính sách còn quá chung chung, dàn trải, không cụ thể tập trung vào các vấn đề bức xúc nhất của các nghề thủ công. Sau khi ban hành các chính sách lớn, có tầm chiến lược, thiếu các chính sách cụ thể và các chương trình hoạt động cụ thể để thực hiện các chính sách đó.

+ Thiếu các chương trình quốc gia đối với phát triển các LN. Vì vậy, thực tế Nhà nước có một số đầu tư cho các nghề thủ công như dạy nghề, nghiên cứu khoa học công nghệ, hỗ trợ xuất khẩu... nhưng mức độ quá ít, không cơ bản, chỉ vỗ béo các tổ chức trung gian chứ các nghề thủ công được hưởng lợi rất ít.

- Chuyển sang kinh tế thị trường, tình trạng phát triển tự phát của các LN khá phổ biến. Với các cấp chính quyền làng xã, kinh nghiệm tổ chức quản lý kinh doanh còn là vấn đề mới mẻ, trong điều kiện tình trạng dân trí của cư dân nông thôn phổ biến còn thấp, nên sự tuỳ tiện kiểu "phép vua thua lệ làng" đã dẫn đến những bất cập về môi sinh môi trường, lạm dụng sử dụng đất công, kinh doanh không đúng luật định.v.v...

2.4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Bước vào thời kỳ đổi mới, sự phục hồi, phát triển và mở mang của các LN ở đồng bằng sông Hồng đã đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển kinh tế xã hội nông thôn và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, trong sự phát triển của LN vẫn bộc lộ không ít những hạn chế. Thực tế, để khai thác và phát huy những tiềm năng đa dạng của các LN đồng bằng sông Hồng, nhiều vấn đề cần được tổng kết đánh giá để rút ra những bài học kinh nghiệm cho sự phát triển. Đó cũng là cơ sở cho việc hoạch định đường lối, chính sách cùng những giải pháp phù hợp tác động đến sự phát triển của LN nhằm đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

1. Cần có sự nhận thức đúng mức và đầy đủ về vai trò của các LN đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của nước ta hiện nay. Vai trò của các LN sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại. Nó sẽ còn tồn tại lâu dài trong sự phát triển kinh tế của đất nước. Thực tế, trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, các LN sẽ đóng vai trò tiên phong thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển. Trên cơ sở đó, nó góp phần tích cực tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tạo tăng trưởng và việc làm mới, góp phần ổn định và phát triển kinh tế xã hội nông thôn. Nó còn tạo hậu thuẫn vững chắc cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên phạm vi cả nước.

2. Cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ để thúc đẩy phát triển các LN. Đó là các chính sách cụ thể trong từng mặt hoạt động của LN như: tạo nguồn nguyên liệu bền vững cho các nghề thủ công thông qua quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu, hiện đại hoá công nghệ truyền thống thông qua các chương trình áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào các nghề thủ công, đổi mới toàn bộ công tác đào tạo nghề thủ công thông qua xây dựng hệ thống đào tạo từ thấp lên cao, phát triển các sản phẩm thủ công mới, chính sách đối với nghệ nhân, chính sách phát triển thị trường của các nghề thủ công... Để giải quyết những vấn đề này, cần áp dụng chính sách phân quyền, tăng quyền ra quyết định của chính quyền địa phương và tăng sự tham gia của các cấp nhằm hỗ trợ tích cực các dự án phát triển LN, các cụm công nghiệp LN.

3. Cần tổ chức chương trình quốc gia phát triển các nghề thủ công với các định hướng cụ thể phù hợp để các nghề thủ công có thể phát triển bền vững trong điều kiện công nghiệp hoá, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Do vậy, việc mở mang phát triển LN phải được đặt trong chiến lược tổng thể về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các địa phương cần khẩn trương quy hoạch các LN, cụm công nghiệp LN gắn với việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước và hệ thống thương mại dịch vụ. Đồng thời, chú trọng nâng cao dân trí, có những hình thức giáo dục đa dạng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các LN và kiện toàn bộ máy chính quyền cấp cơ sở.

4. Trong điều kiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, cần chủ động đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các LN để nâng cao năng suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, từ đó có thể phát huy lợi thế trong cạnh tranh quốc tế. Bên cạnh đó, cần khai thác tối đa tiềm năng phát triển du lịch văn hoá của các LN truyền thống. Hiện nay, du lịch tham quan LN đã trở thành một loại hình khá phổ biến góp phần gắn kết du lịch văn hoá và thương mại. Thực tế, LN thủ công truyền thống không chỉ đơn thuần là nơi sản xuất những sản phẩm hàng hoá, mà LN còn là cả một môi trường văn hoá- kinh tế– xã hội và công nghệ truyền thống lâu đời. Môi trường văn hoá LN truyền thống với khung cảnh làng quê đình chùa miếu mạo cùng các hoạt động lễ hội, những phong tục tập quán đã tạo ra không gian văn hoá thu hút sự quan tâm của khách du lịch.

5. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế kỹ thuật nông thôn, tăng cường công tác thông tin về công nghệ, về thị trường, về giá cả... nhằm tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển của LN về chuyển giao công nghệ, về đầu tư, về xuất nhập khẩu hàng hoá, về mở rộng liên doanh liên kết. Đồng thời, những vấn đề trên còn giảm thiểu những rủi ro cho các LN trong đầu tư kinh doanh trước những biến động thường xuyên của kinh tế thị trường.

6. Kiện toàn tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước tương xứng với tầm quan trọng của các nghề thủ công. Điều không may mắn nhất đối với ngành nghề và LN TTCN là không có cơ quan quản lý chính thức và ổn định: có lúc thuộc Bộ Nội thương quản lý; sau đó lại chuyển về Bộ Công nghiệp nhẹ quản lý; từ năm 1980 đến 1988 giao cho Liên hiệp HTX quản lý. Năm 1988 Liên hiệp HTX thủ công nghiệp bị giải thể, ngành nghề và LN thủ công bị buông lỏng. Năm 2000 Chính phủ lại giao cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Đến

năm 2003 Chính phủ lại giao cho Bộ Công nghiệp quản lý. Điều đó cũng đã gây nên những khó khăn nhất định cho sự phát triển của các LN.

Bộ Công nghiệp hiện nay đang là cơ quan quản lý chính ngành nghề và LN tiểu thủ công nghiệp, có trách nhiệm chăm lo cho sự phát triển các nghề thủ công, nhất là sự phát triển của kỹ thuật sản xuất. Các Bộ khác tham gia quản lý các nghề thủ công theo chức năng của mình: Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm phát triển vùng nguyên liệu; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động- Thương binh- xã hội chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống đào tạo thợ thủ công; Bộ Văn hoá thông tin chịu trách nhiệm xây dựng Bảo tàng các LN thủ công, bảo tồn giá trị truyền thống của các nghề và phát triển chất lượng thẩm mỹ của sản phẩm thủ công... Thông qua cơ quan quản lý, Nhà nước cần đầu tư xây dựng các cơ quan chuyên môn hỗ trợ cho các nghề thủ công như Bảo tàng nghề thủ công, hệ thống trường cao đẳng và trung cấp dạy nghề thủ công, Viện nghiên cứu nghề thủ công, Trung tâm thủ công quốc gia và địa phương. Đó là nơi hỗ trợ kỹ thuật cho các nghề thủ công và các LN phát triển.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 2006- 2010.

3.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) giai đoạn 2006- 2010

Sau gần 20 năm đổi mới (từ 1986- 2004), vùng ĐBSH đã chứng tỏ là một trong những vùng phát triển rất năng động, góp phần quan trọng tạo nên sự chuyển biến tích cực về tình hình KTXH của cả nước. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích, đánh giá những thành tựu đã đạt được và những yếu kém, bất cập còn tồn tại; đồng thời căn cứ vào tiềm năng, lợi thế phát triển của vùng để xác định mục tiêu tổng quát trong giai đoạn mới (2006- 1010) là, tiếp tục phát huy vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng; lôi kéo, hỗ trợ các vùng khác (nhất là các vùng có nhiều khó khăn) cùng phát triển; đóng góp ngày càng lớn hơn cho sự tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước. Phấn đấu trong thời kỳ tới, vùng ĐBSH có kinh tế phát triển mạnh và bền vững, thể hiện rõ vai trò đầu mối lớn về giao thương hợp tác quốc tế. Ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Tạo nhiều việc làm; cơ bản xoá đói, giảm số hộ nghèo; đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; hình thành một bước quan trọng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Mục tiêu tổng quát nêu trên được cụ thể hoá trên các mặt sau đây:

- Đảm bảo tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và phát triển có chất lượng. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP của vùng ĐBSH giai đoạn 2006- 2010 khoảng 11- 12%/năm (gấp từ 1,3 đến 1,4 lần tốc độ tăng bình quân của cả nước); đóng góp từ 18% đến 20% vào tăng trưởng kinh tế chung của cả nước (trong đó

công nghiệp có mức tăng trưởng trong thời kỳ 2006- 2010 khoảng 13- 14%, nông nghiệp tăng từ 3,5% đến 4%, dịch vụ tăng 10%). Đưa tỷ trọng GDP của vùng so với cả nước lên khoảng 25- 26% vào năm 2010. Hình thành các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao (công nghệ điện tử, phần mềm và công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghiệp cơ khí chế tạo, đóng mới và sửa chữa tàu biển...). Hoàn thiện các khu công nghiệp ở ngoại vi các thành phố lớn, trên trục đường 5, đường 8, đường 10 và đường 21.

- Đến 2010, GDP bình quân đầu người của vùng ĐBSH bằng khoảng 1,6 lần so với năm 2004.

- Tỷ lệ thu ngân sách từ GDP đến năm 2010 đạt khoảng từ 24% đến 25%/năm.

- Đi đầu trong tiến trình hiện đại hoá, có tỷ lệ công nghệ tiên tiến đạt khoảng 45% (có tốc độ đổi mới công nghệ khoảng 25%/năm). Đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 55%.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân trong giai đoạn 2006- 2010 đạt khoảng 15%/năm- 18%/năm, phấn đấu giá trị xuất khẩu chiếm từ 20% đến 25% giá trị xuất khẩu của cả nước. Tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu đã qua chế biến đạt tỷ lệ ngày càng cao, tới năm 2010 chiếm phần lớn trong các mặt hàng xuất khẩu của vùng ĐBSH. Các doanh nghiệp ngày càng mở rộng thị trường trong nước và trên thế giới, hàng hoá của vùng ĐBSH mang thương hiệu Việt Nam xuất hiện ngày càng nhiều với uy tín chất lượng cao.

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên xuống còn 1% vào năm 2010. Kiểm soát tăng dân số trung bình (bao gồm cả tác động của di dân cơ học) ở mức không vượt quá 1,5%.

- Giảm và giữ không tăng tỷ lệ lao động không có việc làm đến 2010 xuống còn khoảng 6,5%.

- Phát triển mạnh kết cấu hạ tầng nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo 100% dân số thành thị được dùng nước máy, khoảng 90% đến 95% dân số nông thôn dùng nước sạch, 100% số hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh. Mọi người dân trong vùng đều được chăm sóc sức khoẻ tốt, được đi học và có học vấn ngày càng cao hơn.

- Đến năm 2010, tỷ lệ trẻ em đi học nhà trẻ đạt tư 25% đến 27%, tỷ lệ đi học mẫu giáo đạt 98%, huy động 99% số dân trong nhóm 6- 10 tuổi ra học tiểu học, 95% số dân trong nhóm 11- 14 tuổi ra học trung học cơ sở và 55- 57% số dân trong nhóm 15- 17 tuổi ra học trung học phổ thông. Đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở cho tất cả các tỉnh trong vùng vào năm 2006. Tới năm 2007, thực hiện phổ cập giáo dục bậc trung học ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hải Phòng.

- Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trong nhóm trẻ em nhỏ hơn 5 tuổi xuống dưới 15%.

- Loại trừ các dịch bệnh, đặc biệt là bệnh SARS. Giảm thiểu bệnh HIV/AIDS, tệ nạn ma tuý và các tệ nạn khác. Đảm bảo an toàn giao thông, an ninh chính trị và trật tự xã hội.

- Thực hiện thật tốt chủ trương cải tạo thể chất của dân cư. Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo trong toàn vùng xuống còn dưới 2% vào năm 2010.

- Đảm bảo sự bền vững của môi trường ở cả thành thị và nông thôn.

3.1.2. Định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng ĐBSH giai đoạn 2006-2010.

3.1.2.1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng cơ cấu kinh tế

Tư tưởng chỉ đạo là xây dựng cơ cấu kinh tế tạo ra nhiều việc làm và những việc làm có năng suất, chất lượng cao trên cơ sở phát huy đầy đủ lợi thế so sánh, hội nhập quốc tế một cách có hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2010, các ngành phi nông nghiệp chiếm khoảng 90% trong tổng GDP. Các sản phẩm chủ lực đóng góp 60- 65% GDP của toàn vùng. Kinh tế có độ mở 90%.

a. Đối với công nghiệp

- Ưu tiên phát triển công nghiệp có công nghệ tiên tiến, công nghiệp sạch và xuất khẩu.

Phát triển công nghiệp phần mềm, thiết bị tin học, tự động hoá và sản phẩm nghiên cứu khoa học thành công nghiệp mũi nhọn tập trung chủ yếu ở Hà Nội, Hà Tây, Hải Phòng và các trục kinh tế trong vùng. Đến năm 2010, phấn đấu cơ bản tin học hoá các lĩnh vực quản lý hành chính, quản lý tài chính và quản trị doanh nghiệp. Thực hiện điện tử hoá, tin học hoá từ 50% đến 60% các phương tiện đo lường, kiểm tra, điều khiển.

Sản xuất các thiết bị tự động hoá, rô bốt... trang bị cho các ngành kinh tế quốc dân trong vùng và cả nước.

- Sản xuất vật liệu xây dựng

Đến năm 2010, trong toàn vùng sẽ có khoảng 8 nhà máy xi măng lò quay có công suất lớn, đảm bảo sản xuất 17- 20 triệu tấn xi măng/năm. Phát triển nhanh vật liệu nội thất (gạch men, thiết bị vệ sinh, vật liệu trang trí) và các loại tấm lợp, vật liệu xây dựng chất lượng cao. Phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng với nguồn nguyên liệu sẵn có và nguyên liệu sản xuất vật liệu mới tạo nguyên liệu cho công nghiệp, tăng khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước, giảm tối đa nhập khẩu.

Chuyển mạnh sang sản xuất các sản phẩm thép chất lượng cao, thép tấm, thép lá, thép chế tạo. Phấn đấu đến năm 2010, sản lượng thép của toàn vùng đạt trên 3 triệu tấn.

- Xây dựng ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp.

Tập trung chủ yếu vào các ngành đang là thế mạnh của vùng như: đóng mới và sửa chữa phương tiện vận tải thuỷ (nhất là tầu biển); công nghiệp lắp ráp ô tô, xe máy; sản xuất động cơ các loại, máy kéo nhỏ và máy kéo lớn đáp ứng nhu cầu của thị trường. Phát triển cơ khí chế tạo máy công cụ, sản xuất các sản phẩm cơ khí tiêu dùng. Đến năm 2010 có thể chiếm lĩnh được 60- 65% thị phần trong nước về các sản phẩm cơ khí chế tạo, vật liệu và thiết bị điện, trong đó có, tham gia xuất khẩu một phần.

- Về ngành điện

Dự kiến đến năm 2010, công suất điện của cả vùng đạt khoảng 2000 MW trên cơ sở mở rộng nhà máy nhiệt điện Phả Lại là 1040 MW, xây dựng một nhà máy 150 MW ở Cẩm Phả và 300 MW ở Quảng Bình.

- Về ngành than

Đến năm 2010, sản lượng khai thác than có thể đạt khoảng từ 20 đến 30 triệu tấn (trong đó xuất khẩu trên dưới 5 triệu tấn), từng bước thăm dò và chuẩn bị cho việc khai thác than tại vùng Hưng Yên.

- Về các ngành dệt may và da giầy

Chủ yếu hiện đại hoá các xí nghiệp dệt hiện có. Dệt vải chất lượng cao đi từ tơ, sợi tổng hợp. Phấn đấu đến năm 2010 đạt sản lượng 150 triệu mét vải, 70 triệu sản phẩm dệt kim.

Đến năm 2010, sản phẩm may mặc đạt khoảng 350 triệu sản phẩm (trong đó xuất khẩu đạt 280 triệu sản phẩm).

Phát triển các nhà máy da giày có công nghệ và thiết bị hiện đại. Đến năm 2010, sản lượng đạt khoảng từ 190 triệu đến 210 triệu đôi giày/năm (trong đó xuất khẩu chiếm 70%).

b. Đối với thương mại, dịch vụ

- Phấn đấu mức tăng trưởng bình quân ngành thương mại- dịch vụ trong vùng đạt từ 10% trở lên. Hình thành những trung tâm thương mại lớn, hiện đại ngang tầm khu vực và quốc tế. Trong đó đặc biệt xây dựng Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định thành những trung tâm giao dịch lớn. Mở rộng thương mại liên vùng và thương mại quốc tế.

- Các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, thông tin liên lạc, khoa học công nghệ, vận tải... phát triển với trình độ cao tiêu biểu cho quốc gia và có được những trung tâm dịch vụ mang tính quốc tế.

- Trên cơ sở tiềm năng của vùng và sự đầu tư trong những năm vừa qua, phát triển du lịch toàn diện và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với các sản phẩm du lịch tiêu biểu của vùng như: du lịch biển, đảo, núi, danh lam thắng cảnh, sinh thái và lễ hội văn hoá truyền thống. Phấn đấu đến năm 2010, khu du lịch Hoa Lư- Tràng An Ninh Bình được công nhận là di sản văn hoá thế giới.

c. Đối với nông, lâm thuỷ sản

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ bảo quản và chế biến sau thu hoạch.

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp theo hướng hàng hoá chất lượng cao, tạo nhiều giá trị trên mỗi ha. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá quanh các đô thị. Đặc biệt chú trọng phát triển nông nghiệp sạch, gắn phát triển nông nghiệp với việc xây dựng nông thôn mới trên cơ sở phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển rộng rãi các LN và phát triển kinh tế trang trại hộ gia đình.

Phát triển rừng nguyên liệu, đặc biệt là rừng nguyên liệu gỗ trụ mỏ, vùng rừng ngập mặn ven biển. Hướng vào việc khai thác có hiệu quả các vùng đồi.

Hình thành các khu rừng ven biển, bảo tồn danh lam thắng cảnh và các vườn rừng quốc gia. Phát triển mạnh cây xanh trong các đô thị, các khu công nghiệp.

Kết hợp kinh tế biển và ven bờ theo hướng phát triển cả đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản và trồng rừng ven biển. Xây dựng Hải Phòng thành trung tâm dịch vụ, chế biến xuất khẩu thuỷ sản của cả miền Bắc.

3.1.2.2. Về văn hoá- xã hội

a. Vấn đề giáo dục, lao động và việc làm

- Dự kiến đến năm 2010 sẽ hoàn thành phổ cập giáo dục cấp trung học cơ sở trong toàn vùng, tiến tới nhiều tỉnh, thành phố đạt phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Phấn đấu đến 2010 trong vùng không còn lao động chưa biết chữ (hiện nay toàn vùng là 0,77%; cả nước 3,6%) và không có nghề.

- Nhanh chóng hình thành đội ngũ lao động mới được đào tạo.

- Phát triển các trung tâm xúc tiến việc làm, hỗ trợ học nghề. Khuyến khích tự tạo và tìm việc làm nhất là việc làm phi nông nghiệp trên cơ sở động viên các thành phần kinh tế phát triển mạnh các ngành nghề, các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm thu hút nhiều lao động. Kết hợp cho vay vốn với mở rộng đào tạo nghề và hướng dẫn người lao động ứng dụng công nghệ mới. Khuyến khích người dân trong vùng làm giàu chính đáng, sản xuất kinh doanh giỏi đi đôi với xoá đói giảm nghèo để đến năm 2010 toàn vùng chỉ còn dưới 2% hộ nghèo.

- Phát huy mạnh các ngành nghề truyền thống, sử dụng nhiều lao động. Đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm. Phấn đấu đến năm 2010, năng suất lao động đạt gần bằng vùng Đông Nam Bộ.

- Tăng cường tuyên truyền pháp luật trong nhân dân.

- Phát huy mạnh văn hoá dân tộc và lễ hội truyền thống, giảm thiểu tệ nạn xã hội.

b. Về y tế và nâng cao thể lực của người dân

Tiếp tục chủ trương đưa bác sĩ về cơ sở, phấn đấu đến năm 2010 tất cả các xã trong vùng đều có bác sĩ điều trị. Xây dựng, nâng cấp và hiện đại hoá các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện nhằm giảm áp lực cho các bệnh viện tuyến trên,

nhất là những bệnh viện trên địa bàn Hà Nội. Có chiến lược cải tạo chiều cao, cân nặng cho thanh niên; giảm nhanh tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em. Tích cực và phát hiện kịp thời để dập tắt ngay các ổ dịch bệnh nhằm bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân.

c. Về văn hoá- thể dục thể thao

- Bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống kết hợp với văn hoá thế giới để có bước tiến mạnh mẽ về đời sống tinh thần của nhân dân. Tổ chức, quản lý tốt các hoạt động văn hoá, các sản phẩm văn hoá (về thể chất và phi vật thể). Mở rộng giao lưu văn hoá trong vùng với toàn quốc và quốc tế. Tiếp tục phong trào xây dựng làng, xã văn hoá. Phát triển các loại hình văn hoá nghệ thuật chất lượng cao đi đôi với văn hoá quần chúng.

- Có chính sách khuyến khích phát triển và xã hội hoá hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực cho ngành thể dục thể thao gắn với các điểm dân cư.

d. Về bảo vệ môi trường

ĐBSH là vùng dân cư tập trung đông, tốc độ đô thị hoá nhanh, các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh... Nguy cơ gây ô nhiễm môi trường sẽ rất lớn. Do đó, trong thời gian tới phải xây dựng các giải pháp đồng bộ (kỹ thuật, kinh tế, xã hội...) cụ thể và thực thi kiên quyết mới có thể bảo vệ được môi trường, bảo vệ sự phát triển lâu dài và bền vững.

e. Về khoa học- công nghệ

- Sắp xếp lại và phát triển có hiệu quả hệ thống các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học- công nghệ đủ mạnh nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế.

- Hình thành một mạng lưới thông tin khoa học- công nghệ hiện đại ở một số ngành quan trọng, đủ sức đáp ứng nhu cầu thông tin của các tổ chức giảng dạy, nghiên cứu và sản xuất.

- Hình thành mạng lưới tư vấn hỗ trợ chuyển giao công nghệ. Đến năm 2010, toàn vùng phấn đấu đạt chỉ tiêu 50 cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học trở lên trên 1000 dân (hiện nay bình quân của vùng là 30 và cả nước là 10).

3.2. CÁC QUAN ĐIỂM CHỦ YẾU NHẰM THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CÁC LN CỦA MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG.

Như ta đã biết trong những năm qua LN và sự phát triển LN của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng đã có ý nghĩa rất đáng kể đối với sự phát triển kinh tế xã hội của vùng. Vì vậy vấn đề tiếp tục hoàn thiện các giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển LN nhanh hơn, mạnh hơn, bền vững hơn trở nên bức bách hơn bao giờ hết. Để tìm ra các giải pháp có giá trị trước hết theo chúng tôi cần thống nhất một số quan điểm chủ yếu sau:

Quan điểm thứ nhất: Tiếp tục có sự nhận thức mới và đúng về LN trong điều kiện của nền kinh tế thị trường đang hình thành, hoàn thiện và phát triển ở Việt Nam.

Ta đã biết từ lâu khái niệm LN vẫn gắn với làng và với nghề. Gắn với làng có nghĩa là đây là hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với nông dân- nông nghiệp và nông thôn, có nghĩa là gắn liền với cuộc sống của làng xã. Còn gắn với nghề, muốn ám chỉ đó là hoạt động sản xuất- kinh doanh phi nông nghiệp; Hơn thế nữa, xét về tương quan vai trò giữa sản xuất nông nghiệp và sản xuất nghề, thì sản xuất nông nghiệp vẫn là chính còn sản xuất nghề là phụ, còn nếu xét về quy mô và trình độ sản xuất nghề thì đó là quy mô nhỏ (chủ yếu là gắn với hộ gia đình) và trình độ thủ công... Ngày nay, trong thực tế những năm qua, và cả về lâu dài cần phải có cái nhìn khác, có quan điểm khác về LN có tên gọi LN nhưng thực ra không còn là LN. Cụ thể là:

Thứ nhất, LN ngày nay và về lâu dài có thể gắn với làng mà cũng có thể không gắn với làng. Thực ra, việc gắn với làng, gắn với các hộ gia đình phản ánh một trình độ LN phát triển thấp và giữ vai trò thứ yếu trong đời sống dân cư nông nghiệp, nông thôn. Một LN không bao giờ phát triển nó mới tồn tại trong trạng thái vốn có như khi nó sinh ra. Còn một LN hoà nhập chung vào dòng chảy của kinh tế thị trường (KTTT) thì tất yếu nó phải tuân thủ các quy luật của sự phát triển. Quy luật phân công lao động ngày càng chi tiết và sâu sắc làm cho sản xuất nghề càng ngày có tính độc lập càng cao, phân công lao động càng chi tiết và tỉ mỉ. Trên thực tế vừa qua không ít hộ nông dân đã chuyển hẳn sang nghề, thậm chí họ có thể nhận đất nông nghiệp, nhưng họ cho thuê, cho mượn chứ họ không trồng trọt như trước đây. Bên cạnh quy luật phân công lao động LN ngày nay và trong tương lai còn chịu tác động rất lớn của quy luật tích luỹ,

tái sản xuất mở rộng. Nên ở nhiều LN không còn bó hẹp trong khuôn khổ sản xuất nhỏ bé, quy mô mang tính chất hộ gia đình, mà nghề đó có quy mô lớn hơn, hình thành các công ty, các xí nghiệp, các liên ngành... có năng lực sản xuất kinh doanh không thua kém các công ty Nhà nước. Các công ty, các xí nghiệp nghề, thậm chí, được tách ra và hình thành các khu cụm công nghiệp. Đây rõ ràng là xu hướng phản ánh tính tất yếu của các quy luật phát triển.

Thứ hai, với xu hướng phát triển như trên, vai trò của nghề không còn là phụ trong tương quan so với giá trị sản xuất nông nghiệp, mà ngày càng là nguồn thu nhập chính của gia đình, của làng, xã, thậm chí của cả huyện, là đầu tàu quyết định sự giàu có, phồn vinh và văn minh của cả một địa phương.

Thứ ba, với xu hướng phát triển như trên, trình độ sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế vốn vẫn quen được gọi là LN không phải chỉ là ngành nghề thủ công, mà có nhiều trình độ khác nhau. Trong dòng chảy chung của KTTT, trình độ công nghệ của các LN ngày càng hiện đại.

Thứ tư, nhưng vì LN hàm chứa yếu tố văn hoá cổ truyền, truyền thống nên trong quá trình phát triển của mình, yêu cầu về việc lưu giữ các yếu tố mang tính bản sắc văn hoá truyền thống làm cho yếu tố độc đáo, cổ truyền luôn đan xen với yếu tố hiện đại. Điều đó có nghĩa là phát triển các LN luôn hàm chứa sự kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại, coi trọng bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá, bản sắc dân tộc. Sản phẩm của LN mang dấu ấn của nền văn hoá dân tộc Việt Nam mà không có sản phẩm của bất cứ nước nào có thể thay thế được. Vì vậy thông qua chính sách Nhà nước và bằng sự nỗ lực của các LN, cần chú trọng duy trì, bảo tồn, phát huy các sản phẩm, công nghệ có giá trị văn hoá dân tộc. Tuy nhiên phải không ngừng hiện đại hoá công nghệ và sản phẩm truyền thống để đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Hai yếu tố này nếu biết kết hợp tốt sẽ tạo ra sự phát triển hài hoà. Nếu kết hợp không khéo có thể dẫn đến phá vỡ sự phát triển bền vững.

Với nhãn quan mới như trên về LN, rõ ràng sẽ đặt ra yêu cầu mới cho các cấp chính quyền và thái độ và quan điểm đối với hệ thống chính sách giải pháp phát triển LN.

Quan điểm thứ hai: Chiến lược phát triển LN là bộ phận ngày càng quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế- xã hội của mỗi phạm vi địa phương và quốc gia. Trong những năm qua, nhiều tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng, nhiều

huyện, xã, nhiều LN có sự phát triển nghề khá tốt. Nhiều địa phương có những nghị quyết của Đảng về sự phát triển LN. Ví dụ như Bắc Ninh, Hà Tây... Nhưng cũng nhiều địa phương Đảng và chính quyền vẫn để LN phát triển tự phát, hoặc xem nhẹ sự phát triển của LN. Ngay ở Hà Tây, trong mỗi kỳ Đại hội Tỉnh uỷ đều có các chủ trương về phát triển tiểu thủ công nghiệp và LN... Nhưng những chủ trương này được mỗi huyện, thị vận dụng khác nhau. Có huyện thì từ những chủ trương trên, đã biến thành Nghị quyết của huyện uỷ và thành những đồ án cụ thể về phát triển LN hay các cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Nhưng cũng có nơi sự phát triển của LN khá nổi tiếng, chẳng hạn như Minh Khai, Dương Liễu..., nhưng thực ra, sự phát triển ở đây vẫn mang tính chất tự phát nhiều hơn là có tổ chức. Một LN chế biến nông sản thực phẩm nhưng thiếu được quy hoạch, thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh... phải phơi hong sản phẩm ngoài trời, phải thải phế thải, nước thải ra các mương rãnh thiếu được thiết kế đúng tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp dẫn đến sự ô nhiễm môi trường quá nặng, phá vỡ sự phát triển bền vững và văn minh của một vùng nông thôn. Đã đến lúc ở các địa phương có LN phát triển, thì phải có chiến lược và đề án phát triển LN bài bản hơn, cụ thể hơn chứ không chỉ dừng lại ở chủ trương, phương hướng hoặc nghị quyết.

Quan điểm thứ ba: Sự phát triển của LN phải được coi là sản phẩm tổng hợp của các Bộ, ngành chức năng chứ không phải của riêng một ngành chủ quản nào.

Chúng ta đã có dịp tiếp xúc với nhiều bộ, ngành, khi hỏi quan điểm của họ về cơ quan chủ quản đối với các LN là cơ quan nào. Trong thực tế, tồn tại 3 loại ý kiến chủ yếu:

- LN do Liên minh hợp tác xã Việt Nam quản lý.

- LN do Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý.

- LN do Bộ công nghiệp quản lý.

Có 3 ý kiến trên, theo chúng tôi đều có khía cạnh đúng, nhưng thiếu toàn diện. Nếu giao LN cho Liên minh hợp tác xã các cấp quản lý thì có thể hợp lý đối với bộ phận LN được tổ chức theo mô hình hợp tác xã, nhưng cũng không toàn toàn đúng với thực tế hiện nay một bộ phận không nhỏ LN không phải là hợp tác xã, mà là các hộ cá thể hoặc các công ty, xí nghiệp tư nhân. Những đối tượng này không phải là đối tượng mà Liên minh hợp tác xã các cấp có quyền can thiệp. Về ý kiến giao cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý cũng tương tự như vậy. Các nghề ở các LN có liên quan đến nông nghiệp và

nông thôn, nhưng hoàn toàn không có quan hệ chặt chẽ về công nghệ và kỹ thuật. Các nghề ở các LN có thể sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động của nông nghiệp và nông thôn, hiện thời được phân bổ chủ yếu ở nông thôn, nhưng phần lớn nó thuộc lĩnh vực công nghiệp. Do đó, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng không thể thực hiện được vai trò chủ quản đối với các LN. Ý kiến cho rằng LN nên giao cho Bộ Công nghiệp đóng vai trò là Bộ chủ quản, xem ra có vẻ hợp lý hơn cả, nhưng theo thói quen lâu nay người ta cho rằng khu vực LN gắn liền với nông nghiệp và nông thôn, hơn thế nữa, đây là lĩnh vực kinh tế tư nhân và một số ít là các HTX nên cũng không nên giao cho Sở Công nghiệp. Trong thực tế, qua điều tra ở hai tỉnh Bắc Ninh và Hà Tây thì việc quản lý LN được giao cho Sở Công nghiệp theo dõi là chính. Theo chúng tôi, cùng với yêu cầu xoá bỏ chủ quản, cũng không nhất thiết phải giao khu vực LN cho riêng một ngành nào, mà nó phải là đối tượng quan tâm của nhiều ngành, trên cơ sở điều phối chung của Ban phát triển LN trực thuộc UBND tỉnh. Dưới sự điều hành của Ban này tuỳ theo chức năng của mỗi ngành mà các ngành đó phải đưa vào chiến lược phát triển và chương trình kế hoạch quản lý ngành mình những công việc, hoạt động liên quan đến lĩnh vực LN, trên cơ sở chiến lược tổng thể phát triển LN của Quốc gia và của từng địa phương. Cụ thể là:

- Ngành kế hoạch và đầu tư có nhiệm vụ xây dựng chiến lược và quy hoạch phát triển các LN, cụm công nghiệp LN, quy hoạch cơ sở nguyên liệu cho việc phát triển LN. Trong nhiều trường hợp quy hoạch phát triển LN phải là sản phẩm của liên ngành kế hoạch của các địa phương và các ngành mà ngành kế hoạch và đầu tư làm đầu mối.

- Ngành công nghiệp có nhiệm vụ quản lý chiến lược công nghệ các LN;

- Ngành lao động, thương binh và xã hội quản lý chiến lược nguồn nhân lực cho LN;

- Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có vai trò đảm bảo nguồn nguyên liệu cho việc phát triển các LN đối với các nguồn nguyên liệu có khả năng tái sinh.

- Ngành tài nguyên và môi trường đảm bảo mặt bằng và quản lý môi trường các LN.

- Ngành ngân hàng tài chính đảm bảo vốn kinh doanh và thực thi các chính sách tài chính đảm bảo khuyến khích sự phát triển LN theo đúng chiến lược và quy hoạch.

- Ngành thương mại du lịch quan tâm tới các khía cạnh chính sách khuyến khích tiêu thụ và xúc tiến thương mại cho các LN.

- Hiệp hội LN là tổ chức phi chính phủ quan tâm tới mọi khía cạnh phát triển của LN. Đây thực sự là cơ quan "ngôn luận" và tổ chức cung cấp các dịch vụ phát triển LN: như giúp các LN về thông tin thị trường; cung cấp các dịch vụ thiết kế sản phẩm...

Quan điểm thứ tư: Coi các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực LN là các chủ thể tham gia thị trường hoàn thiện và bình đẳng như mọi chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác. Cần phải thấy rằng sự phát triển của các LN chính là phát triển lực lượng tiên phong của kinh tế thị trường ở nông thôn. Nó sẽ là hạt nhân quan trọng làm biến đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở nông thôn. Bên cạnh đó, trong điều kiện lao động nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn và thất nghiệp cao như ở Việt Nam, phát triển LN chẳng những giải quyết tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế của mỗi địa phương, mà còn là công cụ để đảm bảo sự phát triển ổn định xã hội nông thôn. Hơn thế nữa, đây là con đường phù hợp để xã hội nông thôn Việt Nam chuyển mình theo hướng công nghiệp hoá. Do đó, Chính phủ và chính quyền các địa phương chẳng những phải đảm bảo sự phát triển bình đẳng của các LN trong các giao dịch kinh doanh với các thành phần kinh tế khác, mà có thể và cần phải có những khuyến khích, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế hàng hoá ở khu vực này.

Quan điểm thứ năm: Quy hoạch và chiến lược phát triển các LN ở Đồng bằng sông Hồng phải đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ môi trường, phát triển thân thiện với thiên nhiên.

Như ta đã biết Đồng bằng sông Hồng là vùng đất chật người đông vào bậc nhất của cả nước. Yêu cầu tăng trưởng kinh tế tạo ra áp lực rất lớn cho vùng này trong việc bảo vệ môi trường. Trong những năm qua việc phát triển công nghiệp nói chung và phát triển LN nói riêng ở Đồng bằng sông Hồng đã gây ảnh hưởng không ít đến môi trường. Nhiều địa phương mức độ ô nhiễm khá trầm trọng. Nguyên nhân của tình trạng trên là do trình độ dân trí thấp kém, tập quán, thói quen xem thường những hậu quả do môi trường bị phá hoại gây ra, thậm chí

chính quyền và các cơ quan cũng xem thường hoặc coi nhẹ và buông lỏng quản lý môi trường. Trong tương lai áp lực về tiêu chuẩn môi trường của thị trường trong nước và quốc tế, áp lực về việc bảo vệ sức khoẻ cộng đồng dân cư của các LN tăng lên... khó có thể chấp nhận tình trạng môi trường bị xem nhẹ như hiện nay ở các LN. Do đó, chính quyền và các cơ quan chức năng cần sớm xây dựng và đề xuất các phương án khắc phục và bảo vệ môi trường ở các LN. Đây thực sự là yếu tố liên quan tới sự phát triển bền vững của nông thôn Đồng bằng sông Hồng.

Quan điểm thứ sáu: Cần có sự linh hoạt trong việc nhận thức về việc nâng cao sức (khả năng) cạnh tranh trên thị trường của các LN truyền thống. Đặc điểm sản phẩm của các LN truyền thống là rất phong phú và đa dạng. Thị trường tiêu thụ sản phẩm đánh giá về giá trị tiêu dùng của các sản phẩm rất khác nhau. Có những sản phẩm chỉ là những vật dụng tiêu dùng thông thường, nhưng một bộ phận không nhỏ sản phẩm- hàng thủ công mỹ nghệ độc đáo- là những tác phẩm văn hoá nghệ thuật, với mỗi loại sản phẩm như thế người tiêu dùng (thị trường) đánh giá sức mạnh cạnh tranh của sản phẩm ở những khía cạnh khác nhau. Những sản phẩm tiêu dùng thông thường, sức mạnh cạnh tranh được đánh giá ở độ bền, ở các đặc tính lý hoá, ở mức giá thấp... nhưng những sản phẩm thủ công mỹ nghệ sức mạnh cạnh tranh không chỉ có thế, mà còn là và chủ yếu có khi là bản sắc văn hoá, tính độc đáo, tính mỹ thuật, tính nhân văn... Khi đạt được những giá trị này sản phẩm trở thành vô giá và có sức cạnh tranh phi thường. Những khía cạnh đó của giá trị sản phẩm thường lại không phải do yếu tố công nghệ tạo ra, mà thường do yếu tố con người, gia truyền, truyền thống. Vì vậy, khi đề xuất các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh đối với các LN truyền thống ta không thể sử dụng lối tư duy theo đường mòn thông thường, mà phải cân nhắc nhiều khía cạnh.

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM PHÁT TRIỂN LN Ở MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian qua có rất nhiều công trình, dự án nghiên cứu về LN ở Việt Nam nói chung và ở đồng bằng sông Hồng nói riêng. Hầu như, hệ thống các giải pháp chủ yếu để xây dựng phát triển LN cũng được đề cập khá toàn diện, tuy nhiên góc độ tiếp cận và mức độ nông sâu còn cần phải được tiếp tục bàn. Ngay cả trình tự các giải pháp cũng cần phải được xắp xếp theo một trình tự xuất phát từ nhu cầu thực tế phát triển các LN. Trong công trình này, xin được bắt đầu

trước hết từ những giải pháp về quy hoạch, tổ chức rồi mới đến các giải pháp khác.

3.3.1. Giải pháp về quy hoạch và giải quyết mặt bằng cho sản xuất kinh doanh của các LN

Quy hoạch phát triển các LN gắn với quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của đất nước, của mỗi cấp địa phương là công việc đã đến lúc cần phải đặt ra ráo riết hơn. Qua thực tế khảo sát ở hai tỉnh Bắc Ninh và Hà Tây- là hai tỉnh có LN tương đối phát triển- nhưng thái độ quan tâm đến quy hoạch phát triển LN ở hai tỉnh khác nhau. Ở Bắc Ninh các Nghị quyết của tỉnh uỷ về phát triển LN khá cụ thể nên việc phát triển các LN tỏ ra bài bản hơn, được quản lý rõ nét hơn, trái lại ở Hà Tây tính tự phát có vẻ cao hơn. Nhưng nhìn chung ở cả hai tỉnh này và có thể nhìn rộng ra cả vùng đồng bằng sông Hồng cần phải đẩy mạnh công tác quy hoạch và tạo mặt bằng cho sản xuất LN. Tuy việc này có thể có mức độ khẩn thiết khác nhau tuỳ từng LN. Trước hết đối với những LN đã phát triển, sức sản xuất đã không thể chứa nổi trong khuôn viên của các hộ gia đình, những LN có mật độ dân số cao, các nghề có tính độc hại lớn... cần phải sớm được quy hoạch và đưa ngay vào các khu cụm công nghiệp. Cái khó trong thực tiễn về vấn đề này, qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có hai điểm:

Một là, ai- cơ quan nào chủ trì việc xây dựng quy hoạch phát triển và tác giả của các cụm LN. Theo chúng tôi, ở mỗi địa phương cần có một Ban (hay Hội đồng) quy hoạch các khu, cụm công nghiệp LN. Ban này do Chủ tịch chính quyền địa phương chủ trì thành lập và có thể giao cho một phó Chủ tịch điều hành trực tiếp. Thành phần các Ban có đại diện của các Sở Kế hoạch và đầu tư, công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Hai là, cơ chế quản lý khu cụm công nghiệp LN. Theo chúng tôi, sau khi khu cụm công nghiệp đã được quy hoạch, các quy chế quản lý khu cụm công nghiệp LN được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành, mỗi tỉnh thậm chí có thể mỗi huyện (đối với những huyện có số lượng các LN nhiều) cần thành lập một công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu cụm công nghiệp LN. Các công ty này chịu trách nhiệm mua mặt bằng hay thuê mặt bằng sau đó thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, cấp thoát nước, đường giao thông, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải, phế thải...) và sau đó cho thuê lại. Giá thuê này sẽ tuỳ thuộc vào tính chất của từng ngành nghề chứ không phải chỉ tuỳ thuộc vào diện tích thuê.

Thông thường những ngành gây ô nhiễm nhiều, công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu cụm công nghiệp LN phải tốn phí nhiều chi phí để xử lý ô nhiễm, thì giá thuê mặt bằng khu công nghiệp phải cao và ngược lại. Trong trường hợp các địa phương đã áp dụng thuế môi trường thì phần chênh lệch giữa giá thuê mặt bằng khu, cụm công nghiệp LN bình quân với giá thực tế cho từng đối tượng ngành nghề có tính đến mức độ gây ô nhiễm phải bằng đúng mức thuế xuất môi trường và ngân sách phải hỗ trợ cho công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp LN khoán này. Để phương án gom các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các gia đình vào khu, cụm công nghiệp tập trung cần phải có quy chế nghiêm khắc. Mỗi khu, cụm công nghiệp LN tập trung cần có quy chế hoạt động rõ ràng.

3.3.2. Giải pháp về tổ chức sản xuất kinh doanh theo liên kết dọc (cluster).

Liên kết theo ngành dọc là một kiểu tổ chức sản xuất kinh doanh được hình thành bằng cách trên mỗi khu vực địa lý (làng, xã, huyện...) sẽ hình thành một liên kết kinh doanh theo hệ thống, mà khởi đầu hệ thống là nhà cung cấp nguyên liệu và cuối hệ thống là khách hàng hoặc người tiêu thụ, sản phẩm cuối cùng, giữa hệ thống là các nhà sản xuất chuyên môn hoá các chi tiết bộ phận, các công ty tư vấn kinh doanh, các nhà bảo trợ tài chính, các nhà buôn bán... Mức độ liên kết này, cao nhất là tập đoàn kinh doanh, thấp hơn là các hợp đồng trách nhiệm chiến lược dài hạn. Phát triển các liên kết dọc đòi hỏi phải có sự hợp tác nghiêm túc giữa các thành viên tham gia trên cơ sở lòng tin vì lợi ích của toàn hệ thống, nên để tạo được một liên kết như vậy cần phải có thời gian. Tuy nhiên, hiệu quả hay lợi ích do liên kết đem lại là rất lớn. Bởi vì, liên kết sẽ góp phần nâng cao năng suất và giảm chi phí của hệ thống hơn là để các cơ sở LN phát triển rời rạc, đồng thời với kiểu này sẽ tạo ra sức mạnh cạnh tranh lớn hơn. Các liên kết có được trong thực tế hiện nay chủ yếu là liên kết ngang. Một số địa phương, một số LN đang có xu hướng hình thành liên kết dọc nhưng cũng chưa phải là liên kết hoàn chỉnh. Ví dụ ở Đồng Kỵ, Bắc Ninh gần 1000 hộ dân sản xuất các chi tiết đồ gỗ mỹ nghệ trở thành vệ tinh của 78 doanh nghiệp hoặc ở Phú Vinh, Phú Nghĩa Hà Tây nơi có các doanh nghiệp xuất khẩu hàng mây tre cách tổ chức sản xuất cũng như vậy... Nhìn chung các liên kết cũng chỉ từng công đoạn chứ chưa phải là hệ thống khép kín. Đặc biệt, ở hầu hết các liên kết chưa có sự tham gia của khâu nguyên liệu, khâu bảo trợ tài chính (vốn) thậm chí có khâu tiêu thụ, nên tác dụng và sức mạnh của hệ thống liên kết dọc còn yếu.

3.3.3. Giải pháp thị trường

Thị trường bao giờ cũng là căn cứ ban đầu của phát triển sản xuất và là tiêu điểm hướng tới của các nhu cầu tiêu dùng xã hội. Vì vậy, trong cơ chế mới, thị trường càng có ý nghĩa là vai trò động lực thúc đẩy sự vận động và phát triển sản xuất hàng hoá của LN. Tình hình thị trường của LN ở đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) hiện nay tuy đã có những bước phát triển hơn hẳn so với những thời kỳ trước, song thực tế nó vẫn còn mang tính tự phát và thiếu ổn định, gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm mở rộng thị trường cho phát triển LN ở một số tỉnh ĐBSH là một vấn đề rất quan trọng và cấp thiết. Mở rộng thị trường một mặt nhằm mục tiêu gia tăng khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ, tránh sự ứ đọng sản phẩm, đồng thời tạo điều kiện mở rộng sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Mặt khác mở rộng thị trường là điều kiện giúp cho các đơn vị sản xuất kinh doanh tham gia một cách chủ động vào quan hệ thị trường, hoạt động theo các nguyên tắc của thị trường để từ đó xác định phương hướng sản xuất phù hợp, thoả mãn nhu cầu thị trường trên cơ sở khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh của mình. Dưới đây là một số giải pháp chủ yếu:

3.3.3.1. Những giải pháp chung

- Đào tạo và nâng cao những kiến thức và kỹ năng hoạt động thị trường, nâng cao năng lực thị trường cho người sản xuất, thay thế những kinh nghiệm mang nặng tính bản năng của người sản xuất hàng hoá nhỏ bằng những kiến thức hiện đại về thị trường.

- Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường trong nước và thị trường nước ngoài thông qua những hình thức quảng cáo, triển lãm, hội chợ trong nước và quốc tế. Tổ chức nghiên cứu, nắm bắt và cung cấp thông tin về thị trường, trong đó bao gồm những thông tin về hàng hoá, chất lượng và giá cả hàng hoá, khách hàng và điều kiện mua bán của khách hàng, phương thức mua bán và thị hiếu người tiêu dùng. Việc nghiên cứu và dự báo thị trường cũng phải được coi trọng, nhất là những dự báo dài hạn và trung hạn đối với các loại sản phẩm. Điều này không chỉ có ý nghĩa đối với người sản xuất trong việc xác định chiến lược kinh doanh thích ứng, mà còn có ý nghĩa đối với các ngành các cấp khi xây dựng kế hoạch và chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp.

- Việc quyết định cơ cấu hàng hoá tham gia vào thị trường phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường là chính, trên cơ sở phát huy khả năng của LN và của địa phương.

- Hình thành các tổ chức xúc tiến thương mại là một việc cần thiết cả về trước mắt cũng như lâu dài. Các tổ chức này có nhiệm vụ cung cấp các thông tin về thị trường, hỗ trợ các cơ sở sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tổ chức hội chợ thương mại địa phương hoặc liên vùng, giúp các LN tham gia hội chợ quốc gia và quốc tế.

- Cần có chính sách bảo hộ và bảo hiểm đối với những sản phẩm hàng hoá được khuyến khích phát triển và đang ở trong thời gian mới tiếp cận với thị trường, nhằm hỗ trợ cho các sản phẩm đó vươn lên đứng vững trên thị trường, đồng thời khắc phục rủi ro đối với người sản xuất khi có sự cố xảy ra.

- Khuyến khích và phát triển các quan hệ liên kết giữa các cơ sở sản xuất trong LN với nhau, giữa các cơ sở sản xuất của LN đối với các doanh nghiệp ở đô thị hoặc ở các vùng khác, với các tổ chức xúc tiến thương mại, nhằm làm tăng sức mạnh trên thị trường.

- Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đối với những sản phẩm nhất định nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm để sản phẩm được thị trường chấp nhận.

- Cần tổ chức, triển khai chương trình xây dựng, đăng ký bảo hộ truyền thông nhãn hiệu- thương hiệu hàng hoá cho các sản phẩm LN. Chương trình này cần có sự hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo các khóa học xây dựng và quản trị thương hiệu.

Trên đây là một số giải pháp chủ yếu có thể áp dụng cho các loại thị trường của LN. Song mỗi loại thị trường lại có những đặc điểm đặc thù riêng nên cần phải có những giải pháp phù hợp với mỗi loại thị trường đó.

3.3.3.2. Thị trường tiêu thụ trong nước

Phát triển thị trường trong nước là một mục tiêu lớn nằm trong nhóm giải pháp về thị trường. Tình trạng sản phẩm thủ công gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ, gây thiệt hại và sự bất ổn định cho người sản xuất không phải là biểu hiện của sự dư thừa hàng hoá mà chính là do sức mua của dân còn quá thấp, nhất là ở khu vực nông thôn. Song mặt khác còn do chất lượng và chủng loại hàng hoá của

LN còn thấp kém, đơn sơ, chưa đáp ứng được thị hiếu tiêu thụ của dân cư đang từng bước được nâng cao.

Để mở rộng và phát triển thị trường trong nước, nhà nước và chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSH cần có biện pháp tác động tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập, nâng cao nhu cầu, làm tăng sức mua. Áp dụng các biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn hàng nhập lậu, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng mà các cơ sở trong nước có thể sản xuất được. Phát triển mạnh các trung tâm thương mại, hình thành các tụ điểm thương mại, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các LN mở các đại lý, các cửa hàng, quầy hàng giới thiệu sản phẩm tại các đô thị và các tụ điểm thương mại, các chợ nông thôn ở các địa phương khác nhau. Đồng thời phải tạo ra được mối liên kết giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong các LN với các công ty thương mại có uy tín, trong đó các công ty thương mại này sẽ đứng ra làm đầu mối thu mua, bao tiêu sản phẩm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh ở LN trên tinh thần hợp tác, liên kết lâu dài và cùng có lợi. Bên cạnh đó nên khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành nghề ngay từ trong làng xã đến huyện, tỉnh và Trung ương. Thông qua các tổ chức này, các cơ sở sản xuất, các cá nhân người thợ được trao đổi và cung cấp thông tin về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, thị trường, giá cả, thị hiếu tiêu dùng..., tạo ra sự hợp tác và cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của LN.

3.3.3.3. Thị trường xuất khẩu

Hiện nay nhiều loại sản phẩm thủ công truyền thống của các tỉnh ĐBSH đã có mặt và được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới. Thị trường xuất khẩu sản phẩm của các LN ngày càng được mở rộng ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Tuy nhiên trên thị trường thế giới chúng ta cũng gặp phải những thách thức lớn trước một số đối thủ cạnh tranh có nhiều tiềm năng và kinh nghiệm về sản xuất và xuất khẩu hàng thủ công như Trung Quốc, Thái Lan, Philipin... Để mở rộng thị trường và khắc phục các hạn chế cần có một số giải pháp sau:

- Có chính sách hỗ trợ ưu đãi của nhà nước như chính sách thuế, chính sách bảo hộ, chính sách vay vốn... và sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan có chức năng.

- Xây dựng và thực hiện chương trình xuất khẩu hàng thủ công trên cơ sở xác định nhu cầu của thị trường và khả năng sản xuất của các LN.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia các hội chợ triển lãm về hàng thủ công ở nước ngoài để tìm hiểu thị trường và nắm bắt nhu cầu của khách hàng.

- Tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất và các nghệ nhân tiếp cận thị trường nước ngoài, tham quan khảo sát thị trường, tìm hiểu và học tập kinh nghiệm cũng như thủ pháp kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh của các nước.

- Tăng cường sự hỗ trợ có hiệu quả của các cơ quan thương vụ ở nước ngoài trong việc giúp đỡ LN truyền thống tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo chất lượng hàng hoá và thời gian giao hàng theo hợp đồng đã cam kết. Đây là cách tốt nhất để vừa nâng cao uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ mua bán quốc tế vừa duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình một cách ổn định và bền vững.

Cần có sự trang bị kiến thức marketing xuất khẩu cho các LN, cho các cơ sở kinh doanh sản phẩm LN ở Đồng bằng sông Hồng. Điều trước tiên những ngành kinh doanh sản phẩm LN ở ĐBSH cần phải biết phân biệt hai loại thị trường xuất khẩu.

- Thị trường mua hàng tại chỗ hoặc tại Việt Nam. Đây là những khách hàng đến du lịch, công tác tại Việt Nam mua hàng hoá để làm quà lưu niệm là chính.

- Thị trường xuất khẩu qua biên giới theo các đơn đặt hàng. Thái độ và chính sách marketing xuất khẩu ở mỗi thị trường này phải khác nhau. Cụ thể là:

Đối với khách nước ngoài mua hàng tại các LN ở ĐBSH họ thường mua các sản phẩm phải nhỏ, nhẹ, gọn, có thiết kế đơn giản, mộc mạc nhưng lại có tính mỹ thuật, nghệ thuật cao, mang tính chất quà lưu niệm, thể hiện rõ những nét văn hoá, truyền thống, lịch sử Việt Nam, có tác dụng trang trí/phục vụ sinh hoạt. Đối với một số sản phẩm có kích thước to, nặng, nhưng được du khách ưa chuộng, cần tổ chức tốt việc cung cấp một cách nhanh gọn và đáng tin cậy những dịch vụ như thanh toán bằng thẻ tín dụng, đóng gói, mua bảo hiểm, làm thủ tục hải quan và vận chuyển đường biển tới địa chỉ tại nước ngoài của khách hàng. Những sản phẩm loại này không đòi hỏi phải đồng đều (không nhất thiết

phải giống hệt nhau, rập khuôn theo một thiết kế có sẵn), do vậy không đặt ra vấn đề quản lý chất lượng theo kiểu quy trình công nghiệp (sản xuất hàng loạt). Tuy nhiên, chất lượng sản phẩm ở đây được hiểu là sản phẩm làm ra phải không có lỗi (rách, chắp vá, sứt, nứt, thô kệch...), mỗi sản phẩm làm ra đều phải thể hiện được tay nghề cao của nghệ nhân, thể hiện được tinh hoa văn hoá dân tộc, làm cho khách hàng hài lòng. Quản lý chất lượng phải bắt đầu ngay từ khâu xử lý nguyên liệu để sản phẩm có độ bền cao, tránh tình trạng gây thất vọng cho khách hàng sau một thời gian ngắn sử dụng. Đặc biệt tại các LN ở ĐBSH còn sử dụng nhiều lao động trẻ em và phụ nữ... lúc nông nhàn vào một số công đoạn sản xuất hàng hoá, nên cần hết sức chú ý đến khâu kiểm tra chất lượng. Các công ty đặt hàng cần có bộ phận kiểm tra chất lượng, chuyên giám sát và loại bỏ những sản phẩm lỗi hỏng và hướng dẫn các hộ sản xuất kỹ thuật làm hàng đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Sau đây là những mặt hàng của các LN được du khách quốc tế ưa chuộng nhất (xếp thứ tự theo mức độ ưa chuộng) và cần được đầu tư phát triển sản phẩm:

- Hàng lụa tơ tằm
- Tranh thêu
- Đồ sơn mài (tranh, hộp, khay...)
- Đồ thêu ren (khăn, ga, gối...)
- Búp bê (thiếu nữ Việt Nam...)
- Hàng mây tre đan
- Gốm sứ mỹ nghệ

Đối với những mặt hàng này, cần phải có chính sách rõ ràng trong bảo vệ quyền tác giả. Tuy nhiên, khi đặt vấn đề bảo vệ quyền tác giả cũng cần phân chia những mặt hàng của các LN đặc biệt là hàng thủ công mỹ nghệ làm 2 loại: (1) loại hàng có giá trị nghệ thuật cao như tranh (tranh thêu, tranh sơn mài...), tượng (gỗ, đá, gốm sứ)... và (2) loại hàng chủ yếu phục vụ mục đích sinh hoạt, tiêu dùng như quần áo (lụa), khăn, ga, gối, hộp, khay, túi, rổ, rá... Nên tập trung những nỗ lực bảo vệ quyền tác giả vào nhóm mặt hàng thứ nhất vì giá trị sáng tạo kiểu dáng, mẫu mã của nhóm hàng thứ hai thường không đáng kể, đa số các mặt hàng thường giống nhau, chỉ có thể phân biệt về chất lượng (chất liệu, độ bền, màu sắc...) và rất khó để đăng ký và thực thi quyền tác giả đối với nhóm

hàng này trên thực tế. Đối với nhóm hàng thứ nhất, Nhà nước cần tạo cơ chế thuận lợi để giúp nâng cao nhận thức và bảo vệ quyền tác giả.

Phần lớn những sản phẩm thuộc loại này là những mặt hàng nhỏ, có giá bán không cao (từ một vài đô la cho đến một vài chục đô la). Giá bán hàng tại các cửa hàng ở các LN cũng như ở các trung tâm đô thị lớn hiện nay được xác định phổ biến bằng cách cộng thêm lãi vào chi phí. Các hộ sản xuất tại LN thường cộng thêm 15- 25% lãi vào chi phí sản xuất, còn các cửa hàng tại LN lại tiếp tục cộng thêm khoảng 15- 25% vào giá mua từ hộ sản xuất. Tỷ lệ lãi cộng thêm vào giá mua hàng từ nhà sản xuất của các cửa hàng tại các trung tâm đô thị lớn thì lại rất khác nhau, tuỳ thuộc vào vị trí, quy mô, chi phí thuê cửa hàng và tuỳ thuộc vào chủng loại và giá trị của mặt hàng- có nơi cộng thêm 20% lãi nhưng cũng có nơi cộng thêm tới 100%. Mặc dù mức lãi cộng thêm trong nhiều trường hợp có thể quá cao, nhưng cũng có thể chấp nhận được vì ngoài việc tính toán để bù đắp chi phí hoạt động (đặc biệt là chi phí thuê cửa hàng cao), các cửa hàng này cũng đã tham khảo giá bán của đối thủ cạnh tranh (những cửa hàng bán sản phẩm tương tự ở xung quanh) và phản ứng của khách mua hàng (mặc dù mức lãi cộng vào cao nhưng khách vẫn sẵn sàng mua)- đây cũng là một biểu hiện chứng tỏ họ đã ý thức được việc định giá dựa trên nhu cầu thị trường.

Khuyến khích về phương thức định giá trong phần này chủ yếu tập trung vào đối tượng hộ sản xuất, cửa hàng bán hàng tại các LN. Chính quyền địa phương, các hiệp hội, các tổ chức hỗ trợ phát triển LN... cần tổ chức một số khoá đào tạo về kỹ năng quản trị kinh doanh cho những đối tượng này, trong đó có phương thức định giá sản phẩm- không nhất thiết phải cứng nhắc dựa trên chi phí làm ra sản phẩm. Họ cần nhận thức được rằng việc định giá bán sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào chính sản phẩm đó- sản phẩm có độc đáo không, có giá trị sáng tạo cao hay không, chất lượng có tốt hay không, và quan trọng là được khách hàng đón nhận, đánh giá như thế nào. Những sản phẩm độc đáo, được khách hàng đánh giá cao thì có thể hoàn toàn được bán với mức lãi cao (so với chi phí sản xuất) mặc dù chi phí làm ra nó có thể không đáng kể (thí dụ như sản phẩm được thiết kế đơn giản, mộc mạc, không đòi hỏi những đường nét văn hoa cầu kỳ, phức tạp nhưng lại có giá trị nghệ thuật cao). Trong khi đó, những sản phẩm không có gì khác biệt với những mặt hàng cùng loại ở các cơ sở khác thì mức lãi cộng thêm sẽ không thể cao được, thậm chí là rất thấp và cần có một cơ chế hợp tác, chuyên môn hoá giữa các cơ sở sản xuất (mỗi cơ sở chuyên làm một hoặc

một vài mặt hàng) để tránh tình trạng cạnh tranh về giá giữa quá nhiều cơ sở, đồng thời tạo điều kiện cho những cơ sở này trở thành "chuyên gia chất lượng" trong những mặt hàng mà họ chuyên sâu sản xuất. Nhận thức về phương thức định giá này cũng sẽ giúp cho các cơ sở sản xuất ý thức được tầm quan trọng của việc chuyên môn hoá, sáng tạo, làm ra những sản phẩm độc đáo, chất lượng, có giá trị cao đối với khách hàng.

Hàng bán cho khách du lịch quốc tế đến ĐBSH không nhất thiết phải điều chỉnh cho phù hợp với thị hiếu, thẩm mỹ của từng dân tộc (nước ngoài) ví dụ khách đều có chung tâm lý muốn mua một thứ quà lưu niệm nào đó đặc trưng của Việt Nam. Trong khi đó, hàng xuất ra nước ngoài thường là theo đặt hàng hoặc theo sự lựa chọn của các công ty hoặc chủ kinh doanh để bán lại cho dân ở những nước đó. Do vậy, cần có sự nghiên cứu thị hiếu, nhu cầu của thị trường mỗi nước để thiết kế ra những sản phẩm đáp ứng được những nhu cầu đặc thù này.

Sản phẩm phục vụ cho loại khách hàng- thị trường này đòi hỏi phải rất đồng đều về kích cỡ, kiểu dáng, màu sắc, chất lượng- vì làm theo quy trình sản xuất công nghiệp (sản xuất hàng loạt) theo mẫu mã, thiết kế có sẵn do khách đặt hàng cung cấp hoặc lựa chọn. Trong trường hợp này, vai trò của người nghệ nhân trong việc sáng tạo ra những mẫu mã, thiết kế mới không còn quan trọng nữa mà yếu tố quyết định chính là khâu giám sát, kiểm tra chất lượng (nguyên liệu và sản phẩm) và tay nghề điêu luyện của người thợ thủ công, với sự hỗ trợ đắc lực của máy móc. Sản phẩm chủ yếu là để phục vụ nhu cầu tiêu dùng, sinh hoạt của người dân nước nhập khẩu và không có giá trị cao về nghệ thuật hay tính sáng tạo, tính độc đáo (vì là hàng sản xuất hàng loạt). Sản phẩm cũng không còn mang đậm tính truyền thống, tính dân tộc của Việt Nam vì phần lớn là làm theo mẫu mã của nước ngoài.

Sản phẩm phục vụ đoạn thị trường này không thể định giá cao và hoàn toàn được xác định theo công thức chi phí sản xuất + lãi (từ 5% đến 20% trên tổng chi phí, tuỳ thuộc vào vị thế thương lượng của khách hàng). Để tránh tình trạng bị khách hàng ép giá, nhà sản xuất cần tìm cách xây dựng những năng lực đặc biệt riêng có của mình, chẳng hạn như sở hữu một bí quyết công nghệ đặc biệt hoặc sở hữu một đội ngũ nghệ nhân, thợ thủ công tay nghề đặc biệt khó có thể tìm được ở chỗ khác.

3.3.4. Giải pháp về vốn.

Trong sản xuất của LN truyền thống ở ĐBSH nhu cầu về vốn không thật lớn như một số ngành nghề sản xuất khác, song nó vẫn có một vai trò hết sức quan trọng vì đó là yếu tố vật chất có ý nghĩa quyết định của quá trình sản xuất. Thực tế hiện nay các nguồn vốn để cung cấp cho các LN còn rất hạn chế. Sự thiếu vốn thường diễn ra do khả năng tích luỹ để đầu tư phát triển sản xuất của các cơ sở còn thấp, đồng thời khả năng tiếp cận các nguồn vốn chính thức hay bán chính thức còn hạn hẹp. Mặt khác, sự liên kết kinh tế với các đơn vị kinh tế khác, nhất là với các doanh nghiệp công nghiệp, thương mại ở các đô thị trong và ngoài vùng để khai thác nguồn đầu tư còn yếu, chưa linh hoạt. Môi trường sản xuất kinh doanh, môi trường đầu tư cho khu vực kinh tế LN chưa đủ sức khuyến khích thu hút các nguồn vốn khác để đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường. Như vậy sự khó khăn về vốn đối với LN đang được đặt ra như một thách thức. Dựa trên tình hình thực tế, có thể tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

- ***Thứ nhất,*** thực hiện đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, bao gồm nhiều nguồn như huy động từ nguồn vốn tự có, từ hệ thống ngân hàng, từ ngân sách Nhà nước trung ương và địa phương, từ thị trường tài chính phi chính thức... Trong điều kiện hiện nay, nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn từ bên ngoài (của nước ngoài hoặc các địa phương khác) còn rất hạn chế, do vậy, nguồn vốn tự có và huy động từ dân là nguồn vốn rất quan trọng. Tuy nhiên việc huy động vốn từ dân chưa được nhiều trong trường hợp phát triển quy mô lớn, công nghệ mới thường rất khó khăn. Vì vậy, ngoài việc thực hiện mức lãi suất hợp lý cần thay đổi quan điểm và thái độ của hệ thống ngân hàng với khu vực LN, tránh phân biệt đối xử. Bên cạnh đó tăng cường nguồn vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng cho các LN ở ĐBSH thông qua việc phát triển thị trường vốn tín dụng ở khu vực này. Để đáp ứng yêu cầu này Nhà nước cần ban hành chính sách lãi suất phù hợp với quan hệ cung- cầu về vốn ở khu vực để thu hút nhiều tổ chức tín dụng tham gia cạnh tranh trong cung ứng vốn phát triển.

Một hình thức huy động vốn khác cần được khuyến khích, đó là hình thức liên kết kinh tế. Hình thức này được phát triển trên cơ sở phân công hiệp tác lao động và chuyên môn hoá sản xuất. Nó được coi là một giải pháp hữu hiệu không chỉ nhằm giải quyết vấn đề vốn thông qua việc cung ứng nguyên vật liệu hoặc ứng vốn trước cho người sản xuất làm hàng gia công... mà còn nhằm khai thác lợi thế lẫn nhau giữa các bên tham gia liên kết. Hiện nay sự liên kết này chưa

thực sự mở rộng tới các tổ chức tín dụng là những nơi có khả năng về vốn lớn hơn và tính pháp lý được đảm bảo hơn.

Thứ hai, cải tiến và đa dạng hoá phương thức cho vay: Để đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh một cách tốt nhất thì nguồn vốn vay phải đảm bảo được ba điều kiện: lãi suất, thời gian vay, số lượng vốn vay phù hợp với nhu cầu và quy trình sản xuất. Thực tế hiện nay việc cho vay vốn đối với các hộ và các cơ sở sản xuất trong LN hầu như chưa thoả mãn các điều kiện trên: lãi suất cao, thời gian vay ngắn, thủ tục rườm rà, số lượng không đủ. Vì vậy, nên áp dụng chính sách ưu đãi hơn nữa đối với phát triển LN. Thực hiện đơn giản hoá các thủ tục cho vay trung hạn và dài hạn đối với các ngành nghề có các sản phẩm cần khuyến khích phát triển: Điều chỉnh về mức vốn và thời hạn cho vay phù hợp với đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm. Việc vay vốn để mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá trang bị máy móc, đầu tư xử lý môi trường phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách cho vay vốn.

Khuyến khích thành lập các quỹ hỗ trợ đầu tư dưới nhiều hình thức như quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, quỹ hỗ trợ xúc tiến việc làm, quỹ trợ giúp áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật...

Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho hộ và các cơ sở sản xuất của LN vay vốn phát triển sản xuất và giải quyết một phần những khó khăn khi thế chấp để vay vốn.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Để đạt được mục tiêu này cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Các tỉnh, địa phương cần có kế hoạch và hợp lý hoá cơ cấu vốn đầu tư cho phát triển các LN bằng nguồn vốn từ ngân sách các cấp. Tập trung đầu tư cho việc phục hồi và phát triển các LN sản xuất các mặt hàng truyền thống được Nhà nước khuyến khích phát triển, tránh sự đầu tư tràn lan gây tình trạng dàn trải vốn.

+ Thành lập các dự án vay vốn mà trong đó phải xác định rõ mục đích và khả năng phát triển của nó. Ở đây vai trò của hệ thống ngân hàng là rất quan trọng trong việc tư vấn, hỗ trợ việc xây dựng các dự án khả thi có hiệu quả và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án.

+ Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, các chủ doanh nghiệp cần được nâng cao kiến thức về quản lý, sản xuất, kinh doanh, cung cấp các thông tin về thị trường, công nghệ, kỹ thuật và các nhu cầu, xu hướng phát triển ngành nghề trong vùng, trong nước và thế giới để các doanh nghiệp có cơ sở tin cậy trong việc xây dựng dự án phát triển.

3.3.5. Giải pháp về kỹ thuật và công nghệ

Chủ trương phát triển và đổi mới công nghệ của Đảng đã được chỉ rõ với nội dung chủ yếu là:

- Thực hiện cơ cấu công nghệ kết hợp nhiều trình độ. Hướng chính để đổi mới nhanh chóng công nghệ là nhập công nghệ tiên tiến và hiện đại, đồng thời khuyến khích cải tạo và sáng tạo công nghệ mới. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

- Chú trọng các công nghệ đòi hỏi vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh, có khả năng tạo thêm nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp.

Chủ trương nêu trên có một ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình đổi mới công nghệ của LN ở ĐBSH. Nó đáp ứng được yêu cầu cơ bản và đặc thù của sản xuất trong LN là kết hợp chặt chẽ giữa tính truyền thống và tính hiện đại. Thế mạnh của công nghệ truyền thống là thể hiện tính độc đáo về kỹ thuật, kỹ xảo, tạo nên phong cách riêng có của sản phẩm với những nét đặc trưng về nghệ thuật và văn hoá dân tộc. Còn thế mạnh của công nghệ hiện đại là tạo ra sản phẩm hàng loạt, chất lượng tốt và đồng đều, năng suất lao động cao. Vì vậy trong điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế, sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại sẽ tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị, có chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng mà vẫn không mất đi bản sắc văn hoá dân tộc.

Việc đổi mới và ứng dụng công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ truyền thống trong các LN ở các tỉnh ĐBSH là một việc làm hết sức cấp thiết. Nó không chỉ đòi hỏi sự phát triển của thị trường công nghệ và khả năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn sản xuất mà bên cạnh đó là sự nâng cao năng lực của người quản lý và sản xuất, và sự đổi mới cơ chế chính sách trong lĩnh vực này. Vì vậy để giải pháp về công nghệ thực sự có hiệu quả cần tập trung vào một số điểm chủ yếu sau:

* Phát triển thị trường công nghệ

Thị trường công nghệ được coi là thị trường hàng hoá đặc biệt. Khoa học công nghệ chính là một lực lượng sản xuất trực tiếp, có vai trò thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên trong thực tế thị trường công nghệ phục vụ cho các LN ở ĐBSH chưa thực sự phát triển, do khả năng hạn hẹp về vốn đầu tư của người sản xuất, đồng thời các dịch vụ tư vấn, đổi mới công nghệ chưa phát triển, nên các doanh nghiệp sẽ gặp lúng túng trong việc đầu tư và áp dụng công nghệ mới, hoặc thậm chí sẽ bị thua thiệt trong quan hệ mua bán và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, nhất là máy cơ khí nhỏ của Trung Quốc không được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ nên nhiều khi chất lượng máy kém, giá cả lại cao, gây thiệt hại cho các cơ sở sản xuất. Để thị trường công nghệ phục vụ LN ở ĐBSH phát triển và hoạt động có hiệu quả nên thực hiện một số biện pháp như:

- Tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình nghiên cứu cũng như chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất của LN.

- Đảm bảo sự kiểm tra, kiểm soát đối với thị trường nhập khẩu công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng của máy móc thiết bị, tránh nhập những công nghệ cũ kỹ, thải loại của nước ngoài. Đồng thời không cho nhập những máy móc trong nước có khả năng sản xuất với chất lượng tốt, giá cả phù hợp.

- Kích thích nhu cầu đổi mới công nghệ trên cơ sở phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phục vụ mục đích đổi mới công nghệ. Thực hiện ưu đãi tín dụng và hỗ trợ vốn đối với những ngành nghề và cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Phát triển vai trò của các Hiệp hội ngành nghề trong các hoạt động thông tin, tư vấn và chuyển giao công nghệ. Các Hiệp hội ngành nghề cần giúp các cơ sở sản xuất lựa chọn trang thiết bị và công nghệ phù hợp với yêu cầu của sản xuất và của thị trường, hướng dẫn cách thức sử dụng các thiết bị công nghệ đó nhằm đảm bảo sự thành công và hiệu quả cao, làm môi giới trong việc mua bán, lắp đặt máy móc, tổ chức các mối quan hệ hợp tác, liên kết giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học với các cơ sở sản xuất của LN.

* Tăng cường nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ cho các LN

Trước nhu cầu của phát triển sản xuất, sức ép của thị trường và xu hướng hội nhập, sự đổi mới công nghệ đã trở thành nhu cầu bức thiết đảm bảo sự tồn tại và phát triển của các LN. Vì vậy tăng cường nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ công nghệ mới cho sản xuất các LN phải được coi là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên việc ứng dụng công nghệ mới phải phù hợp với đặc điểm phát triển của mỗi LN như phù hợp với đặc điểm nguồn nguyên liệu hiện có, khả năng tài chính vàvới cách thức tổ chức sản xuất kinh doanh, để đem lại năng suất lao động và hiệu quả kinh tế cao, chất lượng sản phẩm tốt, giá thành hạ, đồng thời không tạo thêm sự căng thẳng về lao động dôi dư, và đặc biệt hạn chế đến mức thấp nhất sự ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó việc nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới phải được thực hiện kết hợp với kỹ thuật công nghệ truyền thống, nhằm tạo nên một hệ thống kỹ thuật linh hoạt thúc đẩy nhau phát triển, đảm bảo cho các sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất, cần có sự hỗ trợ vốn ban đầu cho những cá nhân hay tập thể có đề tài nghiên cứu phục vụ việc đổi mới công nghệ trong LN truyền thống. Bên cạnh đó, các địa phương cũng cần có cơ chế, chính sách ưu đãi để thu hút các nhà khoa học, nhà sáng chế tích cực tham gia vào nghiên cứu sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất của LN trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

- Tăng cường đào tạo đội ngũ lao động có kỹ thuật, nâng cao trình độ văn hoá và trình độ chuyên môn của người lao động, mở các lớp huấn luyện, đào tạo tại chỗ ngắn ngày theo chương trình phù hợp với công nghệ được chuyển giao, nhằm tạo cho người lao động có đủ trình độ tiếp thu và làm chủ được công nghệ mới. Thay đổi nếp nghĩ và cách làm truyền thống của người sản xuất, tạo điều kiện cho họ tiếp cận với trang thiết bị và công nghệ hiện đại, để từ trong ý thức họ thấy rằng đổi mới công nghệ là con đường tốt nhất để tồn tại và đứng vững được trong cạnh tranh trên thị trường.

* Tạo lập môi trường pháp lý cho sự gắn kết chặt chẽ giữa khoa học công nghệ với sản xuất kinh doanh. Đó là việc ban hành và thực hiện cơ chế, chính sách, hệ thống các quy định đồng bộ nhằm khuyến khích các đề tài nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và các dự án chuyển giao công nghệ, khuyến khích các hoạt động tư vấn dịch vụ, cung cấp thông tin về đổi mới công nghệ cho các LN.

3.3.6. Giải pháp về lao động

Xuất phát từ thực tế và đặc điểm nguồn lao động của LN ở ĐBSH, có hai vấn đề được đặt ra, đó là: - Chính sách về sử dụng lao động,- Đào tạo tay nghề và nâng cao chất lượng lao động đối với nguồn lao động của các LN.

* Về sử dụng lao động

Xét một cách chung nhất, nếu biết sử dụng nguồn lao động một cách hợp lý thì đó sẽ là một trong những công cụ đòn bẩy hữu hiệu nhất để nâng cao hiệu suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xét riêng trong LN, sử dụng lao động hợp lý và có chính sách ưu đãi đối với các nghệ nhân thì điều đó không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế cao, thúc đẩy sản xuất phát triển mà còn có ý nghĩa lớn trong việc bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá của dân tộc.

Trong LN truyền thống các nghệ nhân có vai trò quan trọng đối với việc duy trì và phát triển nghề. Tuy nhiên trong thực tế lâu nay, sự đánh giá vai trò và chế độ đãi ngộ đối với các nghệ nhân chưa đúng mức nên ở một chừng mực nhất định đã làm giảm tâm huyết của họ trong việc truyền nghề, đồng thời không hấp dẫn đối với người học nối nghiệp. Bên cạnh đó vấn đề sử dụng lao động trong các LN ở ĐBSH còn có nhiều bất cập và hoàn toàn mang tính tự phát. Vì vậy thường có tình trạng khi thừa, khi thiếu lao động, sức ép về lao động việc làm tăng lên, nhất là vào thời vụ nông nhàn. Để có thể khai thác và phát huy cao nhất lao động và năng lực sáng tạo của người lao động trong các LN cần tập trung vào một số biện pháp sau.

- Nhà nước cần có các chính sách tôn vinh, ưu đãi, trọng dụng các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền nghề và dạy nghề cho lớp trẻ. Hàng năm hoặc vài năm một lần cần tổ chức xét, công nhận và trao tặng danh hiệu cao quý, cũng như thưởng vật chất xứng đáng cho những người thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều và những người có phát minh sáng chế, cải tiến máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất.

- Lập ra kế hoạch, dự án cho việc sử dụng nguồn lao động chuyên ngành, lao động phụ và lao động thời vụ hợp lý để khắc phục tình trạng thừa thiếu lao động và sự căng thẳng về lao động dư thừa trong nông thôn.

- Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ, phân công lao động hợp lý theo quan điểm toàn dụng lao động, hạn chế di dân tự do, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân địa phương.

- Quản lý tốt và phát triển thị trường lao động: hiện nay thị trường lao động trong các LN tuy đã hình thành nhưng hoạt động của nó còn mang tính tự phát, thiếu sự tổ chức và quản lý chặt chẽ. Các hợp đồng lao động chủ yếu được thoả thuận bằng miệng. Các chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội hầu như không được thực hiện trong các LN. Sự thiếu hụt một thị trường lao động có tổ chức và không thực hiện đúng luật lao động trong các LN là nguyên nhân chính dẫn đến sự yếu kém về tổ chức quản lý lao động ở đây. Vì vậy cần có những biện pháp xây dựng và điều tiết thị trường này, tạo điều kiện thuận lợi để nó phát triển đáp ứng được nhu cầu sản xuất của LN cả về chất lượng và số lượng. Đồng thời tăng cường kiểm soát việc thi hành luật lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh ở LN để bảo đảm quyền lợi của người lao động.

- Hiệp hội ngành nghề ở địa phương cần tổ chức giới thiệu việc làm để cung cấp các thông tin về việc làm cho người lao động, giúp người lao động tìm được việc làm phù hợp với trình độ và khả năng nghề nghiệp của mình.

* Về đào tạo lao động

Đào tạo nguồn lao động cho LN ở ĐBSH là một bộ phận quan trọng của đào tạo lao động nông thôn, nó phải được gắn với yêu cầu và nội dung của chiến lược phát triển LN. Trong LN ở ĐBSH những ngành nghề cần ưu tiên phát triển là những ngành nghề có tiềm năng, lợi thế nhằm tận dụng được nguồn nguyên liệu, thu hút nhiều lao động như chế biến nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng... Vì vậy việc đào tạo lao động cho LN cũng nhằm phục vụ mục tiêu phát triển các ngành đó.

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong những năm tới nhu cầu lao động cho các LN thủ công là rất lớn. Chỉ riêng đối với nghề thủ công mỹ nghệ, lao động cho năm 2005 dự kiến là 1,8 đến 2,4 triệu người, đến năm 2010 tăng là 4,5 đến 6,0 triệu người. Điều đó bắt buộc phải có phương hướng và biện pháp đào tạo thích hợp sao cho nguồn lao động cung cấp cho các LN và LN truyền thống không chỉ đủ về số lượng mà phải đảm bảo về chất lượng.

- Đối với các chủ hộ và chủ doanh nghiệp nên có chương trình đào tạo riêng. Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cần có sự kết hợp tổ chức đào tạo,

bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ hộ và chủ doanh nghiệp về văn hoá, khoa học kỹ thuật và các kiến thức về quản trị doanh nghiệp và thị trường. Có thể đào tạo thông qua một số hình thức sau:

+ Đào tạo tại các trung tâm đào tạo ở các địa phương mở các lớp tập huấn ngắn hạn cho các chủ doanh nghiệp về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kế toán, thị trường, tiếp thị...

+ Đào tạo bồi dưỡng kiến thức thông qua hình thức mở các câu lạc bộ giám đốc. Với phương thức này, các giám đốc vừa tiếp thu được kiến thức, vừa học hỏi và trao đổi kinh nghiệm đồng thời tìm kiếm bạn hàng.

+ Đào tạo thông qua các trung tâm thông tin và tư vấn của các Hiệp hội LN dành cho các chủ doanh nghiệp. Các trung tâm này vừa có nhiệm vụ tư vấn, vừa có nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức cho các chủ doanh nghiệp. Đây là một hình thức mới được hình thành và cần được phát triển vì nó đáp ứng được nhu cầu của các chủ doanh nghiệp trong việc tư vấn hoặc giải quyết những khó khăn vượt ngoài khả năng giải quyết của các doanh nghiệp, thông qua đó nâng cao kiến thức cho các chủ doanh nghiệp.

- Đối với người lao động, việc đào tạo nghề và nâng cao tay nghề phải xuất phát từ đặc điểm đặc thù và nhu cầu sản xuất của LN. Có nhiều hình thức đào tạo phong phú, từ nhà nước đến tư nhân và đều đem lại hiệu quả khá cao. Tuy nhiên để chất lượng lao động tốt hơn, đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu thị trường, cần có sự kết hợp các hình thức và sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quá trình đào tạo. Có thể áp dụng các hình thức:

+ Dạy nghề theo lối truyền nghề: Đây là phương pháp rất cần được coi trọng. Ở một số nơi tự tổ chức lớp và mời các nghệ nhân hoặc thợ giỏi ở các nơi khác đến dạy nghề. Hoặc phổ biến hơn là các cơ sở sản xuất đã gửi người đến học tại LN truyền thống trong một thời gian nhất định. Để phát triển nghề truyền thống ở một phạm vi rộng hơn thì đây là những mô hình đào tạo tốt cần được khuyến khích phát triển.

+ Đa dạng hoá các hình thức dạy nghề theo nhiều ngành nhiều cấp khác nhau, trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao động cần được đào tạo trong từng ngành nghề. Có thể đưa việc dạy nghề truyền thống vào các trường dạy nghề.

+ Phát triển các trung tâm dạy nghề của Hiệp hội ngành nghề các cấp để tăng nhanh số lượng lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu và mở rộng phát triển các nghề truyền thống.

+ Kết hợp với các trường đại học mỹ thuật công nghiệp hoặc Viện nghiên cứu để mở lớp cho các học viên là những người lao động của LN truyền thống, giúp đỡ họ nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ mỹ thuật, hướng dẫn họ có thể tự tạo ra những mẫu mã sản phẩm đẹp, phong phú và có tính mỹ thuật cao. Hình thức này sẽ rất hiệu quả đối với những LN truyền thống sản xuất những mặt hàng thủ công mỹ nghệ.

+ Thông qua các hiệp hội, các quỹ phát triển (như quỹ khuyến công là quỹ khuyến khích phát triển các nghề thủ công) để mở lớp và tạo nguồn kinh phí đào tạo. Đây là một hình thức cần được khuyến khích phát triển để đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề, nhất là đối với lực lượng lao động trẻ, khi Nhà nước chưa có cơ chế tín dụng đào tạo cho lao động nông thôn.

+ Nâng cao trình độ văn hoá giáo dục cho cư dân nông thôn ĐBSH nói chung và LN nói riêng. Đây là yếu tố cơ bản có tính chất quyết định đến chất lượng lao động nông thôn. Giáo dục là cơ sở, là nền tảng của sự phát triển. Vì vậy đây là vấn đề càng phải được quan tâm hơn bao giờ hết khi đứng trước một thực tế là trẻ em ở LN thường bỏ học rất sớm, nên trình độ văn hoá ở đây thường thấp, hạn chế việc tiếp thu những kiến thức mới.

3.3.7. Giải pháp về kết cấu hạ tầng

Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn vừa là nội dung quan trọng của CNH, HĐH nông thôn. Việc xây dựng và phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng sẽ có tác dụng kích thích sự phát triển của các LN. Trên cơ sở đó thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá, mở rộng giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các vùng và các địa phương, góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, thực hiện phương châm "rời ruộng nhưng không rời làng" và nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của dân cư.

Trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng trong LN truyền thống ở ĐBSH đã có những bước phát triển nhất định. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể thì hệ thống này vẫn còn trong tình trạng thấp kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất và mục tiêu CNH, HĐH nông thôn, đồng thời là những khó khăn lớn trong việc khôi phục và phát triển các LN, làm ảnh hưởng tới tốc độ

phát triển sản xuất hàng hoá ở LN. Vì vậy, cần thiết phải có các chính sách và giải pháp tổng thể, đồng bộ về phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn nói chung và LN truyền thống nói riêng. Có thể xem xét một số giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, đối với hệ thống giao thông: ở nhiều địa phương đã có sự đầu tư cải tạo và xây dựng mới đường giao thông nông thôn, nhưng lại mang tính tự phát, chủ yếu do các làng xã tự tổ chức nên rất chắp vá, thiếu đồng bộ. Chất lượng đường giao thông còn thấp kém và ngày càng xuống cấp. Công tác quản lý và đánh giá hiệu quả vốn đầu tư cho giao thông từ vốn ngân sách và các quỹ đóng góp của các hộ dân rất lỏng lẻo, là nguyên nhân làm giảm niềm tin của người dân trong việc đóng góp xây dựng và gây ra những phản ứng tiêu cực. Đồng thời chất lượng của các phương tiện vận tải còn thấp, phần lớn được sửa chữa từ các phương tiện cũ thải loại nên hiệu quả sử dụng thấp, thiếu an toàn. Xuất phát từ tình hình đó những biện pháp cần thực hiện là:

+ Đẩy mạnh việc khảo sát và quy hoạch phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong các LN và ngoài LN nhằm đảm bảo sự lưu thông hàng hoá giữa các LN với các địa phương và các vùng nguyên liệu, các thị trường.

+ Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng mới với việc cải tạo, duy trì và bảo dưỡng hệ thống đường xá hiện có. Cần nâng cao chất lượng đường giao thông liên huyện, liên xã và các đường nối với các tụ điểm kinh tế, dịch vụ và thương mại. Giải pháp trước mắt là bê tông hoá, nhựa hoá hệ thống đường xá trong những LN để đảm bảo độ bền vững của nó.

+ Tăng cường nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và địa phương cùng với việc huy động đóng góp trực tiếp, tại chỗ của dân cư và các doanh nghiệp, huy động sự đóng góp của các thành phần kinh tế... theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng đầu tư.

+ Tiến hành phân cấp trong quản lý và khai thác đường giao thông, tăng cường vai trò quản lý của chính quyền các cấp từ tỉnh, huyện, đến xã, thôn, thực hiện quy chế dân chủ, công khai trong đóng góp và chi tiêu trong việc nâng cấp và xây dựng đường giao thông.

Thứ hai, đối với hệ thống điện: Những năm gần đây hệ thống điện nông thôn ở ĐBSH đã được đầu tư và phát triển khá nhanh về phạm vi, đối tượng và lĩnh vực phục vụ cũng như lượng điện cung ứng. Sự phát triển này đã tạo ra những bước tiến mới trong phát triển kinh tế- xã hội ở nông thôn vùng này. Tuy nhiên

nó vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: - Mạng lưới điện được xây dựng chắp vá, không đảm bảo các yêu cầu cơ bản về kinh tế và kỹ thuật, do vậy gây ra sự thiếu an toàn và tổn thất điện năng; - Vốn cho xây dựng và cải tạo mạng lưới điện còn nhỏ hẹp, không đủ để đáp ứng nhu cầu của sự phát triển; - Giá bán điện còn thể hiện sự bất hợp lý, giá điện ở nông thôn cao hơn thành thị, trong khi thu nhập ở nông thôn thấp hơn ở thành thị, do vậy hạn chế tác dụng khuyến khích sản xuất phát triển.

Nhu cầu về điện phục vụ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của cư dân nông thôn là rất lớn. Mạng lưới điện nông thôn ĐBSH như hiện nay chưa đủ để đáp ứng nhu cầu. Vì vậy cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng hệ thống điện đến tận các LN. Trong những năm tới, vấn đề chủ yếu là ổn định nguồn điện bằng các biện pháp kỹ thuật và quản lý. Về kỹ thuật cần hoàn thiện hệ thống các trạm hạ thế, đường dây tải điện, đảm bảo cung cấp điện ổn định và có chất lượng đến tận các hộ sản xuất và các doanh nghiệp. Nguồn tài chính để hoàn thiện các hệ thống này cần có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế. Về tổ chức quản lý nên có sự kết hợp quản lý giữa tư nhân và ngành điện. Tư nhân cũng có quyền quản lý và bán điện theo giá quy định của nhà nước. Còn giá điện bán cho các hộ sản xuất và các doanh nghiệp cần xem xét và điều chỉnh thích hợp, sao cho với giá đó sẽ là điều kiện để kích thích sản xuất và khuyến khích các cơ sở sử dụng điện thay thế các nguồn năng lượng gây ô nhiễm môi trường.

Thứ ba, đối với hệ thống thông tin liên lạc: Đặc điểm của hệ thống thông tin liên lạc là vốn đầu tư lớn và chủ yếu là đầu tư của Nhà nước, đồng thời các hoạt động tổ chức, quản lý dịch vụ này đều thông qua các doanh nghiệp nhà nước. Những năm qua mạng lưới truyền thanh, truyền hình và phủ sóng thông tin đã mở rộng nhanh chóng. Các loại hình dịch vụ thông tin văn hoá được áp dụng ở nhiều LN. Do vậy việc cung cấp thông tin đến người dân được nhiều hơn, nhanh hơn và chất lượng hơn. Hầu hết các doanh nghiệp và nhiều hộ sản xuất đều có điện thoại, giúp cho việc thông tin và giao dịch mua bán nhanh chóng, thuận lợi. Tuy nhiên để đáp ứng nhu cầu phát triển của sản xuất, đời sống văn hoá của người dân thì hệ thống này cần phải được đầu tư nhiều hơn nữa. Trước mắt cần tăng cường đầu tư cho việc nâng cấp công trình, đổi mới thiết bị kỹ thuật của các trung tâm bưu điện, liên lạc ở các huyện, thị trấn, trạm khu vực. Ưu tiên lắp đặt, thuê bao điện thoại, cung cấp thiết bị thông tin cho các doanh nghiệp và hộ sản

xuất dưới hình thức đầu tư trả góp với lãi suất thấp, tăng thời gian bảo hành, giảm chi phí quản lý và các phụ phí khác. Đồng thời các cấp chính quyền địa phương và các hiệp hội ngành nghề cần có sự hỗ trợ trong việc cung cấp các thông tin về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, đặc biệt là các thông tin về thị trường và công nghệ, để giúp các doanh nghiệp và các hộ sản xuất nâng cao kiến thức và nắm bắt kịp thời những thông tin về kinh tế thị trường, điều chỉnh sản xuất theo yêu cầu của thị trường.

Thứ tư, đối với hệ thống cấp, thoát nước: Tình trạng yếu kém và xuống cấp của hệ thống cấp thoát nước là một thực tế đáng báo động trong các LN ở ĐBSH. Sự yếu kém của hệ thống này đã gây thiệt hại cho sản xuất và làm ô nhiễm môi trường nặng nề. Vì vậy phải tiến hành quy hoạch và xây dựng các hệ thống công trình kết cấu hạ tầng về cấp, thoát nước, xử lý chất thải và xử lý giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Để làm tốt việc này, trước hết tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức của người dân và doanh nghiệp về quyền lợi và nghĩa vụ phải bảo vệ môi trường, đồng thời để họ thấy được sự cần thiết của hệ thống công trình đó, vận động đóng góp đầu tư, quy định chặt chẽ trách nhiệm, nghĩa vụ của họ trong việc đóng góp kinh phí xây dựng công trình. Bên cạnh đó cần có chính sách và biện pháp cụ thể về tổ chức và quản lý môi trường. Hiện nay vấn đề ô nhiễm môi trường ở các LN đang là vấn đề bức xúc nhất. Tuy vậy công tác quản lý nhà nước về môi trường hầu như chưa được đặt ra một cách cụ thể, nghiêm túc, chưa có người chuyên trách về vấn đề này. Vì vậy rất cần có bộ phận chuyên trách có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực thi công tác bảo vệ môi trường, có những quy định xử phạt nghiêm minh đối với những doanh nghiệp và hộ sản xuất vi phạm luật bảo vệ môi trường. nhà nước và chính quyền địa phương hỗ trợ đầu tư cho các công trình quan trọng dưới hình thức hỗ trợ vốn để cải tạo, xây dựng mới theo nguyên tắc kết hợp xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi nhằm đảm bảo tính tổng thể và đồng bộ cho cả vùng nông thôn trong đó có LN.

Thứ năm, đối với hệ thống y tế, giáo dục: Đây là biện pháp quan trọng nhằm nâng cao năng lực và chất lượng nguồn nhân lực của LN cần phải có sự đầu tư thích đáng để củng cố và khắc phục tình trạng yếu kém hiện nay. Đối với y tế trước hết cần chú trọng đầu tư phát triển và nâng cao năng lực khám chữa bệnh thông qua việc củng cố và xây dựng hệ thống trạm xá xã, các cơ sở y tế thôn. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất cho các cơ sở y tế để phục vụ tốt việc chăm

sóc sức khoẻ cho người dân LN, nhất là khi sức khoẻ của người dân LN ngày càng bị ảnh hưởng do tác động của ô nhiễm môi trường.

Đối với hệ thống trường học: Tăng cường đầu tư và củng cố hệ thống trường học mẫu giáo, cấp I, cấp II, khắc phục tình trạng học sinh bỏ học để ở nhà làm nghề. Đào tạo, nâng cao kiến thức văn hoá kết hợp với giáo dục hướng nghiệp.

3.3.8. Phát triển LN gắn liền với phát triển sản phẩm du lịch- văn hoá LN

Lịch sử phát triển kinh tế- văn hoá- xã hội của các LN truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng luôn gắn với sự phát triển của các ngành nghề thủ công. Khảo sát sự hình thành và phát triển của làng xã Việt Nam trong lịch sử thì hoạt động sản xuất thủ công nghiệp đã xuất hiện rất sớm. Do vậy, nhiều LN truyền thống đã trở nên nổi tiếng. LN thủ công truyền thống tự nó đã bao hàm hai yếu tố cơ bản: truyền thống văn hoá và truyền thống nghề nghiệp. Đó là nơi sản xuất ra những sản phẩm thủ công mang tính cá biệt, tính riêng mang phong cách của mỗi nghệ nhân và nét đặc trưng văn hoá của địa phương mà yếu tố văn hoá, tinh thần đã kết tinh trong văn hoá vật thể. Sự đa dạng của các sản phẩm văn hoá vật thể từ các LN truyền thống qua giao lưu kinh tế, yếu tố văn hoá đã lan toả tạo nên sức sống văn hoá của dân tộc. Thực sự nó đã trở thành di sản văn hoá của dân tộc và hàm chứa những tiềm năng để mở mang phát triển du lịch và các hoạt động dịch vụ khác. Do vậy, việc xem xét và đánh giá những tiềm năng du lịch của các LN truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ có ý nghĩa thực tiễn đối với sự tồn tại và phát triển các LN trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn hiện nay. Đó là, mở rộng khả năng tiêu thụ sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, tạo việc làm tại chỗ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo sự tăng trưởng và phát triển bền vững.

Về tiềm năng du lịch của các LN truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ

Hiện nay, du lịch tham quan LN đã trở thành một loại hình khá phổ biến. Những chuyến du lịch đến các LN đã xuất hiện gắn kết các hoạt động du lịch văn hoá và thương mại. Khách du lịch trong và ngoài nước qua những chuyến đi đó có thể tận mắt thấy được cách thức chế tác các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Với nhiều khách du lịch, đó là cơ hội để có được những món đồ lưu niệm mang nhiều ý nghĩa kinh tế- văn hoá từ chính nơi tạo ra nó. Với doanh nhân, họ có thể

tìm thấy ở đó những cơ hội đầu tư kinh doanh. Ở đồng bằng sông Hồng, nơi có nhiều LN truyền thống là cả tiềm năng du lịch cần khai thác.

* LN thủ công truyền thống chính là một môi trường văn hoá- kinh tế- xã hội của từng khu vực, từng địa phương.

Những LN, hay cụm LN đó không chỉ là nơi tập trung một hay nhiều nghề thủ công thành một trung tâm sản xuất mà ở đó còn là nơi hội tụ những người thợ thủ công, những nghệ nhân tài ba- người có thể tạo ra những sản phẩm có bản sắc riêng, nơi khác khó có thể bắt chước được. LN thủ công truyền thống cũng không chỉ đơn thuần là nơi sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá như trong các công xưởng, LN thủ công truyền thống là cả một môi trường văn hoá- kinh tế- xã hội và công nghệ truyền thống lâu đời. Nó bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật và kỹ thuật được truyền từ đời này sang đời khác, hội tụ ở những thế hệ mang tính tiêu biểu và độc đáo của dân tộc. Môi trường văn hoá LN truyền thống với khung cảnh làng quê có cây đa, bến nước, con đò, có đình, chùa, miếu, mạo... cùng các hoạt động lễ hội, những phong tục tập quán, nếp sống mang đậm màu sắc dân gian đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của truyền thống văn hoá Việt Nam. Tất cả những cái đó đã tạo ra không gian văn hoá thu hút sự quan tâm của khách du lịch.

Những sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam luôn có những nét riêng độc đáo. Sản phẩm nổi tiếng làm cho LN cũng trở nên nổi tiếng. Ở đồng bằng sông Hồng, sự hình thành và phát triển các LN truyền thống gắn liền với các địa danh và sản phẩm nổi tiếng. Điển hình như làng đúc đồng Ngũ Xá (Hà Nội), dệt Vạn Phúc (Hà Tây), chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình), gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội)... Sản phẩm của các LN truyền thống được tạo ra bởi các bí quyết sản xuất và đòi hỏi kỹ năng, kỹ xảo cao, được truyền từ đời này sang đời khác mà trước hết là trong nội bộ dòng tộc. Thực tế cho thấy, những sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ là những vật phẩm kinh tế hay vật phẩm văn hoá thuần tuý phục vụ cho sinh hoạt đời sống thường ngày của dân cư, nó còn là những tác phẩm nghệ thuật biểu trưng cho nền văn hoá xã hội, biểu hiện sự phát triển kinh tế, trình độ dân trí, đặc điểm nhân văn của dân tộc.

* Cách thức sản xuất, đặc trưng của mỗi loại sản phẩm đó ngày càng tạo ra sức hút đối với nhu cầu tham quan, tìm hiểu và khám phá của khách du lịch.

Sản phẩm của các LN truyền thống đều là sự kết giao giữa phương pháp thủ công tinh xảo với sự sáng tạo nghệ thuật. Các sản phẩm đó mang tính chất cá biệt, có sắc thái riêng vàđặc trưng riêng của mỗi một LN. Cùng là gốm sứ, nhưng người ta vẫn phân biệt rõ được gốm sứ của Bát Tràng, Thổ Hà hay Đông Triều. Hàng chạm trổ trên những chất liệu khác nhau (gỗ, đá, đồng...), hàng sơn (sơn quang, sơn then, sơn thếp vàng bạc), hàng dệt (tơ lụa, chiếu, thảm...) ở mỗi LN đều có màu sắc riêng, sản phẩm của mỗi nghệ nhân cũng có những nét riêng. Những sản phẩm đó được thử thách qua thời gian, được chọn lọc, được thừa nhận để tồn tại và phát triển cùng với sự bổ sung lẫn nhau, trở thành những kiểu mẫu hoàn thiện cho những sản phẩm cùng loại được sản xuất, chế tác tiếp sau đó. Thực tế, sản phẩm thủ công nhiều khi lại khác hẳn bản mẫu. Người thợ giỏi, đặc biệt là nghệ nhân có thể tự do sáng tạo ngay trong quá trình tạo tác sản phẩm. Nghệ nhân, thợ cả ở đây vừa đóng vai trò là người quản lý, chỉ đạo sản xuất, vừa là người trực tiếp làm ra sản phẩm. Do vậy, sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam bao giờ cũng phản ánh một cách sâu sắc tư tưởng, tình cảm và quan niệm thẩm mỹ, bản sắc văn hoá Việt Nam. Giá trị của mỗi sản phẩm thủ công được khách hàng nhìn nhận chủ yếu dưới góc độ văn hoá, nghệ thuật. Các sản phẩm thủ công truyền thống vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ cao.

Ở các LN vùng đồng bằng sông Hồng, hầu hết các LN đều sử dụng kỹ thuật truyền thống lâu đời. Mỗi nghề đều có kỹ thuật sản xuất riêng, bao gồm nhiều công đoạn từ khai thác, chế biến nguyên liệu đến hoàn chỉnh sản phẩm để bán ra thị trường cho người tiêu dùng. Trong đó, còn bao hàm cả các thủ pháp nghệ thuật. Tuy các LN đều sử dụng kỹ thuật chung với cùng một nghề nhưng từng công đoạn kỹ thuật thì mỗi nơi một khác. LN nào cũng biết cách ứng dụng kỹ thuật chung ấy theo phương pháp riêng của mình. Riêng thủ pháp nghệ thuật thì còn đa dạng hơn nữa, nó tuỳ theo trình độ sáng tạo và kinh nghiệm của từng nghệ nhân. Điều đó giải thích tại sao LN cụ thể này không thay thế được LN kia, mỗi nghệ nhân có những nét độc đáo riêng cho dù các LN đó, những nghệ nhân đó cùng làm một nghề, cùng chế tác một loại sản phẩm. Kinh nghiệm trong sản xuất, đặc biệt trong kỹ thuật và thủ pháp nghệ thuật của mỗi gia đình, dòng họ, của mỗi LN thường nằm trong tay những nghệ nhân, những thợ cả được truyền từ đời trước sang đời sau. Bí quyết ấy bao giờ cũng được mỗi người thợ giữ gìn với ý thức cẩn trọng. Họ ngầm coi việc giữ bí mật nghề nghiệp là một vũ khí để giữ tính độc quyền của mình.

Yếu tố văn hoá đậm nét của những sản phẩm thủ công truyền thống đã tạo nên vị trí quan trọng của các sản phẩm này trên thương trường và trong giao lưu quốc tế. Người thợ thủ công sản xuất hàng thủ công, trước hết từ mục đích kinh tế cho nên sản phẩm thủ công truyền thống tự thân đã là hàng hoá, nhưng bên cạnh đó, nó còn hội tụ những yếu tố nghệ thuật.

Trước khi có nền sản xuất cơ khí hoá và tự động hoá thì mọi sản phẩm được tạo ra bởi óc sáng tạo, bởi bàn tay của những thế hệ thủ công với các loại hình công cụ lao động thô sơ. Có thể cho rằng, khi đó mọi giá trị sản phẩm vật chất và tinh thần đều là sản phẩm thủ công, được hội tụ ở các sản phẩm thủ công. Đến thời hiện đại, máy móc đã thay thế phần lớn sức lao động của con người thì nền sản xuất và sản phẩm thủ công nghiệp cũng không mất đi, chúng tồn tại song song với công nghệ và sản phẩm hiện đại. Ngày nay, với công nghệ hiện đại, với sự trợ giúp của máy móc và thiết bị hiện đại, công nghệ truyền thống được hiện đại hoá từng bước, nền sản xuất thủ công truyền thống càng có điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh hơn. Dù vậy, nghề thủ công với những sản phẩm tinh xảo và "bàn tay vàng" của các nghệ nhân, của những người thợ thủ công vẫn có chỗ đứng, có vai trò quan trọng trong xã hội.

Cần phải khẳng định rằng, vai trò của nghệ nhân và thợ thủ công lành nghề đối với nghề và LN là rất lớn. Không có nghệ nhân thì không có LN, hay ít nhất cũng không có LN lừng danh. Chính tài năng của những người thợ- nghệ nhân với những đôi "bàn tay vàng" của họ đã tạo nên những sản phẩm quý giá, tinh xảo, những sản phẩm văn hoá có sức sống lâu dài và tiêu biểu cho những nét độc đáo của LN địa phương và của cả dân tộc. Chính những người thợ- nghệ nhân đã giữ cho LN tồn tại và phát triển.

Vị trí địa lý của các LN có thể coi như một yếu tố thuận lợi trong những chương trình du lịch văn hoá

Vị trí địa lý và môi trường của LN chính là yếu tố rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định tới sự hình thành và đảm bảo sự tồn tại, phát triển lâu dài đối với bất kỳ LN thủ công truyền thống nào ở nước ta. Nhìn chung, các LN thường nằm ở những vị trí thuận tiện về giao thông thuỷ bộ, gần nguồn nguyên liệu. Thực tế đó giải thích tại sao vùng lưu vực những con sông lớn thường là nơi quần tụ nhiều LN thủ công, hình thành những trung tâm sản xuất các sản phẩm thủ công nghiệp. Những người lập nên các LN ngay từ đầu đã quan tâm đến yếu tố "bến sông, bãi chợ" vốn có ấy để lập nghiệp. Nguồn

nguyên liệu thích hợp cho yêu cầu sản xuất lâu dài, đặc biệt là nguyên liệu tại chỗ cũng là một yếu tố được quan tâm.

Thực tế cho thấy, cho dù có lựa chọn bất cứ nơi nào cũng có thể đào tạo được những người thợ có tay nghề, nhưng nguồn nguyên liệu tại chỗ, sẵn có cho sản xuất và vị trí địa lý, giao thông đi lại phục vụ cho tiêu thụ sản phẩm sản xuất ra thì khó tạo ra được, nhiều khi không phải muốn là được. Trong lịch sử dân tộc, bến sông giữ vai trò vận chuyển chính của các LN, trong hoạt động mua bán sản phẩm, nguyên liệu cho sản xuất; chợ làng, chợ tổng, đóng vai trò là nơi bán sản phẩm.

* Mạng lưới chợ ở các làng xã vùng đồng bằng sông Hồng cũng là nơi phản ánh văn hoá vật chất và tinh thần của con người lao động, nó cũng hàm chứa tiềm năng phát triển du lịch.

Chợ vừa là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu của các hàng hoá, dịch vụ, vốn; là nơi tập trng hoạt động mua bán hàng hoá giữa người sản xuất, người buôn bán, người tiêu dùng. Chợ có vai trò chủ yếu là nơi tiêu thụ hàng hoá, đồng thời cũng có ảnh hưởng kích thích trở lại đối với sản xuất. Một số chợ địa phương, ví dụ như chợ Viềng (Nam Định), còn là nơi mang những nét riêng trong sinh hoạt văn hoá của cư dân làng xã. Quy mô và tính chất của chợ rất đa dạng, có chợ quê tự sản tự tiêu; có loại chợ mang tính khu vực, hay một vùng rộng lớn; chợ có thể chỉ họp theo phiên nhất định, nhưng có thể họp theo ngày. Như vậy, chợ địa phương là sự phản ánh trình độ phát triển kinh tế và còn phản ánh cả yếu tố văn hoá- xã hội. Thực tế cho thấy, việc tìm hiểu chợ quê đã được nhiều nhà xã hội học, khách du lịch cả trong và ngoài nước tiếp cận, tìm hiểu ở nhiều khía cạnh như tập trung vào việc tìm hiểu nguồn gốc xã hội của chợ quê; cấu trúc xã hội của các quan hệ thương mại và hành vi ứng xử của chủ thể kinh tế tại chợ quê; tìm hiểu những kiểu, mô hình hành vi kinh tế khác nhau trước tác động của những yếu tố can thiệp (giá trị xã hội, chuẩn mực, thể chế, tập quán, tâm lý xã hội...). Đặc biệt là sự vận động xu hướng phát triển của chợ đối với sự phát triển của các LN truyền thống gắn với việc điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh tế trong hoạt động cộng đồng vùng châu thổ đồng bằng Bắc Bộ.

Thời gian qua, ở nhiều LN và một số cụm LN, chợ làng đã phát triển thành trung tâm thương mại- dịch vụ, trung tâm kinh tế vùng, là kết quả của quá trình tự vận động dựa vào nội lực của cộng đồng khi chính sách của Nhà nước

hướng đến quá trình phát triển sản xuất hàng hoá, mở cửa và phát triển thị trường nông thôn. Trong quá trình ấy, thương nhân các chủ sản xuất kinh doanh đã nắm bắt được những cơ hội để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động sản xuất, thương mại của làng Thổ Tang (Vĩnh Phúc) là một điển hình có ảnh hưởng và tác động tích cực đến kinh tế của xã và của vùng xunh quanh. Thực tế, các chợ ở những LN truyên thống có ý nghĩa tích cực, sản xuất hàng hoá phát triển sẽ phá vỡ tính biệt lập kinh tế, văn hoá, xã hội của cộng đồng làng xã. Quá trình tham gia vào các quan hệ kinh doanh và tham gia thị trường đã giúp cả thương nhân và người sản xuất đều hướng tới hành vi sản xuất và kinh doanh hàng hoá theo nhu cầu thị trường và mở rộng phạm vi hoạt động. Thị trường mở cửa, cùng với những luồng hàng hoá là những cá nhân hay nhóm kinh doanh bên ngoài xâm nhập vào chợ quê, chợ làng. Hàng hoá tại chợ không chỉ là sản phẩm của khắp mọi làng xã trong vùng, trong cả nước, hàng ngoại nhập... Điều đó đã dẫn đến tình trạng cạnh tranh trên thương trường ngày càng gay gắt. Nhưng điều đó cũng chỉ dẫn cho cả người sản xuất và người buôn bán tiến hành đổi mới, cải tiến, phát triển và khai thác những sản phẩm mang đặc trưng của địa phương cung cấp cho thị trường bên ngoài, chủ động mở rộng quan hệ kinh doanh, khai thác những mặt hàng mới, có giá trị, hợp thị hiếu của người dân.

Tóm lại, LN vùng đồng bằng sông Hồng khi chuyển sang kinh tế thị trường đang đứng trước nhiều biến động và thách thức mới. Việc khai thác những tiềm năng du lịch- văn hoá- thương mại từ các hoạt động mang tính đa dạng của LN Việt Nam sẽ góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của các LN truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

3.3.9. Giải pháp bảo vệ môi trường LN ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng

3.3.9.1. Xây dựng và hoàn thiện chính sách ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đồng bộ.

Ngoài các luật chung, trước mắt cần xây dựng, hoàn chỉnh các văn bản pháp chế dưới luật, đặc biệt là các quy định về bảo vệ môi trường tại một địa phương hoặc trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể, các quy định về chế độ, thể lệ, tổ chức quản lý bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Thứ nhất, cần hoàn chỉnh các chính sách về thuế ô nhiễm, lệ phí môi trường. Người gây ô nhiễm phải chi trả những chi phí cho việc khống chế ô nhiễm, làm sạch môi trường hoặc bồi thường thiệt hại cho những người phải chịu ô nhiễm. Đây chính là sự kết hợp biện pháp quản lý và biện pháp kinh tế nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa người gây ô nhiễm và người chịu ô nhiễm. Mặt khác, người sử dụng tài nguyên phải trả tiền, tức là chi phí trách nhiệm do người tiêu dùng hiện tại để lại cho người sử dụng trong tương lai. Ở mỗi một địa phương hoàn toàn có thể xác định được số lượng, quy mô, quy trình công nghệ, ngành nghề... đối với các LN từ đó hoàn toàn có thể xác định được mức độ gây ô nhiễm đến từng nhân tố của môi trường xung quanh. Thông qua đó để xây dựng các tiêu chí, các mức thuế, phí phù hợp chi tiết cho từng loại hình LN. Ví dụ như đối với LN sản xuất giấy thì xây dựng thuế, phí theo lượng nước thải hoặc thuế môi trường theo quy mô sản xuất và công nghệ khác nhau.

Thứ hai, cần phải xây dựng một chiến lược kiểm soát ô nhiễm ở mức chi tiết cho từng loại hình LN, thông qua việc xác định các nhóm đối tượng gây ô nhiễm giống nhau của từng loại ngành nghề để sử dụng các công cụ quản lý luật định triển khai thực nghiệm quy mô nhỏ đối với từng loại hình LN, triển khai hệ thống thông tin kết hợp với chế độ kiểm tra hợp lý với từng LN, xây dựng các chỉ tiêu chất lượng đối với các khu vực không khí, vùng nước bị ô nhiễm ở các khu vực LN, có những quy trình, thủ tục cải cách trong cấp giấy phép và thanh tra môi trường phù hợp, đảm bảo chặt chẽ với từng ngành nghề, phát huy các năng lực nội bộ từng LN, phát huy sự ủng hộ của cộng đồng cho từng hành động có ý nghĩa phù hợp với từng LN...

Thứ ba, xây dựng các quy định về chế độ, thể lệ tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường. Tổ chức chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc của hệ thống quản lý Nhà nước về môi trường, quy định rõ chức trách, nhiệm vụ của từng ngành, từng cấp trong bảo vệ môi trường, đặc biệt là các thể chế riêng quy định cho cấp chính quyền cơ sở, nêu cao trách nhiệm tự quản cũng như các thể chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong bảo vệ môi trường...

3.3.9.2. Quy hoạch và xây dựng khu, cụm công nghiệp LN đạt tiêu chuẩn môi trường.

Hiện nay còn thiếu một hình thức quy hoạch tổng thể dành riêng cho khu công nghiệp LN. Để thay đổi căn bản các vấn đề về môi trường cũng như hiệu quả kinh tế của LN thì giải pháp này là hữu hiệu nhất. Thực tế đã hình thành nhiều khu cụm công nghiệp LN, song còn nhiều chắp vá, hạn chế, kể cả hiệu quả kinh tế cũng như môi trường vẫn chưa được xử lý triệt để. Xây dựng một quy hoạch đạt tiêu chuẩn môi trường, thiết nghĩ cần phải giải quyết, tháo gỡ một số bất cập hiện nay như sau:

- Các hộ dân sống xen lẫn với khu vực sản xuất, thậm chí sản xuất ngay tại nơi sinh hoạt gia đình. Ngoài ra nơi sản xuất và nơi giới thiệu lẫn lộn làm cho sản xuất và thương mại đều kém hiệu quả.

- Phương thức sản xuất kinh doanh ở các LN còn phân tán và mang tính đơn lẻ, khó khăn cho thương mại hoá sản phẩm toàn vùng. Các hộ dân trong làng phải tự vận động tìm nguồn tiêu thụ bằng các kênh riêng của mình nên hiệu quả chưa được cao so với tiềm năng thực sự của tất cả các LN.

- Đặt vấn đề quy hoạch không chỉ bó hẹp kiến trúc mặt bằng mà ở góc độ nào đó liên quan đến vấn đề quy hoạch về chiến lược sản xuất và thương mại toàn vùng và không đơn thuần là con số cộng của thị trường các LN phân tán.

- Không có thu gom và xử lý riêng chất thải tập trung cho khu vực các LN. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khoẻ của người lao động và cư dân trong vùng mà còn cản trở việc phát triển sản xuất kinh doanh lâu dài. Thực tế hiện nay, các giải pháp tình thế chỉ góp phần đưa rác thải từ chỗ này sang chỗ khác xa khu dân cư hơn nhưng chưa xử lý triệt để.

Vì vậy mục tiêu hay tiêu chí cho việc quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp LN cần phải tuân thủ là:

+ Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ của các hộ dân, các doanh nghiệp của LN.

+ Mang lại hình ảnh một khu công nghiệp LN vừa khang trang, vừa cổ kính, phù hợp với các tiêu chí phát triển du lịch LN.

+ Thiết kế khu xử lý rác thải, góp phần giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường;

+ Tạo được động lực góp phần phát huy nét đẹp truyền thống LN, hội tụ đầy đủ các yếu tố giàu đẹp, văn minh ngay từ trong từng mảng quy hoạch ban đầu các khu vực công cộng, các phân khu chức năng sản xuất, thương mại, dịch vụ, giao thông, cây xanh...

+ Khai thác hiệu quả hơn quỹ đất hiện có của địa phương, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh vừa gần nơi sinh sống vừa đảm bảo điều kiện lao động tốt.

3.3.9.3. Kiện toàn các cơ quan quản lý môi trường ở tỉnh và huyện đủ mạnh để thực thi các nhiệm vụ bảo vệ môi trường nói chung và môi trường LN nói riêng.

Hiện nay ở cấp tỉnh quản lý Nhà nước về môi trường nằm trong Sở Tài nguyên- môi trường, ở cấp huyện chưa có tổ chức cụ thể, vì vậy cần phải xây dựng một tổ chức môi trường ở cấp huyện, thậm chí ở cấp xã đối với những xã có LN lớn, mức độ ô nhiễm nghiêm trọng đảm bảo thích ứng và có các cơ chế hiệu quả để thực hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Nhiệm vụ của các cơ quan này, trước mắt cần phải tăng cường công tác đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, thanh sát môi trường, điều phối quản lý, trong đó địa bàn trọng tâm có các LN. Đặc biệt công tác đánh giá tác động môi trường là một trong những công cụ có hiệu quả để bảo vệ môi trường ở các LN cần phải được chú trọng. Thông qua việc đánh giá tác động môi trường để thực hiện các chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình dự án phân tích kinh tế- xã hội nói chung và tại các LN nói riêng phân tích theo hướng lâu dài.

Việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện ngay từ khâu lập kế hoạch cho phát triển LN và phải được kết hợp chặt chẽ trong việc quy hoạch phát triển của cả vùng xunh quanh LN. Các lĩnh vực phải được ưu tiên tiến hành đánh giá tác động môi trường LN là các cơ sở LN sản xuất giấy, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất chế biến sắt, thép... có nguồn chất thải lớn gây ô nhiễm nguồn nước, không khí...

Công tác kế hoạch hoá cũng cần phải được quan tâm đúng mức nhằm gắn kết vấn đề bảo vệ môi trường vào quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội. Không chỉ xét yếu tố môi trường khi phê duyệt dự án hoặc khi đã thực hiện mà còn phải lồng ghép ngay từ khâu đầu khi lập quy hoạch, kế hoạch. Việc xác định môi trường LN là đối tượng của kế hoạch hoá, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan kế hoạch, cơ quan quản lý môi trường với các tổ chức khác và chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền xã, trưởng thôn nơi có LN.

Các tổ chức môi trường này cũng cần được tăng cường công tác đào tạo để có đủ năng lực trong việc kế hoạch hoá công tác môi trường, đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, thanh tra, điều phối môi trường, phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở trong quản lý môi trường nói chung và các LN nói riêng.

3.3.9.4. Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức của người dân nói chung và ở LN nói riêng về môi trường

Đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thông. Đặc biệt chú trọng tuyên truyền sâu rộng trong LN các mô hình, giải pháp kỹ thuật mới, kinh nghiệm tốt, điển hình tiên tiến về xử lý nước sạch, vệ sinh môi trường. Tuyên truyền phổ biến nâng cao nhận thức về Luật bảo vệ môi trường, Luật tài nguyên nước cho tất cả cộng đồng, trước hết là các xí nghiệp công nghiệp, thủ công nghiệp, LN, các cấp chính quyền đoàn thể về nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nói chung và ở các LN nói riêng chỉ có thể thành công nếu huy động được đông đảo nhân dân tham gia một cách tự giác.

Về tổng thể cần có một chương trình giáo dục môi trường trong các nhà trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân tích bền vững cho mọi người dân. Đồng thời phải thiết lập những khoá đào tạo chuyên nghiệp dài ngày và ngắn ngày kể cả hội thảo, phát triển đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực môi trường.

Việc nâng cao nhận thức về môi trường ở các LN cần phải được ưu tiên hàng đầu. Cần chú trọng việc phát hành và phổ biến các tài liệu phục vụ nâng cao nhận thức, đáp ứng các công cụ, phương tiện cho công việc phổ biến và nâng cao nhận thức của quần chúng, đồng thời tìm kiếm, phối hợp, sự trợ

giúp của các cơ quan thông tin đại chúng (báo, đài...), các nhóm tình nguyện, các tổ chức đoàn thể quần chúng... qua đó tác động trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hành vi của người dân. Mặt khác, cũng có thể áp dụng các dịch vụ vận dụng kiến thức như thiết lập một mạng lưới vận dụng kiến thức với cơ chế chi trả chi phí thích hợp để phổ biến các cách làm ăn đúng đắn điển hình về môi trường. Đồng thời cần đào tạo trên quy mô lớn những người làm công tác tuyên truyền vận dụng kiến thức và các tổ chức phi Chính phủ liên quan đến phát triển nông thôn và các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm đưa nhanh công tác bảo vệ môi trường thành một phần việc trong tiến trình phát triển tổng hợp nông thôn nói chung và ở các LN nói riêng.

3.3.9.5. Chú trọng đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường LN một cách thoả đáng.

Có nhiều loại đầu tư cho bảo vệ môi trường như: Đầu tư để mở rộng, đầu tư để thay thế, đầu tư để hợp lý hoá, đầu tư để thay đổi, đầu tư để đảm bảo môi trường. Thông thường khi quyết định đầu tư do môi trường phát sinh theo các mục đích sau đây:

- Chỉ để thực hiện các quy định nhằm giảm tải ô nhiễm môi trường;

- Chủ yếu vì lý do bảo vệ môi trường song đồng thời phục vụ các nhiệm vụ thay thế, mở rộg, hợp lý hoá;

- Chủ yếu từ các lý do thay thế, mở rộng và hợp lý hoá đồng thời có phục vụ cho nhiệm vụ giảm tải môi trường so với tình trạng trước đây.

Trước tiên cần thông qua các công cụ chính sách pháp luật, tiêu chuẩn và đánh giá môi trường, các công cụ kinh tế, công cụ thông tin giáo dục... để kêu gọi các doanh nghiệp, các hộ LN. Khi đầu tư cần lựa chọn các phương án đầu tư đảm bảo hoà nhập với môi trường theo các mục đích gắn kết kinh tế với môi trường.

Mặt khác, Nhà nước (ngân sách) cần có sự đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích thoả đáng như:

- Quy hoạch và đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải, bãi chôn lấp chất thải... ở các LN tập trung, đặc biệt là ở các cụm công nghiệp LN, đa nghề đã hình thành;

- Khuyến khích và hỗ trợ kinh phí cho các hộ, tổ chức sản xuất LN đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư thay đổi công nghệ đạt các tiêu chuẩn về môi trường thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách hỗ trợ khuyến công, khuyến khích xuất khẩu, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các LN như: Chính sách hỗ trợ ngân sách cho làm đường giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương... cần phải ưu đãi hơn đối với LN.

- Đầu tư thoả đáng cho các giải pháp về xây dựng chính sách chế độ riêng ở địa phương về môi trường, quy hoạch xây dựng khu công nghiệp LN đạt tiêu chuẩn môi trường, công tác đánh giá tác động môi trường, công tác giáo dục đào tạo, tuyên truyền...

- Đầu tư cho công tác nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ ở các LN nhằm giúp các LN đổi mới cách làm, công nghệ, mở rộng sản xuất theo hướng bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Ngoài ra, cũng cần tranh thủ tối đa sự tài trợ, ủng hộ, giúp đỡ của các tổ chức khác về môi trường, các đối tượng khác trong và ngoài nước quan tâm đến công tác môi trường LN, kể cả sự đóng góp trực tiếp của các hộ, doanh nghiệp ở LN nhằm xã hội hoá nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường ở các LN.

Tóm lại, bảo vệ môi trường nói chung và môi trường LN nói riêng là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, chính quyền các cấp, là nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung và LN nói riêng, là cơ sở quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững. Các giải pháp bảo vệ môi trường LN phải được kết hợp, vận dụng hài hoà, coi công tác phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo, kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên, kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác, xã hội hoá trong bảo vệ môi trường ở các LN.

3.3.10. Đổi mới chính sách kinh tế và tổ chức quản lý nhà nước cho sự phát triển của LN TTCN

Để ngành nghề truyền thống phát triển một cách vững chắc và làm cơ sở để thực hiện quá trình công nghiệp hoá- hiện đại hoá nông thôn, cần phải xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách kinh tế để tạo lập môi trường pháp

lý phát triển LN, nghề truyền thống, nghề mới du nhập, nghề thu hút nhiều lao động, nghề có hiệu quả kinh tế cao ở những vùng khác nhau để nhằm tạo cho những người làm nghề có thể yên tâm sản xuất và kinh doanh, khuyến khích đầu tư đổi mới chính sách thuế, tăng cường quản lý Nhà nước đối với LN TTCN, quản lý môi trường đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất. Cụ thể:

Về khuyến khích đầu tư

Tăng tỷ trọng đầu tư của tỉnh cho các LN TTCN

Xây dựng hệ thống quản lý và hỗ trợ phát triển ngành nghề truyền thống từ Trung ương xuống tỉnh, huyện, xã như hệ thống khuyến nông, khuyến công hiện có.

Đầu tư cần hướng vào nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn.

Để triển khai được các chính sách đầu tư như trên cần tập trung vào những vấn đề cụ thể sau:

- Cho miễn, chậm nộp tiền và giảm giá thuê đất xuống mức thấp nhất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Nghiên cứu giảm một phần thuế cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đầu tư vào các LN, cụm công nghiệp- TTCN và khu dịch vụ ngoài hàng rào từ 1 đến 2 năm đầu khi mới vào sản xuất.

- Đa dạng hoá các loại hình cho vay vốn, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư, các thành phần kinh tế được quyền vay vốn tại các ngân hàng, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng hệ thống chính sách ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ ngoài hàng rào KCN, cụm công nghiệp- TTCN.

- Tăng cường đầu tư cho đào tạo nghề, đa dạng hoá các loại hình đào tạo; khuyến khích các tổ chức đào tạo ký hợp đồng trực tiếp với các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh trong các LN...

- Tăng cường liên kết, liên doanh, mở rộng các loại hình đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở, cải thiện môi trường đầu tư đảm bảo công bằng, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, phát huy nguồn nội lực của các thành phần kinh tế.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất trong LN đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ thiết bị, hiện đại hoá công nghệ cổ truyền theo phương châm kết hợp giữa

công nghệ tiên tiến với công nghệ cổ truyền. Hàng năm, tỉnh dành một tỷ lệ nhất định trong nguồn quỹ hỗ trợ phát triển để cho vay với lãi suất ưu đãi với những cơ sở sản xuất những mặt hàng Nhà nước khuyến khích phát triển, nhất là đối với những đơn vị mới hồi phục. Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển của tỉnh xét, phối hợp giúp đỡ một số hộ ở các LN lập dự án và cho vay từ nguồn quỹ hỗ trợ quốc gia, vốn tín dụng ưu đãi. Các ngành chức năng lập dự án đổi mới công nghệ, giải quyết môi trường, việc làm... để tranh thủ sự giúp đỡ của Bộ, ngành Trung ương. Các Ngân hàng thương mại nâng cao trách nhiệm, thẩm định tính hiệu quả của các dự án, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các hộ sản xuất trong các LN vay vốn.

Về chính sách thuế

Thuế và các chính sách thuế là bộ phận khăng khích của chính sách tài chính, là nguồn thu cơ bản nhất cho ngân sách Nhà nước, đồng thời là công cụ chủ yếu để điều tiết thu nhập của các lớp dân cư và có tác dụng kích thích sản xuất phát triển. Để khuyến khích và tạo điều kiện cho LN TTCN phát triển, chính sách thuế phải trở thành đòn bẩy kích thích sản xuất và là công cụ điều tiết có hiệu quả của Nhà nước.

Vì vậy, Nhà nước cần bổ sung, hoàn chỉnh một số vấn đề về chính sách thuế theo hướng sau:

- Bảo đảm tính công bằng về nghĩa vụ thuế giữa các chủ thể kinh doanh, giảm dần và tiến tới xoá bỏ hình thức khoán thuế.

- Tích cực giúp đỡ và thúc đẩy các doanh nghiệp trong các LN thực hiện tốt chế độ sổ sách kế toán làm cơ sở để thực hiện tính thuế khách quan công bằng.

- Tiếp cận cách thức quản lý thuế hiện đại dựa trên công nghệ thông tin, bao gồm từ khâu kế toán đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu về tài chính của doanh nghiệp.

- Tăng cường hoạt động tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức về thực hiện nghĩa vụ thuế trong các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh và dân cư trong các LN. Đồng thời, xử lý nghiêm túc những vi phạm về thuế đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cán bộ thuế. Cần bàn biện pháp thu thuế đối với các LN hợp lý để tránh đánh thuế trùng lặp. Xoá bỏ các khoản phí và khoản thu ngoài quy định.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách thuế theo hướng đơn giản hoá hệ thống thuế, công khai hoá tình hình thu nộp thuế, tăng tính minh bạch rõ ràng dễ hiểu, dễ thực hiện. Bảo đảm tính ổn định tương đối của hệ thống thuế ít nhất từ 3- 5 năm, ưu đãi thuế cần được chọn lọc theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp mới thành lập, LN mới được khôi phục, nghề mới vừa được phát triển, sản xuất chưa ổn định. Khuyến khích đầu tư theo chiều sâu mở rộng quy mô doanh nghiệp tạo nhiều việc làm khuyến khích các xu hướng tích cực trong kinh doanh.

- Thực hiện chính sách miễn giảm thuế trong thời gian đầu đối với những cơ sở sản xuất mới thành lập, LN mới khôi phục và phát triển những sản phẩm mới đưa vào sản xuất và sản xuất chưa ổn định, những cơ sở sản xuất thực hiện áp dụng công nghệ mới. Đối với tổ chức này nên miễn thuế trong vòng 2- 3 năm tiếp theo. Đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc diện được áp dụng chế độ khoán thuế thì được ổn định mức thuế trong thời gian dài.

Nhà nước cần xem xét lại thuế VAT cho các hộ, các doanh nghiệp trong LN, vì các đơn vị này không có được hoá đơn hợp lệ do mua nguyên liệu thu gom, mua lẻ, chi phí vận tải ngoài và một số vật liệu phụ khác. Đồng thời có chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ, vì điều kiện sản xuất còn lạc hậu, công nghệ chắp vá nên lợi nhuận thấp.

Về tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc khôi phục, phát triển LN

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với công nghiệp ngoài quốc doanh nói chung và các LN nói riêng, coi việc hướng dẫn giúp đỡ phát triển LN là trách nhiệm của các cấp và các ngành, trực tiếp là huyện, thị xã. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất của Nhà nước, của tỉnh để nhân dân thông suốt yên tâm bỏ vốn đầu tư sản xuất làm giàu cho mình, góp phần làm giàu cho đất nước.

Chính quyền các cấp cần tạo điều kiện để người lao động được làm chủ hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật, hướng dẫn tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, vay vốn, thủ tục hành chính, thông tin kỹ thuật, đào tạo, chính sách xã hội... để phát triển LN. UBND các huyện, thị xã phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng của tỉnh, tranh thủ sự giúp đỡ của Bộ, ngành Trung ương để xây dựng quy hoạch, lập các dự án, kế hoạch đầu tư, hỗ trợ vốn, tạo thị trường tiêu thụ, xử lý môi trường nước sạch, cải tạo lưới điện, đào tạo nhân lực, thuế, vốn... Vấn đề trước mắt là tuỳ vào từng địa phương, cấp uỷ cần phải có Nghị

quyết riêng về việc xây dựng các cụm công nghiệp LN. Vấn đề này đã được nói đến nhiều, nhưng nhiều địa phương còn xem nhẹ, do đó cần phải có nghị quyết riêng của cấp uỷ Đảng.

Nhà nước sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật và môi trường kinh doanh cho các LN. Ngoài luật và chính sách chung có liên quan đến phát triển LN, nên có hệ thống chính sách riêng cho LN TTCN. Chính sách đầu tư phát triển LN phải đồng bộ và hướng vào mục tiêu đã định. Từ đó tạo mọi điều kiện thuận lợi cho môi trường sản xuất kinh doanh ở các LN, trong đó đặc biệt chú ý đến chính sách trợ giúp cho các LN có sản phẩm mang đậm nét văn hoá, nhưng đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhà nước sửa đổi, bổ sung các quy định để các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành hàng xuất khẩu vốn dĩ nhỏ lẻ được tiếp cận vay vốn ưu đãi, được miễn giảm thuế, thưởng khuyến khích xuất khẩu nhằm khích lệ các LN nâng cao chất lượng, trình độ kỹ thuật, sử dụng nhiều lao động.

Tóm lại, phát triển LN ở ĐBSH có thể nói là một trong những con đường phù hợp với bước đi và quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Để việc phát triển LN đúng hướng, nhanh và bền vững, vai trò quản lý, hướng dẫn với tư cách "bà đỡ" của các cấp chính quyền là một trong những vấn đề cần khẳng định dứt khoát. Song cũng không nên coi vai trò của Nhà nước chỉ có hoặc chủ yếu là giúp đỡ về tài chính theo lối tư duy của thời cơ chế kế hoạch tập trung. Theo chúng tôi, sự giúp đỡ quan trọng nhất của Nhà nước chủ yếu phải là chính sách, quy hoạch và các dịch vụ thông tin.

KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu về các LN như trên, chúng ta có thể rút ra một số kết luận chủ yếu như sau:

1. Ngành nghề và LN ở nước ta đã có một quá trình lịch sử lâu đời. Nó gắn bó hữu cơ với nông nghiệp và công nghiệp. Trong quá khứ, cũng như hiện tại, nó có một vai trò rất quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, thay đổi diện mạo kinh tế nông thôn. Ngày nay, phát triển LN (cả LNTT và LN mới) là một xu hướng tất yếu khách quan. Đây là một chủ trương chiến lược của Đảng và Nhà nước ta. Nó góp phần đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội và CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, việc phát triển các LNTT chẳng những mang ý nghĩa kinh tế xã hội của các địa phương mà còn thể hiện bản sắc văn hoá dân tộc Việt Nam.

2. Qua việc nghiên cứu tình hình phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp và LN ở một số nước Châu Á, chúng tôi thấy rằng: Chính phủ các nước rất quan tâm đến sự phát triển nghề thủ công và LN, Nhà nước đóng vai trò chủ yếu trong việc hỗ trợ bằng việc tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đồng thời hỗ trợ về mặt tài chính (vốn, thuế), thị trường và bồi dưỡng nguồn nhân lực ở nông thôn, nâng cao chất lượng sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường... Đó là những bài học kinh nghiệm bổ ích cho thực tiễn phát triển ngành nghề và LN TTCN ở nước ta hiện nay.

3. Trong những năm vừa qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, LN ở nước ta đã được phát triển đáng kể về số lượng, sản phẩm làm ra ngày càng đa dạng và phong phú, đóng góp rất quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Sự phát triển mạnh mẽ của LN cho phép khai thác triệt để tiềm năng về lao động, về nguyên liệu và trình độ tinh xảo, lành nghề của các nghệ nhân.

Tuy nhiên sự phát triển LN của nước ta và sự đóng góp của nó đối với quá trình CNH, HĐH nền kinh tế còn ở mức độ thấp, còn có nhiều khó khăn hạn chế: khả năng tiếp thị yếu, thị trường tiêu thụ sản phẩm chưa mở rộng, thiếu vốn, thiết

bị công nghệ lạc hậu, mặt bằng chật hẹp và vấn đề môi trường chưa được quan tâm giải quyết đúng mức, chưa có một hệ thống chính sách cần thiết, đồng bộ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển LN; Sự quan tâm, hỗ trợ của các cấp chính quyền đối với LN về định hướng phát triển, vốn, thị trường... còn có nhiều hạn chế. Cho nên các LN phát triển còn mang nặng tính tự phát không đều giữa các địa phương và thiếu bền vững.

4. Sự phát triển mạnh mẽ của LN một hình thưc tốt nhất nhằm phát huy nội lực (sức lao động, vốn, đất đai...) để thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và là cách giải quyết hữu hiệu nhất, việc làm cho người lao động, góp phần đưa nông thôn Việt Nam tiến lên con đường văn minh, hạnh phúc.

Bảo tồn và phát triển LN ở nước ta trong thời gian tới cần dựa trên quan điểm đánh giá đúng vai trò và vị trí mới của các LN trong điều kiện CNH,HĐH. Đồng thời phải dựa trên quan điểm toàn dụng lao động nông thôn, thực hiện phương châm "ly điền bất ly hương" kết hợp yếu tố truyền thống với hiện đại, huy động tối đa mọi nguồn vốn, đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất – kinh doanh và kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và phát triển toàn diện nông thôn.

5. Để thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa sự phát triển LN ở nước ta trong thời gian tới, Đảng và Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện và thực thi đồng bộ các chính sách và giải pháp kinh tế vĩ mô, nhằm khuyến khích, hỗ trợ, giúp đỡ, tạo môi trường thuận lợi hơn nữa cho sự phát triển của chúng trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Trong đó cần đặc biệt nhấn mạnh đến các chính sách và giải pháp tạo vốn, đầu tư tài chính, tín dụng, mặt bằng sản xuất, thiết bị, công nghệ, thị trường tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái...; cần tăng cường vai trò quản lý Nhà nước đối với các LN và cần phân biệt giữa quản lý Nhà nước về kinh tế với quản lý sản xuất kinh doanh của các hộ và các cơ sở sản xuất trong các LN.

Để tăng tính khả thi cho các giải pháp đã nêu trên, chúng tôi xin có một số kiến nghị sau đây:

- Cần có nhận thức đúng mức và đầy đủ đối với LN TTCN trong điều kiện nền kinh tế thị trường đang hình thành và phát triển ở nước ta; Cần phải khẳng định đó là một ngành, một lĩnh vực hoạt động lâu dài của nền kinh tế, có tác dụng vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế –xã hội của nước ta.

- Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các LN. Ngoài luật và các chính sách chung có liên quan đến phát triển LN, Nhà nước cần có một hệ thống chính sách riêng cho LN nói chung và LNTT nói riêng.

- Cần phải đẩy mạnh công tác xây dựng chiến lược, qui hoạch và kế hoạch phát triển LN ở ĐBSH và chi tiết hoá cho các tỉnh trong vùng. Chiến lược phát triển LN cần phải là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của mỗi địa phương và của quốc gia. Thông qua việc xây dựng qui hoạch, kế hoạch, chính quyền các cấp cần đề ra các biện pháp đồng bộ về mặt bằng sản xuất và kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ và những giải pháp về vốn và tổ chức quản lý phù hợp, sát với thực tiễn để thúc đẩy phát triển các ngành nghề và LN.

Lập qui hoạch, kế hoạch cho phát triển LN là một biện pháp rất quan trọng trong việc xếp sắp, bố trí các khu vực dân cư, nhà cửa, công xưởng, nguyên vật liệu...vừa bảo đảm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động, lại vừa bảo vệ được cảnh quan sinh thái và môi trường sống trong lành cho khu dân cư trong các LN.

- Nhà nước cần có chính sách tôn vinh, ưu đãi, trọng dụng các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền nghề và dạy nghề cho lớp trẻ. Hàng năm hoặc vài năm một lần tổ chức xét, công nhận và trao tặng danh hiệu cao quí đó. Đồng thời cần có chế độ khen thưởng vật chất xứng đáng cho những người thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều và những người có phát minh, sáng chế, cải tiến máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất.

- Hệ thống tài chính tín dụng cần áp dụng những chính sách ưu đãi hơn nữa đối với việc phát triển LN: Ngân hàng cần có chính sách lãi suất hợp lý, đơn giản hoá các thủ tục cho vay trung hạn và dài hạn đối với các ngành nghề và các sản phẩm cần khuyến khích phát triển, điều chỉnh mức vốn và thời hạn cho vay phù hợp với đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm. Việc vay vốn để mở rộng qui mô sản xuất, đổi mới thiết bị ,công nghệ, xử lý môi trường... cần phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách cho vay vốn.Đồng thời ngành tài chính cần có sự ổn định và ưu đãi về thuế đối với LN mới được khôi phục, doanh nghiệp mới được thành lập, ngành mới vừa được phát triển.

- Nhà nước cần có sự hỗ trợ tích cực hơn cho các LN trong việc tiêu thụ sản phẩm. Để mở rộng thị trường tiêu thụ ở trong nước, Nhà nước và chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSH cần có biện pháp tác động, tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập, nâng cao sức mua để tiêu thụ sản phẩm của LN; Thực hiện những biện pháp tích cực nhằm hạn chế nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng mà các cơ sở sản xuất trong nước có thể sản xuất được, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa. Có như vậy sản phẩm LN mới được tiêu thụ mạnh ở thị trường trong nước.

Một biện pháp nữa rất quan trọng để tiêu thụ sản phẩm của LN là: các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương cần có những chính sách thúc đẩy mối liên kết giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh trong các LN với các công ty thương mại có uy tín, trong đó các công ty thương mại này sẽ đứng ra làm đầu mối thu mua, bao tiêu sản phẩm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh ở LN trên tinh thần hợp tác, liên kết lâu dài và cùng có lợi.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách mở rộng hơn nữa thị trường xuất khẩu để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của LN. Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung các qui định để các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành hàng xuất khẩu vốn dĩ nhỏ lẻ được tiếp cận vay vốn ưu đãi, được miễn giảm thuế, được thưởng khuyến khích xuất khẩu, nhằm khích lệ các LN phát triển sản xuất hàng xuất khẩu. Đồng thời Nhà nước cần hỗ trợ các LN đào tạo khoá học xây dựng và quản trị thương hiệu. Điều đó có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh của các LN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

- Trước mắt, tuỳ theo từng địa phương, cấp uỷ cần phải có nghị quyết riêng về LN nói chung, về cụm công nghiệp LN nói riêng. Phát triển cụm công nghiệp LN là một xu thế khách quan, có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc giải quyết mặt bằng cho sản xuất kinh doanh, xử lý vấn đề môi trường và tăng hiệu quả của quản lý trong các LN. Vấn đề này đã từng được nói đến nhiều, nhưng nhiều địa phương còn xem nhẹ nên rất cần có nghị quyết riêng của cấp uỷ Đảng.

- Cần kiện toàn tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước cho tương xứng với tầm quan trọng của các LN; Các cấp chính quyền cần có một cơ quan chuyên trách để theo dõi và quản lý nhằm giúp đỡ LN phát triển. Theo chúng tôi, cơ quan đó ở Tỉnh nên được gọi là Ban phát triển LN trực thuộc UBND tỉnh; ở huyện, Ban này thuộc UBND huyện; cơ quan trực tiếp quản lý các LN ở Trung ương chí ít cũng phải là Cục đặt trong văn phòng Chính phủ.

- Chính quyền và các cơ quan chức năng cần sớm xây dựng các phương án khắc phục và bảo vệ môi trường ở các LN, hoàn thiện các chính sách về thuế ô nhiễm và lệ phí môi trường, xây dựng một chiến lược kiểm soát ô nhiễm ở mức chi tiết cho từng loại LN, kiện toàn các cơ quan quản lý môi trường ở tỉnh và huyện để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường nói chung và môi trường LN nói riêng, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường LN một cách thoả đáng và cần thực hiện xã hội hoá nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường ở các LN.

- Tăng cường quản lý Nhà nước đối với các LN theo hướng: chính quyền các cấp cần tạo điều kiện để người lao động được làm chủ hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật, hướng dẫn, hỗ trợ và tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, vay vốn, thủ tục hành chính, thông tin, kỹ thuật, đào tạo, thị trường, chính sách xã hội... để các LN đuộc phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phan Gia Bền: Sơ khảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản Văn sử địa, Hà Nội 1957

2. Nghiêm Phú Ninh: con đường phát triển tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp Việt Nam, Nhà xuất bản thông tin lý luận, Hà Nội 1986

3. Chử Văn lâm (chủ biên): ảnh hưởng của các yếu tố truyền thống đối với tổ chức sản xuất nông nghiệp, Nhà xuất bản KHXH, Hà Nội 1991

4. Nguyễn Thừa Hỷ: Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội 1993

5. Bộ công nghiệp và UNIDO: Kỷ yếu hội thảo quốc tế "Bảo tồn và phát triển LN truyền thống Việt Nam" tổ chức vào tháng 8/1996.

6. Bùi Thị Tân-Vũ Huy Phúc: Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn, Nhà xuất bản Thuận Hoá, năm 1997.

7. Nguyễn Văn Đại, Trần Văn Luận: Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển LN truyền thống, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội 1997

8. Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Ngành nghề nông nghiệp Việt nam, năm 1997, Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội năm 1998.

9. Bùi Văn Vượng: LN thủ công truyền thống Việt Nam, Nhà xuất bản văn hoá dân tộc, Hà Nội 1998

10. Sở công nghiệp Bắc Ninh: Phương hướng và giải pháp phát triển LN tiểu thủ công nghiệp tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá năm 1998

11. Vũ Huy Phúc: LN và thời đại mới, năm 1996

12. Sở công nghiệp Hà Tây: Xây dựng tiêu chí LN và phát triển LN Hà Tây năm 1999.

13. Đại học kinh tế quốc dân: Báo cáo khảo sát LNTT Vùng châu thổ Sông Hồng. Hà nội 1999

14. Đại học kinh tế quốc dân: Công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn ĐBSH. Đề tài khoa học cấp Nhà nước KHXH.02 Hà Nội 12/1999

15. Mạc Đường: Làng xã ở Châu Á và Việt Nam. Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh 1995

16. Mai Thế Hởn: Phát triển LN truyền thống trong quá trình CNH, HĐH. Nhà XB CTQG. Hà Nội 2003

17. Dương Bá Phượng: Bảo tồn và phát triển các LN trong quá trình CNH, Nhà XB KHXH hà nội năm 2001

18. Nguyễn Sỹ: Sự phát triển LN truyền thống ở tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ đẩy mạnh CNH,HĐH, Luận văn ThS KT 2001

19. Trần Minh Yến: Phát triển LN truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình CNH,HĐH, Luận án Tiến sỹ KT Hà Nội 2003

20. Lê Thị Thuỷ: Thực trạng và giải pháp phát triển một số nghề truyền thống có sự tham gia của phụ nữ nông thôn trong thời kỳ đổi mới, Luận văn ThSKT 2001

21. Lê Đình Thắng: Phát triển vùng LN truyền thống ở Hà Bắc, Nhà XBNN Hà Nội năm 1995

22. Nguyễn Tuấn Khải: Báo cáo thực trạng nông nghiệp kiêm nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, Hà Nội 1998

23. GS.TS Vũ Đình Bách- GS.TSKH Ngô Đình Giao: Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế, bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế bền vững, NXBCTQG 1996

24. GS TS Nguyễn Đình Hương: Đổi mới và phát triển kinh tế ở Việt Nam, NXB KHKT 1997

25. GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS TS Trần Minh Đạo, TS Nguyễn Văn Phúc: những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH,HĐH nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSH, NXB CTQG Hà Nội 2002

26. PGS.TS Chu Hữu Quý, PGS TS Nguyễn Kế Tuấn (đồng chủ biên): Con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, NXB CTQG Hà Nội 2001

27. Các nghị quyết đại hội của Đảng lần thứ VI,VII,VIII,IX

28. Niên giám thống kê các năm từ 1986-2003.

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN ĐÀO TẠO CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ QUỐC TẾ

BÁO CÁO

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ

"Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng"

(Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu và kiến nghị)

Chủ nhiệm đề tài: GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh

NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

1. GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh- Chủ nhiệm đề tài
2 .GVC Phan Ích Phú –Phó chủ nhiệm
3. GS TS Vũ Đình Bách – thành viên
4. GS TS Trần Minh Đạo – thành viên
5. PGS Nguyễn Lang – thành viên
6. TS Phạm Huy Vinh- thành viên
7. ThS Nguyễn Sỹ – thành viên
8. CN Nguyễn Ngọc Phương – thư ký

Hà Nội 7-2005

5501 TT
11/10/05

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

Lich sử nông thôn Việt nam gắn liền với các thôn làng và các làng nghề. Chúng là đặc trưng cho truyền thống kinh tế, văn hoá và xã hội nông thôn Việt nam. Cho nên trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở nước ta, làng nghề có một vai trò rất quan trọng;Phát triển làng nghề là một chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trước mắt cũng như lâu dài.

Các làng nghề là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại. Chúng đã góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm, tăng khả năng huy động nguồn lực tại chỗ, tăng nhanh khối lượng hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu , cải thiện đời sống cho người lao động ở các địa phương.

Trong thời gian qua, sự phát triển của các làng nghề đã trải qua những bước thăng trầm. Có nhiều làng nghề đã tồn tại và phát triển khá mạnh, đồng thời còn mở rộng và lan toả sang các khu vực lân cận, tạo nên một cụm các làng nghề, dần hình thành sư phân công, chuyên môn hoá nhất định. Ngược lại, cũng có những làng nghề phát triển cầm chừng, không ổn định và thậm chí có những làng nghề đã và đang bị mai một, dần suy vong và có khả năng bị mất đi.

Thêm vào đó, hiện nay, còn có nhiều làng nghề phát triển mang tính chất tự phát, chưa khai thác và phát huy được tiềm năng to lớn của chúng; Không ít làng nghề đang còn gặp nhiều khó khăn về mặt bằng sản xuất, vốn đầu tư, công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, quản lý môi trường và nói chung sự phát triển còn thiếu bền vững...Những điều đó đòi hỏi phải được nghiên cứu, giải quyết để phát triển mạnh mẽ hơn nữa các làng nghề ở nước ta trong thời gian tới.

Do vậy đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: " Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng" là một vấn đề có ý nghiã lý luận và thực tiễn sâu sắc.

2. Tình hình nghiên cứu làng nghề ở trong nước:

Từ thập kỷ 50 của thế kỷ trước cho tới nay, ở nước ta đã có một số công trình khoa học , các bài báo về làng nghề được công bố trong các báo, tạp chí và trong các hội thảo trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, cho đến nay, ở nước ta vẫn chưa có một công trình khoa học nào nghiên cứu một cách toàn diện và sâu sắc về phát triển làng nghề (cả LNTT & LNM) ở một vùng có nhiều làng nghề nhất – vùng ĐBSH.

3.. Mục đích nghiên cứu của đề tài:

-Trên cơ sở những vấn đề lý luận cơ bản về phát triển làng nghề, đề tài đi sâu khảo sát, đánh giá thực trạng phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay).

-Đề xuất hệ quan điểm và các giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và tính hiệu quả của các làng nghề ở các tỉnh này trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nhiên cứu :

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các làng nghề tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp (đề tài không nghiên cứu các làng nông nghiệp, làng buôn bán, làng chài...).

Đề tài này rất rộng lớn và phức tạp, có thể được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau: kinh tế, kỹ thuật, văn hoá, môi trường...Nhưng ở đây đề tài này được nghiên cứu chủ yếu dưới góc độ kinh tế như: vai trò, vị trí, định hướng phát triển của các làng nghề, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, đổi mới quản lý Nhà nước đối với các làng nghề, nâng cao sức cạnh tranh để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm...

Và ở đây đề tài chủ yếu nghiên cứu các làng nghề : dệt, đồ gốm, gỗ, giấy, rèn sắt, đan lát, chế biến nông sản, thực phẩm.

Phạm vi nghiên cứu chủ yếu ở một số làng nghề ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng, nhất là làng nghề thuộc hai tỉnh : Bắc ninh và Hà tây (hai tỉnh này có sự phát triển mạnh mẽ của các làng nghề).

Về thời gian, đề tài nghiên cứu chủ yếu trong thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay).

5. Phương pháp nghiên cứu:

Đề tài sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin: chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghiã duy vật lịch sử và dựa vào các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển làng nghề để nghiên cứu.

Thêm nữa, đề tài còn vận dụng các phương pháp như: phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp lô gic, khảo sát thực tiễn, đồng thời còn kế thừa và phát triển những kết quả nghiên cứu đã có ; phương pháp thống kê, phân tích và tổng hợp, phương pháp so sánh, lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức các cuộc hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi của các nhà khoa học và các cơ sở sản xuất.

6. Những đóng góp mới của đề tài:

- Hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề cơ bản về làng nghề.
- Nghiên cứu và trình bày rõ về lịch sử hình thành và phát triển các ngành nghề và làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở Việt nam và đưa ra một số nhận xét xác đáng .

Đồng thời đề tài còn nghiên cứu tình hình phát triển làng nghề ở một số nước như Thái lan, Trung quốc, Hàn quốc,Nhật bản và rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt nam.

- Khảo sát và phân tích sâu sắc thực trạng phát triển làng nghề ở hai tỉnh điển hình : Hà tây, Bắc ninh và tổ chức hội thảo ở hai tỉnh này; Từ đó khái quát , nêu lên ý kiến đánh giá , nhận xét về những thành tựu , hạn chế và nguyên nhân của sự phát triển làng nghề ở một số tỉnh ĐBSH.
- Đề xuất hệ quan điểm và các giải pháp chủ yếu phát triển làng nghề ở một số tỉnh ĐBSH trong thời gian tới , trên cơ sở những mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế-xã hội của toàn vùng trong thời kỳ 2001-2010.
-

7. Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, đề tài gồm có 3 chương:

- **Chương 1**: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về sự phát triển làng nghề.
- **Chương 2**. Thực trạng phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới (1986-2003).
- **Chương 3.** Quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời gan tới.

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1.1 Những vấn đề lý luận cơ bản về làng nghề

1.1.1 Khái niệm và tiêu chí làng nghề:

1.1.1.1 Khái niệm:

Lâu nay, các quan niệm làng nghề còn có nhiều ý kiến khác nhau. Và sau đây là những quan niệm chủ yếu:

- Quan niệm thứ nhất: làng nghề cần được hiểu là những làng ở nông thôn có những nghề phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và thu nhập so với nghề nông

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay tại các làng nghề giá trị sản lượng của các ngành nghề phi nông nghiệp chiếm 60-70%, còn lại là giá trị sản lượng nông nghiệp.

- Quan niệm thứ hai: làng nghề là một cụm dân cư sinh sống trong một thôn (làng) có một hay một số nghề tách ra khỏi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh độc lập. Thu nhập từ các nghề đó chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá trị sản phẩm của từng làng.

Cả hai quan niệm trên đều có những nhân tố hợp lý của nó nhưng chúng tôi nghiêng về ủng hộ nhiều hơn quan niệm thứ nhất.

Làng nghề mà đề tài nghiên cứu chủ yếu là những làng nghề tiểu thủ công nghiệp dệt.

Tuy nhiên, ngày nay làng nghề không chỉ có các hộ chuyên làm nghề thủ công, bởi vì:

-Công nghệ sản xuất không hoàn toàn là công nghệ thủ công như trước đây mà ở nhiều làng nghề đã áp dụng công nghệ cơ khí và bán cơ khí.

-Trong các làng nghề khi sản xuất phát triển đã làm xuất hiện nhiều nghề khác nhau nhằm phục vụ cho nó như nghề dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm cho các hộ và các cơ sở sản xuất chuyên làm nghề thủ công.

Do đó đã dẫn đến hình thành và phát triển những làng nghề với mô hình kết hợp nhiều nghề:

1.1.1.2 Tiêu chí làng nghề:

Hiện nay tuy việc xác định tiêu chí làng nghề chưa thật thống nhất, ở mỗi nơi có làng nghề đều dựa vào đặc điểm kinh tế làng nghề của mình để đưa ra những tiêu chí riêng, nhưng tổng hợp lại có thể đưa ra 4 tiêu chí cơ bản sau:

Một là. Số hộ làm nghề phi nông nghiệp ở làng đạt ít nhất từ 50% trở lên trong tổng số hộ và lao động cuả làng

Hai là: sản xuất và thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp ở làng đạt trên 50% so với tổng giá trị sản xuất và thu nhập của làng trong năm.

Ba là: có tổ chức phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương (hội, câu lạc bộ, ban quản trị hợp tác xã...) mang tính tự quản được pháp luật thừa nhận. Dù tổ chức dưới hình thức nào cũng cần có địa điểm nhất định, phục vụ sinh hoạt, kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến hoạt động của làng nghề.

Bốn là: tên làng nghề: nếu là LNTT cổ truyền còn tồn tại và phát triển, nghề nào nổi tiếng nhất thì lấy nghề đó đặt tên làng. Nếu trong làng có nhiều nghề không phải là truyền thống hay chưa có sản phẩm nghề nào nổi tiếng thì tên làng sẽ căn cứ vào nghề nào có giá trị sản xuất và thu nhập cao nhất để đặt tên làng nghề.

Tuy nhiên, những tiêu chí này chỉ có ý nghĩa tương đối về mặt định lượng, bởi vì mỗi làng nghề bao giờ cũng có sự khác nhau về qui mô sản xuất, qui trình công nghệ, tính chất sản phẩm và số người tham gia vào quá trình sản xuất.

1.1.2 Phân loại làng nghề:

Làng nghề Việt Nam đã xuất hiện và phát triển từ hàng nghìn năm nay, rất phong phú và đa dạng. Có nhiều tiêu chí để phân loại làng nghề, chẳng hạn như:

-Theo lịch sử hình thành và phát triển nghề có làng nghề truyền thống và làng nghề mới

-Theo ngành nghề sản xuất kinh doanh có làng nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề công nghiệp, làng nghề trồng trọt, làng nghề chăn nuôi, làng nghề buôn bán, làng chài...

-Theo loại hình kinh doanh: có làng nghề chuyên doanh, làng nghề kinh doanh tổng hợp

-Theo khả năng phát triển có thể phân ra làm 3 loại: làng nghề phát triển, làng nghề hoạt động cầm chừng, làng nghề đang bị mai một.

1.1.3 Đặc điểm của các làng nghề trong nền kinh tế thị trường:

Thứ nhất: Đặc điểm nổi bật nhất của các làng nghề là tồn tại ở nông thôn, gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp.

Thứ hai: về phạm vi hoạt động kinh doanh. Hiện nay không ít làng nghề không còn bó hẹp trong từng địa phương như trước đây, mà đã trở nên rộng rãi, ở cả phạm vi quốc gia và quốc tế.

Thứ ba: về lao động. Hiện nay lao động ở các làng nghề không chỉ bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ, trong làng mà còn di chuyển qua thị trường lao động. Việc thuê mướn lao động ở các làng nghề đã rất phổ biến, dẫn đến sự hình thành thị trường lao động khá nhộn nhịp ở các làng nghề.

Thứ tư: Về vốn, sử dụng vốn và quan hệ tín dụng của các làng nghề .
Đa số nguồn vốn sản xuất của các làng nghề hiện nay là của cá nhân hoặc hộ gia đình. Các nguồn vốn chủ yếu của làng nghề là vốn tự có và vốn vay.
Vốn tự có trong các hộ và các cơ sở sản xuất của làng nghề không đáng kể so với nhu cầu đầu tư phát triển sản xuất đặc biệt cho đổi mới công nghệ hay mở rộng quy mô sản xuất. Bởi vậy hiện nay vốn vay chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong phát triển làng nghề.

Thứ năm: Về kỹ thuật và công nghệ. Công nghệ và kỹ thuật của các hộ và cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề nói chung vẫn còn ở trình độ thấp, công nghệ thủ công còn chiếm phần lớn, đổi mới thiết bị còn chậm, chưa có hệ thống, chưa đồng bộ.

Thứ sáu: Về nguồn nguyên liệu cho sản xuất ở các làng nghề:

Trước đây, nguyên liệu của các làng nghề chủ yếu là nguyên liệu tại chỗ trong làng xã và thậm chí ở ngay trong từng hộ gia đình. Hiện nay hầu hết các loại nguyên vật liệu đã vượt ra ngoài phạm vi của từng làng xã, mà mở rộng ra các nguồn cung cấp từ các tỉnh và từ nước ngoài.

Thứ bảy: về sản phẩm. Các sản phẩm làng nghề vừa có giá trị sử dụng vừa có giá trị thẩm mỹ cao, nhất là sản phẩm thủ công truyền thống luôn phản ánh sâu sắc tư tưởng tình cảm và bản sắc văn hoá Việt nam. Chúng được mua bán, trao đổi với số lượng rất lớn trên thị trường trong nước và quốc tế, đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho đất nước cũng như người thợ ở các làng nghề.

Thứ tám: Về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trước đây thị trường làng nghề vẫn chủ yếu thị trường địa phương, đáp ứng thị hiếu quen thuộc và nhỏ hẹp, yếu tố cạnh tranh hầu như không có.

Ngày nay, nhóm hàng thủ công mỹ nghệ có thị trường tiêu thụ phong phú, đa dạng và rộng lớn hơn- vừa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân trong nước, vừa để xuất khẩu.

1.1.4 Điều kiện hình thành và phát triển của các làng nghề

Một là có nhu cầu về kinh tế

Hai là lao động và tập quán sản xuất của từng vùng

Ba là gần đường giao thông

Bốn là gần vùng nguyên liệu

Năm là gần thị trường tiêu thụ sản phẩm

1.1.5 Vai trò của làng nghề và những nhân tố tác động đến sự phát triển của nó:

1.1.5.1 Vai trò của làng nghề

Làng nghề có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế nông thôn và quá trình CNH,HĐH đất nước; cụ thể:

1) Giải quyết việc làm, sử dụng hợp lý nguồn lao động nông thôn
2) Tạo thu nhập cho người lao động
3) Bảo tồn và phát triển được nhiều ngành nghề truyền thống của dân tộc, tạo điều kiện và cơ hội phát huy khả năng của đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi trong các làng nghề, đồng thời truyền dạy nghề cho đời sau.
4) Thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội địa phương, tạo lập cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH,HĐH, xây dựng nông thôn mới.

1.1.5.2 Các nhân tố tác động đến sự phát triển của các làng nghề:

Thứ nhất: pháp luật, chính sách của Nhà nước, cơ chế quản lý của chính quyền địa phương về làng nghề

Thứ hai: sản phẩm của thị trường có sức cạnh tranh hay không

Thứ ba: tổ chức sản xuất và qui mô sản xuất

Thứ tư: hạ tầng cơ sở nông thôn và kết cấu hạ tầng các làng nghề

Thứ năm: năng lực sản xuất của chủ hộ và các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành nghề phi nông nghiệp ở các làng nghề

Thứ sáu: vốn và tín dụng

Thứ bảy: kỹ thuật và công nghệ, bản quyền chế tác

Thứ tám: vấn đề môi trường, nếu không đáp ứng được các tiêu chuẩn môi trường của các nước nhập khẩu, sản phẩm của các làng nghề sẽ không xuất khẩu được, sẽ làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các làng nghề của nước ta trong giai đoạn tới

1.2 Lịch sử hình thành và phát triển của các làng nghề ở nước ta

Làng nghề đã từng tồn tại lâu dài trong lịch sử nước ta

Sau khi trình bày quá trình hình thành và phát triển của các làng nghề ở nước ta, đề tài đã nêu ra một số nhận xét sau đây:

-Trong lịch sử phát triển lâu dài của thủ công nghiệp Việt Nam, sự gắn kết nông nghiệp với làng nghề là phổ biến, song do yêu cầu phát triển của nghề, do sự đòi hỏi về mặt kỹ thuật mà sự chuyên môn hoá, phân công lao động diễn ra sớm. Sự hình thành các phường, các làng thủ công nghiệp chuyên môn hoá đã có từ lâu và ngày càng mở rộng đáp ứng nhu cầu của đời sống và việc làm trong xã hội. Trong lịch sử nước ta, các làng thủ công truyền thống ở nước ta bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ phong kiến Lý-Trần và cơ cấu ngành nghề tiếp tục được mở rộng với sự phát triển những ngành nghề thủ công mới.

-Trong lịch sử dân tộc, ngành nghề thủ công xuất hiện sớm và phổ biến tồn tại với tính chất là nghề phụ trong gia đình. Tuy nhiên, từ sự phát triển của thủ công nghiệp từng bước thúc đẩy sự ra đời của các làng phường thủ công ở các vùng nông thôn, đặc biệt ở các vùng nông thôn ven đô thị.

-Ở các làng thủ công truyền thống, một người học được nghề thì trước hết họ truyền nghề cho con cháu trong gia đình, sau đó đến họ hàng, làng xóm. Yếu tố truyền nghề góp phần quan trọng quyết định sự ra đời, phát triển của làng nghề Việt Nam. Phần lớn hoạt động thủ công trong các làng nghề đều ở phạm vi gia đình, nhưng làng xã có vai trò chi phối không nhỏ. Hầu hết các làng nghề đều có những quy định chặt chẽ để bảo vệ bí mật của nghề.

-Tính cộng đồng làng bảo lưu lâu dài làm cho các làng nghề vẫn mang tính khép kín, bảo lưu mẫu hàng truyền thống, ít chịu thay đổi và cải biến ngay cả trong tổ chức diện mạo của làng. Luỹ tre bao bọc, đường xá nhỏ hẹp, trong từng khuôn viên là những "xưởng thợ" khiêm nhường của các chủ gia đình kiêm chủ xưởng sản xuất, đôi khi còn kiêm luôn cả "đại lý" cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm. Cách thức tổ chức, lề thói làm việc này được mang theo, ứng dụng ngay cả khi di chuyển ra đô thị tổ chức phố phường hành nghề. Vì thế mà tính chất "nhà quê", tính làng xã vẫn bảo lưu khá đậm trong các phường thủ công ở Thăng Long-Hà Nội cho đến thế kỷ XIX. Tính khép kín của làng xã và tính cộng đồng làng, tư tưởng nhân đạo "lá lành đùm lá rách", tư tưởng "dĩ hoà vi quý", không cạnh tranh, ít phân hoá trong các làng thủ công chuyên nghiệp tạo nên đặc trưng khá bền vững của làng nghề Việt Nam.

-Bước vào thời kỳ đổi mới đã đánh dấu sự phục hồi và phát triển mạnh mẽ của nhiều làng nghề truyền thống đồng thời đã xuất hiện nhiều làng nghề mới, làng nghề phát triển đa dạng về qui mô, cơ cấu ngành nghề và đã xuất hiện những cụm công nghiệp làng nghề ở nhiều địa phương góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá-hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Về cơ cấu ngành nghề đã có sự thay đổi thích ứng với cơ chế thị trường, một số ngành phát triển mạnh như sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông sản thực phẩm, cơ kim khí. Về trình độ kỹ thuật công nghệ, đã có sự đan xen kết hợp yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại trên cơ sở tận dụng tiềm năng và lợi thế lao động của mỗi địa phương, đồng thời kết hợp tay nghề cao với công cụ cơ giới hoá, hiện đại hoá và áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Trong sản xuất kinh doanh thủ công

nghiệp ở các làng nghề đã xuất hiện các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh mới như Công ty cổ phần, công ty TNHH, các doanh nghiệp tư nhân...

1.3.2 Bài học kinh nghiệm chung từ phục hồi, phát triển làng nghề ở các nước Thái Lan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản đối với nước ta:

Thực tế cho thấy ở các nước Thái Lan, Trung Quốc, Nhật bản, hàn Quốc đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong việc phục hồi, mở mang và phát triển các làng nghề. Và từ thực tiễn đó, chúng ta có thể rút ra được một số bài học kinh nghiệm để Việt Nam tham khảo như sau:

-Muốn khôi phục và phát triển làng nghề thực sự có hiệu quả trước hết phải có sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước. Đó là sự hỗ trợ bằng việc ban hành những quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, đồng thời hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn nhằm tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển của làng nghề, đồng thời khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các làng nghề, tăng cường mối quan hệ giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh trong những lĩnh vực thương mại, dịch vụ du lịch. Chính sự hỗ trợ này mà các làng nghề lựa chọn kỹ thuật gắn với lựa chọn hướng sản xuất. Nhà nước tạo điều kiện cho ngành nghề thủ công truyền thống đổi mới công nghệ, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Ở Nhật Bản, Chính Phủ cho thành lập hệ thống bảo lãnh vốn và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp. Các Công ty đã cho các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp và làng nghề vay vốn để sản xuất kinh doanh hay mua sắm thiết bị trong kỳ hạn từ 3-5 năm với lãi suất thấp.

Hệ thống bảo lãnh và tín dụng còn được áp dụng ở Thái lan với nhiều hình thức hoạt động khác nhau được thành lập để hỗ trợ giúp đỡ làng nghề về tài chính, về sản xuất kinh doanh và áp dụng công nghệ mới...Chính phủ các nước đã thành lập nhiều Công ty hỗ trợ kinh doanh có chức năng đầu tư hoặc giúp vốn cho những doanh nghiệp mới thuộc ngành kỹ thuật phức tạp và có thể chịu sự rủi ro, đặc biệt là vào thời kỳ đầu với điều kiện dễ dàng hoặc ưu đãi, thủ tục đơn giản, lãi suất thấp và thời gian dài có thể đến 15 năm.

-Việc sản xuất các loại hàng thủ công mỹ nghệ không chỉ xuất phát từ nhu cầu của thị trường trong nước mà cần phải được mở rộng ra thị trường nước ngoài. Những sản phẩm ấy phải đa dạng, phải thường xuyên được cải tiến về chất lượng, mẫu mã cho phù hợp với tâm lý thị hiếu người tiêu dùng. Do vậy, bên cạnh mở mang phát triển các làng nghề, cần tập trung phát triển các nghề và làng nghề truyền thống có sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao, có tính cạnh tranh cao và có khả năng đem lại nguồn ngoại tệ lớn.

-Cần chú trọng tăng cường việc đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hoá, trình độ tay nghề cho người lao động của làng nghề thông qua các trung tâm đào tạo, các viện nghiên cứu. Do vậy cần thành lập và mở rộng các tổ chức, hiệp hội làng nghề và phát huy vai trò của nó trong việc hỗ trợ các vấn đề về vốn, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo tay nghề. Thực tế cho thấy, các nước Trung Quốc, Thái Lan, hàn Quốc...đều thực hiện đa dạng hoá và hết sức linh hoạt trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực của các làng nghề. Nhà nước chú ý đầu tư cho giáo dục và đào tạo tay nghề cho người lao động để họ tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến, các nước đều triệt để sử dụng nhiều hình thức đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động như: bồi dưỡng tại chỗ, bồi dưỡng tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, theo phương châm thiếu gì huấn luyện nấy, xúc tiến thành lập các trung tâm, các viện nghiên cứu để đào tạo nhân lực một cách có hệ thống bài bản đáp ứng nhu cầu của các cơ sở sản xuất hoặc địa phương, rất chú trọng kinh nghiệm thực tiễn, mời những nhà kinh doanh, những nhà quản lý có kinh nghiệm trong việc công nghiệp hoá nông thôn để báo cáo một số chuyên đề, hoặc mang sản phẩm đi triển lãm, trao đổi...

-Chú trọng cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho các làng nghề mở rộng giao lưu kinh tế và quốc tế. Tăng cường áp dụng công nghệ mới, hiện đại để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế ô nhiễm môi trường trong các làng nghề. Điều cần chú ý, kỹ thuật và công nghệ sản xuất trong các làng nghề về cơ bản là thủ công và mang tính truyền thống, là bí quyết riêng của mỗi dòng họ hoặc mỗi làng nghề. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật cùng với sự đòi hỏi của thị trường trong điều kiện hiện đại đã làm xuất hiện sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại trong quá trình sản

xuất. Tuy nhiên, sự lạm dụng quá mức công nghệ và kỹ thuật hiện đại có thể làm phai mờ đặc tính quan trọng nhất của sản phẩm làng nghề truyền thống là tính độc đáo và tính nghệ thuật cao, thể hiện sắc thái văn hoá của làng nghề nói riêng và của Việt nam nói chung. Điều đó cũng dễ xảy ra khi nhà sản xuất trong các làng nghề chú ý đến số lượng hơn là chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã theo thị hiếu nhất thời mà ít chú trọng tới đặc tính của sản phẩm truyền thống.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG (1986 ĐẾN NAY)

2.1. Đặc điểm tự nhiên - kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Hồng

- Vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay bao gồm 11 tỉnh, thành phố với tổng diện tích tự nhiên 12.510 km^2, bằng 38% diện tích cả nước. Dân số đồng bằng sông Hồng với số dân khoảng 15 triệu người (năm 2000), trong đó có khoảng 7 triệu lao động. Đồng bằng sông Hồng là vùng có trình độ dân trí cao.

- Điều kiện kinh tế của vùng đồng bằng sông Hồng, bên cạnh thế mạnh về nông nghiệp, còn có thế mạnh về công nghiệp và dịch vụ. Các trung tâm công nghiệp và thương mại lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Nông thôn đồng bằng sông Hồng là nơi có nhiều làng nghề truyền thống và nhiều làng nghề mới.

- Điều kiện kết cấu hạ tầng trong vùng cũng hơn hẳn các vùng khác. Từ năm 1995, đồng bằng sông Hồng đã hoàn thành điện khí hóa nông thôn sớm nhất cả nước. Hệ thống đường giao thông nông thôn đến tận xã, thôn và không ngừng được nâng cấp.

Bên cạnh những yếu tố thuận lợi trên đây, đồng bằng sông Hồng cũng gặp nhiều khó khăn và hạn chế xuất phát từ đặc điểm tự nhiên kinh tế – xã hội của vùng:

- Thứ nhất là, mật độ dân số quá cao: 1224 người/km^2 (cả nước: 209 người/km^2, đồng bằng sông Cửu Long: 407 người/km^2, Đông Nam Bộ: 541 người/km^2). Đất nông nghiệp vốn đã ít lại giảm dần cùng quá trình đô thị hóa và công nghiệp hoá. Đến nay, bình quân đất nông nghiệp chỉ còn 500 m^2/ khẩu, đất lúa còn ít hơn 384 m^2/ khẩu (năm 1999). Đặc điểm đất chật, người đông dẫn đến lao động dư thừa, việc làm thiếu ở cả 2 khu vực nông thôn và thành thị.

- Thứ hai là, đại bộ phận dân cư nông thôn chỉ làm nông nghiệp mà ít am hiểu về công nghiệp và dịch vụ.

- Thứ ba là, trong nông nghiệp, ruộng đất manh mún và phân tán rất khó khăn cho quá trình cơ giới hóa nông nghiệp.

- Thứ tư là, tập quán canh tác tự cấp tự túc, tính chất tự phát, lại nhiều năm làm việc trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung cùng với tính bảo thủ trì trệ đã hạn chế khả năng tiếp cận cơ chế thị trường, kiến thức sản xuất hàng hóa của đội ngũ cán bộ và người lao động ở khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng còn thấp. Hạn chế này cùng với khó khăn về vốn, về năng lực trong tổ chức, quản lý và điều hành các hoạt động công nghiệp và dịch vụ đã làm chậm quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong vùng.

- Thứ năm là, điểm xuất phát về kinh tế vùng đồng bằng sông Hồng nói chung là thấp, tốc độ tăng trưởng (GDP) và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nói chung là chậm.

2.2. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển làng nghề.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (5/4/1988) đã chủ trương: "Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải và dịch vụ ở nông thôn dưới nhiều hình thức, trong từng vùng và tiểu vùng. Tận dụng và phát huy các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản hiện có, xây dựng những cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ nhưng kỹ thuật hiện đại, công nghệ thích hợp để tạo những hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu có giá trị cao". Điều đó cho thấy, trong kinh ttế nông thôn phải phát triển đa dạng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn trước hết là lĩnh vực chế biến nông, lâm, thuỷ hải sản với quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu. Khôi phục và phát triển các làng nghề... Chủ trương trên đã tiếp tục được quán triệt qua các kỳ đại hội Đảng lần VII, VIII, IX của Đảng ta nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn theo đường lối đổi mới của Đảng.

Trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật, chính sách tạo môi trường thuận lợi đối với phát triển kinh doanh ở các làng nghề ở đồng bằng sông Hồng thông qua các văn bản pháp luật của Nhà nước như: Luật doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Hợp tác xã,

Luật đầu tư nước ngoài, Luật lao động, Luật đất đai, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thương mại, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các luật khác.

2.3. Thực trạng phát triển các làng nghề đồng bằng sông Hồng.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) thực hiện chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xoá bỏ chế độ tập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, đã tạo ra một bước ngoặt mới trong công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần đã tạo ra một sức sống mới cho các làng nghề. Do vậy, rất nhiều làng nghề truyền thống trước đây bị mai một, nay lại bắt đầu phát triển và lan rộng sang các làng khác, đồng thời còn xuất hiện các làng nghề mới.

2.3.1. Sự phục hồi và phát triển của các làng nghề truyền thống và sự ra đời của các làng nghề mới.

Trong những năm đổi mới, làng nghề ở đồng bằng sông Hồng đã có sự phát triển. Quy mô và giá trị sản xuất của các làng nghề tăng lên qua các năm. Nhiều làng nghề mới hình thành, nhiều làng nghề phát triển lan toả thành xã nghề, vùng nghề. Theo thống kê chưa đầy đủ, vùng đồng bằng sông Hồng là nơi có số làng nghề tập trung cao nhất so với các vùng khác trong cả nước. Điều tra khảo sát các tỉnh đồng bằng sông Hồng cho thấy trong 11 tỉnh, thành hiện có 731 làng nghề, chiếm khoảng 50% tổng số làng nghề của cả nước. Bình quân mỗi tỉnh có trên 66 làng nghề và bình quân một làng nghề có khoảng 813 lao động làm nghề.

Biểu1: Số làng nghề và lao động trong những làng nghề ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng (năm 1999)

Tỉnh	Số làng nghề			Lao động làm nghề
	Tổng số	Truyền thống	Mới	
Thái Bình	82	14	68	88.505
Ninh Bình*	161	20	141	87.221
Nam Định	90	29	61	52.132
Hà Nam	37	16	21	38.802
Hải Dương	42	30	12	34.440
Hưng Yên	39	11	28	22.391
Hải Phòng**	80	15	65	33.762
Bắc Ninh	58	31	27	34.120
Hà Nội***	40	20	20	68.679
Hà Tây	88	20	68	113.956
Vĩnh Phúc	14	9	5	20.596
Tổng số	731	215	516	594.303

* Số liệu của Ninh Bình là những làng có nghề

** Số liệu của Hải Phòng chỉ gồm 26 xã điều tra

*** Số liệu ở Hà Nội chỉ gồm 4 huyện ngoại thành

Nguồn: Báo cáo tổng hợp của các Ban Kinh tế, Sở Công nghiệp, Sở Nông nghiệp - phát triển nông thôn và Hội đồng liên minh các Hợp tác xã các tỉnh.

Trong tổng số 731 làng nghề thì làng nghề truyền thống chỉ chiếm có 29,4% (215 làng) còn lại là các làng nghề mới. Các làng nghề mới xuất hiện cũng chứng tỏ khả năng phát triển và khẳng định vị trí của chúng trong phát triển kinh tế nông thôn. Nếu như năm 1995 tổng số làng nghề ở vùng đồng bằng sông Hồng là 439, chiếm 1/3 số làng nghề của toàn quốc, ở Thái Bình, năm 1994 toàn tỉnh có 40 làng nghề, năm 1995 tăng lên đến 59 làng nghề, đến nay đã có 82 làng nghề, trong đó chỉ có 14 làng nghề truyền thống, có tới 68 làng nghề mới, với 22 làng nghề ở quy mô toàn xã (xã nghề), còn lại 60 làng nghề ở quy mô thôn làng. Tỉnh Hải Dương, năm 1995 mới có 28 làng nghề, đến năm 1998 tăng

lên tới 42 làng nghề, trong đó có 30 làng nghề truyền thống và 12 làng nghề mới. Ở Hưng Yên, năm 1995 mới có 25 làng nghề, đến nay đã có tới 39 làng nghề, trong đó chỉ có 11 làng nghề truyền thống và có tới 28 làng nghề mới. Tỉnh Nam Định, năm 1995 có 86 làng nghề, thì năm 1998 có 90 làng nghề, trong đó có 29 làng nghề truyền thống và 61 làng nghề mới. Ở Hà Tây, mấy năm gần đây con số làng nghề vẫn giữ nguyên ở con số 88 (20 làng nghề truyền thống), song trong đó có tới 28 làng nghề ở quy mô toàn xã (xã nghề), còn lại 60 làng nghề ở quy mô thôn làng. Ngoài ra, hiện toàn tỉnh có tới 174 xã (chiếm 59,3% tổng số xã, phường) có nghề và đang được phát triển lan toả dần hình thành làng nghề với quy mố số hộ và lao động làm nghề sẽ chiếm ưu thế. Theo số liệu điều tra của tổ chức Quốc tế Nhật Bản (2001) cả nước có 2017 làng nghề, trong đó làng nghề ở Bắc Bộ chiếm 63%, đặc biệt vùng châu thổ Sông Hồng chiếm 43% số làng nghề toàn quốc.

2.3.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của các làng nghề đồng bằng sông Hồng.

2.3.2.1. Về vốn cho sản xuất kinh doanh của làng nghề

- Từ những năm đổi mới đến nay, khi không còn cơ chế bao cấp thì việc khai thác các nguồn vốn là một nhiệm vụ hết sức quan trọng đối với các hộ gia đình và các cơ sở sản xuất trong các làng nghề. Tuy nhiên, nhu cầu về vốn có sự khác nhau khá lớn giữa các nghề.

Dựa vào đặc điểm sản xuất kinh doanh và tình hình tiêu thụ ở các làng nghề, Có thể chia nhu cầu về vốn thành hai loại: Thứ nhất là các làng nghề cần nhiều vốn như các làng nghề sản xuất sắt thép, đồ gỗ mỹ nghệ, kim hoàn, kim khí, chạm khắc đá... những làng nghề này thường có quy mô sản xuất lớn, trình độ chuyên môn hoá sản xuất cao, có sử dụng nhiều máy móc, thiết bị với công nghệ hiện đại, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, có giá trị sản phẩm cao. Thứ hai là các làng nghề cần ít vốn như các làng nghề thêu ren, đan lát, chằm nón...những làng nghề này thường có đặc điểm là nguyên vật liệu hay dụng cụ sản xuất dễ tìm, dễ mua hoặc có thể tự tạo ra, lao động thủ công là chính, giá

thành sản phẩm thấp (trừ một số mặt hàng thêu ren xuất khẩu). Kết quả khảo sát cho thấy có những nghề để đầu tư cho một chỗ làm việc mới cần tới 5 triệu đồng (như nghề gốm sứ) nhưng có những nghề để tạo ra một chỗ làm việc mới chỉ cần 200-250 nghìn đồng (như các nghề đan).

- Với nhu cầu vốn ngày càng lớn các làng nghề đã huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau: vốn tự có của cá nhân, vốn trích từ các quĩ hỗ trợ nông thôn qua các chương trình dự án (chương trình 327 cấp vốn cho vay không có lãi suất), vốn hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước, vốn viện trợ của nước ngoài...trong đó có những nguồn chủ yếu là vốn tự có và vốn vay.

Xét trên phương diện tổng thể thì quy mô vốn cuả làng nghề nhìn chung còn nhỏ bé, trong đó nguồn vốn tự có lại chiếm tỷ trọng chủ yếu.

Biểu 2: Quy mô vốn bình quân của các cơ sở ngành nghề nông thôn

Đơn vị: triệu đồng

	Doanh nghiệp	Hộ chuyên	Hộ kiêm
1. Vốn bình quân của 1 hộ, cơ sở	700.32	25.73	16.1
2. Vốn cố định bình quân	432.7	14.7	9.1
3. Vốn lưu động bình quân	267.62	11.03	7.0
4. Vốn tự có bình quân	339.32	15.89	10.98
5. Vốn vay bình quân của 1 hộ, cơ sở, trong đó:	361.0	9.84	5.12
- Tỷ trọng vốn vay ngân hàng (%)	76.8	61.04	72.43
- Tỷ trọng vốn vay của tư nhân (%)	8.57	20.24	19.92
- Tỷ trọng vốn vay từ các chương trình nhà nước (%)	4.36	1.09	0.94
- Tỷ trọng vốn vay từ các nguồn khác (%)	10.27	17.63	6.71
- Tỷ lệ cơ sở có vốn vay (%)	55.06	32.15	22.38

Nguồn: Bộ nông nghiệp và PT nông thôn: Ngành nghề nông thôn Việt Nam (kết quả điều tra ngành nghề nông thôn 1997, Nhà XB Nông nghiệp H. 1998 tr98-100).

Từ thực tế cho thấy, vấn đề vốn cho sản xuất vẫn là vấn đề nổi cộm trong các làng nghề những năm qua. Mặc dù các doanh nghiệp cũng như các hộ sản xuất trong các làng nghề, với nhiều hình thức khác nhau đã huy động được một nguồn vốn đáng kể, nhưng nguồn vốn này mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu vốn lưu động, còn chưa đủ để đáp ứng khả năng sản xuất ngày càng mở rộng, nhất là đối với các nghề có được thị trường tiêu thụ rộng lớn và ổn định, ví dụ như làng nghề sản xuất thép Đa hội (xã Châu Khê, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh) với 85,5% lao động chuyên sản xuất ngành nghề, tại thời điểm 31/12/2002, số vốn tự có của các hộ đưa vào đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng đã lên tới xấp xỉ 350 tỷ đồng, doanh thu bán hàng đạt tới 194,92 tỷ đồng, trong khi đó nguồn vốn vay tín dụng mới có số dư nợ 85 tỷ đồng, mới bằng 43% doanh số bán ra.

2.3.2.2. Kỹ thuật sản xuất của làng nghề.

Ở nhiều nơi đã có áp dụng công nghệ mới, thay thế thiết bị máy móc cũ bằng thiết bị máy móc mới, hiện đại.

- Đổi mới kỹ thuật công nghệ ở các làng nghề có thể khái quát ở một số điểm sau:

+ Sự đổi mới công nghệ được gắn liền với điện khí hoá, cơ khí hoá sản xuất. Nhiều làng nghề đã dùng điện làm động lực chạy máy như máy xay xát, máy nghiền bột, máy cưa, máy bào... thay cho lao động thủ công.

+ Đổi mới công nghệ gắn liền với năng suất, chất lượng, hiệu quả đồng thời vẫn giữ được những yếu tố truyền thống trong mỗi sản phẩm.

<u>Biểu 3:</u> Kết quả điều tra trình độ công nghệ của 6 xã nghề ngoại thành Hà Nội . Đơn vị %

Đợt điều tra	Tiên tiến	Trung bình	Lạc hậu
Năm 1998	0,0	40,0	60,0
Năm 2001 (tháng 9)	7,73	58,0	33,82

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội (Qua đề tài 01X-07/15) và số liệu điều tra của nhóm đề tài: "Đánh giá thực trạng và đề xuất chính sách phát triển một số ngành nghề nông thôn ngoại thành Hà Nội", Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội.

- Chính sách khoa học công nghệ đã bước đầu tạo ra những điều kiện để các hộ và các doanh nghiệp ở các làng nghề truyền thống cải tiến, thay đổi mẫu mã sản phẩm cho phù hợp với thị hiếu của thị trường. Kết quả điều tra 205 hộ ở 6 xã làng nghề ở ngoại thành Hà Nội về tình hình thay đổi mẫu mã sản phẩm cụ thể như sau:

Biểu 4: Tình hình thay đổi mẫu mã sản phẩm của một số làng nghề ngoại thành Hà Nội. Đơn vị %

Chỉ tiêu	Tình hình thay đổi mẫu mã sản phẩm						
	Có thay đổi	Lý do thay đổi				Không thay đổi	Không trả lời
		Do thị trường	Do thiết bị	Do nghề nghiệp	Khác		
1.Theo ngành nghề	**72,95**	**89,34**	**1,18**	**7,96**	**1,78**	**25,6**	**1,45**
- NN kiêm TTCN	74,63	88,5	-	9,73	1,77	23,88	1,49
- DV kiêm TTCN	57,14	100,0	-	-	-	42,86	-
- Chuyên TTCN	72,21	90,38	3,85	3,85	1,92	27,27	1,52
2. Theo địa phương	**72,90**	**89,35**	**1,18**	**7,69**	**1,78**	**25,6**	**1,45**
- Xã Liên Hà	100	100	-	-	-	-	-
- Xã Bát Tràng	100	88,89	5,56	5,56	-	-	-
- Xã Kiêu Kỵ	84,85	71,79	-	28,21	-	15,15	-
- Xã Vân Hà	95,0	92,68	-	-	7,32	-	5,0
- Xã Tân Triều	33,33	100	-	-	-	62,96	3,70
- Xã Hữu Hoà	22,50	100	-	-	-	77,5	-

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2001 của Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Qua khảo sát các làng nghề ở ngoại thành Hà Nội còn cho thấy, các doanh nghiệp và nhất là các hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp còn thiếu thông tin cần thiết để đổi mới công nghệ. Trình độ công nghệ thủ công và bán cơ khí còn chiếm một tỷ lệ khá lớn ở các làng nghề, khoảng 60%. Thiết bị sản xuất phần lớn là cũ kỹ và được thải loại từ công nghiệp thành thị, một số công cụ đơn giản được người sản xuất tự chế tạo, một số khác như các động cơ, máy cơ khí nhỏ được nhập từ Trung Quốc với giá thấp và chất lượng thấp.

+ Sự đổi mới công nghệ diễn ra chưa đồng bộ, mới chỉ tập trung ở một số khâu và một số ngành quan trọng có ảnh hưởng tới toàn bộ quá trình sản xuất, còn các khâu khác tận dụng lao động thủ công là chủ yếu.

+ Sự đổi mới công nghệ chưa chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường và an toàn lao động. Tình trạng ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề bức xúc trong các làng nghề.

2.3.2.3. Lao động và đào tạo nghề.

- Đặc điểm cơ bản của lao động trong làng nghề là lao động thủ công, lao động chân tay kết hợp với sự sáng tạo và kỹ năng tinh xảo, tự nó đã tạo ra một loại lao động có nét đặc thù riêng, vừa là lao động vật chất, vừa là lao động nghệ thuật.

- Về quy mô lao động: thực tế cho thấy các hộ cũng như các cơ sở ngành nghề nông thôn có quy mô nhỏ.

- Thời gian lao động: làng nghề là khu vực kinh tế phi chính thức nên thời gian làm việc của người lao động tương đối cao.

- Chất lượng lao động: Chất lượng lao động và trình độ chuyên môn kỹ thuật ở các làng nghề truyền thống nhìn chung còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, lao động lành nghề chiếm một tỷ lệ rất nhỏ.

- Dạy nghề và đào tạo nghề: ở làng nghề truyền thống phương pháp dạy nghề chủ yếu truyền nghề từ đời này sang đời kia. Vì vậy các nghề truyền thống luôn được bảo tồn trong từng gia đình với những bí quyết nghề nghiệp riêng. Ngày nay, cùng với việc dạy nghề truyền thống như trên thì phương thức dạy nghề và truyền nghề ngày càng đa dạng, phong phú. Có nhiều hình thức: người lao động có thể tự học hay đến học tại các hộ gia đình làm nghề; có những lớp dạy nghề do hợp tác xã, xã hay huyện mở, có lớp do Nhà nước mở, song số này chiếm tỷ lệ rất ít.

2.3.2.4. Về nguyên liệu sản xuất

Nguồn nguyên vật liệu cho các làng nghề vẫn sẵn có ở địa phương, nhiều làng nghề đã bắt đầu gặp khó khăn về vấn đề nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Nhìn chung, về hiện trạng cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất ở các làng nghề cho thấy tỷ lệ các làng nghề đang gặp khó khăn về nguyên liệu theo thứ tự như sau: nghề dệt 53,3%, nghề mộc 48,8%, chạm khắc đá 38,9%.v.v... Để giải quyết vấn đề này, việc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài đã khắc phục một phần tình trạng thiếu hụt nguyên liệu trên.

2.3.2.5. Tổ chức sản xuất kinh doanh trong làng nghề:

a. Về chuyên môn hoá và hiệp tác trong sản xuất:

- Hình thức phân công chuyên môn hoá theo giai đoạn công nghệ được thực hiện một cách phổ biến tại nhiều làng nghề.

- Hình thức chuyên môn hoá theo chi tiết sản phẩm.

- Hình thức gia công công nghiệp với việc hình thành các cơ sở sản xuất tại nhà được gọi là các vệ tinh.

- Hình thức chuyên môn hoá sản xuất chính, sản xuất phù trợ và sản xuất phụ. Mô hình này được tổ chức phổ biến trong các công xưởng.

b. Về hình thức tổ chức kinh doanh:

Từ sau những năm đổi mới đến nay có nhiều hình thức tổ chức sản xuất trong làng nghề, bao gồm: hộ gia đình, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã, tổ hợp sản xuất. Cho đến nay hộ gia đình vẫn là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp nhất và phổ biến nhất trong các làng nghề. Ví dụ, tỉnh Hải Dương:

Biểu 5: Các hình thức tổ chức sản xuất trong ngành nghề nông thôn tỉnh Hải Dương năm 1998 - 2000

Hình thức sản xuất	Số cơ sở		Số lao động (người)		Tăng trưởng (lần)
	1998	2000	1998	2000	
1. Các cơ sở sản xuất tập trung.	81	99	4.511	6.513	+ 1,2
Trong đó:					
- Công ty TNHH, công ty cổ phần	30	28	2.588	2.986	- 0,9
- Doanh nghiệp tư nhân	13	15	577	662	+ 1,15
- Hợp tác xã, tổ hợp sản xuất	38	56	1.346	2.505	+ 1,47
2. Hộ cá thể	18.87	23.572	37.001	50.060	+ 1.3
Tổng số	18.952	23.671	41.512	56.213	

Nguồn: Báo cáo của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương, 2001.

Như vậy, trong các làng nghề hiện đang tồn tại các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh sau:

Thứ nhất, mô hình "tự sản, tự tiêu".

Thứ hai, mô hình "chuyên môn hoá".

Thứ ba, mô hình "cụm (khu) sản xuất công nghiệp làng nghề tập trung".

2.3.2.6. Về thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề

Về cơ cấu tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề, kết quả điều tra khảo sát của JICA (TLđđ) cho thấy: 16,2% sản phẩm sản xuất của các làng nghề được người sản xuất tự tiêu dùng (tiêu thụ), còn lại 83,8% được bán ra thị trường (tỷ trọng hàng hoá là 83,8% trong toàn bộ sản phẩm sản xuất); trong đó, tiêu thụ nội địa chiếm tỷ trọng 43,3%, xuất khẩu chiếm tỷ trọng 40,5%.

Biểu 6: Cơ cấu và thị trường tiêu thụ các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp của làng nghề Việt Nam

Sản phẩm	Xuất khẩu	Nội địa	Tự tiêu thụ
1. Sản phẩm cói	36,3	50,7	13,0
2. Sơn mài	23,1	74,4	2,6
3. Mây tre đan	29,4	53,9	16,7
4. Gốm sứ	30,5	48,8	20,7
5. Thêu ren	52,3	25,8	21,9
6. Dệt sợi	14,7	25,9	59,4
7. Gỗ	8,4	60,4	31,3
8. Chạm khắc đá	26,8	56,3	16,9
9. Giấy	10,0	70,0	20,0
10. Tranh dân gian	33,3	50,0	16,7
11. Kim khí	48,0	46,9	5,1
12. Sản phẩm khác	44,8	48,7	6,5
Tổng	40,6	43,3	16,2

Nguồn: JICA, TLdd

Về thị trường xuất khẩu sản phẩm các làng nghề: Các thị trường xuất khẩu hàng đầu sản phẩm các làng nghề Việt Nam theo thứ tự là: Châu Âu (chủ yếu là EU), Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản chiếm trên 80% giá trị xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề. Hiện tại Châu Á chiếm tới 68,8% thị phần xuất khẩu sản phẩm làng nghề của Việt Nam, Châu Âu chiếm 23,5%, Hoa Kỳ chiếm 2,4%, các khu vực khác chiếm 5,5%.

Biểu 7: Danh mục 10 thị trường xuất khẩu lớn nhất hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam (trong đó chủ yếu là sản phẩm của các làng nghề) năm 1999 và 2000

Năm 1999		Năm 2000	
Thứ tự	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Thứ tự	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)
1. Nhật Bản	26	1. Nhật Bản	35,5
2. Đài Loan	19	2. Pháp	28,8
3. Đức	12	3. Đức	25,4
4. Hồng Kông	9	4. Anh	17,6
5. Hà Lan	8	5. Đài Loan	15,4
6. Bỉ	7,5	6. Hà Lan	15,1
7. Anh	6,7	7. Mỹ	13,1
8. Hàn Quốc	6,4	8. Hồng Kông	12,1
9. Mỹ	5	9. Bỉ	9
10. Trung Quốc	4	10. Trung Quốc	6

Nguồn: Bộ Thương mại: Báo cáo tình hình thương mại năm 1999 và 2000 - Cục Công nghệ thông tin và thống kê Hải quan, Tổng cục Hải quan Việt Nam

Theo tư liệu của Cục công nghệ thông tin và thống kê hải quan, Tổng cục hải quan Việt Nam thì năm 2001, hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam mà chủ yếu là sản phẩm của các làng nghề đã được xuất khẩu sang 151 thị trường nước ngoài, năm 2002 giảm xuống còn 143 thị trường.

2.3.3. Đánh giá chung về tình hình phát triển của làng nghề tác động đến kinh tế - xã hội đồng bằng sông Hồng.

2.3.3.1. Những thành tựu

- Thực tế cho thấy, phát triển làng nghề là giải pháp quan trọng để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Sự phát triển của làng nghề sẽ góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm mới, tăng thu nhập trong dân cư, góp phần ổn định kinh tế xã hội nông thôn. Giá trị sản xuất của các làng nghề khá cao, của Hà Tây

là 1734,5 tỷ đồng (năm 2003), Bắc Ninh: 1760 tỷ đồng (năm 2003), Nam Định: 320 tỷ đồng (năm 2002), Ninh Bình: 250 tỷ đồng (năm 2002), Thái Bình: 800 – 900 tỷ đồng (năm 2002). Thực tế cho thấy, từ 1997 đến nay, ở tỉnh Bắc Ninh giá trị sản xuất của các làng nghề tạo ra chiếm từ 75 – 80% giá trị sản xuất của khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh và chiếm 30% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Tỉnh Nam Định, năm 2003, giá trị sản xuất của các làng nghề chiếm 43,4% giá trị sản xuất công nghiệp và 80,7% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh... Qua khảo sát các làng nghề ở Bắc Ninh, Hà Tây như làng Đồng Kỵ, Đa Hội, Phong Khê, La Phù thì mức thu nhập của 1 lao động ở làng nghề trong 1 tháng ở mức cao nhất 2.400.000 đồng; trung bình 1.500.000 đồng; thấp nhất 700.000 đồng.

-Xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề Việt Nam nói chung, các làng nghề ở đồng bằng Sông Hồng nói riêng những năm gần đây tăng rất nhanh.

<u>Biểu 8</u>: Kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề truyền thống ở đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995- 2002 và 6 tháng đầu năm 2003

Đơn vị: Triệu USD

KNXK Năm	Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam		Ước kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề Việt Nam		Ước kim ngạch xuất khẩu của các làng nghề ở ĐBSH	
	Tổng số	Riêng làng nghề	Tổng số	Riêng hàng thủ công mỹ nghệ	Tổng số	Riêng hàng thủ công mỹ nghệ
1995	102	92	102	92	71,4	64,9
1996	124	112	124	111,6	87	78
1997	160	144	160	144	112	101
1998	158	142,2	158	142,2	110,6	99
1999	168	151	168	151	117	105
2000	237,1	166	185	166,4	129,3	116
2001	235,2	165,6	183,8	164,5	128	115
2002	327	229	254,3	229,9	178	160
6 tháng đầu năm 2002 (ước)	180	126	140	126	98	88

Nguồn: Số liệu Tổng cục Thống kê, Thời báo kinh tế Việt Nam .

2.3.3.2. Hạn chế:

- Về vốn: Thiếu vốn sản xuất và kinh doanh là vấn đề nan giải nhất, diễn ra ở hầu hết các gia đình, các cơ sở sản xuất và ở các doanh nghiệp tư nhân trong các làng nghề.

- Về tiêu thụ sản phẩm: Trên thực tế, thị trường nông thôn đang bị bó hẹp bởi sức mua có hạn. Do vậy, sự phát triển của các làng nghề lệ thuộc nhiều vào thị trường xuất khẩu. Trong khi ấy, chất lượng, giá thành và mẫu mã cũng đang đặt ra những thách thức với hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu.

- Về kỹ thuật và công nghệ: nói chung ở các làng nghề trình độ công nghệ – kỹ thuật thấp. Do kinh tế làng nghề có quy mô nhỏ, vốn đầu tư ít, nên việc cải tiến công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật rất hạn chế.

- Về tình hình ô nhiễm môi trường của làng nghề: Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng là khá phổ biến. Nguyên nhân do sự phát triển tự phát của các làng nghề, trình độ công nghệ – kỹ thuật lạc hậu, ý thức bảo vệ môi trường sinh thái yếu kém...

- Năng lực và kinh nghiệm quản lý sản xuất – kinh doanh của các chủ hộ, chủ doanh nghiệp, trình độ tri thức và tay nghề của người lao động trong các làng nghề đang hạn chế nhiều mặt.

- Cơ sở hạ tầng cũng là một khó khăn làm hạn chế sự phát triển các làng nghề. Hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước, rác thải... hầu như không có. Hệ thống lưới điện vẫn còn chắp vá, giá điện còn cao và để thất thoát điện năng còn nhiều. Hệ thống thông tin liên lạc chưa đáp ứng được với yêu cầu sản xuất kinh doanh. Về mặt bằng sản xuất của các hộ và các doanh nghiệp ở nhiều làng nghề có nhiều khó khăn. Thực tế, các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh ở các làng nghề gặp rất nhiều khó khăn trong việc thuê đất hoặc mua đất với nhiều thủ tục và chi phí tốn kém làm cho giá thuê đất thực tế rất cao.

Nguyên nhân của những hạn chế trên có thể thấy được ở những khía cạnh sau:

- Về phía cơ chế, chính sách.

+ Các nghề thủ công chưa có cơ quan quản lý chính thức và ổn định.

+ Hệ thống quản lý Nhà nước giữa trung ương và địa phương lại không đồng bộ.

+ Về hệ thống chính sách, nội dung của các chính sách còn quá chung chung, thiếu các chính sách cụ thể và các chương trình hoạt động cụ thể để thực hiện các chính sách đó.

+ Thiếu các chương trình quốc gia đối với phát triển các làng nghề.

- Tình trạng phát triển tự phát của các làng nghề khá phổ biến đã dẫn đến những bất cập về môi sinh môi trường, lạm dụng sử dụng đất công, kinh doanh không đúng luật định v.v...

2.4. Bài học kinh nghiệm

1. Cần có sự nhận thức đúng và đầy đủ về vai trò của các làng nghề đối với sự phát triển kinh tế, xã hội của nước ta hiện nay. Vai trò của các làng nghề sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại.

2. Cần có các chính sách và giải pháp đồng bộ để thúc đẩy phát triển các làng nghề. Đó là các chính sách cụ thể trong từng mặt hoạt động của làng nghề như: tạo nguồn nguyên liệu bền vững cho các nghề thủ công thông qua quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu, hiện đại hoá công nghệ truyền thống thông qua các chương trình áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào các nghề thủ công, đổi mới toàn bộ công tác đào tạo nghề thủ công thông qua xây dựng hệ thống đào tạo từ thấp lên cao, chính sách đối với nghệ nhân, chính sách phát triển thị trường của các nghề thủ công...

3. Việc mở mang phát triển làng nghề phải được đặt trong chiến lược tổng thể về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Các địa phương cần khẩn trương quy hoạch các làng nghề, các cụm công nghiệp làng nghề gắn với việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, điện nước và hệ thống thương mại dịch vụ. Đồng thời, chú trọng nâng cao dân trí, có những hình thức giáo dục đa dạng để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các làng nghề và kiện toàn bộ máy chính quyền cấp cơ sở.

4. Trong điều kiện mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế, cần chủ động đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào các làng nghề để nâng cao năng suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, từ đó có thể phát huy lợi thế trong cạnh tranh quốc tế.

5. Chú trọng phát triển hạ tầng kinh tế kỹ thuật nông thôn, tăng cường công tác thông tin về công nghệ, về thị trường, về giá cả... nhằm tạo môi trường

thuận lợi cho sự phát triển của làng nghề về chuyển giao công nghệ, về đầu tư, về xuất nhập khẩu hàng hoá, về mở rộng liên doanh liên kết.

6. Kiện toàn tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước tương xứng với tầm quan trọng của các nghề thủ công.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở MỘT SỐ TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI GIAN TỚI

Sau khi đề cập đến mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006-2010, đề tài nêu lên một số quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2006-2010 như sau:

3.1 Các quan điểm chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển các làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng:

Quan điểm thứ nhất: Tiếp tục có sự nhận thức mới và đúng về làng nghề trong điều kiện của nền kinh tế thị trường đang hình thành, hoàn thiện và phát triển ở Việt Nam.

Từ lâu khái niệm làng nghề vẫn gắn làng với nghề. Ngày nay cần phải có cái nhìn mới, có quan điểm khác về làng nghề (có tên gọi là làng nghề nhưng không phải là làng nghề như trước) cụ thể là:

Thứ nhất: Ngày nay và về lâu dài làng nghề có thể gắn với làng mà cũng có thể không gắn với làng. Thực ra việc gắn với làng, gắn với các hộ gia đình phản ánh một trình độ phát triển thấp và giữ vai trò thứ yếu trong đời sống cư dân nông thôn. Còn một làng nghề hoà nhập chung vào dòng chảy của kinh tế thị trường (KTTT) thì tất yếu nó phải tuân thủ các qui luật của sự phát triển. Với sự tác động của qui luật phân công lao động ngày càng chi tiết và sâu sắc, sản xuất nghề ngày càng có tính độc lập cao. Cho nên trong thực tế đã có không ít hộ nông dân đã chuyển hẳn sang làm nghề tiểu thủ công nghiệp, thậm chí họ có thể nhận đất nông nghiệp, nhưng họ cho thuê, cho mượn chứ không trồng trọt như trước đây; ở nhiều làng nghề không còn bó hẹp trong khuôn khổ sản xuất có qui mô mang tính nhỏ bé, hộ gia đình mà nghề đó có qui mô lớn hơn, hình thành các công ty, các xí nghiệp...có năng lực sản xuất kinh doanh không thua kém các công ty Nhà nước.

Với xu hướng phát triển như trên, vai trò của nghề không còn là phụ trong tương quan so với giá trị sản xuất nông nghiệp mà ngày càng là nguồn thu nhập chính của gia đình, của làng, xã, thậm chí của cả huyện, là đầu tàu quyết định sự giàu có, phồn vinh và văn minh của cả một địa phương.

Thứ hai: Trình độ sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế vốn vẫn quen gọi là làng nghề, chỉ là ngành nghề thủ công như trước, trái lại trình độ công nghệ của các làng nghề ngày càng hiện đại.

Thứ ba: Làng nghề luôn hàm chứa yếu tố văn hoá truyền thống nên trong quá trình phát triển của mình, yêu cầu về việc lưu giữ các yếu tố mang tính bản sắc văn hoá truyền thống làm cho yếu tố độc đáo, cổ truyền luôn đan xen với yếu tố hiện đại, kết hợp truyền thống với hiện đại.Tuy nhiên cần phải không ngừng hiện đại hoá công nghệ và sản phẩm truyền thống để đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Quan điểm thứ hai: Chiến lược phát triển làng nghề là một bộ phận ngày càng quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của mỗi phạm vi địa phương và quốc gia. Trong thời gian qua, nhiều tỉnh ở đồng bằng sông Hồng, nhiều huyện, xã, làng nghề có sự phát triển nghề khá tốt. Nhiều địa phương, ví dụ như Bắc Ninh và Hà Tây...đã có những nghị quyết của Đảng về phát triển làng nghề...Nhưng cũng có nhiều địa phương, Đảng và chính quyền vẫn để làng nghề phát triển tự phát, hoặc xem nhẹ sự phát triển của làng nghề.

Do vậy, đã đến lúc ở các địa phương có làng nghề phát triển, thì phải có chiến lược và đề án phát triển làng nghề bài bản hơn, cụ thể hơn chứ không dừng lại ở chủ trương, phương hướng chung.

Quan điểm thứ ba: Sự phát triển làng nghề phải được coi là sản phẩm tổng hợp của các Bộ, ngành chức năng chứ không phải của riêng một ngành chủ quản nào.

Về vấn đề này, hiện nay có 3 ý kiến khác nhau:

- Làng nghề do liên minh HTX Việt Nam quản lý.
- Làng nghề do Bộ nông nghiệp và PTNT quản lý
- Làng nghề do Bộ công nghiệp quản lý

Theo chúng tôi, cả 3 ý kiến trên đều có mặt đúng, nhưng đều có mặt nhược điểm, thiếu toàn diện. Cho nên, cùng với yêu cầu xoá bỏ chủ quản, theo chúng tôi không nhất thiết phải giao khu vực làng nghề cho riêng một ngành nào, mà nó phải là đối tượng quan tâm của nhiều ngành, trên cơ sở điều phối chung của Ban phát triển làng nghề trực thuộc UBND tỉnh. Dưới sự điều phối của Ban này, tuỳ theo chức năng của mỗi ngành mà ngành đó phải đưa vào chiến lược phát triển và chương trình kế hoạch quản lý ngành mình những công việc hoạt động liên quan đến lĩnh vực làng nghề, trên cơ sở chiến lược tổng thể phát triển làng nghề của quốc gia và của từng địa phương.

Quan điểm thứ tư: Cần coi các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực làng nghề là các chủ thể tham gia thị trường hoàn thiện và bình đẳng như mọi chủ thể thuộc các thành phần kinh tế khác. Điều đó có tác dụng quan trọng trong việc thúc đẩy các làng nghề phát ttiển, giải quyết tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội của mỗi địa phương, đưa nông thôn Việt Nam chuyển mình theo hướng công nghiệp hoá.

Quan điểm thứ năm: Chiến lược và qui hoạch phát triển các làng nghề ở đồng bằng sông Hồng phải đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ môi trường, phát triển thân thiện với thiên nhiên.

Trong thời gian qua, việc phát triển công nghiệp nói chung và phát triển làng nghề nói riêng ở ĐBSH đã gây ảnh hưởng không ít đến môi trường . Ở nhiều địa phương, mức độ ô nhiễm \môi trường khá trầm trọng. Do đó chính quyền và các cơ quan chức năng cần sớm xây dựng và đề xuất các phương án khắc phục và bảo vệ môi trường ở các làng nghề. Đây là yếu tố liên quan đến sự bền vững của nông thôn ĐBSH

Quan điểm thứ sáu: Cần có sự linh hoạt trong việc nhận thức về nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường của các làng nghề truyền thống.

Đặc điểm sản phẩm của các làng nghề truyền thống là rất phong phú và đa dạng. Đối với những sản phẩm tiêu dùng thông thường sức mạnh cạnh tranh được đánh giá ở độ bền, ở các đặc tính lý hoá, ở mức giá thấp...nhưng những sản phẩm thủ công mỹ nghệ, sức mạnh cạnh tranh không chỉ có thế mà còn có khi

chủ yếu là bản sắc văn hoá, tính độc đáo. tính mỹ thuật, tính nhân văn...Khi đạt được những giá trị này, sản phẩm trở thành vô giá và có sức cạnh tranh phi thường. Do đó, khi đề xuất các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh đối với các làng nghề truyền thống, ta không thể sử dụng lối tư duy theo đường mòn thông thường mà phải cân nhắc nhiều khía cạnh.

3.2 Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng trong thời gian tới.

3.2.1 Giải pháp về qui hoạch và giải quyết mặt bằng cho sản xuất kinh doanh của các làng nghề:

Qua khảo sát ở 2 tỉnh Bắc Ninh, Hà Tây và có thể nhìn rộng ra cả vùng ĐBSH, chúng tôi thấy cần phải đẩy mạnh công tác qui hoạch, tạo mặt bằng cho sản xuất làng nghề. Mức độ khẩn thiết của việc này có sự khác nhau tuỳ theo từng làng nghề.

Trong thực tiễn, vấn đề này, chúng tôi nhận thấy có 2 cái khó sau đây:

Một là: Cơ quan nào chủ trì việc xây dựng qui hoạch phát triển và tác giả của các cụm làng nghề. Theo chúng tôi, ở mỗi địa phương cần có một ban (hay Hội đồng) qui hoạch các khu, cụm công nghiệp làng nghề.Ban này do chủ tịch chính quyền địa phương chủ trì thành lập và có thể giao cho một phó chủ tịch điều hành trực tiếp. Thành phần của các Ban này có đại diện của các Sở kế hoạch và đầu tư, công nghiệp, nông nghiệp và phát ttiển nông thôn.

Hai là: Cơ chế quản lý khu, cụm công nghiệp làng nghề ra sao?Theo chúng tôi, sau khi khu, cụm công nghiệp làng nghề đã được qui hoạch, chủ tịch UBND tỉnh ban hành các qui chế quản lý các khu này. Mỗi tỉnh, thậm chí có thể mỗi huyện (đối với những huyện có số lượng các làng nghề nhiều) cần thành lập một công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp làng nghề. Các công ty này chịu trách nhiệm mua hoặc thuê mặt bằng, sau đó thiết kế, xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, cấp thoát nước, đường giao thông, hàng rào bảo vệ, hệ thống xử lý nước thải, phế thải...) rồi cho thuê lại. Giá thuê này sẽ tuỳ thuộc vào tính chất của từng ngành nghề chứ không phải chỉ tuỳ thuộc vào diện tích thuê. Thông thường những ngành gây ô nhiễm nhiều, công ty kinh doanh cơ sở hạ

tầng khu cụm công nghiệp làng nghề phải mất nhiều chi phí để xử lý ô nhiễm thì giá thuê mặt bằng khu, cụm công nghiệp phải cao và ngược lại.

Để phương án gom các cơ sở sản xuất, kinh doanh tại các gia đình vào khu, cụm công nghiệp tập trung cần phải có qui chế nghiêm khắc.

3.2.2 Giải pháp về tổ chức sản xuất kinh doanh theo liên kết dọc (cluster)

Liên kết theo ngành dọc là một kiểu tổ chức sản xuất kinh doanh được hình thành bằng cách trên mỗi khu vực địa lý (làng, xã, huyện)sẽ hình thành một liên kết kinh doanh theo hệ thống mà khởi đầu hệ thống là nhà cung cấp nguyên liệu và cuối hệ thống là khách hàng hoặc người tiêu thụ sản phẩm cuối cùng, giữa hệ thống là các nhà sản xuất chuyên môn hoá các chi tiết, bộ phận, các công ty tư vấn kinh doanh, các nhà bảo hộ tài chính, các nhà buôn bán...Mức độ liên kết này, cao nhất là tập đoàn kinh doanh, thấp nhất là các hợp đồng trách nhiệm chiến lược đài hạn. Hiệu quả hay lợi ích do liên kết này mang lại là rất lớn, bởi vì nó sẽ góp phần nâng cao năng suất và giảm chi phí của hệ thống hơn là để các cơ sở làng nghề phát triển rời rạc; Đồng thời với kiểu liên kết này sẽ tạo ra sức mạnh cạnh tranh lớn hơn (nhìn chung các liên kết hiện nay chỉ là theo từng cung đoạn, chứ chưa phải là hệ thống khép kín-hầu hết chưa có sự tham gia của khâu nguyên liệu, khâu bảo trợ tài chính).

3.2.3 Giải pháp thị trường

Trong cơ chế mới, thị trường có vai trò là động lực thúc đẩy sự vận động và phát triển sản xuất hàng hoá của làng nghề.

Ngày nay, tình hình thị trường của làng nghề ở ĐBSH tuy đã có những bước phát triển hơn hẳn so với những thời kỳ trước, song thực tế nó vẫn mang tính tự phát và thiếu ổn định, gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất. Cho nên việc mở rộng thị trường cho phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng là một vấn đề rất quan trọng và cấp thiết.

3.2.3.1 Những giải pháp chung áp dụng cho các loại thị trường làng nghề.

Về vấn đề này, trong đề tài chúng tôi nêu lên 8 giải pháp cụ thể, trong đó nổi bật là các giải pháp:

- Tăng cường khả năng tiếp cận thị trường trong nước và nước ngoài thông qua những hình thức quảng cáo, triển lãm, hội chợ trong nước và quốc tế. Tổ chức nghiên cứu, nắm bắt và cung cấp thông tin về thị trường, trong đó bao gồm những thông tin về hàng hoá, chất lượng, giá cả hàng hoá, khách hàng và điều kiện mua bán của khách hàng, thị hiếu người tiêu dùng...
- Hình thành các tổ chức xúc tiến thương mại là một việc cần thiết cả về trước mắt cũng như lâu dài. Các tổ chức này có nhiệm vụ cung cấp thông tin về thị trường, hỗ trợ các cơ sở sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tổ chức hội chợ thương mại địa phương hoặc liên vùng, giúp các làng nghề tham gia hội chợ quốc gia và quốc tế.
- Cần tổ chức, triển khai chương trình xây dựng, đăng ký bảo hộ truyền thống nhãn hiệu-thương hiệu hàng hoá cho các sản phẩm làng nghề. Chương trình này rất cần có sự hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo khoa học xây dựng và quản trị thương hiệu.

Bên cạnh đó, mỗi loại thị trường lại có những giải pháp đặc thù riêng.

3.2.3.2 Thị trường tiêu thụ trong nước

Để mở rộng và phát triển thị trường trong nước, Nhà nước và chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSH cần có biện pháp tác động, tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập, nâng cao sức mua, áp dụng các biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn hàng nhập lậu, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng mà các cơ sở trong nước có thể sản xuất được.

Phát triển mạnh các trung tâm thương mại, hình thành các tụ điểm thương mại, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn; khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề mở các đại lý, các cửa hàng, quầy hàng giới thiệu sản phẩm tại các đô thị và các tụ điểm thương mại, chợ nông thôn ở các địa phương khác nhau. Đồng thời phải tạo ra được mối liên kết giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề với các công ty thương mại có uy tín, trong đó các công ty thương mại này sẽ đứng ra làm đầu mối thu mua, bao tiêu sản phẩm cho các làng nghề trên tinh thần hợp tác, liên kết lâu dài và cùng có lợi...

3.2.3.3 Thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề Việt Nam ngày càng được mở rộng ở nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Để mở rộng thị trường xuất khẩu và khắc phục các hạn chế cần có một số giải pháp sau:

- Cần có chính sách hỗ trợ ưu đãi của Nhà nước như chính sách thuế, chính sách bảo hộ, chính sách vay vốn... và có sự quan tâm giúp đỡ của các cơ quan có chức năng.
- Xây dựng và thực hiện chương trình xuất khẩu hàng thủ công trên cơ sở xác định nhu cầu thị trường và khả năng sản xuất của các làng nghề.
- Tạo điều kiện cho các cở sở sản xuất kinh doanh tham gia các hội chợ triển lãm về hàng thủ công ở nước ngoài để tìm hiểu thị trường và nắm bắt nhu cầu của khách hàng, Đồng thời cần tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất và các nghệ nhân tiếp cận thị trường nước ngoài, tham gia khảo sát thị trường, tìm hiểu và học tập kinh nghiệm cũng như thủ pháp kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh của các nước.
- Tăng cường sự hỗ trợ có hiệu quả của các cơ quan thương vụ ở nước ngoài trong việc giúp đỡ làng nghề truyền thống tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
-Tổ chức sản xuất kinh doanh đảm bảo chất lượng hàng hoá và thời gian giao hàng theo hợp đồng đã cam kết.

Cần có sự trang bị kiến thức marketing xuất khẩu cho các làng nghề, cho các cở sở kinh doanh sản phẩm làng nghề ở ĐBSH. Những ngành kinh doanh trong lĩnh vực này cần phải biết phân biệt hai loại thị trường xuất khẩu:

- Thị trường mua hàng tại chỗ –tại Việt Nam.

Đây là những khách hàng đến du lịch, công tác tại Việt nam mua hàng hoá để làm quà lưu niệm là chính.

- Thị trường xuất khẩu qua biên giới theo các đơn đặt hàng

Thái độ và chính sách marketing xuất khẩu ở mỗi thị trường này phải khác nhau (trong đề tài đã nói rõ)

3.2.4 Giải pháp về vốn

Trong sản xuất của làng nghề ở ĐBSH nhu cầu về vốn không thật lớn như một số ngành sản xuất khác, Thực tế hiện nay, các nguồn vốn để cung cấp cho các làng nghề còn rất hạn chế, nhiều làng nghề bị thiếu vốn nghiêm trọng. Để khắc phục điều đó, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

- Thứ nhất: Thực hiện đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, bao gồm các nguồn như huy động từ nguồn vốn tự có, tự hệ thống ngân hàng, từ Ngân sách Nhà nước, Trung Ương, địa phương, từ thị trường tài chính phi chính thức...Trong điều kiện hiện nay, nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn từ bên ngoài (của nước ngoài hoặc của các địa phương khác) còn rất hạn chế, do vậy, nguồn vốn tự có và huy động từ dân là nguồn vốn rất quan trọng.

Hệ thống ngân hàng cần có chính sách lãi suất hợp lý và cần thay đổi về quan điểm và thái độ đối với khu vực làng nghề, tránh phân biệt đối xử; Bên cạnh đó, cần tăng cường nguồn vốn tín dụng cho các làng nghề ở ĐBSH, thông qua việc phát triển thị trường vốn ở khu vực này, thu hút nhiều tổ chưc tín dụng tham gia cạnh tranh trong cung ứng vốn phát triển làng nghề, cần khuyến khích huy động vốn bằng hình thức liên kết kinh tế.

- Thứ hai: cải tiến và đa dạng hoá phương thức cho vay.

Thực tế hiện nay, việc cho vay vốn đói với các hộ và các cơ sở sản xuất trong các làng nghề hầu như không đáp ứng được nhu cầu và qui trình sản xuất: lãi suất cao, thời gian vay ngắn, thủ tục rườm rà, số lượng không đủ. Do đó cần có chính sách ưu đãi hơn nữa đối với việc phát triển làng nghề: Thực hiện đơn giản hoá các thủ tục cho vay trung hạn và dài hạn đối với các ngành nghề có các sản phẩm cần khuyến khích phát triển; Điều chỉnh về mức vốn và thời hạn cho vay phù hợp với đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm. Việc vay vốn để mở rộng qui mô sản xuất, đổi mới thiết bị, công nghệ, xử lý môi trường phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách cho vay vốn.

Khuyến khích thành lập các quĩ hỗ trợ đầu tư dưới nhiều hình thức như quĩ hỗ trợ đầu tư quốc gia, quĩ hỗ trợ xúc tiến việc làm, quĩ trợ giúp áp dụng tiến bộ

khoa học kỹ thuật...thành lập quĩ bảo lãnh tín dụng để tạo điều kiện cho hộ và các cơ sở sản xuất giải quyết một phần những khó khăn khi thế chấp để vay vốn.

- Thứ ba: nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, để đạt được điều đó cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Các địa phương cần có kế hoạch và hợp lý hoá cơ cấu vốn đầu tư cho phát triển các làng nghề bằng nguồn vốn từ ngân sách các cấp, tránh sự đầu tư tràn lan gây tình trạng dàn trải vốn.

+ Với sự tư vấn, trợ giúp của ngân hàng, các làng nghề cần thực hiện các dự án vay vốn mà trong đó phải xác định rõ mục đích và khả năng phát triển của nó. Và các dự án này cần được tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện.

3.2.5 Giải pháp về kỹ thuật và công nghệ:

Trong điều kiện mở rộng hội nhập và giao lưu quốc tế, sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống và công nghệ hiện đại trong các làng nghề ĐBSH sẽ tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị, có chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng mà vẫn không làm mất đi bản sắc văn hoá dân tộc. Điều đó đòi hỏi sự phát triển của thị trường công nghệ và khả năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn sản xuất và bên cạnh đó là sự nâng cấp năng lực của người quản lý và sản xuất, sự đổi mới cơ chế chính sách trong lĩnh vực này.

Để đạt được mục tiêu phát triển thị trường công nghệ và khả năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn sản xuất của làng nghề thì cần thực hiện một số giải pháp quan trọng là: cần kích thích nhu cầu đổi mới công nghệ trên cơ sở phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả của sản xuất kinh doanh, hỗ trợ nguồn vốn đầu tư phục vụ mục đích đổi mới công nghệ và cần có chính sách ưu đãi để thu hút các nhà khoa học, nhà sáng chế tích cực tham gia vào nhiều sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất của làng nghề trong điều kiện của nền kinh tế thị trường.

3.2.6 Giải pháp về lao động

- Về sử dụng lao động:

Vấn đề sử dụng lao động trong các làng nghề ở ĐBSH còn có nhiều bất cập và hoàn toàn mang tính tự phát. Do đó thường có tình trạng khi thừa khi thiếu lao động, sức ép về lao động việc làm tăng lên, nhất là vào thời vụ nông nhàn.

Để có thể khai thác và phát huy cao nhất lao động và năng lực sáng tạo của người lao động trong các làng nghề, cần thực hiện một số biện pháp sau:

+ Lập ra kế hoạch, dự án cho việc sử dụng người lao động chuyên ngành, lao động phụ và lao động thời vụ hợp lý để khắc phục tình trạng thừa, thiếu lao động và sự căng thẳng về lao động dư thừa trong các vùng nông thôn.

+ Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ, phân công lao động hợp lý theo quan điểm toàn dụng lao động, hạn chế di dân tự do, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân địa phương .

+ Nhà nước cần có chính sách tôn vinh, ưu đãi, trọng dụng các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền nghề và dạy nghề cho lớp trẻ.

+ Quản lý tốt và phát triển thị trường lao động trong các làng nghề. Hiện nay, thị trường này tuy đã hình thành nhưng còn có tính chất tự phát; Các hợp đồng lao động chủ yếu được thực hiện bằng miệng, các chế độ bảo hiểm lao động, bảo hiểm xã hội hầu như không được thực hiện trong các làng nghề. Vì vậy cần xây dựng và điều tiết thị trường này, tạo điều kiện thuận lợi để nó phát triển đáp ứng được nhu cầu sản xuất của làng nghề cả về số lượng và chất lượng.

- Về đào tạo lao động:

Theo Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn: trong những năm tới, nhu cầu lao động cho các làng nghề thủ công là rất lớn; chỉ riêng đối với nghề thủ công mỹ nghệ, lao động cho năm 2005 dự kiến là 1,8 đến 2,4 triệu người, đến năm 2010 tăng 4,5 đến 6,0 triệu người.

Để nguồn lao động cung cấp cho các làng nghề không chỉ đủ về mặt số lượng mà còn phải đảm bảo chất lượng. Công tác đào tạo lao động cho các làng nghề đã được đặt ra rất bức thiết.

+ Đối với chủ hộ và chủ doanh nghiệp nên có chương trình đào tạo riêng, bồi dưỡng về văn hoá, khoa học kỹ thuật và các kiến thức vè quản trị doanh nghiệp và thị trường.

+ Đối với người lao động: có nhiều hình thức đào tạo: dạy nghề theo lối truyền nghề, qua các trường dạy nghề, qua các trung tâm dạy nghề của Hiệp hội ngành nghề các cấp để tăng nhanh số lượng lao động có tay nghề, kết hợp với các trường mỹ thuật công nghiệp hoặc Viện nghiên cứu để mở lớp cho các học viên là những người lao động của các làng nghề...Tuy nhiên để chất lượng lao động được tốt hơn, đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu thị trường, cần có sự kết hợp các hình thức và sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quá trình đào tạo.

Thêm vào đó, việc nâng cao trình độ văn hoá giáo dục cho dân nông thôn ĐBSH nói chung và làng nghề nói riêng là một yếu tố quyết định đến chất lượng lao động nông thôn. Giáo dục là nền tảng của sự phát triển. Cho nền vấn đề càn được quan tâm hơn bao giờ hết khi đứng trước một thực tế là trẻ em ở làng nghề thường bỏ học rất sớm, nên trình độ văn hoá ở đây thường thấp, hạn chế việc tiếp thu những kiến thức mới.

3.2.7 Giải pháp và kết cấu hạ tầng

Thứ nhất: Đối với hệ thống giao thông cần:

- Đẩy mạnh việc khảo sát và qui hoạch phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong các làng nghề và ngoài làng nghề nhằm bảo đảm sự lưu thông hàng hoá giữa các làng nghề và các địa phương, các vùng nguyên liệu, thị trường.
- Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng mới với việc cải tạo, duy trì và bảo dưỡng hệ thống đường xá hiện có; Cần nâng cao chất lượng giao thông liên huyện, liên xã và các đường nối với các tụ điểm kinh tế, dịch vụ và thương mại. Giải pháp trước mắt là bê tông hoá, nhựa hoá hệ thống đường xá trong những làng nghề để đảm bảo độ bền vững của nó...

Thứ hai: đối với hệ thống điện:

Mạng lưới điện nông thôn ĐBSH như hiện nay chưa đủ để đáp ứng nhu cầu. Vì vậy cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng hệ thống điện đến tận các làng nghề. Trong những năm tới vấn đề chủ yếu là ổn định nguồn điện bằng các biện

pháp kỹ thuật và quản lý . Về tổ chức quản lý nên có sự kết hợp giữa tư nhân và ngành điện.

Thứ ba đối với hệ thống thông tin liên lạc

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của sản xuất đời sống văn hoá của người dân trong các làng nghề thì hệ thống thông tin liên lạc cần phải được đầu tư nhiều hơn. Trước mắt cần tăng cường đầu tư nâng cấp công trình , đổi mới thiết bị kỹ thuật của các trung tâm bưu điện liên lạc ở các huyện, thị trấn, trạm khu vực; ưu tiên lắp đặt, thuê bao điện thoại, cung cấp thiết bị thông tin cho các doanh nghiệp và hộ sản xuất dưới hình thức đầu tư trả góp với lãi suất thấp, tăng thời gian bảo hành, giảm chi phí quản lý và các phụ phí khác. Đồng thời các cấp chính quyền và các hiệp hội ngành nghề cần có sự hỗ trợ trong việc cung cấp các thông tin về các mặt, trong đó đặc biệt là thông tin về thị trường và công nghệ...

3.2.8 Phát triển làng nghề gắn liền với phát triển sản phẩm du lịch-văn hoá làng nghề.

Như ta đã biết sản phẩm làng nghề truyền thống mang dấu ấn của nền văn hoá dân tộc Việt Nam. Do đó, làng nghề thủ công truyền thống tự nó đã bao hàm 2 yếu tố cơ bản: truyền thống văn hoá và truyền thống nghề nghiệp. Cho nên ở ĐBSH nơi có nhiều làng nghề truyền thống thì cũng là nới có nhiều tiềm năng du lịch cần khai thác.

Thêm vào đó, môi trường văn hoá làng nghề truyền thống với khung cảnh làng quê Việt Nam: có cây đa, bến nước, con đò, có đình chùa, miếu mạo... cùng các hoạt động lễ hội, những phong tục tập quán, nếp sống mang đậm màu sắc dân gian, đã trở thành một bộ phận không thể thiếu của truyền thống văn hoá Việt Nam. Tất cả những cái đó đã tạo ra không gian văn hoá thu hút sự quan tâm của khách du lịch.

Việc khai thác những tiềm năng du lịch –văn hoá- thương mại từ các hoạt động mang tính đa dạng của làng nghề Việt Nam sẽ góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển của các LNTT trong quá trình CNH, HĐH nông thôn.

3.2.9 Giải pháp bảo vệ môi trường làng nghề ở ĐBSH:

3.2.9.1 Xây dựng và hoàn thiện chính sách ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đồng bộ: như các chính sách về thuế ô nhiễm, lệ phí môi trường, xây dựng một chiến lược kiểm soát ô nhiễm ở mức chi tiết cho từng loại hình làng nghề và cần xây dựng các qui chế và chế độ, thể lệ tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; qui định rõ về chức năng , nhiệm vụ, lề lối làm việc của hệ thống quản lý Nhà nước về môi trường.

3.2.9.2 Qui hoạch và xây dựng khu, cụm công nghiệp làng nghề đạt tiêu chuẩn môi trường.

Thực tế đã chứng minh việc hình thành các khu, cụm công nghiệp làng nghề (như ở Bắc Ninh, Hà tây, Nam Định...) là một giải pháp hữu hiệu để thay đổi căn bản vấn đề về môi trường cũng như hiệu quả kinh tế của các làng nghề.

3.2.9.3 Kiện toàn các cơ quản quản lý môi trường làng nghề.

Ở tỉnh và huyện đủ mạnh để thực thi các nhiệm vụ bảo vệ môi trường nói chung và môi trường làng nghề nói riêng: cần phải xây dựng một môi trường làng nghề ở cấp huyện thậm chí ở cấp xã (đối với những xã có làng nghề lớn) mức độ ô nhiễm nghiêm trọng.

3.2.9.4 Tăng cường công tác đào tạo, giáo dục, nâng cao nhận thức của người dân nói chung và ở làng nghề nói riêng về môi trường, thông qua việc đẩy mạnh công tác giáo dục truyền thông và chương trình giáo dục môi trường trong các nhà trường...

3.2.9.5 Chú trọng đầu tư bảo vệ môi trường làng nghề một cách thoả đáng

Nhà nước cần có sự đầu tư hỗ trợ, khuyến khích thoả đáng về vấn đề bảo vệ môi trường; Đồng thời cần tranh thủ tới sự tài trợ, giúp đỡ của các tổ chức và đối tượng khác về môi trường, kể cả sự đóng góp trực tiếp của các hộ, doanh nghiệp ở làng nghề nhằm xã hội hoá nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường ở các làng nghề.

3.2.10 Đổi mới chính sách kinh tế và tổ chức quản lý Nhà nước cho sự phát triển làng nghề.

- Về khuyến khích đầu tư cần:

Tăng tỷ trọng đầu tư của tỉnh cho các làng nghề TTCN

Khuyến khích các cơ sở sản xuất trong các làng nghề đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, hiện đại hoá công nghệ cổ truyền.

- Về chính sách thuế:

Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách thuế theo hướng đơn giản hoá hệ thống thuế, công khai hoá tình hình thu nộp thuế, tăng tính minh bạch dễ hiểu, dễ thực hiện; Bảo đảm tính ổn định tương đối của hệ thống thuế ít nhất từ 3-5 năm, ưu đãi thuế cần được chọn lọc theo hướng hỗ trợ doanh nghiệp mới thành lập, làng nghề mới được khôi phục, nghề mới vừa được phát triển, sản xuất chưa được ổn định.

- Về tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc khôi phục và phát triển làng nghề

UBND các huyện, thị xã cần phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng của tỉnh, tranh thủ sự giúp đỡ của các Bộ, ngành Trung ương trong việc xây dựng qui hoạch, lập các dự án, kế hoạch đầu tư, hỗ trợ vốn, tạo thị trường tiêu thụ, xử lý môi trường nước sạch, cải tạo lưới điện, đào tạo nhân lực...

Trước mắt, tuỳ vào từng địa phương, cấp uỷ cần có nghị quyết riêng về việc xây dựng các cụm công nghiệp làng nghề. Vấn đề này tuy đã được nói đến nhiều, những nhiều địa phương còn xem nhẹ, nên cần phải có nghị quyết riêng của cấp uỷ Đảng.

Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và môi trường kinh doanh cho các làng nghề. Ngoài luật và chính sách chung có liên quan đến phát triển làng nghề, nên có hệ thống chính sách riêng cho làng nghề TTCN.

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với công nghiệp ngoài quốc doanh nói chung, làng nghề nói riêng, cần coi việc hướng dẫn, giúp đỡ phát triển làng nghề là trách nhiệm của các cấp và các ngành, trực tiếp là huyện, thị xã; Tổ chức tuyên truyền phổ biến rộng các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất của Nhà nước, của tỉnh để nhân dân thông suốt yên tâm bỏ vốn đầu tư sản xuất làm giàu cho mình và góp phần làm giàu cho đất nước.

KIẾN NGHỊ

1. Cần có nhận thức đúng mức và đầy đủ đối với làng nghề TTCN trong điều kiện nền kinh tế thị trường đang hình thành và phát triển ở nước ta ; Cần phải khẳng định đó là một ngành, một lĩnh vực hoạt động lâu dài của nền kinh tế, có tác dụng vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế –xã hội của nước ta.

2. Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật và tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các làng nghề. Ngoài luật và các chính sách chung có liên quan đến phát triển làng nghề, Nhà nước cần có một hệ thống chính sách riêng cho làng nghề nói chung và LNTT nói riêng.

3. Cần phải đẩy mạnh công tác xây dựng chiên lược, qui hoạch và kế hoạch phát triển làng nghề ở ĐBSH và chi tiết hoá cho các tỉnh trong vùng. Chiến lược phát triển làng nghề cần phải là một bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của mỗi địa phương và của quốc gia. Thông qua việc xây dựng qui hoạch, kế hoạch, chính quyền các cấp cần đề ra các biện pháp đồng bộ về mặt bằng sản xuất và kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ và những giải pháp về vốn và tổ chức quản lý phù hợp, sát với thực tiễn để thúc đẩy phát triển các ngành nghề và làng nghề.

Lập qui hoạch, kế hoạch cho phát triển làng nghề là một biện pháp rất quan trọng trong việc xếp sắp, bố trí các khu vực dân cư, nhà cửa, công xưởng, nguyên vật liệu...vừa bảo đảm cho các cơ sỏ sản xuất kinh doanh hoạt động, lại vừa bảo vệ được cảnh quan sinh thái và môi trường sống trong lành cho khu dân cư trong các làng nghề.

4. Nhà nước cần có chính sách tôn vinh, ưu đãi, trọng dụng các nghệ nhân, khuyến khích họ truyền nghề và dạy nghề cho lớp trẻ. Hàng năm hoặc vài năm một lần tổ chức xét , công nhận và trao tặng danh hiệu cao quí đó. Đồng thời cần có chế độ khen thưởng vật chất xứng đángcho những người thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất

khẩu nhiều và những người có phát minh ,sáng chế, cải tiến máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất.

5. Hệ thống tài chính tín dụng cần áp dụng những chính sách ưu đãi hơn nữa đối với việc phát triển làng nghề: Ngân hàng cần có chính sách lãi suất hợp lý , đơn giản hoá các thủ tục cho vay trung hạn và dài hạn đối với các ngành nghề và các sản phẩm cần khuyến khích phát triển , điều chỉnh mức vốn và thời hạn cho vay phù hợp với đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm . Việc vay vốn để mở rộng qui mô sản xuất , đổi mới thiết bị ,công nghệ, xử lý môi trường ...cần phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách cho vay vốn.Đồng thời ngành tài chính cần có sự ổn định và ưu đãi về thuế đối với làng nghề mới được khôi phục, doanh nghiệp mới được thành lập , ngành mới vừa được phát triển.

6. Nhà nước cần có hỗ trợ tích cực hơn cho các làng nghề trong việc tiêu thụ sản phẩm. Để mở rộng thị trường tiêu thụ ở trong nước , Nhà nước và chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSH cần có biện pháp tác động , tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập, nâng cao sức mua để tiêu thụ sản phẩm của làng nghề; Thực hiện những biện pháp tích cực nhằm hạn chế nhập khẩu những mặt hàng tiêu dùng mà các cơ sở sản xuất trong nước có thể sản xuất được, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa. Có như vậy sản phẩm làng nghề mới được tiêu thụ mạnh ở thị trường trong nước.

Một biện pháp nữa rất quan trọng để tiêu thụ sản phẩm của làng nghề là: các cơ quan Nhà nước ở Trung ương và địa phương cần có những chính sách thúc đẩy mối liên kết giữa các đơn vị sản xuất kinh doanh trong các làng nghề với các công ty thương mại có uy tín , trong đó các công ty thương mại này sẽ đứng ra làm đầu mối thu mua, bao tiêu sản phẩm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh ở làng nghề trên tinh thần hợp tác , liên kết lâu dài và cùng có lợi.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách mở rộng hơn nữa thị trường xuất khẩu để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề. Nhà nước cần sửa đổi ,bổ sung các qui định để các cơ sở sản xuất kinh doanh ngành hàng xuất khẩu vốn dĩ nhỏ lẻ được tiếp cận vay vốn ưu đãi , được miễn giảm thuế, được

thưởng khuyến khích xuất khẩu , nhằm khích lệ các làng nghề phát triển sản xuất hàng xuất khẩu. Đồng thời Nhà nước cần hỗ trợ các làng nghề đào tạo khoá học xây dựng và quản trị thương hiệu . Điều đó có tác dụng nâng cao sức cạnh tranh của các làng nghề trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

7. Trước mắt, tuỳ theo từng địa phương, cấp uỷ cần phải có nghị quyết riêng về làng nghề nói chung, về cụm công nghiệp làng nghề nói riêng . Phát triển cụm công nghiệp làng nghề là một xu thế khách quan, có ý nghiã rất quan trọng trong việc giải quyết mặt bằng cho sản xuất kinh doanh, xử lý vấn đề môi trường và tăng hiệu quả của quản lý trong các làng nghề . Vấn đề này đã từng được nói đến nhiều, nhưng nhiều địa phương còn xem nhẹ nên rất cần có nghị quyết riêng của cấp uỷ Đảng.

Cần kiện toàn tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước cho tương xứng với tầm quan trọng của các làng nghề; Các cấp chính quyền cần có một cơ quan chuyên trách để theo dõi và quản lý nhằm giúp đỡ làng nghề phát triển . Theo chúng tôi, cơ quan đó ở Tỉnh nên được gọi là Ban phát triển làng nghề trực thuộc UBND tỉnh; ở huyện , Ban này thuộc UBND huyện; cơ quan trực tiếp quản lý các làng nghề ở Trung ương chí ít cũng phải là Cục đặt trong văn phòng Chính phủ.

8. Chính quyền và các cơ quan chức năng cần sớm xây dựng các phương án khắc phục và bảo vệ môi trường ở các làng nghề, hoàn thiện các chính sách về thuế ô nhiễm và lệ phí môi trường, xây dựng một chiến lược kiểm soát ô nhiễm ở mức chi tiết cho từng loại làng nghề, kiện toàn các cơ quan quản lý môi trường ở tỉnh và huyện để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường nói chung và môi trường làng nghề nói riêng, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường làng nghề một cách thoả đáng và cần thực hiện xã hội hoá nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường ở các làng nghề.

9. Tăng cường quản lý Nhà nước đối với các LN theo hướng: chính quyền các cấp cần tạo điều kiện để người lao động được làm chủ hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật, hướng dẫn hỗ trợ và tạo điều kiện về mặt bằng sản

xuất, vay vốn, thủ tục hành chính, thông tin, kỹ thuật, đào tạo, thị trường, chính sách xã hội...để các làng nghề đuộc phát triển mạnh mẽ hơn nữa.